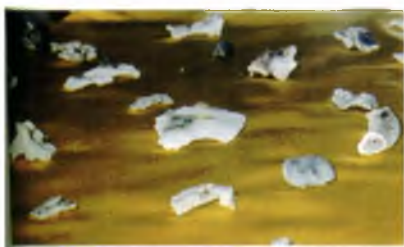




Thiền Sư Tuyên Hóa Độ Luân
(Dòng Quy Ngưỡng, đời thứ chín)



Xá Lợi của
Cố Hòa Thượng Tuyên Hóa

TIỂU SỬ HÒA THƯỢNG TUYÊN HÓA

Từ Hư Không Đến,
Trở Về Hư Không

TẬP II

Mục Lục

Tập I

- 1 Phật Tổ Tâm Đấng (Đuốc Tâm của Phật Tổ).....14
- 2 Chương I - Thời Niên Thiếu.....20
- 3 Chương II - Thời Kỳ Xuất Gia Học Đạo và
Độ Người..... 64
- 4 Chương III - Sang Hồng Kông Hoằng
Pháp..... 191
- 5 Chương IV - Sang Mỹ Hoằng Pháp..... 264
- 6 Đại Niết Bàn..... 424

Tập II

- 1 Phụ Lục..... 451
- 2 Những Bài Pháp Tiêu Biểu..... 600

Hình bìa của
Họa sĩ Đinh Trường Giang

Phụ Lục

Thượng Nhân Tuyên Hóa Hoàng Truyền Phật Pháp Sang Tây Phương (bài viết của ông Ron Epstein, vị đã giới thiệu rất nhiều người Mỹ đến học đạo với Ngài (đa số những người xuất gia và tại gia thuở ban đầu tại Mỹ). Hiện nay, ông ta là giáo sư, dạy tại đại học San Francisco State University, thuộc phân khoa tôn giáo học).

TẠO DỰNG NỀN MÓNG.

1/ Ý nguyện sơ khởi truyền pháp sang Tây Phương.

Tâm nhìn của Ngài rộng xa khắp pháp giới. Ngài độ khắp chúng sanh mà không phân biệt quốc gia, chủng tộc, tôn giáo, v.v...Đời nay tuy là người Tàu, nhưng Ngài có thiện duyên đặc biệt với nước Mỹ. Tuy đa số đệ tử là người Tàu, nhưng lịch sử sẽ nhớ mãi sự nghiệp hoàng truyền Phật pháp đến với người tây phương của Ngài.

Khởi đầu, nơi phần mộ mẹ hiền, do hạnh hiếu thảo Ngài dựng am thủ hiếu trong ba năm liền. Khi ấy, Ngài vừa mới xuất gia làm Sa Di. Ngài tự xây chòi lá gần ngôi mộ người mẹ để

hành thiền định. Ngày nọ, Ngài thấy Lục Tổ Huệ Năng đi thẳng vào chòi lá. Lục Tổ đàm đạo với Ngài rất lâu, rồi sau đó bảo:

– Trong tương lai, con sẽ qua Tây Phương hoàng pháp... Năm tông phái thiền sẽ phân thành mười tông. Con sẽ gặp và giáo hóa rất nhiều người vô lượng vô biên, không thể tính đếm. Đó là bước đầu mở đường cho công cuộc truyền bá Phật pháp tại Tây Phương.

Đây là một đoạn huấn dụ ngắn gọn của đức Lục Tổ. Cuối cùng, Ngài đứng dậy tiễn đưa đức Lục Tổ ra ngoài chòi lá. Đến khi đức Lục Tổ đi mất, Ngài mới chợt nhớ là đức Lục Tổ đã nhập niết bàn lâu rồi (vào năm 713).

Dầu thấy điềm lành là đức Lục Tổ hiện ra và dạy bảo rằng sau này sẽ qua Tây Phương truyền bá Phật pháp, nhưng khi đó Ngài ít có mối liên hệ trực tiếp với người Tây Phương. Mãi cho đến lúc qua Hồng Kông, Ngài mới trực tiếp gặp gỡ, hiểu rõ truyền thống văn hóa của họ.

Sau khi chủ trì pháp hội Nhập Niết Bàn của tổ Hư Vân (1840-1959), vị đã truyền tâm ấn Thiền tông dòng Quy Ngưỡng cho Ngài, được viên mãn, Ngài tự nghĩ rằng cơ duyên hoàng pháp tại Tây Phương đã đến.

Năm 1960, Ngài qua Châu Úc để quan sát tình hình phát triển Phật giáo. Một năm sau, Ngài trở lại Hồng Kông. Vào năm 1958, một chi nhánh của giảng đường Phật giáo được các đệ tử của Ngài thành lập tại vùng Cự Kim Sơn. Đáp lời thỉnh mời của họ, Ngài quyết định qua Mỹ, đến thành phố Cựu Kim Sơn vào đầu năm 1962. Tại ngôi chùa nhỏ trong khu phố Tàu, Ngài giảng kinh A Di Đà. Khi ấy, có những người Mỹ thích học đạo tham thiền như ông Richard Baker, cựu phương trưởng trụ trì trung tâm thiền tại vùng Cựu Kim Sơn đến viếng thăm Ngài.

Mùa thu năm 1962, hiểm họa hỏa tiễn Cu Ba sắp xảy ra. Vì muốn đền đáp ân nghĩa quốc gia trong thời gian sống ở Mỹ và thấy rõ hiểm họa hỏa tiễn Cu Ba, Ngài tuyệt thực trong ba mươi lăm ngày liền mà chỉ uống nước lã. Ngài hồi hướng công đức tuyệt thực để cầu nguyện hiểm họa chiến tranh được tiêu trừ.

2/ Mộ trung tăng (vị tăng trong phần mộ).

Năm 1953, khi Ngài giảng kinh thuyết pháp có một số thính chúng không chịu lắng nghe mà chỉ nói chuyện nhảm. Mặc dầu được Ngài giáo huấn nhắc nhở phải nên sửa đổi tánh nết, nhưng họ vẫn không tin thành thọ nhận. Thế nên, Ngài dời Giảng Đường Phật Giáo từ khu

phố Tàu đến một ngôi nhà một tầng tại góc đường Sutter và Webster, nơi giữa khu Filmore và khu phố Nhật tại Cựu Kim Sơn. Việc di chuyển của Ngài đánh dấu cho sự khởi đầu của thời kỳ ẩn cư. Trong thời gian đó cho đến năm 1968, Ngài tự gọi mình là “Mộ Trung Tăng”. Sau này, Ngài tiếp tục gọi chính mình với tên như thế và viết một bài kệ (xin xem lại bài kệ ở phần “Mộ Trung Tăng”).

Nơi đó, Ngài đầu tiên tiếp xúc trực tiếp với thanh niên Mỹ; họ thường thích tham thiền học đạo. Vài người đến chùa thường xuyên để tham dự lớp ngồi thiền tập thể từ bảy đến tám giờ mỗi tối. Vài người lại đến tham dự những buổi giảng kinh thuyết pháp.

Mỗi khi giảng kinh A Di Đà, Kim Cang, Tâm Kinh, Pháp Hoa, Chứng Đạo Ca, Ngài thường dùng những câu kệ ngắn để chú giải cho dễ hiểu.

Năm 1967, vào tháng bảy, Ngài dời giảng đường Phật Giáo trở lại khu phố Tàu tại chùa Thiên Hậu, một ngôi chùa Tàu cổ kính nhất ở nước Mỹ. Tôi nhớ lại là trước khi đến trường đại học Washington ở Seattle để lấy bằng cao học, tôi có phụ giúp Ngài dời đồ đạc về chùa Thiên Hậu, trên tầng lầu thứ tư của một tòa nhà tại

Waverly Place ở phố Tàu. Nơi đó, Ngài giảng những bài kệ truyền pháp của bảy vị Phật và phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa.

Nhờ có nhiều cơ hội được gần gũi Ngài, càng ngày tôi lại thích ngài thiên hơn. Lại nữa, nhờ ngài thiên bên cạnh Ngài nhiều lần, tôi bắt đầu biết rõ Ngài là ai. Qua những kinh nghiệm đặc biệt đó, tôi thường đến học đạo không phải chỉ vì Ngài là vị tăng già từ bi, mà thực là một vị kỳ dị khác thường. Theo tôi nhận thấy, Ngài là một vị vô ngã, có định lực và lòng từ bi phi thường. Nhờ vậy, cách nhìn của tôi đối với Ngài và Phật giáo hoàn toàn thay đổi. Đối với đạo Phật, nhờ thích thú tu học, nên tôi vận dụng hết tâm tư để nghiên cứu giáo lý. Tuy nhiên, vào lúc ấy, tôi cũng chưa biết rõ về Phật giáo hay lý do quy y Tam Bảo.

Vào mùa thu, tôi viết thư hỏi thăm Ngài rằng tôi có thể đến đó để tu thiền vào dịp nghỉ lễ giáng sinh không. Ngài viết thư trả lời: “Rất hoan nghênh. Nơi đây không lạnh cũng không nóng. Hy vọng sớm gặp lại Ông”.

Năm 1968, vào dịp tết Nguyên Đán, Ngài tuyên bố hai điều trước đại chúng: Thứ nhất, Ngài tiên đoán rằng trong vòng một năm, hoa sen của Phật giáo tại Mỹ sẽ nở rộ (tuy nhiên, vào

lúc đó, dấu hiệu thanh niên Mỹ tham học Phật pháp rất ít). Thứ hai, nhận thấy rất nhiều người trong các cộng đồng, hội đoàn sợ rằng sẽ có trận động đất xảy ra ở vùng Cựu Kim Sơn, Ngài tuyên bố rằng nếu còn trú một ngày nào ở đó, Ngài sẽ không cho phép một trận động đất lớn khiến cho dân chúng bị tử thương, hay thành phố bị tàn phá hư hoại.

Mỗi năm, trong dịp tết Nguyên Đán, Ngài đều lập lại lời tuyên bố trên (khi trận động đất xảy ra ở vùng Cựu Kim Sơn vào năm 1989, Ngài đang trên đường hoằng pháp tại Đài Loan).

Khi ấy, vì gặp một số người thích tu học theo Phật giáo, nên tôi kể cho họ nghe về hạnh tích của Ngài. Do tánh hiếu kỳ, họ đến tham dự hai tuần thiền thất với tôi tại ngôi chùa đó. Sau này, tôi quyết định thọ giới quy y. John Babcock, người dịch giả trong pháp hội giảng kinh Lăng Nghiêm, cũng đồng thọ giới quy y. Trở lại Seattle, chúng tôi sắp đặt vài nơi để cho những người khác có thể đồng nhau đến ngồi thiền. Kế đến, chúng tôi nhóm họp những người thích nghiên cứu tu học Phật pháp lại và viết thư thỉnh Ngài lên đó để dạy thiền vào dịp nghỉ học trong mùa xuân. Khi nhận lá thư này, Ngài trả lời là không thể lên Seattle để dạy thiền vào lúc đó

được vì nếu Ngài đi thì tại vùng Cựu Kim Sơn sẽ có một trận động đất. Vì vậy, Ngài đề nghị rằng chúng tôi nên xuống vùng Cựu Kim Sơn để tu thiền.

Một số người thích đạo Phật đến vùng Cựu kim Sơn cùng những người trong vùng, tham gia thiền thất. Cuối thiền thất, Ngài dự định mở khóa học kinh Lăng Nghiêm và tu thiền vào mùa hè năm đó.

3/ Mùa tu học và giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm vào mùa hè năm 1968.

Sau kỳ tu học trong mùa xuân, Ngài đề nghị là sẽ có ba tháng tu học và giảng kinh trong mùa hè. Khoảng ba mươi người quyết định tham gia. Trong kỳ tu học chín mươi tám ngày đó, Ngài giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm cho đại chúng hai lần trong một ngày. Mỗi ngày bắt đầu từ sáu giờ sáng và chánh thức chấm dứt vào chín giờ tối. Bên cạnh giảng kinh, thời khoá biểu bao gồm những giờ ngồi thiền, học tập, thảo luận được xen kẽ nhau. Vì vậy, thời giờ tự do cá nhân rất ít.

Mặc dầu những người tham dự đều thuộc đủ trình độ và tuổi tác, nhưng đa số là thanh niên, sinh viên Mỹ giữa lứa tuổi hai mươi hoặc ba

mười. Hầu hết, họ hiểu rất ít hay chưa từng biết đến Phật pháp. Tuy nhiên, trong nhóm cũng có vài người đã từng học và nghiên cứu Phật pháp tại cấp cử nhân hay cao học. Một số cũng đã từng có kinh nghiệm ngồi thiền đôi chút. Một số có khả năng giỏi về việc phiên dịch tiếng Tàu ra tiếng Anh. Lúc đầu họ phiên dịch rất thô thiển, nhưng về sau thì rất lưu loát.

Những sự kiện đặc biệt đáng được ghi nhớ trong kỳ tu học vào mùa hè năm đó là lễ truyền tam quy y mà hầu hết tất cả người tham dự kỳ tu học đó đều chánh thức trở thành đệ tử của Ngài. Lại nữa, có lễ truyền giới vào cuối mùa hè mà đa số giới tử, những vị phát tâm thọ năm giới cấm hay giới Bồ Tát (mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh), đều phát nguyện hành trì theo giới luật. Lúc đó, có một vị phát nguyện giữ giới Sa Di. Trong kỳ tu học vào mùa hè năm đó, Ngài thường nhấn mạnh đặc biệt về sự trì giới vì đó là nền tảng căn bản của cuộc sống tâm linh. Cách giáo hóa này nhằm giải độc, chống lại xu hướng đồi trụy văn hóa, hút sách, tà dâm đương thời.

Khóa tu học vào mùa hè năm 1968 kéo dài trong 96 ngày liền. Trong thời gian này, Ngài rất nhấn nạy. Tôi thiết nghĩ phải cần nhấn mạnh

điểm này. Đương thời, đầu người Mỹ không biết gì về đạo Phật hay lễ nghĩa căn bản, Ngài vẫn rất kiên nhẫn cố gắng chỉ dạy. Ngài không bao giờ lộ vẻ giận dữ với ai. Ngài chỉ cách nấu ăn, ngồi thiền chung với chúng tôi, kể những mẫu chuyện đạo vui nhộn, và giúp đỡ giải quyết những vấn đề cá nhân của từng người. Thật là vi diệu, Ngài tổ chức thành công khóa tu học vào mùa hè năm đó.

4/ Năm người Mỹ xuất gia.

Chẳng bao lâu, có bốn người Mỹ phát tâm xuất gia. Trong nhóm này, có ba người đã tham gia kỳ tu học vào mùa hè. Tháng chạp năm 1969, năm người Mỹ, ba nam hai nữ, đồng thọ giới cụ túc tại chùa Hải Hội thành phố Cơ Long, Đài Loan. Họ trở thành những vị xuất gia đầu tiên ở Mỹ. Ba vị tỳ kheo: Hằng Khiêm, Hằng Tịnh, Hằng Thọ. Hai vị tỳ kheo ni: Hằng Trì, Hằng Ân.

5/ Dự án cho sự phát triển Phật giáo ở Mỹ.

Thành lập tăng đoàn người Mỹ xong, Ngài bắt đầu thiết kế chương trình phát triển Phật giáo tại Mỹ. Ngài đã từng nhấn mạnh đến ba việc quan trọng nhất trong cuộc đời hành đạo: Thứ nhất, truyền bá chánh pháp Phật giáo đến Tây

phương. Thứ hai, phiên dịch ba tạng kinh điển và mười hai phần giáo của nhà Phật ra tiếng Anh cùng các ngôn ngữ khác. Thứ ba, thành lập tiểu học, trung học, đại học, và đề xướng nền giáo dục chân chánh.

THÀNH LẬP TĂNG ĐOÀN TẠI TÂY PHƯƠNG

1/ Đại lễ Tam Đàn Đại Giới đầu tiên tại Tây Phương.

Vì số người phát tâm cầu xin xuất gia làm tăng ni ngày một tăng, trong năm 1972 Ngài quyết định chính thức truyền tam đàn đại giới lần đầu tiên ở Mỹ tại Kim Sơn Thiền Tự. Ngài cung thỉnh chư cao tăng đại đức đăng đàn truyền giới. Năm nam một nữ thọ giới tỳ kheo và tỳ kheo ni. Tiếp đến, tại Vạn Phật Thánh Thành, Ngài tổ chức Tam Đàn Đại Giới vào những năm 1976, 1982, 1989, 1991, 1992, và 1995. Hàng trăm giới tử khác biệt quốc tịch đã xuất gia, thọ giới dưới sự chỉ dạy của Ngài.

2/ Một nhà cách mạng tôn giáo.

Ngài quyết tâm đem chánh pháp Phật giáo truyền bá sang Tây Phương. Đồng thời, tuy khuyến khích các đệ tử tu học Phật pháp theo

truyền thống của chư tổ sư, nhưng Ngài cũng thường nhắc nhở họ nên chú ý dẹp bỏ phong tục, mê tín dị đoan đang làm lu mờ Phật pháp chân chính để tránh cho Phật giáo Tây Phương khỏi bị ô nhiễm bởi những phong tục, tu hành thoái hóa hiện đang lan truyền trong Phật giáo của người Tàu. Ngài cũng khuyến khích họ nên hiểu những lý lẽ chánh đáng trong sự tu hành của người xưa.

Những cải cách của Ngài gồm có: Khôi phục giới luật do đức Phật chế ra như tăng sĩ phải đắp y ca sa để biểu thị giới tướng. Nhấn mạnh việc đức Phật dạy chư tăng ni thọ trai mỗi ngày một lần mà không nên ăn sau buổi trưa. Thật vậy, tự thân Ngài hành và khuyến khích các đệ tử phụng hành hạnh này. Ngài lại khích lệ các đệ tử nên hành hạnh ngồi thiền mãi không nằm vào ban đêm như mình. Những ngày đầu tại chùa Thiên Hậu, khu phố Tàu ở vùng Cựu Kim Sơn, một số đệ tử xuất gia vì muốn hành hạnh này nên ra đường kiếm những thùng khay bỏ rồi đem về sửa lại, để làm chỗ ngồi vừa vặn và không duỗi chân được trong lúc ngủ vào ban đêm. Ngài cũng thường trách mắng những người cư sĩ Tàu, thường đi quy y hay làm đệ tử rất nhiều thầy. Đối với cá nhân, Ngài không

nhận những người đã từng quy y với các thầy khác, làm đệ tử của mình.

Có vài người Mỹ bị Phật pháp và Ngài thu hút vì thích những cảm ứng cùng thần thông biến hóa. Họ muốn tìm hiểu về những cảm ứng thần kỳ. Một số có thần thông biến hóa cũng tự nhiên muốn gần gũi Ngài. Nhận thấy rõ tầm nguy hiểm của sự mong cầu thần thông biến hóa của quần chúng người Mỹ, Ngài thường nhấn mạnh rằng những thần thông cảm ứng phát xuất từ những cảnh giới của sự tu hành, nên chớ đắm chấp. Ngài nhắc nhở là đức Phật luôn ngăn cấm biểu diễn thần thông. Ngài cũng nói rõ là thần thông không biểu hiện trí huệ và cũng không nhất định hiển thị phẩm hạnh đoan chánh.

Tổng quát, Ngài rất lo lắng về động cơ xuất gia của những người đệ tử, nên thường xem xét coi tâm hạnh của họ có được thanh tịnh không. Ngài không muốn thấy tăng sĩ ở Mỹ xuất gia vì những động cơ bất chính. Vì thế, Ngài lập ra gia phong cho chúng đệ tử:

“Lạnh chết, không phan duyên

Đói chết, không hóa duyên

Nghèo chết, không cầu duyên

Tùy duyên không đối, không đối tùy duyên

Chúng ta quyết định thật hành ba tông chỉ này

Xả mạng vì Phật sự

Tạo mạng vì tăng sự

Chánh mạng vì bốn sự

Nơi sự hiểu lý, nơi lý hiểu sự

Luôn hành tổ sư nhất mạch tâm truyền”.

Ngoài ra, Ngài định đặt tiêu chuẩn tu hành cho mình và cho chính các đệ tử xuất gia lần tại gia, tức là hành theo sáu tông chỉ: Không tranh, không tham, không mong cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Một trong những hành động cởi mở là Ngài đã nỗ lực hàn gắn lại sự phân chia hơn hai ngàn năm của hai truyền thống Phật giáo, Nam tông và Bắc tông. Ngài thường cung thỉnh danh tăng Nam tông đến chùa truyền giới, cùng thương thảo và giải quyết những quan điểm dị đồng.

4/ Thành lập Hội Phật giáo Trung-Mỹ và Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới.

Ngài thấy rõ nhiều hiện tượng suy đồi trong các chùa chiền người Tàu, từ những đại tông lâm huấn luyện tăng ni, nay giảm dần xuống thành các tịnh xá. Một hoặc hai người xuất gia sống đơn độc và thường làm những chuyện tùy theo ý thích. Để tránh tình trạng tu hành giải

đãi này ảnh hưởng xấu cho Phật giáo phương tây, Ngài liên hợp tăng chúng và cư sĩ lại thành một tổ chức, hầu mong một mặt là duy trì tiêu chuẩn truyền thống tu hành thanh tịnh của tăng chúng, mặt khác ngăn ngừa sự cúng dường tăng chúng riêng biệt (thay vì cúng dường chung cho tăng đoàn.)

Do đệ tử người Mỹ ngày càng đến đông, Ngài thành lập hội Phật giáo Trung-Mỹ tại chùa Kim Sơn vào năm 1968 để gia tăng và tập trung hóa hệ thống tổ chức. Lại nữa, vì thành viên của hội ngày một lại tăng thêm theo tầm vóc quốc tế, nên vào năm 1984 hội Phật giáo Trung-Mỹ được đổi tên thành Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới.

5/ Những ngôi chùa chiền tự viện được Ngài thành lập ở Tây Phương.

Với làn sóng người Mỹ muốn tu học Phật pháp ngày một đông đảo, ngôi chùa Thiên Hậu nhỏ hẹp không thể chứa đủ người. Thế nên, vào năm 1970 Ngài dời chùa qua một tòa nhà gạch đá lớn ba tầng, rồi được sửa chữa trở thành chùa Kim Sơn. Năm 1976, Ngài thành lập chùa Vạn Phật Thánh Thành với gần năm trăm mẫu đất tại vùng núi Diệu Giác phía bắc thành phố Cựu Kim Sơn. Bên cạnh đó, những tự viện, tịnh xá do Ngài thành lập là: Chùa Kim Luân ở Los Angeles,

chùa Trường Đê ở Long Beach, chùa Kim Phật ở Vancouver, chùa Kim Đánh ở Seattle, chùa Hoa Nghiêm ở Calgary, viện Nghiên Cứu Các Tôn Giáo tại Berkeley, trung tâm Hành Chánh của Tổng Hội và viện Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế tại Burlingame, California.

GIẢNG KINH THUYẾT PHÁP VÀ PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN.

1/ Công nghiệp giáo hóa của Ngài.

Nỗ lực giáo hóa của Ngài tại Tây Phương rất thâm sâu quảng đại, khó có thể suy lường. Vào buổi đầu giáo hóa người Tây Phương, Ngài rất ít hay hầu như không được ai trợ giúp. Ngài tự nấu nướng rồi dạy họ nấu. Ngồi thiền chung để dạy họ cách thức ngồi thiền. Kể những mẫu chuyện Phật giáo hài hước cho họ vui vẻ. Dạy họ những phép tắc tu học và làm lễ căn bản của Phật giáo. Chỉ họ học chữ Tàu cùng thư pháp. Giáo huấn họ những phương thức và cách sống theo tiêu chuẩn Phật giáo.

Khi các đệ tử người Mỹ tiến bộ đôi chút về hai mặt hạnh và giải, Ngài vẫn không nghỉ ngơi chút nào. Không những tiếp tục giảng kinh thuyết pháp hằng ngày, Ngài lại dạy những lớp học khác. Ngài giảng giải hoàn toàn về bốn bộ

kinh chính của Phật giáo Đại Thừa như kinh Thủ Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, và phần chính của kinh Niết Bàn. Ngài cũng giảng giải Tâm Kinh, Kim Cang, Pháp Bảo Đàn, Địa Tạng, Chứng Đạo Ca, cùng các kinh điển khác.

Ngài cũng huấn luyện những nhân tài phiên dịch kinh điển, cùng tự thân dạy các đệ tử cách thức giảng kinh thuyết pháp. Hầu hết trong những buổi giảng kinh chính thức, Ngài thường bảo các đệ tử thuyết pháp trước, rồi sau đó mới đến phiên mình.

Phương pháp giáo hóa của Ngài, bao gồm giảng kinh liên tục và cử hành những pháp hội tu hành trong năm, chiếu theo gương tu hành của kỳ tu học kinh Thủ Lăng Nghiêm lần đầu; lập ra tiêu chuẩn tu hành tinh tấn cho thiền thất và Phật thất; thường thuyết pháp khai thị trong các kỳ thiền thất; giải thích điểm trọng yếu của sự sám hối trong nhà Phật; khuyến khích lễ lạy bái sám như lạy Đại Bi Sám Pháp, Vạn Phật Bảo Sám, v.v...

Hầu hết những điều giáo huấn quan trọng của Ngài đều nằm trong những buổi giảng kinh thuyết pháp chánh thức. Đối với Ngài, ngay trong mọi hoàn cảnh đều có cơ hội giáo hóa. Ngài không màng những người đối diện là đệ tử

của mình hay không. Khi xử sự pháp thế gian, dầu là đệ tử hay các nhà chính trị, hoặc các nhà buôn bán đất đai, Ngài thường nhắc nhở họ rằng những công việc hàng ngày chính là những cơ hội tốt để giúp họ tự thấy lỗi lầm, tự cải đổi và tự phát triển trí huệ sẵn có. Ngài luôn cởi mở, thẳng thắn, thành thật với mọi người trong mọi hoàn cảnh. Ngài đối xử mọi người bình đẳng, từ Tổng Thống Mỹ cho đến các em nhỏ. Mọi việc làm đều vì lợi ích cho người khác, chứ không cho chính mình.

2/ Du hành hoằng pháp tại Tây Phương.

Mọi nơi mọi chốn, Ngài đều được cung kính thỉnh mời giảng kinh thuyết pháp. Ngài luôn tận tâm tận lực để đáp ứng, dầu cho có hại đến sức khỏe của mình. Không những đi khắp nước Mỹ, Gia Nã Đại, và Á Châu để truyền bá Phật pháp, Ngài còn qua đến Châu Âu, Trung Mỹ.

Năm 1973, Ngài qua Brazil, Argentina, Paraguay và những nước khác ở Trung Mỹ. Mục đích chính của Ngài là gieo duyên lành với dân chúng địa phương, bằng cách bỏ rất nhiều thời giờ để tụng chú Đại Bi, rồi hồi hướng công đức cho dân chúng ở nơi đó.

Năm 1990, thể theo lời thỉnh mời của các đoàn thể Phật giáo tại Châu Âu, Ngài hướng dẫn phái đoàn hoàng pháp qua đó thuyết pháp. Biết rằng tuổi thọ sẽ bị rút ngắn vì bệnh hoạn, nhưng Ngài luôn vì pháp quên thân, xem nhẹ mạng sống. Những quốc gia mà Ngài đến hoàng pháp gồm có nước Anh, Pháp, Bỉ, Đức, và Ba Lan.

3/ Viện Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế và báo Kim Cang Bồ Đề Hải.

Năm 1970, Ngài thành lập hội Phiên Dịch Kinh Điển Phật Giáo với mục đích chính là phiên dịch toàn bộ kinh điển nhà Phật từ tiếng Tàu qua tiếng Anh và các ngôn ngữ khác. Ngài nhận thấy rõ rằng việc phiên dịch kinh điển qua tiếng Anh bằng những lời chú giải và ngôn từ dễ hiểu ảnh hưởng rất lớn đến sự nghiên cứu, tu học của người Tây Phương. Ngày nay, hội Phiên Dịch Kinh Điển đã xuất bản hàng trăm quyển kinh nhà Phật mà trong đó hầu hết có những lời chú giải của Ngài.

Lại nữa, trong năm 1970, Ngài cho ra nguyệt san của chánh pháp Phật giáo, Kim Cang Bồ Đề Hải được phát hành cho đến ngày nay. Lúc đầu, nguyệt san này được viết bằng tiếng Anh, rồi dần dần trở thành nguyệt san song ngữ, tiếng Anh cùng tiếng Tàu.

ĐỀ XƯƠNG GIÁO DỤC

Nhận thấy khuyết điểm của Phật giáo Trung Quốc là không chú trọng vào nền giáo dục, tức là không thể thiết lập một hệ thống trường trung học, đại học Phật giáo. Để bổ khuyết vào nền giáo dục suy đồi tại Tây Phương, Ngài sáng lập trường đại học Pháp Giới, trường trung học Bồ Đề Đức, tiểu học Dục Lương và phát triển chương trình trợ cấp sinh viên học sinh nghèo khó.

Đối với Ngài, giáo dục thanh thiếu niên là nền tảng vững chắc và hay nhất của quốc phòng. Tại bậc tiểu học, Ngài đề xướng đạo hiếu thảo cha mẹ. Bậc trung học, đề xướng trung thành ái quốc. Bậc đại học, sinh viên không những học các ngành chuyên môn mà còn phải có trách nhiệm cải đổi, phát triển, làm lợi ích cho thế nhân.

Ngài quân bình nền giáo dục truyền thống và nền giáo dục hiện đại. Ngài luôn đề xướng phương thức phát triển trí huệ sẵn có của mọi người, tức là dùng cách thức mới mẻ trong việc giáo dục. Cụ thể, Ngài tự viết vài bài ca bằng tiếng Anh, rồi khuyến khích các đệ tử dùng những phương pháp đó để giảng dạy Phật pháp.

1/ Đại học Phật Giáo Pháp Giới.

Năm 1976, Ngài thành lập trường đại học Phật Giáo Pháp Giới; cơ sở chính được đặt tại Vạn Phật Thánh Thành. Mục đích chính là xiển dương Phật giáo đến mọi tầng lớp, bồi dưỡng tâm linh, mang lại sự lợi ích cho xã hội, và giúp chúng sanh mau chóng được khai ngộ. Trường đại học hiện nay đang dạy những môn về Phật học và tu trì, phiên dịch kinh điển, giáo dục Phật học, tiếng Tàu, v.v...

Trong những lời di huấn cuối cùng, Ngài dạy các đệ tử rằng phải thật sự đặc biệt chú ý phát triển trường đại học để hoàn thành viễn kiến và niềm hy vọng của Ngài.

Qua bao năm, rất nhiều giáo sư đại học nổi tiếng thường đến thăm viếng và tiếp thọ những lời giáo huấn của Ngài như ông Edward Conze, P. Jaini, David Ruegg, Henry Rosemont, Jr. and Jacob Needleman, v.v...

Ngài cũng được thỉnh mời đến thuyết giảng tại các trường đại học như Stanford, Berkeley, University of Washington, University of Oregon, UCLA, University of California at Davis, University of Hawaii, San Francisco State University.

2/ Chương trình huấn luyện chư tăng ni và cư sĩ.

Năm 1982, Ngài thành lập chương trình huấn luyện tăng ni và cư sĩ với mục đích là nhấn mạnh vào việc tu trì học tập Phật pháp trong khuôn viên tu viện, dựa trên nền tảng của giới định huệ. Chương trình huấn luyện tăng ni chú trọng vào sự hành trì tôn giáo, luật lệ sinh hoạt và quản lý tự viện. Xuyên qua các chương trình này, Ngài đã huấn luyện được những nhân tài phục vụ cho Tổng Hội và cho Phật giáo.

3/ Trường tiểu học Dục Lương và trung học Bồi Đức.

Do sự đề nghị của cựu quản trị viên thành phố Cựu Kim Sơn, Carol Ruth Silver, Ngài thành lập trường tiểu học Dục Lương vào năm 1976. Để hỗ trợ việc bồi dưỡng mầm non thiện đức của trẻ em, trường tiểu học nhấn mạnh vào nền giáo dục có phẩm chất. Đề xướng chương trình song ngữ, tiếng Anh và tiếng Tàu, và dạy về căn bản văn hóa của đông và tây phương. Cô Terri Nicholson và các thầy cô giáo khác dạy những lớp học đầu tiên bên dưới hầm nhà của viện Phiên Dịch Quốc Tế tại đường Washington, Cựu Kim Sơn. Trường học được dời về Vạn Phật Thánh Thành vào năm 1978. Trường trung học

Bồ Đức được khai mở vào năm 1980. Học sinh nam và học sinh nữ được học hành riêng biệt vào năm 1981.

4/ Không phân biệt tôn giáo.

Ngài bảo rằng đối với Phật giáo, người ta thường dán nhãn hiệu cho là giáo lý rất hạn hẹp. Ngài thường nhấn mạnh rằng giáo lý nhà Phật là dùng để giáo hóa chúng sanh. Ngài cũng phê bình sự phân chia trong Phật giáo, vì đó là điềm báo hiệu đời mạt pháp. Thêm nữa, Ngài nhắc nhở mọi người đừng nên quá chấp nê vào sự phân biệt giữa tôn giáo, trường phái. Ngài chủ trương các tôn giáo phải hỗ tương, học hỏi những điều hay lẽ phải và bổ khuyết lẫn nhau. Để thực hành thiết thực, Ngài mời hồng y Thiên Chúa giáo Vu Bình tại Đài Loan đến Vạn Phật Thánh Thành để thành lập và làm giám đốc trung tâm nghiên cứu tôn giáo thế giới trong khuôn viên của bốn tự. Ngài đề nghị rằng hồng y Vu Bình sẽ là người Phật tử giữa những người Thiên Chúa giáo, còn Ngài sẽ là người Thiên Chúa giáo giữa những người Phật tử. Chẳng may, hồng y Vu Bình qua đời đột ngột làm đình chỉ việc thành lập trung tâm đó. Sau này, vào năm 1994, viện Nghiên Cứu Các Tôn Giáo được thành lập tại thành phố Berkeley, California.

Năm 1987, Ngài chỉ đạo trường đại học Pháp Giới tổ chức những buổi hội thảo tôn giáo Quốc Tế tại Vạn Phật Thánh Thành. Trong năm 1987, Ngài cũng diễn giảng tại hội thảo Phật Giáo-Cơ Đốc Giáo Quốc Tế lần thứ ba tại Berkeley. Có lần, Ngài được thỉnh mời đọc bài điều văn tại giáo đường Từ Ân ở vùng Cựu Kim Sơn.

Năm 1989, Ngài được hội Quaker thỉnh mời đến Pendle Hill ở tiểu bang Pennsylvania, để thuyết pháp hằng giờ tại trung tâm tu học đó. Năm 1992, Ngài là quý khách chủ trì pháp hội hằng năm của nhóm Vedata Society. Cộng thêm, tình đạo vị chân thật giữa Ngài và cha John Rogers, giáo sĩ trường đại học Humbolt State University, rất mật thiết.

NGÀI ĐỂ LẠI DI SẢN BẤT HỦ CHO NGƯỜI TÂY PHƯƠNG

Suốt cuộc đời, Ngài luôn khiêm cung vô ngã và tận tụy rãi lòng đại bi đến tất cả chúng sanh. Ngài hành đạo không nghỉ ngơi, chỉ muốn dẹp trừ màn vô minh ngu si đang che lấp bản tánh chân thật của chúng sanh. Ngài luôn hành đạo cho nền hòa bình của tôn giáo, quốc gia, nhân loại, thế giới. Mặc dầu chú trọng vào việc phát triển Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới, sự cống

hiến công sức truyền bá Phật giáo qua tây phương của Ngài được tóm gọn như sau:

Phật giáo đã có mặt ở Trung Quốc trước khi ngài Bồ Đề Đạt Ma, tổ sư Thiền tông, từ Ấn Độ sang. Tuy nhiên, hầu hết mọi người đều mê muội về giáo nghĩa chân chánh của Phật pháp, như không thể phân biệt gì là chân thật hay giả dối, gì là bề mặt hay thâm sâu. Tổ Bồ Đề Đạt Ma thấp ngọn đuốc trí huệ, làm sáng tỏ chân nghĩa của Phật pháp, bằng cách dạy họ tự rõ tâm thấy tánh (minh tâm kiến tánh), chứng thẳng đến quả vị Bồ Đề.

Đại lão hòa thượng Tuyên Hóa qua tây phương sau khi Phật giáo được truyền sang đây khoảng một trăm năm. Lúc đó, có rất nhiều người thích nghiên cứu học hỏi Phật pháp, nhưng họ cũng rất mù mờ với những hiểu biết sai lầm. Vì vậy, nhận thấy rằng chỉ khi nào tăng đoàn Phật giáo được thanh tịnh và vững mạnh thì Phật giáo tại quốc gia đó mới được hưng thịnh, nên Ngài trùng hưng cải cách chế độ của tăng đoàn, chú trọng việc giữ gìn giới luật tinh nghiêm của hai chúng đệ tử xuất gia và tại gia. Nhận biết bản tánh người Mỹ rất thích thực tế, và nhờ tiếp thừa tinh thần của tổ Bồ Đề Đạt Ma, Ngài đề xướng thật hành thiền định tinh tấn, để

họ có thể trực tiếp tự chứng ngộ giáo nghĩa chân chánh của Phật giáo. Vì có một số người nhận thức sai lầm về Phật giáo, Ngài giảng giải kinh điển Phật giáo bằng phương pháp đơn giản dễ hiểu, và chỉ rõ sự liên hệ mật thiết giữa chân nghĩa kinh điển cùng việc tu tập thực hành trong đời sống hằng ngày. Sau đó, lại phiên dịch những lời chú giải ra Anh ngữ để giúp các độc giả tây phương tiện việc nghiên cứu học hỏi. Cuối cùng, Ngài quyết định chọn lựa tây phương là nơi thực hành giáo hóa, tức là dùng sự hành trì chân thật của mình mà hóa độ họ trong đời sống hằng ngày, hầu chỉ rõ chân nghĩa Phật giáo. Nhờ phương thức này, vô số người tây phương vô cùng cảm động, tri ân, và dần dà thực hành theo những điều Ngài đã giảng dạy. Ngài thật sự đã gieo mầm mống Bồ Đề vào trong tâm thức của họ.

CẢM NGHĨ

Terri Nichoson, em của giáo sư Epstein, viết:

Vào tháng giêng năm 1969, lúc mười lăm tuổi, vào lần bái kiến đầu tiên, tôi chỉ được gặp Ngài trong khoảnh khắc, nhưng vẫn nhớ câu: “Ô! Con đã đến!”

Ấn tượng sâu nặng nhất trong lần ấy là tôi thấy Ngài rất nhún nhường khiêm tốn. Trước đó, do được biết đến Ngài qua người anh ruột, nên tôi cảm giác rằng Ngài là vị rất đáng sợ và không thể gần gũi thân cận được. Tuy nhiên, lúc vừa đến chùa, tôi thấy Ngài mặc áo thun ngắn và quần sẫm, đang phụ giúp khuân vác bàn ghế, hoàn toàn không có gì kỳ lạ. Tôi nghĩ rằng đây là ấn tượng sâu sắc nhất của mình: Ngài không hề phô trương mình là vị đại pháp sư, hoặc có nhiều đệ tử. Ngài chỉ làm việc chung với mọi người, không đặt mình vào vị thế đặc biệt. Tôi không trở lại chùa cho đến tháng giêng năm 1973 (ghi chú: Bà Nichoson sau này trú tại viện Phiên Dịch Kinh Quốc Tế, và trở thành hiệu trưởng của trường trung học Dục Lương tại nơi đó. Khi trường học được dời về chùa Vạn Phật Thành, bà ta cũng đi theo và tiếp tục hướng dẫn việc phát triển của trường).

Từ bi hỷ xả mãi mãi bảo tồn nền hòa bình
(Hảo Cổ).

Trong thời đại vàng son của Phật giáo tại nước Tàu, hệ thống chùa chiền được thiết lập khắp mọi nơi như lưới võng. Giáo lý của Phật Thích Ca được thịnh hành khắp chốn. Chư đại

Tổ Sư y theo đó mà tu hành, rồi hình thành các tông phái. Trong thời đại vàng son đó, Phật pháp tại nước Tàu được hưng thịnh là nhờ phần lớn chư tăng và cư sĩ biết áp dụng sự tu hành vào cuộc sống hằng ngày. Thế nên, Phật giáo không những hộ trì quốc gia mà còn cả thế giới.

Đến Mỹ vào năm 1962, Ngài nhận thấy truyền thống tăng đoàn đối với người Mỹ thật hoàn toàn xa lạ, vì tại tây phương chưa có một đại tùng lâm nào có thể bảo hộ tăng đoàn và các cư sĩ chánh tâm tu hành chân thật. Ngày nay, sau hơn ba mươi năm, đơn thân độc mã Ngài dùng tâm sức kiến lập chùa chiền Phật giáo nhiều như lưới võng, biến thành một hệ thống tự viện phức tạp trải dài từ đông sang tây, bao trùm khắp nước Mỹ, Gia Nã Đại và liên kết với vùng Đông Nam Á. Đồng thời, Ngài cũng đào luyện các đệ tử hoằng hóa ở những ngôi chùa này, để họ có thể tự đứng vững độc lập cho đến khi Ngài buông tay ra.

Năm 1995, Ngài “buông tay ra”, khiến tín chúng khắp nơi đều thương tiếc. Những ai đã từng biết Ngài, thâm tâm đều cảm thấy đau xót vô vàn. Tuy nhiên, chúng ta những người đã biết rõ về Ngài, phải kiên quyết tự lập, tiếp tục hoằng dương giáo pháp của Ngài để lại, gánh vác

công việc Phật sự: Tại những đạo tràng thanh tịnh do Ngài đã kiến lập, phải tiếp tục khiến pháp âm vang mãi không gián đoạn, bằng cách thiết lập thành trung tâm huấn luyện những người sơ học Phật pháp; sống đời thanh tịnh tại các đạo tràng có tăng đoàn và cư sĩ; mỗi ngày tiếp tục tu hành, làm công quả; gầy dựng cộng đồng Phật tử, biết cúng dường và hộ trì Tam Bảo đúng chánh pháp; lập viện dưỡng lão, kính trọng niên trưởng, trọng vọng kinh nghiệm sống của họ; thành lập trường học, giáo dục lớp trẻ, khiến họ có căn bản về đạo đức nhân nghĩa, hầu mong họ sẽ trở thành những bậc lãnh đạo, làm lợi ích cho nhân loại sau này.

Hơn hai mươi năm về trước, một nhóm Phật tử tại vùng Los Angeles, do lòng mộ đạo nên phát nguyện tìm kiếm chỗ nơi để kiến lập đạo tràng Phật giáo, ngõ hầu thỉnh Ngài và tăng đoàn xuống miền nam California hoằng pháp lợi sanh. Cuối cùng họ tìm được chỗ, và được Ngài đặt tên là chùa Kim Luân. Từ đó, Ngài thường đến ngôi chùa này vì có rất nhiều trọng trách. Thứ nhất, Ngài dùng giáo pháp căn bản để dạy cho các Phật tử, hầu mong họ nhận ra và đối đầu với lỗi lầm cùng phiền não. Vừa ngưng việc xấu, Ngài dạy họ làm việc thiện. Nhờ sự giáo hóa

không mệt mỏi của Ngài, số cư sĩ chân chánh, biết hộ trì chánh pháp ngày một thêm đông. Bên cạnh, Ngài cũng thường nhắc, cảnh tỉnh những đệ tử xuất gia, phải hành xử hợp với vị trí của một tăng sĩ tu hành đúng theo chánh pháp. Ngoài ra, Ngài còn bảo hộ vòng đai kiết giới, đất đai của vùng Los Angeles. Cả vùng biển phía tây thường được tiên đoán là luôn có những trận động đất, chưa nói gì về những thiên tai hoạn nạn do thiên nhiên và con người tạo ra không ngừng. Nhờ những phương tiện thiện xảo, sứ mạng của Ngài đã chu toàn, thành công mỹ mãn giải quyết những vấn đề đó.

Vào năm 1973, cuộc hành trình ba bước một lạy đầu tiên của hai vị tăng sĩ đệ tử Ngài, được khởi đầu từ vùng Cựu Kim Sơn và kết thúc tại thành phố Seattle ở tiểu bang Washington. Không phải là chuyện ngẫu nhiên mà cuộc hành trình ba bước một lạy bắt đầu khi dân chúng phát hiện sao chổi đang hướng thẳng đến quả địa cầu. Lạ lùng thay! Sao chổi đột nhiên chuyển hướng, khiến ai ai cũng đều an tâm vui mừng. Lúc mọi việc an ổn, Ngài hướng dẫn đệ tử cầu nguyện hòa bình tại thành phố Seattle.

Lại nữa, cũng không phải là việc tình cờ mà cuộc hành trình ba bước một lạy lần thứ hai của

hai tăng sĩ đệ tử Ngài được phát khởi vào năm 1977, ngay sau khi buổi cầu mưa tại công viên cầu Kim Môn. Hai vị tăng sĩ, bắt đầu từ đạo tràng chùa Kim Luân ở thành phố Los Angeles, nam Cali, hành ba bước một lạy, lễ bái kinh Hoa Nghiêm trong từng bước chân. Họ đi ngang qua vùng đất khô cằn vì nạn hạn hán ở miền nam California. Nhờ thường trì tụng câu “Nam mô kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm” mà những giọt nước pháp cam lồ xuất sanh từ giáo lý viên dung, đã thấm nhuần vùng thung lũng khô cằn, khiến được hồi sinh, tránh nạn đói khát. Từng bước lễ lạy, họ được các Phật tử Los Angeles hộ trì và cổ động. Bao nhiêu lần họ đã từng lái xe trên đoạn đường dài để mang đồ đến cúng dường cho hai tăng sĩ, và cùng họ lễ lạy.

Ngài dạy dỗ, hướng dẫn tăng sĩ và cư sĩ hộ pháp hành trì đúng theo trọng trách của mỗi người. Cộng đồng Phật tử ngày một lớn mạnh, khiến ngôi chùa Kim Luân thứ hai lại lớn thêm. Ngài tiếp tục bảo hộ vùng đất kết giới bằng cách giảng kinh Địa Tạng vào những chuyến hoằng pháp hằng tháng tại vùng Los Angeles.

Luôn luôn tiết kiệm, Ngài thường xuống vùng Los Angeles bằng xe, thay vì đi máy bay. Bất cứ ai thường đi với Ngài phải chuẩn bị:

Thứ nhất, thuyết giảng tức khắc về những đề tài do Ngài đưa ra.

Thứ hai, đọc thuộc lòng những bài kinh được Ngài chọn lựa bất định.

Thứ ba, đọc thuộc vài phần trong kinh Lăng Nghiêm hoặc nguyên phần chú Thủ Lăng Nghiêm.

Thứ tư, không bao giờ ngủ gật từ lúc bước lên xe đến khi xuống xe. Đi xe hàng giờ, Ngài thường đến chùa Kim Luân vào buổi tối. Đông đảo Phật tử ra đón tiếp Ngài cho dầu có trễ. Phật tử tại vùng, mỗi khi nghe tin Ngài xuống đó vào hàng tháng thì nhóm họp đông đảo tại chùa, bao xung quanh Ngài để nghe pháp và thưa hỏi những việc riêng tư. Ngài luôn kiên nhẫn lắng nghe và giải đáp những vấn đề rắc rối, cùng khiến họ được pháp hỷ sung mãn, dầu giờ giấc có trễ đến mấy.

Tín chúng tại vùng ngày càng đông đảo, và ngôi chùa Kim Luân thứ ba lại lớn hơn. Đang lúc sửa chữa, Bồ Tát Quán Âm cõi rồng phun nước hiện trên nền trời vào một buổi chiều. Người nghi ngờ hỏi: “Ai bảo đó là Bồ Tát Quán Thế Âm?” Vâng, những người dữ dằn nhất trên thế gian này bảo như thế; Quả Nhuệ, một tay

anh chị ở vùng Cự Kim Sơn đã từng bán vào nhà hàng RỒNG VÀNG, kể lại việc đó. Lúc BỒ TÁT hiện hình, anh ta cùng bạn bè đang phụ giúp xây cất sửa chữa chùa Kim Luân. Họ ra ngoài chùa giương mắt há mồm, nhìn bằng mắt thịt thấy BỒ TÁT QUÁN ÂM đứng trên mây trắng. Ngay cả bác sĩ họ HỒ đang trên đường lái xe về nhà, sau một ngày trị liệu bệnh nhân mệt nhọc, cũng thấy “vật gì lạ lùng” hiện ra trên nền trời vào buổi chiều tối hôm đó.

Khi Ngài gởi tượng Ngọc Phật Thích Ca to lớn và nặng trĩu xuống làm pháp chủ ngôi chùa Kim Luân, một số nam Phật tử tình nguyện khuân vác tượng nặng vài tấn này, nhưng cảm thấy không cách nào cáng đáng nổi. Tuy nhiên, từ từ họ cũng thỉnh tượng Ngọc Phật này vào chánh điện. Lúc họ hì hục khiêng tượng Ngọc Phật, chỉ còn vài thước là đến chánh điện, đột nhiên một con rồng xuất hiện, nổ tiếng sét lớn, khiến rung động cả nền chùa.

Ngài luôn luôn tu hành và làm việc không ngừng nghỉ để gia hộ sự an toàn của vùng nam California. Vào tháng tư năm 1978, Ngài chủ trì buổi lễ sám Dược Sư đầu tiên ở Mỹ. Khi đó, Ngài viết những câu kệ như sau:

“Pháp hội Dược Sư, tạo diềm lành

Thành phố Los Angeles tránh hiểm nạn
Đàn việt thiện tín đồng tinh tấn
Trời người hộ pháp đều bận rộn
Chí thành cảm ứng tăng phước thọ
Hỷ xả từ bi khiến hòa bình
Rúng động đất trời sét mùa xuân
Trống chuông vang động, chuyển mười
phương”.

Kinh nghiệm cá nhân (Randolph Lum).

Tôi chính thức trở thành Phật tử vào tháng chạp năm 1984. Trước đó, tôi đã từng đọc rất nhiều kinh sách đạo Thiên Chúa. Tôi luôn có ý muốn học hỏi nhiều về tôn giáo và tâm linh. Nội tâm tôi luôn thích biết nhiều về chính mình, như việc gì sẽ đến sau khi chết, ý nghĩa về sự tồn tại của thế giới này v.v... Vì do ước vọng hoàn thành sự nghiệp học vấn và phát triển nghề nghiệp trói buộc, tôi không thể tìm cầu nghiên cứu về tôn giáo vào lúc trẻ.

Năm 1984, sau khi cảm thấy mãn nguyện về việc thành công trong sự nghiệp, tôi quyết định tiếp tục tìm cầu học hỏi về tôn giáo. Duyên lành đưa đến, một ông cậu hỏi rằng tôi có thích nghiên cứu học hỏi Phật giáo không? Ông ta bảo rằng đã từng gặp Ngài do nhờ những người bạn

giới thiệu. Ông ta lại nói rằng vị cao tăng này rất kỳ đặc, và được nhiều người trọng nể. Xin hãy hiểu cho, ông chú của tôi luôn thích học võ thuật và Khí công. Ông ta rất thích người có công phu võ nghệ, lại cũng nghĩ rằng các vị cao tăng thường có những loại công phu như thế. Ông ta bảo rằng Ngài đã thành lập chùa Kim Luân tại vùng Los Angeles, và đề nghị tôi nên đến đó tu học. Tháng chạp năm 1984, vừa đến chùa Kim Luân, ngay lập tức tôi bị linh khí của chùa thu hút. Tuy đạo tràng trông đơn giản mộc mạc, nhưng không khí nơi đây thật khó diễn đạt bằng lời mà chỉ cảm nhận qua trực cảm. Vì vậy, tôi liền thỉnh vài quyển kinh sách giảng giải đạo Phật cho người sơ cơ. Đọc qua sự tích của Ngài, tôi rất lấy làm cảm động. Lập tức, chẳng còn điều gì để nghi ngờ, tôi nhận rõ đây là tôn giáo mà mình tìm cầu bấy lâu nay và mình phải là Phật tử; đây là điều không thể dùng lời để giải thích.

Trong vòng một tháng, tôi bắt đầu ăn chay trường và thọ giới quy y với Ngài. Lần nọ, vào dịp tham vấn Phật pháp, tôi được một vị thầy phiên dịch, vì không hiểu tiếng Tàu. Ngài trả lời những câu hỏi rất chính xác trước khi tôi mở lời.

Tôi rất kinh ngạc vì Ngài biết rõ tâm tôi trước buổi tiếp chuyện.

Tuy biết rằng hiện tại Ngài đã ra đi, nhưng tôi không tin là Ngài bỏ đi hoàn toàn. Vài lần, tôi mơ thấy Ngài đang lái xe chung quanh chùa Vạn Phật Thành như thuở xưa. Ngài vẫn chào tạm biệt khi chúng tôi bước lên xe buýt. Ngài lại giảng dạy thêm về cách tu hành: Hãy để tham, sân, si lại cho Ngài. Bấy giờ, trong giấc mơ không có ai ngoại trừ tôi và Ngài. Nói bằng tiếng Tàu, Ngài căn dặn dạy bảo kỹ càng. Kỳ thật, mãi đến hôm nay, tôi không hiểu Ngài nói những gì vì không biết tiếng Tàu, nhưng những lời đó vẫn còn vang vọng bên tai.

Hồi niệm nhân duyên. Xa xa nhớ lại Giảng Đường Phật Giáo (Tim Testu, Quả Du).

Những hành vi của Ngài trong ngày thường, ảnh hưởng to lớn trong cuộc đời tôi, khiến tôi bị thu hút và phải khóc cười nức nở.

Vào một buổi trưa nọ, một bà với bộ mặt khó coi cùng đám đông bạn bè dìu bước vào chùa nghe Ngài thuyết pháp. Họ không có tâm ý thiện cảm mà chỉ lộ những bộ mặt nóng nảy cáu gắt. Vài người mang dây nịt to lớn với những

cục đồng nhọn quất. Vì đã quen với những bộ mặt người Mỹ lạ kỳ, Ngài vẫn thản nhiên thuyết pháp bình thường. Thuyết pháp vừa xong, Ngài bảo rằng có ai muốn hỏi điều gì. Bà kia liền đứng dậy hỏi:

– Tôi có hai câu hỏi. Thứ nhất, trong hiện tại vào mỗi ngày trên thế giới có hàng ngàn người bị chết đói. Đạo Phật giải thích và lập trường của Ngài về việc này như thế nào? Thứ hai, thế giới đầy cả những thiết bị vũ khí nguyên tử. Các siêu cường quốc có những vũ khí nguyên tử nhiều hơn sự cần thiết dành cho nền quốc phòng. Những vũ khí nguyên tử này đủ để nổ tung trái đất vài trăm lần. Tuy nhiên, dường như họ cho rằng vẫn chưa đủ. Ngài nghĩ phải nên làm gì?

Ngài mỉm cười, kiên nhẫn chờ phiên dịch câu hỏi. Lát sau, Ngài bình tĩnh đáp:

– Có một phương pháp đơn giản giải quyết hai câu hỏi này. Hãy lấy những quả bom nguyên tử dư thừa, thả xuống vùng đông dân cư nhất.

Bà ta giật mình. Cả đại chúng đều cười rộ lên. Tuy nhiên, Ngài tiếp tục trả lời hai câu hỏi đó. Ngài bảo rằng đối với nhãn quan Phật giáo thì thật ra không có vấn đề chi. Kỳ lạ thay! Con người không bằng lòng với hoàn cảnh hiện tại,

nên tạo ra những vấn đề rắc rối. Thật vậy, mọi việc vốn là tốt đẹp, nhưng chúng ta lại tự tạo ra những vấn đề rắc rối rồi tự trói buộc chính mình. Phật giáo dạy chúng ta đạt đến cảnh giới “không có vấn đề gì”. Lúc đang bị xoay quanh trong những vấn đề rắc rối mà hiểu rõ rằng không có gì là rắc rối, thì chúng ta đã đạt đến chân lý. Bốn chất Phật giáo vốn không liên hệ với chánh trị.

Buổi thuyết pháp kết thúc. Dường như mọi người đều hài lòng về những lời giải thích đó. Việc này khiến tôi nhớ lại một câu nói trong cuốn phim Tennessee Williams "Night of the Iguana", Richard Burton hỏi Ava Gardner rằng tại sao đầu bếp người Tàu của bà ta luôn nói "không sao đâu", mỗi khi được hỏi và bảo làm điều gì.

Ava xoay đầu, cười bảo:

- Triết lý mấy ngàn năm văn hóa của người Tàu nằm trong câu "Không Sao Đâu" ấy.
- Vậy thì nghĩa của câu này là gì?
- Không có vấn đề gì.

Ngày nọ, lúc buổi công phu chiều vừa chấm dứt, mọi người đồng ngồi xuống để nghe giảng pháp, thì tôi chợt để ý đến lời nói nho nhỏ của Ngài với cư sĩ Jones rằng hãy chú ý tới mọi người

vì có kẻ định ăn cắp đồ. Jones dường như quên lãng đi, nhưng tôi vẫn nhớ rõ. Tôi cảm giác là có lẽ Ngài nói cho mình nghe. Ngài luôn có nhiều cách thức để hành sự. Tâm Ngài không những thông đạt tất cả tánh tình của chư đệ tử mà còn biết nhân duyên với chúng sanh, cùng đọc rõ tâm niệm của mọi người. Giờ đây tôi xác thật nhận biết điều này.

Buổi giảng kinh vừa chấm dứt, chánh điện liền huyên náo ồn ào với những lời bàn tán xôn xao. Đương khi Jones dường như quên hẳn lời dặn dò của Ngài thì tôi thấy một người đàn bà trạc tuổi trung niên chen lẫn vào chánh điện cố bưng thùng phước sượng. Thật giống như sống trong mộng, vì trước là lời tiên đoán, sau là sự thật. Tâm Ngài xoay chuyển trong ngoài, hiện tại và vị lai không ngừng nghỉ. Ngài dẫn dắt đệ tử đến những cảnh giới không thể nghĩ bàn.

Vừa được tôi báo tin, Jones lập tức chụp lại tiền và tổng bà ta ra khỏi chùa. Dầu Ngài đã đi vào phòng đằng sau chánh điện, nhưng lời của Ngài vẫn văng vẳng bên tai tôi. Ngài biết rõ việc trước khi bà ta làm. Thật không thể nghĩ bàn! Tâm chúng ta nghĩ việc gì, Ngài đều biết hết, thật giống như tôi nói tiếng Anh lưu loát. Làm sao Ngài có thần thông như thế? Tại sao Ngài

tiết lộ cho tôi biết? Nếu thật sự tu hành, tôi có thần thông không? Việc này khiến tín tâm của tôi tăng thêm muôn phần. Tôi chân thật tin tưởng Phật pháp nên quyết định học hỏi thêm nhiều về diệu pháp và vị thầy này.

Để bắt đầu lặn bóng, vào một hôm, tôi nói với vị tăng chấp sự là mình muốn thọ giới quy y với Ngài. Vị tăng này bèn báo cáo với Ngài về ý định của tôi. Vài hôm sau, Ngài bảo rằng sẽ có buổi lễ truyền giới quy y trong vài phút, vậy tôi có thật muốn tham dự hay không? Tôi trả lời là rất muốn. Ngài mỉm cười rồi trở vào phòng nghỉ ngơi. Khi lễ quy y truyền giới vừa sắp bắt đầu thì một vị thầy người Mỹ bước ra, vội vã bảo tôi rằng nếu muốn thọ giới quy y thì phải cạo râu tóc cho sạch sẽ. Đương thời, tôi rất thích để râu tóc dài và cuộn tròn vì đó là hình dáng trai tráng sung sức mạnh mẽ của mình. Đột nhiên, tôi bị bắt buộc phải chọn lựa: Để râu tóc bờm sờm hay quy y Tam Bảo, việc nào quan trọng? Tôi lập tức chạy vào nhà tắm, cạo bỏ râu, cắt tóc ngắn lại. Tôi vừa bước trở ra thì buổi lễ quy y đang tiến hành.

Trong buổi lễ, có vài người Mỹ thọ giới quy y. Ngài tự dùng những phương pháp cá nhân để cho chúng tôi pháp danh từ 50,000 chữ Tàu. Tôi

phát giác ra rằng pháp danh của mỗi người, liên hệ kỳ diệu với căn tánh của mình. Có một đệ tử của Ngài, pháp danh là Quả Ly. Ông ta không biết nghĩa của Quả Ly là gì. Quy y thọ giới xong, ông cúng dường cho Ngài một mảnh đá bằng lưu ly mà ông đã giữ gìn bao năm trường. Không ai biết rõ ông ta có mảnh đá lưu ly này, hoặc ông ta sẽ cúng dường cho Ngài. Sau này, tìm trong tự điển chữ Tàu, ông thấy nghĩa của chữ Ly là lưu ly.

Tôi thọ giới quy y Tam Bảo, làm đệ tử Ngài với pháp danh là Quả Du (vượt qua giới hạn). Tôi rất thích và kiêu hãnh với pháp danh này vì mình đã vượt qua những giới hạn của cuộc đời mà không muốn ngừng nghỉ. Buổi lễ vừa chấm dứt, một số bà Tàu người Quảng Đông đi vòng quanh chánh điện. Ngài vừa bước ra thì họ bu theo như nam châm hút sắt. Ngài nhìn tôi rồi mỉm cười, bảo:

– Hãy nhìn thẳng Mỹ ngu si này! Nó vừa cạo bộ râu láng để quy y với tôi!

Đôi má tôi ửng hồng vì xấu hổ. Tuy nhiên, tôi không thể làm gì được để lấy lại hàm râu. Tôi cúi đầu lạy xuống chiếc gối lạy để che dấu cảm giác hổ thẹn của mình. Tôi quyết chắc rằng một mảnh bản ngã đã rơi rụng. Hình tượng của

tôi đã đi về phương nam, chỉ còn có đôi chút để chấp vào.

Lâu sau, tôi càng thấy Ngài rất niềm nở với mọi người. Tuy nhiên, đối với một vài người, Ngài phải dạy bảo bằng cách răn nhắc cứng rắn. Tôi đã từng nghe người khác bảo: “Đầu tiên ném mật ong. Kế đến là nghe giảng Phật pháp”.

Ngài dạy đệ tử tùy theo căn tánh của từng người. Ngài dùng “pháp bất nhất định” hợp lý lẽ trong phạm vi truyền thống tôn giáo mà không chấp nê cứng chắc.

Ngài thường bảo: “Tại sao không có trí huệ? Vì ngu si đấm chấp tướng”.

Dùng cách này, Ngài chỉ rõ hành vi ngu si của tôi. Tôi có vô minh từ vô lượng kiếp. Ngài phản ứng bằng tạng trí huệ thậm thâm mà không giải thích phương tiện thiện xảo của mình. Một phút trước, âm thanh Ngài vẫn còn vang dội tiếng la mắng người này. Một phút sau, Ngài tiếp đãi nồng hậu kẻ khác. Hầu hết, cảm tình của mọi người chảy từ trên xuống, như nước nóng nước lạnh. Dường như, Ngài cố tình đưa tôi vào nơi vượt ngoài đối đãi, hay cảnh giới thoát ngoài sự hiểu biết, không thể nghĩ bàn. Nóng giận của Ngài, dường như là thật nhưng không có chút

chấp trước. Ngài có thể la hét bằng một sức mạnh hùng hổ, khiến lung lay cửa sổ rung động tường vách, nhưng lại biến mất vừa ngay khi nó rời khỏi miệng. Ngài giúp tôi dẹp trừ chấp trước, ngã mạn, tâm cuồng quý ma, để trở về chân tâm Phật tánh. Tôi tự nguyện thọ những sự giáo huấn đó. Ngài lại dùng gương trí huệ tròn sáng, giúp tôi tự quán chiếu chính mình. Ngài từng bảo rằng nhiệm vụ của Ngài là giúp mọi người nhận ra những việc đối đãi như tốt xấu, thương ghét, buồn vui, trong ngoài, cho đến khi họ không còn bị “pháp đối đãi” làm mê hoặc. Nơi cảnh giới “đối đãi”, họ phải tìm ra trung đạo. Tuy nhiên, trong tự tánh chân thật, chẳng có gì gọi là “trung đạo” hay cũng không có gì là “tự tánh”.

Ngài thường dùng phương pháp “bất đãi” để chỉ dạy đệ tử từ “bên trong, ra ngoài”. Phương pháp này vượt hẳn những cách thức giảng dạy của các vị thầy khác thường dùng, như dạy “từ ngoài, vào trong”. Làm sao có thể chỉ dạy nếu họ không biết đệ tử mình đang làm gì đằng sau lưng?

Ngài đã từng bảo: “Đừng hiểu lầm! Thật ra, tôi chỉ là kẻ vô danh tiểu tốt, giống như kẻ đã chết, chẳng ra gì. Quý vị đều muốn tranh địa vị

bậc nhất. Tôi lại thích địa vị thấp nhất. Quý vị rất thông minh sáng suốt. Tôi chỉ là kẻ tu hành ngu si. Tuy nhiên, nên nhớ rằng quý vị có thể tự lừa dối chính mình và thầy mình, nhưng không thể lừa dối được chư Phật chư Bồ Tát. Nếu muốn thử, thì hãy tự tiện làm”. Tất cả công đức, Ngài đều hồi hướng đến chư Phật và chư Bồ Tát.

Một chú sa di người Mỹ thường thọ rất nhiều “roi bằng miệng”. Chú tiểu đáng thương kia cảm thấy rất khó giữ giới luật nghiêm mật cùng xả bỏ tâm hướng ngoại truy cầu. Câu chuyện như sau: Đêm nọ, chú tiểu khởi tâm mong muốn “ra ngoài” chùa chơi. Thật ra, chúng tôi cũng có những ý tưởng này, nhưng chú tiểu đây lại dám làm thiệt. Mặc quần áo thường dân, đầu đội mũ ấm lông cừu, chú ôm máng xối trèo từ lan can tầng lầu thứ tư xuống lan can tầng lầu thứ ba, rồi leo theo ống khói, chạy ra ngoài chùa giữa đêm khuya. Đi ra ngoài khoảng vài giờ, chú làm những gì, chỉ có trời biết. Trước buổi công phu sáng, chú leo vào chùa theo lối đã đi.

Không ai thấy chú đi ra hoặc trở vào chùa. Chú cũng không kể lại cho ai biết về cuộc hành trình bí mật đó. Sáng hôm sau, Ngài bước đến trước mặt chú, hỏi:

– Hồi hôm con đi đâu?

Run rẩy, chú đáp:

- Bạch Thầy! Con không đi đâu cả.
- Thế thì con làm gì trên xe buýt?

Như thường lệ, mỗi khi Ngài nói chuyện, ai ai trong phòng cũng chú tâm lắng nghe, vì đó là lúc Ngài giáo hóa chúng tôi.

Chú bật khóc:

- Con! Con! Con không biết!

Ngài quát:

- Ai là người không biết?
- Con, con, con không biết!
- Vậy ai đưa cho con thuốc lá?
- Con, con không nhớ!
- Tại sao con nói chuyện với con gái trên xe buýt?

Gương mặt chú tái mét vì sửng sốt, nên khóc lóc:

- Bạch Thầy! Làm sao Thầy biết được?

Ngài quát:

- Làm sao Thầy biết? Thầy sẽ nói cho con nghe lý do thầy biết được. Vậy con có biết không?

Chú đứng chết trân. Ngài lại quát:

- Con có biết không?

- Dạ con biết.

Ngừng một lát Ngài bảo:

- Đó là việc Thầy biết! Con có thể lừa dối chính mình, chứ không thể lừa dối được đại chúng!

Ngài lại kể cho chúng tôi nghe rằng trong thời đại vàng son của Phật giáo Tàu vào đời Đường, chư vị tổ sư phải dùng gậy đánh đệ tử để khai ngộ cho họ. Tuy nhiên, Ngài bảo rằng người Mỹ rất yếu ớt và Phật giáo quá mới mẻ, nên Ngài không thể dùng sức đánh các đệ tử, ngay cả Ngài tự biết chúng tôi phải cần. Không nghi ngờ gì, việc vị thầy đánh đệ tử sẽ giúp cho chúng tôi tu hành rất nhiều. Tuy nhiên, nếu Ngài đánh, chắc chắn chúng tôi sẽ bỏ chạy hết. Vì vậy, Ngài “đánh” bằng tâm thức, tức là tâm đối tâm giống như chư Tổ Sư, nhưng không có gậy. Nếu muốn khai ngộ đắc tam muội chân thật, phải kiên cường thọ nhận gậy của bậc thiện tri thức. Hầu hết chúng tôi đều muốn được “ăn gậy”. Ngài có viết kệ:

“Tất cả đều là thử nghiệm
Xem mình sẽ làm gì được
Trước mặt mà không nhận ra
Tức là phải làm trở lại”.

Ngài thường bảo rằng trong tương lai, Ngài sẽ thử thách các đệ tử. Chúng tôi không biết đó thật hay là thử thách. Tuy nhiên, Ngài không giải thích cặn kẽ mỗi việc mà chúng tôi phải tự tìm ra. Ngài báo trước là có những thử thách rất khó thọ nhận, nhưng chớ sợ. Ngài tiên đoán hầu hết chúng tôi sẽ bỏ chạy, nhưng chẳng hề gì. Chúng tôi chạy đến đâu thì tùy ý, nhưng không thể chạy ra khỏi vũ trụ. Khi chúng tôi mệt mỏi, Ngài mở cổng chờ đợi tiếp đón. Ngài không bao giờ cầu xin chúng tôi bước vào hay bảo chúng tôi đi ra.

Có những đệ tử cao niên hỏi Ngài xem coi có thể thử thách những người đệ tử mới để “giúp” họ khai ngộ được không? Ngài mắng những người có vọng tưởng điên cuồng này, vì họ không đủ tư cách để thử thách kẻ khác. Ngài nhấn mạnh rằng chỉ có Ngài mới có thể thử thách được những người đệ tử. Ngoài ra, hầu hết những thử thách tự khởi từ trong rồi phát xuất ra ngoài. Nếu không vượt qua thử thách thì phải bắt đầu lại. Lại nữa, nếu ngộ đạo trong đời này, phải do từ sự ấn chứng của chư vị Tổ Sư hiền thánh tăng, tức là được nhất phái trao truyền tâm ấn từ Phật Bốn Sư Thích Ca trở xuống thì mới được tính là chân chánh khai ngộ.

Vì vậy, nếu tu hành chân chánh thì sẽ được. Những ai ở lại với Ngài thường được thử thách bằng những lời trách mắng chua cay hay dở ngọt, cùng những cái “đánh” rất thú vị, khiến được thúc đẩy đến bờ giác ngộ. Hầu hết chúng tôi đều nhận rõ rằng những cái “đánh” đó thể hiện lòng từ bi tội độ của Ngài. Những ai xả bỏ chấp trước và kiên nhẫn tu trì mà thành tâm thực hành thì sẽ được cảm ứng. Thật vậy, cảm ứng phát khởi từ sự thực hành. Những đệ tử ở lại với Ngài sẽ đạt được những cảnh giới không thể nghĩ bàn, tức là thấy những gì chưa từng thấy, hay thông đạt được con đường giác ngộ.

Giống như những người đến Phật giáo giảng đường vào cuối thập niên sáu mươi và đầu thập niên bảy mươi, tôi mang theo rất nhiều tập khí xấu xa. Thật vậy, đạo tràng đó đã giặt giũ rất nhiều tập khí dơ bẩn của tôi. Chân thành cảm ân Ngài. Hầu hết chúng tôi đều bỏ những tập khí hút thuốc, uống rượu, ăn mặn cùng những chấp trước xấu xa. Dùng những lời giáo huấn của chư vị Tổ sư, thiên ngữ, pháp thoại, cùng trí huệ sáng suốt, Ngài đổ vào tâm linh chúng tôi, để thay cho những thói quen tật xấu. Dầu ngồi thiền hay nghe giảng kinh thuyết pháp, chúng tôi đều đạt ích lợi. Nhờ ngồi thiền, tâm tư chúng

tôi lắng đọng, nên hiểu rõ những lời dạy của Ngài tường tận. Ngồi thiền, sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) đều thanh tịnh. Lúc đó, có thể đạt chút ít tha tâm thông hoặc thần thông như biết sự việc trong quá khứ, hiện tại, vị lai. Tuy nhiên, điều chủ yếu là có cơ hội nhập thiền định, ngộ đạo, cho đến thành Phật.

Nếu muốn thành Phật thì chớ nên để tâm đến những loại thiền “Mc Donald” phổ biến ở Mỹ: Thân ngồi trên ghế, chân đong đưa lúc lắc, đầu gục ngủ khò. Dĩ nhiên là ngồi “thiền” như thế thì rất thoải mái, nhưng chỉ “sạt điện” đôi ít. Ai thích tu pháp ngủ gật đó?

Ngược lại, Ngài thường dạy chúng tôi những phương pháp thoát khỏi sanh tử siêu việt. Sau vô số giờ ngồi thiền ngấn ngủi, bấp thịch tôi lần lần tự co giãn. Đôi khi tôi có thể ngồi xếp bằng trong một giờ, dẫu có bị đau nhức. Tuy nhiên, bao gợn sóng vọng tưởng vụt trời lên, không thể biết nơi chốn. Tôi cứ bị cuốn hút, mất mình trong vọng tưởng. Thất vọng không thể đành chỉ vọng tưởng, tôi lại muốn đối diện với chúng. Tôi dành vô số giờ để cảm nghiệm ý nghĩa của cuộc sống, nhưng vọng tưởng cứ bay ra như khói. Tôi chạy đuổi theo từng tâm niệm cho đến khi chúng mất dạng, rồi lập tức bám chấp vào vọng

tưởng kế tiếp. Tôi cố gắng điều hòa hơi thở, đếm hơi thở, tụng chú, nhìn xuống sàn nhà, xoay tròn đôi mắt, cùng bao loại phương pháp. Tuy nhiên, tâm vẫn nhả khói như thường. Dần dần tôi tìm ra phương pháp thanh tịnh tâm niệm. Ngài dạy chúng tôi phương pháp quét vọng tưởng. Thay vì mất mình trong vọng tưởng, mỗi lần tâm niệm khởi lên, chúng tôi lại quét trừ chúng. Công việc này rất tinh vi và khó khăn. Thỉnh thoảng, có những tâm niệm rất thâm sâu. Theo quan điểm của sự hành thiền, vọng niệm vốn là khách trần, nên chỉ việc quét trừ thì chúng sẽ mất hết thế lực.

Vì chỉ tu tập trong một giai đoạn ngắn ngủi, nên tôi thật chưa biết rõ tiến trình này như thế nào. Tuy là kẻ sơ học Phật pháp, nhưng tôi đầu hoạch rất nhiều lợi ích do hành trì thực tiễn.

Ngài tập trung sức lực giáo hóa đệ tử xuất gia. Chúng tôi, những người tại gia, thường đạt ích lợi khi học hỏi những điều sai lầm của các vị xuất gia. Nhằm chỉ rõ tự tánh thanh tịnh của các đệ tử xuất gia, Ngài thường xoay chuyển cách thức giáo hóa bằng cách nâng niu rồi chà xát bản ngã của họ. Người ngoài nhìn xem thật rất vui. Thỉnh thoảng, Ngài dùng những việc nhỏ nhặt để dạy dỗ họ. Ví dụ, không ai có thể

quên câu chuyện một đệ tử xuất gia người Mỹ có thân hình vạm vỡ, dùng đầu lưỡi thiếc chì cầu xin một bà Phật tử cho bơ. Vài tuần sau khi sự việc xảy ra, Ngài thường nhắc lại câu chuyện này hầu mong chỉ rõ con đường tu giới định huệ để tẩy trừ những hành vi phan duyên, tâm niệm chấp trước, cùng tham sân si sâu dày của họ. Thọ nhận những lời giáo huấn nghiêm nghị, họ thường cười trong nước mắt.

Đối với tăng ni, ngoài việc cắt ái từ thân, xả bỏ trần lao thế sự, họ phải sẵn sàng thọ nhận những lời giáo huấn.

Tôi ganh tị đôi chút, vì muốn Ngài chú ý đến mình. Tuy nhiên, trong hiện tại tôi biết đủ, chỉ ngồi nghỉ đằng sau sân khấu để nhìn xem tuồng kịch. Tương lai, có ngày tôi sẽ biểu diễn trên màn ảnh đôi chút.

Ghen ghét phát sanh từ nhiều hình thức. Như những người bạn đồng đạo của Ngài, họ mong muốn có được những khả năng như Ngài. Hình thức ganh tỵ thứ hai là phát xuất từ những người đệ tử của Ngài; họ không muốn ai biết đến Ngài. Một người đệ tử độc thân tuổi khoảng ba mươi đến cầu xin học đạo vì nghĩ rằng Ngài có thần thông và công phu. Đối với những người thường gần gũi thân cận, Ngài luôn cố

gắng dùng những phương tiện thiện xảo để cứu hộ họ. Do đó, đối với anh thanh niên này, Ngài cho phép anh ta đi theo và tham dự những việc Phật sự. Ngày nọ, anh ta cùng với Ngài đến vùng tây nam nước Mỹ để viếng thăm bộ tộc da đỏ, Hopi. Ngài rất thương xót và lo lắng cho hoàn cảnh sinh sống của bộ tộc này. Nhà của họ không khác gì những chuồng nuôi gia súc. Theo truyền thuyết của bộ tộc Hopi, sẽ có một đấng cứu rỗi đến cứu độ họ trong tương lai. Vị cứu tinh đó sẽ mặc áo bào màu đỏ, đầu đội nón đen, trên ngực có khắc chữ Vạn. Lạ lùng thay! Khi được họ mời đến thuyết pháp, Ngài hiện diện trước họ với bộ y ca sa màu đỏ, đầu đội mũ đen, và chữ Vạn khắc trên ngực hiện rõ ra (vì thời tiết sa mạc nóng nực, Ngài để lộ ngực ra), khiến tâm tư của họ sợ hãi xen lẫn với niềm vui tốt bậc. Ngõ hầu xoay chuyển nghịch duyên vì ngôn ngữ bất đồng, Ngài tụng thần chú Thủ Lăng Nghiêm để ban phước cho họ, khiến cả bộ tộc rất cảm động. Sau này, vì muốn thân cận gần gũi Ngài, họ đến gặp anh thanh niên kia để xin hẹn ngày giờ để được trực tiếp diện kiến với Ngài. Tuy nhiên, vì tâm ganh tị, anh ta không ghi tên tuổi địa chỉ, lại không sắp đặt cho họ được tiếp chuyện với Ngài, và ngăn trở họ quy y thọ giới (ghi chú: Vài năm sau khi sự kiện này

xảy ra, anh ta qua đời. Vì không mở rộng lòng từ và không thích làm việc thiện, nên anh ta không tránh khỏi cái chết vô định).

Pháp không đơn độc mà khởi, chỉ nương cảnh mà sanh. Đạo chẳng hành, gặp duyên tức có cảm ứng (Hoàng Khả Thái).

Rất nhiều người nghĩ ngợi về việc Ngài nhập tịch. Vì nghe Ngài có thần thông nên trong số đệ tử quy y, phần lớn họ đến cầu thỉnh niềm linh ứng. Thật sự, trong đời tu hành, nhiều chuyện thần kỳ xảy đến với Ngài. Tuy nhiên, đối với bốn phận của người Phật tử chân chánh, tôi cảm thấy phải buộc lòng giải thích đôi lời. Tôi quy y Ngài đã hơn bốn mươi năm, từ lúc mười một tuổi. Theo tôi biết, Ngài không nhấn mạnh về thần thông. Nếu có người bị bệnh trầm trọng đến cầu cứu giúp, Ngài chỉ bảo:

– Hãy cầu chư Bồ Tát. Phải thương niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát.

Có vài người đệ tử, tự bảo thấy những điềm linh ứng. Nếu gặp những người đó, Ngài thường bảo:

– Nếu tự bảo có thần thông, vậy con nhìn xem người khác tại sao họ lại bị bệnh tật?

Những người đó sẽ đáp:

– Ô! Vì những nguyên do (này nọ) mà người ấy bị bệnh như thế!

Ngài sẽ bảo:

– Nếu như thế, con hãy thường niệm danh hiệu Phật và Bồ Tát nhiều hơn.

Nhiều người nghi hoặc: “Nếu cứu giúp người khác tiêu tai giải nạn được, tại sao chính Ngài không thể tự chữa bệnh cho mình?” Lại có người nghi ngờ: “Ngài bị bệnh gì?”

Ngài đã từng phát nguyện sẽ thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi khổ não. Vậy thì Ngài bị bệnh gì? Bệnh nào Ngài cũng có hết. Tuy nhiên, Ngài không bao giờ nói cho ai nghe hoặc nhờ bác sĩ chữa trị. Thân do bốn đại giả hợp thì làm sao mãi mãi tránh khỏi bệnh hoạn? Chư đại đức cao tăng trong quá khứ có ai mà không bệnh? Phật Thích Ca thị hiện tướng bệnh rồi mới nhập Niết Bàn. Do đó, chớ nên quá lo lắng về lý do tại sao Ngài bị bệnh mà phải ghi nhớ những lời giáo huấn quý báu của Ngài để lại: “Chớ nghĩ rằng thần thông là vạn năng. Hãy nhìn đây! Tôi cũng bị bệnh”.

Lúc Ngài lâm bệnh, nhiều đệ tử sốt sắng dẫn rất nhiều người đến chữa bệnh cho Ngài, như vài

vị tự xưng có khí công hoặc có thần thông. Vì lòng từ bi, chiều ý các đệ tử Ngài để những người đó trị bệnh cho mình. Thậm chí có kẻ dùng những phương pháp lạ lùng, Ngài vẫn tùy duyên tiếp thọ. Sau này, có người đưa làm thuốc mà Ngài vẫn uống trong mười ngày. Cuối cùng, những vị thị giả hầu Ngài, vì nhần không nổi phải hỏi:

– Bạch Thầy! Tại sao Thầy lại dùng hết những loại thuốc đó?

Ngài đáp:

– Có một tác đất nào mà chư Phật và chư Bồ Tát không xả thân bố thí chăng?

Ngài dùng lòng từ bi để nhiếp thọ họ. Do đó, Ngài viên tịch mà không thọ nhận thuốc thang trị liệu gì cả. Bên cạnh đó, Ngài để lại lời di huấn: “Không thể dựa vào thần thông”.

Những kẻ tự xưng là có thần thông và khả năng trị liệu, nhưng có cứu chữa được Ngài không? Tôi xin đáp: “Nếu có ai tự nghĩ rằng mình có thể chữa trị bệnh của Ngài thì đó là trò đùa, vì không thể nào làm được”.

Nhiều người nghĩ lầm rằng tôi không tin có thần thông. Không phải vậy! Tin tưởng Phật pháp mà không tin có thần thông thì chưa hẳn

là tin Phật, vì thần thông chắc chắn có thật. Ngược lại, nếu tin thần thông thiên biến vạn hóa thì cũng chưa hẳn là tin tưởng Phật pháp. Người Phật tử chân chánh phải có chánh tri chánh kiến. Dầu gặp cảnh giới nào đều phải dùng ba pháp ấn chứng (tam pháp ấn): Thứ nhất, các pháp vô thường, tức là có sanh thì phải có tử. Hiện tượng sanh già bệnh chết là lẽ tất nhiên. Nếu dùng thần thông để tránh khỏi già bệnh chết thì không phải là Phật pháp. Thứ hai, các pháp vô ngã. Cái ngã của mình vốn do bốn đại năm uẩn hợp thành, chẳng có gì là độc lập tự chủ, nên chớ chấp trước thái quá vào thân tướng. Có thể nói rằng Ngài đã đạt đến cảnh giới vô ngã, tự tại mọi nơi. Cần làm gì thì Ngài sẽ làm việc đó, vì “mọi việc đều không có vấn đề gì rắc rối”.

Nếu bảo uống thuốc thì Ngài sẽ dùng. Nếu bảo không uống thì Ngài sẽ không dùng. Ngài sẵn sàng làm theo những gì các đệ tử mong muốn. Thứ ba, Niết Bàn là tịch tĩnh. Do có thân tướng, nên Ngài cũng hiện thân tướng già bệnh chết, vì đó là Phật pháp. Phật Thích Ca cũng đã thị hiện nhập diệt. Nếu nghĩ rằng không bao giờ Ngài sẽ nhập tịch, đó không phải là Phật pháp. Dầu thân xác có tan hoại, nhưng

ting thần tức pháp thân của Ngài không sanh không diệt, vì xưa nay chưa từng biến đổi.

“Tất cả tướng, đều là hư vọng. Nếu thấy tướng, không phải tướng, tức thấy Như Lai”.

Vì vậy, chớ bám chấp vào thân tướng của Ngài. Lại nữa, chớ cho là không có thần thông thiên biến vạn hóa mà mất tín tâm đối với Phật pháp. Thật ra, thần thông không phải là cứu cánh. Tu học Phật pháp, chúng ta phải khai mở trí huệ, xoay lại về nguồn tâm, đạt đến giải thoát cứu cánh. Những việc khác đều là cành nhánh. Nếu cứ tìm cầu cành lá, tức dụng công trên cành nhánh, quên mất mục đích học Phật chân chánh thì là việc bỏ gốc tìm ngọn.

Khi chư đại đức cao tăng viên tịch, đôi khi có những điềm lành như để lại xá lợi. Tuy nhiên, tôi được biết, Ngài không thích hiển hiện gì cả. Chúng ta hãy chuẩn bị tâm tư. Đầu thập niên 90, lúc vào nằm bệnh viện ở thành phố Cựu Kim Sơn, Ngài bảo:

– Ai ai cũng nghĩ rằng các vị cao tăng đạo đức tu hành, sau khi nhập diệt sẽ hóa hiện những điềm lành như có mùi hương lạ bay khắp gian phòng. Tuy nhiên, khi tôi đi thì mùi thúì tràn ngập cả hư không.

Cuối năm 1994, trong những lời di chúc, Ngài có bảo: “Tôi từ hư không đến và sẽ trở về hư không”.

Lúc đến, Ngài không mang gì. Lúc đi, Ngài không thích để lại gì cho các đệ tử tranh giành. Sau khi làm lễ trà tỳ, Ngài cũng không muốn các đệ tử xây tháp hay điện đường kỷ niệm mà chỉ mong tro mình được rải trong hư không, chứ không thích lưu lại chút gì. Qua bao thập niên, Ngài luôn dạy pháp chân thật: “Đừng chấp trước gì cả”.

Không chấp vào người và vào pháp, vì “chấp trước vào chân như cũng là tà kiến”. Do đó, nếu Ngài không để lại gì hoặc không thị hiện điềm lành thì niềm tin Phật pháp của chúng ta vẫn không biến đổi.

Sự ra đi của chư vị Tổ Sư không giống nhau. Có các vị thị hiện điềm lành. Có các vị không thị hiện gì hết. Có vị nhập tịch khi ngồi trên sàng thiền. Có vị nhập tịch trong khi nắm cành cây. Tổ Huệ Khả bị người khác chặt đầu mà tịch. Tổ Hám Sơn nhập diệt vì lưng bị ung độc. Thế nên, không thể dùng biểu tượng thị tịch mà phán đoán là cao tăng đại đức hay không. Ngược lại, chúng ta phải suy xét sự hành trì, ngôn hạnh, lời dạy của các ngài trong thuở bình sanh mới xác

quyết cảnh giới tu hành. Suốt đời, Ngài tu hành khổ hạnh, hy sinh vì người. Ngài luôn có tinh thần hoàng pháp lợi sanh, không tiếc nuối thân mạng. Mọi người đều thấy rõ tinh thần này của Ngài. Suốt đời, hòa thượng Hư Vân xiển hưng các tông phái của thiền tông, rồi sau đó chọn Ngài kế thừa trao truyền mạch pháp. Tiếp nhận pháp nhũ xong, Ngài trở thành vị tổ thứ chín dòng Quy Ngưỡng. Hôm nay tôi xin viết câu kệ:

“Linh Sơn tâm truyền nhất phái Quy Ngưỡng.
Ta Bà hóa pháp, Bồ Tát trở lại”.

Đây là lời giải thích sự truyền thừa và giáo hóa của Ngài. Hòa thượng Hư Vân truyền cho Ngài pháp gì? Truyền nụ cười Linh Sơn, tức là mạch pháp tâm truyền tâm. Vì không có túc mạng thông nên tôi không biết Ngài là ai và từ đâu đến? Ngài có phải là Bồ Tát vì nguyện lực mà trở lại cõi Ta Bà hay không? Những điều này, chỉ có Ngài tự biết thôi. Tuy nhiên, bàn đến sự phát nguyện, tinh thần đại bi, và làm việc vì lợi ích của chúng sanh, nhiều người tin tưởng rằng Ngài là vị Bồ Tát vì nguyện lực mà đến cõi này. Trong bốn mươi chín ngày đêm sau khi nhập diệt, Ngài sẽ trở lại. Nếu việc này xảy ra, ai ai cũng đều vui mừng. Ngược lại, hy vọng rằng

mọi người hãy tùy theo cơ duyên. Có câu: “Phật pháp tại thế gian, không rời thế gian giác”.

Pháp thế gian là sanh già bệnh chết. Chư Phật và chư Bồ Tát đều ứng thân, thị hiện sanh già bệnh chết. Nếu chúng ta tìm cầu những dị tướng thù đặc, đó là không phải Phật pháp. Có xác thân tức có bệnh. Có bệnh thì phải dùng thuốc thang trị liệu. Lúc xưa, khi một vị tỳ kheo bị bệnh, đức Phật tự thân săn sóc thuốc thang. Với thần thông diệu dụng, Phật Thích Ca có thể chữa trị hết mọi căn bệnh của tất cả chúng sanh, nhưng sao lại phải nhọc nhằn lo lắng? Vì Phật muốn dạy chúng ta rằng mọi việc phải tùy duyên. Bất cứ ai bị bệnh đều phải dùng thuốc thang. Lại nữa, bác sĩ chữa trị bệnh nhân đều nhờ thần lực của chư Phật và chư Bồ Tát gia hộ. Do vì: “Pháp không tự khởi, chỉ do cảnh mà sanh. Đạo không tự hiện hành mà gặp duyên nên được cảm ứng”.

Đối với chư Phật chư Bồ Tát, nếu có cầu tức có cảm ứng, chứ không phải vô duyên vô cớ mà hiện biến quyền thuật. Thuốc thang chỉ là trợ duyên bên ngoài. Khi bệnh hoạn, nếu thường niệm Phật thì sẽ gặp thầy thuốc hay. Nhờ tài năng và sự linh cảm, thầy thuốc sẽ chẩn bệnh cho thuốc đúng. Vì vậy, thầy thuốc trị bệnh được

lành, đó là do sự gia hộ của Phật pháp. Chớ mong cầu quá lắm, phải nên nhất tâm niệm Phật. Ví như ngài Hám Sơn, Hoàng Nhất, cùng chư đại đức cao tăng, khi bị bệnh đều dùng thuốc như người thường. Lúc thời điểm thị tịch đến, các ngài liền xả bỏ muôn duyên, nhất tâm niệm Phật, cầu sanh Tịnh Độ.

Giả sử, vào lúc làm lễ trà tỳ có tướng lành hiện ra như thâu nhật nhiều xá lợi thì điều này rất hay. Ngược lại, nếu không có gì hiển hiện thì chớ khởi tâm phân biệt. Lời này chắc khiến nhiều người không thể chấp nhận, vì đa số tuy tin Phật pháp nhưng đều còn tâm mong cầu và chấp trước. Nếu người nào tự bảo rằng có thể dạy người khác niệm thần chú này nọ để trị lành bệnh, hoặc tu pháp nào đó để mở ngũ nhãn hay đắc thần thông thì mọi người nhất định sẽ chấp nhận tán thành. Nếu bảo rằng pháp ấn của Đại Thừa là “thật tướng vốn vô tướng” và “không trí cũng không có chứng đắc” thì e rằng mọi người khó chấp nhận. Chư Phật và chư Bồ Tát trong lúc tu hành nhân địa, không cầu mong hay tham luyến cảnh giới nào. Cảnh giới không phải cảnh giới, mới thật là cảnh giới tối cao. Tiếc thay, rất ít người trên thế gian nhận rõ thật tướng này. Vì vậy, Phật Thích Ca dạy: “Người sống trong đời ác

năm trước ở cõi Ta Bà, đối với pháp chân thật rất khó tin. Người tín thọ phụng hành lại càng hiếm có”.

Bàn về thứ lớp từ tiệm nhập vào thâm, Tâm Kinh bảo rằng chỉ có chư đại Bồ Tát mới chứng được cảnh giới “không có chứng đắc”. Vì vậy bảo: “Vì không có chứng đắc, Bồ Tát y theo pháp Bát Nhã Ba La Mật Đa, tâm không quái ngại. Vì tâm không quái ngại, không sợ hãi, nên xa rời được mộng tưởng điên đảo, đạt đến cứu cánh Niết Bàn”.

Chư Thanh Văn, A La Hán, Duyên Giác, chưa đạt đến cảnh giới “vô sở đắc”, vì các Ngài còn chấp vào pháp, nên phải tiến thêm một bước nữa mới đạt đến địa vị “Bồ Tát viên giác, quy nơi không chỗ chứng đắc” thì mới được xem là thành công tu đạo, viên mãn Phật quả. Thế nên, trên quá trình tu đạo từ phàm đến thánh, phải quét trừ tâm cầu danh, cầu lợi, cầu cảnh giới. Khi đạt đến nơi không còn gì, tức là đến cảnh giới tối cao. Nếu Ngài không để lại gì, nghĩa là tự thuyết pháp này. Người Phật tử chân chánh phải “y nơi nghĩa, chớ y nơi lời. Y nơi trí, chớ y nơi thức. Y nơi kinh liễu nghĩa, chớ y vào kinh chẳng liễu nghĩa. Y nơi pháp, chớ y nơi người”.

Chúng ta tin tưởng Phật pháp, chớ nên hoàn toàn đặt kỳ vọng vào một người. Nhờ cảm nghiệm được những cảnh giới của Ngài mà mình mới tin Phật pháp thì sẽ không qua khỏi thử thách. Hiện tại, Ngài thị hiện bệnh hoạn mà nhập tịch; đối với những người thường tin tưởng vào thần thông của Ngài thì chắc chắn sẽ thất vọng. Thật ra, họ tin Ngài chứ không phải tin tưởng Phật pháp. Lúc Ngài thị tịch chính là cơ hội để chúng ta tự phản tỉnh. Mọi người phải tự hỏi chính mình rằng mình có chân thật tin tưởng Phật pháp, chỉ y theo trí mà không y theo thức, chỉ y theo pháp mà không y theo người không? Chớ ngộ nhận rằng tôi không tin Ngài hoặc không tin thần thông. Vì tin Ngài và tin có thần thông nên mới nói lời này. Không thể phủ nhận việc Ngài dùng thần thông linh ứng mà tiếp độ rất nhiều người bước vào cửa Phật. Tuy nhiên, nếu không muốn Ngài phải khổ nhọc xoay chuyển trong sanh tử để độ mình thì phải tự cần cầu tiến bước, không nên dừng ở cảnh giới pháp hữu vi, và phải tự dụng công.

Xưa kia, biết ngài Triệu Châu muốn lên núi Ngũ Đài, một vị pháp hữu liền gửi đến một bài kệ: “Chỗ núi xanh nào không phải là đạo tràng? Cần gì xách tích trượng, vân du đến lễ bái núi

Thanh Lương? Dẫu trong mây hiện sư tử vàng cũng chưa phải là điềm lành”.

Bài kệ này muốn hỏi rằng chỗ nào không phải là đạo tràng để tu hành? Nhất định muốn đến núi Ngũ Đài để gặp Bồ Tát Văn Thù ư? Đến nơi đó, thấy ngài Văn Thù cỡi sư tử vàng hiện trên mây. Nếu nhìn bằng mắt chánh pháp thì đây không phải là hiện tướng điềm lành. “Kiết Tường” là danh hiệu của ngài Văn Thù. Vì vậy, tuy nhìn thấy cảnh giới đó, nhưng chưa hẳn là thấy được ngài Văn Thù. “Pháp tánh vốn không phải cảnh giới của thức”, tức là không phải nhờ sáu căn hợp với sáu trần mà sáu thức mới có thể liễu giải. Vì vậy, đối với người có cặp mắt chánh pháp, dẫu chấp vào bất cứ cảnh giới nào thì đều là sai lầm.

Trong thời đại văn minh tiến bộ khoa học phát triển, phải gieo giống Phật pháp vào tầng lớp trí thức. Cách giải thích Phật pháp cho tầng lớp trí thức là phải xiển dương chân lý thâm sâu của Phật đà.

Muốn lưu truyền chánh pháp, phải bảo tồn chân thân xá lợi của Phật. Chân thân của đức Phật không phải là ba mươi hai tướng tốt mà là giáo lý chân thật. Xá lợi của Phật không phải những miếng xương nhạt lại sau khi trà tỳ mà là

ting thần của đức Phật. Xá lợi quý báu của Phật cũng sẽ có lúc tan hoại. Hiện nay, còn được bao nhiêu hạt xá lợi của Phật? Tuy nhiên, những chân lý thuyết giáo, tinh thần của Phật đều tồn tại như xưa không khác. Ngày mai, trăm ngàn năm sau, cho đến vô lượng vô số kiếp cũng vẫn như thế. Đó mới là xá lợi chân thật của Phật. Nhận rõ được xá lợi chân thật của đức Phật thì chúng ta mới là người Phật tử chân chánh. Cũng vậy, nếu luôn phát dương tinh thần và lời dạy bảo của Ngài thì chúng ta mới thật sự là đệ tử chân chính. Ngược lại, nếu chấp trước vào xác thân, nghĩ rằng Ngài sẽ không bao giờ nhập tịch thì lạc vào cảnh giới mà kinh Kim Cang miêu tả: “Nếu lấy sắc cầu ta, lấy âm thanh cầu Ta, người này thường hành tà đạo, không thể thấy Như Lai”.

Không có cách nào để giữ Ngài lại trên thế gian. Trừ phi chúng ta phát dương tinh thần và lời dạy của Ngài rộng rãi thì Ngài sẽ trụ mãi trong tâm của hàng Phật tử. Như thế mới chân chánh cung kính Ngài. Nếu hành được như thế, chúng ta không hổ thẹn làm đệ tử của Ngài.

Tưởng nhớ Ngài (Chu Quả Hà).

Vì phước bạc, tôi chỉ biết đến Ngài trong năm năm ngắn ngủi. Năm 1963, di cư từ Hồng Kông sang Mỹ, rồi qua nhiều lần thay đổi nhà cửa, cuối cùng tôi chuyển về định cư gần chùa Kim Luân vào năm 1989. Đương thời, vào mỗi buổi trưa, có năm phút thuyết giảng của các vị Pháp Sư tại chùa Kim Luân trên đài truyền hình người Tàu tại Los Angeles. Nhờ đó, tôi mới biết Phật pháp. Vì muốn giải trừ nghiệp chướng, tôi tụng kinh Địa Tạng mỗi ngày trong ba năm kể từ năm 1985. Ngài thường bảo rằng chùa Kim Luân là đạo tràng của Bồ Tát Địa Tạng, nên tôi tin tưởng là nhờ tụng kinh Địa Tạng mới được gặp vị thiện tri thức cùng đạo tràng chánh pháp.

Năm 1991, tôi may mắn được thọ giới quy y Ngài tại chùa Vạn Phật Thành. Dầu tôi rất ít được dạy trực tiếp nhưng trí huệ càng ngày tăng trưởng, nhờ đọc và nghe những lời thuyết giảng của Ngài qua kinh sách và băng giảng. Tâm trí cởi mở và biết nhẫn nại, nên tính nóng nảy giảm dần. Mỗi lần nhớ đến mười tám đại nguyện của Ngài, tức luôn hành hạnh Bồ Tát vô nhân vô ngã, chỉ vì lợi ích chúng sanh, khiến tôi rất cảm động rơi lệ. May mắn thay, tôi gặp được vị minh

sư và nghe được chánh pháp. Trên thế gian này còn có bao nhiêu vị đại hành giả như Ngài?

Lúc nhỏ, vì bị bệnh tê liệt nên đến năm bốn tuổi, tôi vẫn chưa đi nổi. Sau này, nhờ lòng từ bi của Ngài gia bị, chân phải tôi đi được và có thể đứng dậy. Tuy nhiên, vì nghiệp chướng thâm trọng, chân trái của tôi vẫn còn bị tê liệt. Đến năm 1992, trong lúc mọi người đang lễ lạy Ngài tại Tổ Đường, tôi thưa:

– Bạch Thầy! Xin Thầy tha lỗi cho con. Vì chân trái bị tê liệt, nên không thể lễ lạy.

Vừa nghe lời này, Ngài liền dùng gậy vỗ nhẹ vào chân trái của tôi ba lần. Từ đó, tôi có thể đi lẹ hơn và nhanh hơn lúc trước mà không bị khập khễnh. Chân trái ngày càng mạnh hơn. Mỗi khi lễ Phật, tôi có thể tự quỳ xuống hay đứng dậy. Điều này tôi chưa từng làm được trong bảy mươi năm vừa qua. Dầu định luật tự nhiên khiến thân thể già yếu mỗi mòn khi tuổi cao, nhưng tôi cảm thấy khí lực dồi dào, đôi mắt sáng tỏ, ít đau nhức bệnh hoạn hay nói năng ngộp ngừng. Những sự thay đổi không thể nghĩ bàn này, đều do lòng từ bi của Ngài gia hộ, khiến tôi được toại ý tu hành khi tuổi về chiều.

Lúc Ngài viên tịch, chư đệ tử mất đi một vị lương sư và một người cha hiền từ. Ngài ban

cho tôi pháp thân huệ mạng. Nhờ bệnh tê liệt mà tôi trông được duyên lành, chuyển họa thành phước. Đại ân đại đức, muôn vàn khó báo đền, chỉ y giáo mà phụng hành, lại nguyện rằng đời đời kiếp kiếp sẽ theo Ngài tu hành, không bao giờ thối chuyển đạo Bồ Đề.

Nhân duyên với Ngài (Thích Khai Chứng).

Vài thập niên về trước, lần đầu tiên từ Mỹ sang Đài Loan hoằng pháp, ít có ai biết đến Ngài, và Ngài cũng ít biết về hiện tình Phật giáo ở Đài Loan. Vì vậy, rất ít Phật tử Đài Loan lo lắng và hỗ trợ Ngài. Ngày nọ, Ngài dẫn sáu đệ tử người Mỹ đến chùa Hoằng Pháp ở Cao Hùng. Tôi thỉnh Ngài ở lại chùa Hoằng Pháp và Lễ Tướng, cùng an bài hỗ trợ Ngài hoằng pháp tại Cao Hùng. Ngài rất hoan hỷ về việc này và có ấn tượng tốt về chùa Hoằng Pháp.

Tôi thiết nghĩ: “Chúng ta phải tận tâm tận lực vì Phật giáo, nhất là phải ủng hộ những vị Pháp Sư đang hoằng pháp ở tây phương”.

Lúc đó, tuy không hiểu nhiều, nhưng tôi biết là Ngài đang hoằng pháp tại nước Mỹ; một công việc không dễ dàng. Tôi rất khâm phục tài năng độ người Mỹ xuất gia của Ngài, vì thời đó chưa

có người tây phương nào xuất gia theo Phật giáo Tàu. Ngài có thể được xem là vị hòa thượng đầu tiên độ người tây phương.

Thật vậy, Ngài là một vị pháp sư đã gieo hạt giống Phật giáo Tàu vào tâm người Mỹ. Ngài cũng được xem là vị tiên phong hoàng dương Phật pháp tại Mỹ. Do Ngài nhấn nhục hóa độ người tây phương, khiến tôi rất khâm phục. Đây là những nhân duyên đầu tiên khiến tôi biết đến Ngài.

Để khảo sát hiện tình Phật giáo Tàu tại Mỹ cùng quảng kết pháp duyên, vào năm 1988 tôi đến Mỹ lần đầu tiên. Mồng hai tháng bảy, năm 1988, từ Seattle, tôi đáp máy bay đến Cựu Kim Sơn tham bái Ngài. Hôm sau, Ngài bảo đệ tử đưa tôi về chùa Vạn Phật Thành. Lúc ấy, tuy có diện tích lớn, nhưng chùa Vạn Phật Thành chưa được phát triển cho lắm. Vì đã từng trú tại chùa Hoàng Pháp, Ngài đối đãi tôi rất nồng hậu tử tế. Ngài dùng xe đánh gôn ba bánh, chở tôi đi vòng quanh chùa Vạn Phật Thành.

Ngài là một vị tăng tu hành khổ hạnh, nên cuộc sống rất đạm bạc. Mặc y phục thô sơ. Mỗi ngày thọ trai một buổi, với cơm chay đạm bạc. Tối không hề đặt lưng xuống giường. Các đệ tử

cũng tập tu hành khổ hạnh theo Ngài. Đây là nét đặc thù của chùa Vạn Phật Thành.

Lúc trẻ, Ngài thân cận hòa thượng Đàm Hư, tu học cùng thâm nhập, liễu giải kinh Lăng Nghiêm và trì tụng chú Thủ Lăng Nghiêm cẩn mật. Do đó, xuất hiện vài sự tích linh ứng kỳ dị. Thịnh thoảng, vì cứu độ chúng sanh, Ngài hàng phục tà ma chữa trị bệnh tật bằng thần chú Đại Bi và Thủ Lăng Nghiêm. Chư đệ tử đều biết Ngài có thần thông. Những kỳ tích này thường được kể trong quyển sự tích của Ngài. Thịnh thoảng Ngài nói vài điều dương như Ngài có thần thông. Sau những buổi đàm thoại, tôi khám phá ra rằng những lời “như có thần thông”, chỉ là phương tiện thiện xảo độ chúng sanh. Chúng ta nên biết rằng Ngài đã trải qua bao khổ nhục để hoằng pháp độ người tại Mỹ. Đương thời người Mỹ ít biết về Phật giáo Tàu. Vì vậy, dễ dàng cảm thông những khó khăn của Ngài trong buổi đầu hoằng pháp tại Mỹ. Từ đây, chúng ta nhận thấy ý chí kiên nhẫn, nghị lực kiên quyết của Ngài rõ ràng.

Quan niệm tu hành của Ngài là luôn nhấn mạnh và chú trọng vào sự hành trì chân thật, giữ giới đức và oai nghi tế hạnh. Ngài rất đau lòng khi nhìn thấy hàng Phật tử không tu hành đúng

như pháp. Đối với những tập quán xấu trong nhà Phật, Ngài thẳng thắn phê bình. Kết quả, giới Phật tử xem Ngài rất khác thường. Thậm chí, trong những lần đầu qua Đài Loan, Ngài không được chào đón hoan nghinh. Vì quan tâm tha thiết, mong mỗi các đệ tử tu hành tiến bộ, Ngài thường trách mắng đệ tử xuất gia và tại gia. Thật sự, quá nghiêm khắc cùng yêu cầu quá mức, thì làm sao tránh khỏi sự hiểu lầm và bất mãn.

Bàn về sự hiểu biết của mình, tôi nhận thấy Ngài đơn thân độc mã đến Mỹ, mở đường cho Phật giáo tại nước này. Ngài đăm đăm khổ hạnh, phấn đấu khắc khổ, trang nghiêm đạo tràng, chấn chỉnh đạo phong, phiên dịch kinh điển, giáo hóa chúng sanh. Công đức này không thể cùng tận.

Tánh khí của Ngài rất chất trực, thường thẳng thắn phê bình người khác. Có lần tôi đề nghị: “Qua Đài Loan hoằng pháp, xin Ngài hãy kết thiện duyên rộng rãi, bằng cách nói nhiều lời hay, bớt đi những lời phê bình”.

Ngài cười khiêm nhượng, đáp: “Tôi xin y giáo phụng hành”. Việc này hiển hiện tánh chất ngay thẳng của Ngài. Vì có tâm thiết tha muốn bảo hộ giáo lý Phật đà, nên Ngài mới nói ra những

lời chỉ trích. Người khác nghĩ như thế nào, tôi không thể biết. Song, đối với Ngài, tôi rất khâm phục kính trọng, và hết lòng ngưỡng mộ.

Ngài đã viên tịch rồi. Tôi hy vọng các đệ tử của Ngài hãy duy trì gia phong nghiêm cẩn của Vạn Phật Thành. Đương nhiên, nếu có những sáng kiến mới thì hãy hành theo đúng như pháp. Đặc biệt, những đệ tử người Mỹ của Ngài, hãy truyền bá rộng rãi pháp đã được thọ nhận, khiến ánh sáng Phật đà chiếu soi vào mỗi gia đình trong xã hội Mỹ, để lịch sử Phật giáo nơi đây ghi nhận trang sử vàng về chùa Vạn Phật Thành.

Báo mộng (Trang Xuân Liên).

Tuy đã học Phật pháp rất nhiều năm, nhưng tôi chưa từng tham gia pháp hội hay gia nhập vào các đoàn thể Phật giáo, mà chỉ niệm Phật hoặc tụng chú tại nhà vào mỗi khi rảnh rỗi.

Ngày mười sáu tháng mười một năm 1988, tôi nghe tin có một pháp hội đang được cử hành tại chùa Diệu Pháp. Hôm đó, hỏi thăm đường sá, tôi đi vài chuyến xe buýt để đến chùa Diệu Pháp. Vừa bước vào đại hùng bảo điện, tôi chợt gặp một vị Pháp Sư từ chánh điện bước ra. Theo sau vị Pháp Sư đó là một nhóm Phật tử. Trên

gương mặt của họ đồng hiển lộ niềm vui và tâm tư hòa kính. Tôi vừa đến thì pháp hội đã kết thúc; thật buồn cho phước bạc của mình. Lần đầu tiên đến tham gia pháp hội, mà chỉ kịp dự vào giờ chót. Thấy có người điền đơn, tôi cũng bắt chước làm theo.

Qua mười ngày, tôi nhận tờ giới điệp thọ giới quy y Tam Bảo. Tôi chỉ nhìn thoáng qua, rồi bỏ vào học tử. Tháng mười năm sau, vào một đêm nọ tôi mơ thấy mình đang đi vào một căn nhà có rất nhiều người. Tò mò, tôi chen chút trong đám đông để xem việc gì xảy ra. Đến nơi, tôi thấy một ông già râu tóc bạc phơ, tay cầm cây phát trần màu trắng, đang ngồi xếp bằng và nhắm mắt, trên mặt nở một nụ cười. Khi ấy, ông lão phát cây phát trần nhẹ nhẹ, rồi một làn khói mỏng bay lên từ đỉnh đầu của ông. Ông chẳng phải là người phàm, vậy chắc là tiên nhân!... “Liên”, sau lưng tôi có tiếng người gọi:

– Em muốn quy y không? Em nhất định phải quy y vị Pháp Sư này!

Tôi hỏi:

– Vị đó là ai?

Xoay lưng lại, tôi thấy người gọi mình chính là bà chị dâu, đang cầm quyển sổ tay quy y, và đưa cho tôi xem hình của vị Pháp Sư đang cầm

cây phát trần. Tôi nghĩ ngợi, vị Pháp Sư này thật là quen thuộc. Đang cố nhớ lại coi mình đã gặp Ngài ở đâu, tôi liền tỉnh dậy. Khi đó, tôi nhớ lại quyển sổ tay giới điệp quy y, mà mình đã nhận vào năm trước, và chưa từng nhìn kỹ càng. Tìm kiếm một hồi lâu, tôi tự hỏi rằng có phải vị Pháp Sư ngồi xếp bằng, cầm cây phát trần trong quyển sổ quy y, giống như vị thầy trong mộng mà chị dâu tôi khuyến khích mình phải quy y không? Đúng vậy! Vị đó là ngài Tuyên Hóa.

Hôm sau, tôi chợt nghe tin Ngài sẽ đến Đài Loan cử hành đại lễ Hộ Quốc Tiêu Tai. Lần đó, tôi đến chùa Diệu Pháp sớm. Cuối cùng, tôi chính thức dự lễ thọ giới quy y, trở thành đệ tử của Ngài thực sự. Tôi cũng hành theo lời dạy của Ngài, lễ lạy mười ngàn vị Phật. Ba năm sau, tôi dẫn hai đứa con trai đến quy y với Ngài.

Tôi nghĩ rằng vị thầy từ bi này phát giác ra người đệ tử ngu si, chỉ có danh chứ không thực thể. Thế nên, Ngài hiện trong giấc mộng, để nhắc tôi là chớ lừa đảo Tam Bảo. Hiện tại, Ngài đã viên tịch. Tôi phải chuyển niềm đau thương thành sức mạnh, để luôn luôn nhớ đến và hành theo những lời giáo huấn cùng sáu đại tông chỉ của Ngài.

Đối diện với Bồ Tát mà không nhận ra Ngài (Trần Quả Mai).

Tại phòng mổ, sau khi cô y tá đặt mặt nạ tẩm thuốc mê lên trên mặt, tôi mất hết tri giác. Song, lúc ấy tôi lại thấy Ngài đang đứng trong phòng mổ. Tướng Ngài oai nghi lẫm lẫm, không giống như người trên thế gian. Trong lúc mở màng, tôi chợt nhớ đến việc mình chưa báo tin cho Ngài biết về cuộc mổ xẻ này.

Vì biết phòng mổ trong bệnh viện vốn là nơi không sạch sẽ, nên tôi thưa:

– Bạch Thầy! Tại sao Thầy biết con đang ở trong phòng mổ này? Chỗ này rất dơ bẩn, sao Thầy đến đây?

Ngài khoát tay xua đuổi câu hỏi vớ vẩn của tôi. Ca mổ bắt đầu. Tôi nhận thấy bác sĩ mổ xẻ điên cuồng làm sao. Ông ta cứ cắt sâu mãi mà chẳng tìm ra manh mối chữa trị căn bệnh. Nằm trên giường mổ, nhìn bác sĩ mổ xẻ, y như “lạc mất trong rừng cây”, khiến tôi cảm thấy thân mạng quá mỏng manh. Khi đó, Ngài thầm nhắc tôi rằng vì nghiệp chướng nặng nề nên tôi mới bị mổ xẻ. Vì nghiệp chướng, bác sĩ giải phẫu không thể tiến hành thành công ngay cả những ca mổ xẻ đơn giản nhất. Nhờ sự tiếp tay của Ngài mà bác sĩ giải phẫu mới mổ xẻ thành công thuận lợi.

Thật vậy, Ngài hoàn toàn hướng dẫn cuộc mổ xẻ này. Trong những giây phút khó khăn nhất của ca mổ, Ngài trợ giúp tôi tụng chú Đại Bi, niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, Phật Dược Sư.

Tuy có nhiều chúng sanh không nghe và hành theo lời dạy, nhưng Ngài luôn từ bi, không ngừng nghĩ “cứu độ họ”.

Ngài thường bảo: “Bất cứ những gì cần biết, đã được nói và ghi lại trong những quyển sách của tôi”. Tuy nhiên, chúng sanh không tin tưởng hoặc chỉ tin tưởng phân nửa, thậm chí chẳng màng ngó ngang đến những quyển Khai Thị của Ngài.

Ví như trong kinh Pháp Hoa, Phật Thích Ca cố thuyết phục chúng sanh thoát ra khỏi nạn hiểm nguy trong căn “Nhà Lửa”. Vì chấp trước nặng nề, chúng ta không thêm đoái hoài đến lời dạy của Phật. Vì thế, chúng ta sanh ra làm người và sẽ tiếp tục tái sanh trong sáu đường luân hồi khổ nhục, cho đến khi nhận ra căn “nhà lửa” này; nhờ nghe và tu hành theo lời dạy của Phật, nên biết rằng mọi việc đều dựa trên lý nhân quả, và nghiệp báo không sai chạy; ai ai cũng không tránh khỏi. Một khi đã hiểu rõ, chúng ta nên nhắc nhở lý đạo cho người thế gian. Ngài bảo:

“Chân thật nhận lỗi mình
 Chớ luận bàn lỗi người
 Lỗi người tức là lỗi mình
 Đồng thể gọi là đại bi”.

Khi tan thuốc mê, tôi tỉnh lại và muốn nói: “Bồ Tát hiện trước mặt, mà chúng ta không thể nhận diện”.

Sau này, khi gặp lại Ngài, tôi thuật lại những gì xảy ra trong phòng mổ, Ngài chỉ mỉm cười.

Tệ lắm là chúng ta phải hộ trì và thực hành sáu đại tông chỉ cùng những lời khai thị của Ngài. Đặc biệt về lý nhân quả, hằng ngày chúng ta phải thọ trì kỹ càng. Hành được như thế thì chúng ta mới thường thọ nhận nụ cười từ bi của Ngài. Chúng ta biết chắc rằng pháp thân của Ngài tiếp tục từ bi cứu độ chúng sanh, như Ngài đã cứu giúp tôi trong phòng mổ. Vậy, chúng ta có muốn Ngài cứu giúp không?

**PHỤNG HIẾN SANH MANG HOẢNG DƯƠNG
 PHẬT PHÁP- PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN (ỦY VIÊN
 HỘI PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN CÙNG ĐỀ BẠT)**

“Tôn Giả La Thập vì bầy đời Phật dịch kinh
 độ vạn dân thoát khổ hải.

Đại Sư Huyền Trang thay bá tánh cầu pháp khiến chúng sanh đến lạc bang”.

Thời đại hiện tại, văn minh vật chất của nhân loại phát triển cao tốt và cuộc sống vật chất xa hoa của con người thật xưa nay chưa từng có. Tuy nhiên, nếu nhìn xem cảnh tượng của thế gian, chỉ thấy khổ nạn của chúng sanh càng thêm tăng trưởng. Nơi nơi đều xảy ra nạn chiến tranh, đói khát, hạn hán, cùng bao thiên tai họa hoạn. Các quốc gia trên thế giới phung phí biết bao tài nguyên thiên nhiên cùng sáng tạo những phương thức mới mẽ hầu mong đối đầu với những vấn đề phức tạp trong xã hội, nhưng thật ra chỉ giải quyết tạm thời, mà không có cách để giải trừ cội gốc ưu bi khổ hoạn của nhân loại. Ngài từng nói:

– Có thể bảo rằng hiện tại thế giới đang bị băng hoại, mà chỉ Phật giáo mới có khả năng cứu độ thế gian. Nếu mọi người đều hiểu rõ Phật pháp thì mới mong văn hời được ác kiếp cho thế giới, bằng ngược lại thì e rằng thế gian sắp đến thời kỳ diệt vong. Đạo Cơ Đốc nói: “Ngày (phán xét) tận thế gần kề!” Nếu chúng ta phiên dịch kinh điển Phật giáo ra Anh-ngữ để giúp cho mọi người đều hiểu rõ Phật pháp, cùng không làm biếng giải đãi, và tiến bước phát tâm

tu đạo, thì “Ngày Tận Thế” rất xa xăm, mà không biết trong tương lai đến bao nhiêu đại kiếp. Thật thế, không có ngày nào được gọi là “Ngày Tận Thế” cả. Vì sao? Một khi đại pháp luân (bánh xe pháp lớn) của Phật pháp chuyển động, thì ngay cả vàng thái dương cũng bị cuốn hút theo và không thể tự xoay chuyển nổi, nên nào có “Ngày Tận Thế”!

Các quốc gia trên thế giới đều tranh nhau bắt chước theo nền khoa học kỹ thuật của Tây Phương. Tuy nhiên, vào những năm gần đây, nhiều nhân sĩ người Tây Phương thường tìm cầu Phật pháp vì muốn điều phục tâm tánh. Tuy vậy, không những bị khó khăn về việc tìm cầu chư thiện tri thức tu hành đúng theo truyền thống chánh pháp, mà họ còn bị trở ngại về ngôn ngữ và văn hóa. Quán sát cơ duyên đã thành thực, Ngài mang chánh pháp sang Tây Phương, và bắt tay vào việc cứu vãn thế giới. Ngài nói:

– Không vì tự kỷ, tôi đến đây để cứu người Mỹ. Hiện tại, Phật giáo ở Mỹ đang trên đà phát triển thịnh vượng. Trong thời Xuân Thu Chiến Quốc, Khổng Tử chu du khắp các tiểu quốc nên nước Tàu mới dần dần được sáng sủa, và nhân dân mới được sống trong cảnh thanh bình an

lạc. Ngày nay, xã hội nước Mỹ đang rối loạn. Giả như người Mỹ không tin Phật giáo và không dựa vào Phật pháp để cải tạo thế gian thì xã hội này sẽ bị suy đồi.

Thời niên thiếu, Ngài đã từng nghiên cứu làm thế nào để đưa giáo nghĩa Phật pháp phổ cập khắp nơi trên thế giới, hầu mong cứu vãn thế nhân. Ngài nói:

– Lúc xuất gia, tôi muốn tìm ra lý do tại sao nghĩa lý viên mãn của Phật giáo chỉ được một số ít người trên thế gian tu học, còn giáo lý của đạo Tin Lành cùng Thiên Chúa được phổ cập toàn cầu? Nghiền ngẫm nghiên cứu mãi, tôi phát giác ra rằng vì các đệ tử của Phật Đà chưa phiên dịch kinh điển Phật giáo ra ngôn ngữ văn tự của các nước trên thế giới. Ngược lại, đạo Thiên Chúa và Cơ Đốc đã phiên dịch “Thánh Kinh” của họ ra ngôn ngữ của mọi quốc gia, khiến ai ai đọc qua liền hiểu ngay. Nếu kinh điển Phật giáo được phiên dịch ra mọi ngôn ngữ thì Phật giáo sẽ tự được phổ cập khắp nơi mà không cần cầu mong. Do đó, vừa xuất gia, tuy không biết một ngôn ngữ ngoại quốc nào, tôi vẫn phát nguyện rằng nếu còn sống ngày nào thì tôi sẽ giúp kinh điển Phật giáo được phiên dịch ra mọi ngôn ngữ văn tự. Đây là chí nguyện của tôi, và sẽ tận dụng

mọi khả năng để thúc đẩy (thực hiện) công tác này.

Phật giáo được truyền từ Ấn Độ sang Trung Quốc là nhờ vào lịch đại cao tăng cùng chư tổ sư không quản ngại gian nan khổ ải để mang kinh điển và phiên dịch kinh tạng. Nhờ công đức của các ngài mà chúng sanh ở đông độ có cơ duyên hiểu rõ diệu nghĩa thâm sâu bất tư nghì của Phật pháp. Ngài lại nói:

– Ngày nay, hiểu rõ kinh điển, chúng ta phải tri ân cảm tạ vị phiên dịch. Nếu không có vị phiên dịch, thì e rằng chúng ta sẽ không thấy một bộ kinh nào và ngay cả danh tự của bộ kinh đó cũng không thể nghe được. Nếu như thế thì làm sao chúng ta biết y chiếu vào đâu để tu hành? Thật khó mà tìm ra con đường tu đạo. Thế nên, chúng ta phải biết ơn của những vị phiên dịch kinh điển. Từ khi kinh điển được phiên dịch cho đến nay, trải qua bao thời đại, người người đều thọ nhận sự giáo hóa từ bi của vị phiên dịch. Vì vậy, công đức phiên dịch kinh điển thật không thể nghĩ bàn, và rất phi thường vĩ đại. Bây giờ, công việc phiên dịch qua ngôn ngữ Tây Phương đều do quý vị. Công đức này thật vô lượng, vì không những một đời được lợi lạc mà sanh sanh thế thế người Tây Phương luôn mãi tri ân. Công tác phiên dịch, ai ai cũng có thể tham gia. Vì vậy, tôi hy vọng không ai sẽ đi chậm bước, mà hãy mau học

tiếng Tàu để phiên dịch kinh điển ra Anh văn. Mọi người hãy tận lực cố gắng cống hiến công sức của mình cho người Tây Phương.

Với tầm nhìn sâu rộng về tương lai, Ngài thấy rõ chìa khóa cứu vãn thế giới, nên mới lập hoàng nguyện phiên dịch kinh điển. Tuy nhiên, công việc này thật rất khó khăn. Xưa kia tại Trung Quốc, nhờ quốc vương, đại thần dùng tài lực và nhân lực của quốc gia để thực hiện công tác phiên dịch. Hiện tại, ở Tây Phương, hiếm có nhân viên chánh phủ nào ủng hộ Phật giáo. Ngài nói:

– Tôi không dám bàn luận về việc này với ai cả, vì vừa nói đến là mọi người đều sợ hãi do cảm thấy công tác này quá to tát mà xưa nay chưa ai dám thực hiện. Công tác này không phải đơn giản vì cần rất nhiều nhân lực, tài lực, cùng bao điều kiện thuận tiện, nên không ai dám đứng ra chịu trọng trách. Ngay cả các đệ tử của tôi, không ai chân thật nhận ra tầm vóc quan trọng của công tác này.

Thế nên, với tinh thần đại vô úy, Ngài đứng ra lãnh trọng trách khó khăn này. Ngài nói:

– Phiên dịch kinh điển là công nghiệp của chư thánh hiền vì mãi mãi được lưu truyền thiên thu vạn thế. Phàm phu chúng ta làm công việc

của chư thánh hiền. Đây là nghĩa vụ đầy ý nghĩa vì không những lợi sanh mà còn lập công đức. Xưa kia, chư quốc vương, hoàng đế dùng lực lượng của quốc gia để thực hiện công tác phiên dịch. Ngày nay, chúng ta chỉ dùng lực lượng quần chúng mà làm. Nếu có đạt được đôi chút thành tựu gì thì tôi hy vọng rằng trong tương lai, những vị nguyên thủ của các quốc gia dần dần sẽ tham gia vào công tác này. Bây giờ, đầu tiên chúng ta phải đặt nền móng vững chắc. Trước hết, chúng ta hãy dùng lực lượng quần chúng.

Ngày cả như thế, Ngài không tự nghĩ rằng chính mình phát khởi công nghiệp vĩ đại này. Ngược lại, Ngài tự khiêm nhường nói:

– Tôi chỉ là công nhân, giúp mọi người quét dọn và san bằng đường xá. Trong tương lai sẽ có người khác đổ đá, tráng nhựa. Ngày nay chúng ta làm công việc mà không ai dám và thích làm. Từng bước, chúng ta sẽ khai mở đạo lộ cho Phật pháp.

Ngài cũng từng bảo các đệ tử:

– Đối với công tác này, chúng ta không thể lơ là xao lãng. Chúng ta phải cố gắng hết sức mình để thực hiện trọng trách này. Tuy nhiên, có sức lực đến đâu thì chúng ta làm đến đó. Hãy tiến bước mà hành sự. Chúng ta phải tự gánh vác

trọng trách hoàng dương Phật pháp trong cuộc đời này.

Tinh thần “Xả Mạng Vì Phật Sự” là tông chỉ suốt đời của Ngài. Sở hành và sở tác trong cuộc đời của Ngài đều biểu hiện qua tinh thần cụ thể và rất thực tiễn. Tất cả đều phát xuất từ tấm lòng bi mẫn, lợi ích chúng sanh. Ngài nói:

– Hiện tại, chúng ta dùng trí huệ của mọi người để phiên dịch kinh điển. Dầu cho có kéo dài cả bao thập niên, chúng ta cũng phải làm những gì lợi ích cho hậu thế, hầu mong họ có thể nghiên cứu Phật pháp, tụng đọc kinh điển, chứ không phải như bây giờ, kinh điển bằng tiếng Anh rất ít ỏi, nên khiến cho những người muốn nghiên cứu Phật pháp không biết đường đâu mà bắt đầu. Hãy cùng nhau phiên dịch kinh điển để giúp người Tây Phương được khai mở nguồn trí huệ, hầu mong sau này người Đông Phương lẫn Tây Phương đều thông hiểu Phật pháp. Mọi người phải lấy đó làm mục tiêu của mình. Chúng ta không thể nghĩ rằng làm việc này cho chính mình, mà phải nghĩ đến việc giúp đỡ người sau hiểu rõ và tu học Phật pháp dễ dàng trong trăm ngàn năm kế. Đây là mục đích của chúng ta. Đó là lý do mà tại sao chúng ta

phải khổ cực cán đán và chịu muôn vàn khó khăn ở nơi đây.

Phiên dịch kinh điển có ý nghĩa trọng đại như thế, nhưng nếu không biết tiếng Anh hoặc không hiểu những ngôn ngữ ngoại quốc khác thì làm sao dịch kinh được? Ngài nói:

– Dẫu không biết một ngôn ngữ ngoại quốc nào, tôi cũng lập chí nguyện là phải thực hiện và dám làm công tác này. Chỉ cần khởi tư tưởng này thì chư Phật đã hoan hỷ rồi. Ngay cả người không biết ngôn ngữ ngoại quốc như tôi mà dám làm, còn nói chi đến những người biết nhiều ngôn ngữ lại chân thật tận lực thực hiện công tác này!

Đa phần, tại các quốc gia Tây Phương, Phật pháp rất ít được biết đến. Hầu hết dân chúng đều chưa từng nghe qua Phật pháp. Từ Hồng Kông sang Hoa Kỳ vào năm 1962, nhiệm vụ đầu tiên của Ngài là giảng kinh thuyết pháp. Ngài giảng về kinh Kim Cang, Tâm Kinh, Pháp Bảo Đàn, Địa Tạng, Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, cùng những bộ kinh ngắn như Bát Đại Nhân Giác, Phật Di Giáo, Tứ Thập Nhị Chương, v.v... Hầu như ngày nào, Ngài cũng đều thuyết pháp. Ngài nói:

– Chí nguyện của tôi là ngày nào còn một hơi thở nào thì tôi sẽ mãi thuyết pháp.

Nhìn vào dòng lịch sử, chúng ta biết rằng lúc còn tại thế, Phật Thích Ca thường đề xướng việc dùng ngôn ngữ của người ở từng địa phương để hoằng dương giáo lý của Phật đà. Đức Phật không thích giáo nghĩa Phật pháp được tồn trữ trong ngôn ngữ hoa mỹ mà các tôn giáo khác thường dùng vào đương thời. Đức Phật hy vọng rằng thường dân với trình độ trung bình có thể hiểu rõ giáo pháp. Thế theo tinh thần này, khi giảng kinh thuyết pháp, Ngài dùng những ngôn từ rất đơn giản và dễ hiểu.

Những lời chú giải của Ngài trong các kinh điển đều được gọi là “Thiền Thích”, tức là những lời giảng giải đơn giản, vì Ngài hy vọng rằng người thường hầu hết có thể hiểu được những lời giảng giải của mình. Ngoài ra, vì người phiên dịch cũng chưa hiểu rõ tiếng Tàu cho mấy nên khó mà hiểu được những ngôn từ cao siêu phức tạp. Vì những người đệ tử Tây Phương chỉ biết đơn sơ về Phật pháp, họ cần phải có sự giúp đỡ đặc biệt trong việc hiểu rõ các danh từ Phật học và danh tự tiếng Tàu. Ngài dùng lời văn đơn giản để thuyết pháp hầu mong cứu độ chúng sanh, giáo hóa rộng khắp, và chỉ dẫn dịch giả

phiên dịch chính xác. Nhờ những lời chú giải này mà họ có kiến thức căn bản về Phật pháp, rồi y chiếu theo đó để hành trì, đặt nền móng vững chắc trong việc tu hành. Phàm phu không thể dùng trí kiến và trí tuệ để suy lường lời nói của chư thánh nhân. Ngài thường nói:

– Tôi không biết tiếng ngoại quốc gì cả.

Tuy nhiên, có vài lần, dịch giả cố rặn óc tìm tòi câu nào cho hợp với lời dịch hoặc không biết phải dịch như thế nào, thì trong tức khắc, Ngài tự nói những câu hay những chữ bằng tiếng Anh hợp với lời chú giải. Lắm khi vì phiên dịch quá nhanh nên dịch giả có sai lầm đôi chút thì Ngài bèn bảo: “Không phải”.

Khi mới giảng kinh Lăng Nghiêm, trong chúng hội chỉ có năm người là hiểu tiếng Tàu, còn những người khác thì phải dựa theo lời phiên dịch bằng tiếng Anh. Người Mỹ vốn rất khó giáo hóa, nên đang giảng giữa chừng thì người dịch lại đình công. Chẳng còn cách nào, Ngài tự phiên dịch lấy. Ngài nói:

– Thật ra, tôi không hiểu tiếng Anh. Nghe họ nói năng, tôi chỉ hiểu được vài câu và tự dịch những câu đó. Nếu không thể nhớ được, tôi bảo họ hãy tự nghiên cứu tìm tòi lấy. Tuy rất ngu si, nhưng tôi có phương pháp giảng dạy riêng biệt.

Kể từ ngày mà Ngài tự diễn giảng và tự phiên dịch, bốn người đệ tử dịch giả không còn dám đình công nữa vì thấy rằng việc này thật vô dụng, không ích lợi. Đối với những lời giảng giải đơn giản của Ngài, một số người trí thức cảm thấy quá đơn sơ và thô thiển vì ngôn từ không hoa mỹ trau chuốt, lại cũng không có trình độ học vấn. Ngài thường bảo:

– Tôi chỉ được đến trường học trong hai năm rưỡi thôi.

Nếu muốn sửa đổi nhuận thảo câu văn của Ngài, thì quý vị sẽ thấy là tuy câu văn giản dị nhưng luôn chân thật diễn đạt nghĩa lý thâm sâu. Kết cấu tổ chức của những câu văn đó thật rất thâm mật, thứ tự. Nếu muốn nhuận thảo thì sẽ làm mất đi cấu kết của nguyên văn. Sự uyên bác của Ngài về cổ văn cùng kiến thức về y học, bói toán, chiêm tinh học, v.v... vượt hơn những giáo sư đại học. Thuyết giảng nghĩa lý kinh điển, Ngài thường dùng ngôn từ linh hoạt năng động. Một người thất học không thể làm được như thế. Ngoài ra, văn phạm và cấu trúc của tiếng Anh rất tinh tường cẩn mật hơn tiếng Tàu. Tuy nhiên, khi dịch lại những lời giảng giải của Ngài, nhiều người đều nhận thấy rằng kết cấu văn phạm rất cẩn mật và dễ dàng phiên dịch. Đôi

khi Ngài lại dùng kết cấu văn phạm tiếng Anh để dùng cho tiếng Tàu, nên khiến dễ dàng cho những đệ tử không thông thạo tiếng Tàu học được và dịch được.

Lúc Ngài bắt đầu giảng kinh, chỉ có ba người Mỹ đến tham dự. Trong ba người, người thứ nhất ngồi xuống nghe giảng; người thứ hai dựa mình trên cầu thang mà ngủ; người thứ ba nằm xuống đất, gác hai chân lên bàn. Đây là cách nghe kinh của họ. Song, Ngài kiên nhẫn, không mắng nhiếc họ sai trái, chỉ kiên tâm giảng giải kinh điển. Ngài đã từng bảo:

– Nếu có một người nào muốn nghe thuyết pháp, thì tôi sẽ thuyết. Thậm chí không có người nào thích nghe, tôi cũng giảng thuyết cho quý, thần, và tất cả hàm linh.

Cứ như thế cho đến mùa hè năm 1968, khi một nhóm hơn ba mươi sinh viên cùng với các cao học, tiến sĩ, thạc sĩ người Mỹ từ vùng Seattle đến Cự Kim Sơn để cầu thỉnh Ngài giảng kinh Lăng Nghiêm. Sau chín mươi sáu ngày lắng nghe Ngài giảng kinh Lăng Nghiêm, năm sinh viên trong nhóm đó phát tâm theo Ngài xuất gia, đánh dấu kỷ nguyên sơ khởi thành lập tăng già tại Mỹ.

Từ đó, nhiều vị trí thức lần lượt đến quy y hoặc xả tục xuất gia. Mặc dầu một số có trình độ cao và có bằng cao học hay tiến sĩ, nhưng họ rất tài tử khi dịch kinh điển. Lại có một số hiểu đôi chút hoặc không biết gì về tiếng Tàu. Do đó, trong hai năm 1968-69, vào mỗi buổi tối, tại Giảng Đường Phật Giáo, Ngài mở lớp học tiếng Tàu. Mỗi ngày, trước buổi công phu và giảng kinh tối, Ngài viết lên bảng khoảng hai mươi bốn chữ Tàu theo từng nét, từ một đoạn văn kinh Lăng Nghiêm, trong khi các đệ tử vây xung quanh nhìn xem. Bằng cách này, không đầy một năm, những ai tham dự lớp đó đều viết chữ Tàu đúng theo thứ tự của từng nét. Đồng thời, Ngài cũng khích lệ các đệ tử học thuộc lòng hai mươi bốn chữ trong kinh Lăng Nghiêm vào mỗi ngày. Sau khi dời qua chùa Kim Sơn (góc đường mười lăm ở thành phố Cựu Kim Sơn), Ngài mở lớp học ngôn ngữ vào mỗi ngày. Trong năm đó, các đệ tử học tiếng Phạn, tiếng Tàu, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Anh, tiếng Nhật. Ngài luôn dùng phương tiện thiện xảo để khích lệ các giáo sư và học sinh chuyên tâm giảng dạy cùng học tập.

Để phát triển trí huệ sẵn có của mọi người, Ngài mở một lớp học đặc biệt. Mỗi lần đến lớp,

một người nọ lên viết chữ Tàu (sau này có thêm tiếng Anh) trên bảng trước. Kế đến, người phụ giảng sẽ đọc qua một lần, rồi hướng dẫn cả lớp đọc bài học theo từng câu. Đọc xong ba lần, học sinh tự nguyện hay sẽ được chọn bất chợt để giải thích bài học bằng song ngữ. Thông thường có trên mười người lên giảng giải, nên khi đến lượt Ngài thuyết giảng thì mọi người đã nghe nhiều sự giải thích khác nhau. Nghe qua những lời giải thích của các đệ tử, chắc chắn Ngài nhận ra những điểm thiếu sót hay sai lầm, nên dễ bề đính chính và giảng giải rộng thêm. Những buổi lên lớp như thế kéo dài khoảng năm sáu giờ. Sau này, phương thức giảng giải được thay đổi vì có thêm lời phê bình của học sinh vào gần cuối giờ học. Danh xưng của lớp học là “Chủ Quán Trí Năng Thôi Động Lực”. Phương thức này giúp học sinh có cơ hội học tiếng Tàu và tiếng Anh, cùng huấn luyện tánh kiên nhẫn. Quan trọng hơn hết là xuyên qua sự thực hành và lắng nghe người khác giảng giải, trí năng sẵn có của mỗi người khai mở và phát triển theo chiều hướng mới.

Ngài thường răn nhắc các đệ tử là phải dùng trí huệ chân chánh để phiên dịch kinh điển. Ngài cũng bảo rằng nếu thấy có phần nào dịch

không đúng nghĩa thì hãy đưa ra để mọi người cùng nhau nghiên cứu thảo luận. Nhờ sự nghiên cứu thảo luận công khai mà các bản dịch lại càng thêm chính xác. Bằng cách này, cách thức phiên dịch thuở xưa được truyền sang Tây Phương. Ngài nói:

– Trước khi chính thức phê chuẩn, hiến pháp được đọc ba lần để xem coi ai còn có ý kiến. Chúng ta phải áp dụng phương pháp này để phiên dịch kinh điển. Phiên dịch xong, mọi người lại cùng nhau nghiên cứu một lần nữa để xem coi có vấn đề gì chẳng. Dùng trí huệ của mọi người để phiên dịch. Nếu ai có ý kiến gì đều được mang ra bàn thảo. Khi hỏi thăm ý kiến, chúng ta phải theo pháp Yết Ma. Đọc qua một lần, thì hỏi xem có ai cho ý kiến để sửa chữa. Lần thứ hai đọc lại và hỏi, rồi lần thứ ba cũng như thế. Bản dịch phải được đọc chậm rãi để được nghe rõ ràng. Đọc ba lần theo pháp Yết Ma để hỏi xem còn ai có ý kiến. Nếu không còn ý kiến gì tức là mọi người đều đồng ý, nên sau này không ai có thể bàn cãi hay phản đối: “Phần phiên dịch này không hay, và vẫn còn sai”.

Thế nên, mọi người đều phải chịu trách nhiệm. Chỉ khi nào mọi người đều đồng ý thì bản dịch mới được thông qua. Phương thức

phiên dịch của chúng ta ngày nay sẽ làm gương cho người sau để họ y cứ theo đó mà hành. Không thể nào chỉ có một bản dịch cá nhân. Chúng ta chung sức để làm công việc này.

Bên cạnh tài năng về ngôn ngữ vượt ngoài sức tưởng tượng của mọi người, Ngài cũng hiểu tinh tường về nguyên tắc và tác pháp trong sự phiên dịch. Trong ba nguyên tắc “Tín, Nhã, Đạt” thì tính trung thật là quan trọng bậc nhất. Ngài nói:

– Việc quan trọng nhất của sự phiên dịch là phải chính xác, chứ không thể tương phản với nguyên văn. Khi dịch bản văn của người khác thì phải trung thực y chiếu theo lời của người đó, mà không thể bỏ xen ý kiến của mình vào được. Nếu văn phạm có chỗ nào không thông suốt thì có thể trau dồi lại, nhưng không thể thêm lời chú giải hay ý kiến của mình vào đó.

Tiếc thay, vài người cho rằng phương thức giảng giải của Ngài là thiếu học vấn, hoặc muốn tự làm nổi bật lên, nên tự thêm ý kiến hay bỏ xen những lời chú giải của người khác vào những bản văn chú giải kinh điển mà bỏ ra phần giảng giải chánh của Ngài. Thuyết giảng những lời “giản dị đơn sơ” với dụng ý giúp những kẻ sơ cơ cùng các dịch giả theo đó mà học tập để có

kiến thức căn bản về Phật pháp, rồi y cứ theo đó mà tu hành. Ngài không chấp trước vào lời giảng giải của mình, chỉ khiêm tốn bảo:

– Nếu muốn, quý vị có thể dùng lời giải thích sơ đẳng của tôi. Hiện tại, vì mới bắt đầu, chúng ta nên lập nền móng vững chắc, rồi sau đó khai triển cùng phiên dịch những kinh điển khác.

Phiên dịch là công nghiệp cả trăm ngàn năm. Theo lập trường tiên phong của Ngài:

– Hiện tại, việc phiên dịch chỉ cần văn nghĩa thông suốt là đủ rồi. Chúng ta không cần phải tô điểm trang sức loè loẹt như tấm vải thêu. Tương lai, nếu có ai nhận thấy rằng những bản dịch đại khái của chúng ta không hay cho lắm, thì họ có thể trau chuốt sửa chữa lại.

Phiên dịch kinh điển để mọi người đồng hiểu rõ. Vì thế Ngài nhấn mạnh:

– Phải phiên dịch kinh điển đơn giản và rõ ràng. Không nhất định phải dùng tiếng Phạn. Nếu tiếng Anh không có chữ phù hợp thì bắt đắ dĩ mới dùng tiếng Phạn. Ngược lại, phải dùng lời văn mà người ở nước này dễ dàng hiểu được. Nếu chỉ dùng tiếng Phạn, thì không cần dịch ra tiếng Tàu, rồi tiếng Anh. Thế thì chỉ cần dùng bản tiếng Phạn thôi! Mục đích của việc phiên dịch là giúp cho kinh điển được phổ thông để mọi người khi đọc qua liền hiểu ngay.

Được như thế thì đã quá đủ rồi. Quý vị cố ý dịch bằng những lời lẽ văn hoa cao siêu thì khi đọc qua, người khác sẽ cảm thấy rắc rối, ngỡ vực. Chúng ta phải dùng trí huệ để xem coi lời văn có hợp lý hay không, rồi mới dùng; được như thế là quá đủ. Ngôn ngữ tiến hóa từng bước theo dòng thời gian. Bây giờ có thể họ chưa hiểu, nhưng trong tương lai, khi đọc qua nhiều lần thì họ sẽ hiểu. Điều thiết yếu nhất, nếu lời lẽ và ý nghĩa đầy đủ là được rồi.

Lúc theo nguyên tắc văn nghĩa thông đạt và trung thực, phải lưu tâm đến sự “dung hợp hoàn toàn tất cả sự khác biệt” vì Phật pháp là viên dung vô ngại. Ngài nói:

– Trong khi phiên dịch văn kinh, không thể chỉ lưu ý đến phần chú giải. Văn kinh như biển cả. Lời chú giải chỉ như sông ngòi ở khắp nơi, tùy theo dòng mà đổ vào biển cả. Không thể xem sông ngòi như biển rộng. Kinh điển rất sống động chứ không chết cứng, và luôn viên dung vô ngại mà không chỉ đơn thuần giới hạn trong một nghĩa. Bất cứ lời giảng giải nào, miễn có đầy đủ lý lẽ thì được rồi. Đừng chấp nê là phải dịch theo cách này hay cách nọ, mà chỉ cần giữ nguyên ý nghĩa của lời kinh là được. Chớ bỏ quá nhiều thời giờ vào điểm này. Càng bỏ thời giờ vào việc chọn lựa lời lẽ thì càng xa ý kinh, và bản dịch sẽ không được hay cho lắm. Cần phải phiên dịch kinh điển một cách sống động và uyển

chuyển. Không thể bướng bỉnh chấp theo ý mình, chỉ miễn sao ý nghĩa của kinh văn được thông suốt là đủ rồi.

Đối với việc phiên dịch kinh điển, không những phải ứng dụng sự khéo léo, mà còn rèn luyện và giúp phát triển trí huệ chân chánh. Ngài nói:

– Dẫu là người nào, nếu tự dùng tâm tư để phiên dịch kinh điển thì trí huệ ngày một khai mở. Ngày ngày chuyên tâm chú ý học hành thì trí huệ sẽ được triển khai.

Để đảm bảo việc phiên dịch được chính xác mà không sai lầm và chân chánh phù hợp với ý Phật đà, Ngài thường nhắc các đệ tử:

– Phiên dịch kinh điển phải có chánh tri chánh kiến, và nhất định phải giữ được chánh nghĩa, mà không nên thiên tư hoặc dùng lời hoa mỹ thuận theo nhân tình. Phải quyết định mau mắn và dùng lời xác quyết, cùng có tinh thần phán xét như phán quan (chánh án). Phải khởi tâm thành khẩn và dùng tri kiến chân thật thâm sâu, cùng có tánh quả quyết. Phải khách quan mà phiên dịch, chứ không thể nghiêng về phần văn tự chữ nghĩa. Phải dùng trí huệ chứ không dùng tình cảm mà phiên dịch. Dẫu là lời của ai, nếu nghĩ rằng không chính xác thì phải cứng rắn

xét đoán vô tư. Phải vô tình và lạnh lùng để phiên dịch kinh điển. Nếu dùng tình cảm thì sai lạc rồi. Khi phiên dịch, phải mừng tượng về hình ảnh, hoàn cảnh, tâm lý, và dụng ý của Phật Thích Ca vào đương thời. Phải tự hỏi rằng tại sao đức Phật thuyết bộ kinh này?

Phải vận dụng tư tưởng để nắm rõ đạo lý mà đức Phật thuyết giảng trong bài kinh đó. Làm được như thế thì quý vị sẽ thông đạt diệu nghĩa thâm sâu của lời kinh.

“Kẻ có chí hướng cao xa, đầu tiên phải tu đức, rồi tự hành văn chương và nghệ thuật”.

Theo tiêu chuẩn của Ngài, dịch giả dẫu có khả năng khéo léo về ngôn ngữ, hay thông minh tài trí liễu giải lời diễn giảng của Ngài, thì cũng chưa được xem là hoàn hảo. Ngài lập ra tám quy tắc căn bản cho người phiên dịch kinh điển. Chân chánh phụng trì tám quy tắc căn bản này thì công tác phiên dịch mới hàm dưỡng đạo đức cao tột. Những ai tham gia vào công tác phiên dịch kinh điển phải tuân thủ Tám quy tắc căn bản:

1/ Dịch giả phải thoát ra ngoài động lực vì danh lợi cá nhân.

2/ Dịch giả phải có thái độ thành khẩn cung kính và tránh sự cống cao ngã mạn.

3/ Dịch giả không thể tự tán thán mà bêu xấu người.

4/ Dịch giả không thể cho mình là tiêu chuẩn rồi chèn ép người khác bằng cách tìm những lỗi lầm nhỏ nhặt.

5/ Dịch giả phải lấy tâm Phật làm tâm mình.

6/ Dịch giả phải vận dụng trạch pháp nhãn để phân biệt đạo lý chân chính.

7/ Dịch giả phải khẩn cầu chư đại đức trưởng lão ấn chứng cho bản phiên dịch.

8/ Dịch giả phải nỗ lực hoằng dương, lưu thông kinh, luật, luận, cùng các kinh sách khác sau khi được ấn chứng, để khiến cho Phật pháp được phát triển rộng rãi.

Qua tám quy tắc căn bản, chúng ta thấy rõ mỗi người dịch giả phải có tâm lượng quảng đại cùng phẩm cách cao tốt thì mới gánh vác trọng trách về công tác thần thánh. Ngài khuyến khích các vị dịch giả:

– Tâm lượng của chúng ta phải đồng như hư không, biến mãn khắp hà sa pháp giới, bao quát cùng dung thông tất cả. Còn nghi ngờ điều gì thì phải đưa ra. Thấy việc đó đúng thì phải giải thích cặn kẽ. Mọi người cùng đồng nghiên cứu và thương lượng, chứ không thể tranh luận cãi vã. Không nên bảo rằng mình thắng, còn kẻ

khác thì thua. Trong chúng ta, không ai thắng cũng không kẻ thua. Luôn luôn bình đẳng, chúng ta nhất tề tiến bước.

Công tác phiên dịch trong thời đại này có ý nghĩa rất trọng đại, nhưng đặc biệt khó khăn muôn vàn. Ngài nói:

– Chúng ta hiện nay rất ít người hiểu tiếng Tàu, và cũng không biết nhiều về tiếng Anh, nên công việc phiên dịch kinh điển thật là khó khăn gian nan. Dẫu rằng như thế, chúng ta vẫn dự bị truyền huệ mạng của Phật đà, đốt lên ngọn đuốc chánh pháp. Đối với nhân loại trên thế giới, ảnh hưởng của công tác phiên dịch thật lớn lao. Nỗ lực không ngừng, chúng ta phải gánh vác công tác thần thánh. Không thể hàm hồ cầu thả, mà phải đặc biệt nghiêm túc trịnh trọng thực hành công tác đó. Phải tự suy nghĩ: “Là một phần tử của Phật giáo, nếu không hoàn thành trọng trách thì đợi ai làm? Tôi nếu không làm thì ai làm đây? Tất cả trọng trách hồng dương Phật pháp đều do tôi gánh vác”.

Xưa kia, bút, mực giấy và những vật dụng khác để dùng vào việc phiên dịch kinh điển rất khó tìm. Ngày nay, thời hiện đại tiến bộ hơn lúc xưa nhiều. Cơ duyên tham gia vào công tác này

trong trăm ngàn vạn kiếp thật rất khó tìm cầu. Ngài lại nói:

– Lúc phiên dịch kinh điển, phải phát khởi tâm pháp hỷ sung mãn (niềm vui pháp lạc tràn đầy), chứ đừng có tâm tranh đấu ganh đua. Phải dùng trí huệ quyết đoán, mà chẳng nên dùng ngu si lưỡng lự. Phải nghĩ rằng công tác này thật khó gặp: “Tôi được tham gia pháp hội phiên dịch kinh điển. Thật là một việc may mắn và khó được trong vạn kiếp. Không thể diễn bày tâm tình hân hoan”.

Trong những lần bắt đầu phiên dịch kinh điển, chúng ta phải tĩnh lặng tâm tư, rồi mặc niệm (chớ không niệm ra tiếng): “Nam mô thường trụ thập phương Phật. Nam mô thường trụ thập phương pháp. Nam mô thường trụ thập phương Tăng”.

Trong tâm cũng phải suy tưởng: “Chúng con quy y mười phương hư không khắp pháp giới, vô lượng vô tận thường trụ Tam Bảo. Ngưỡng mong Tam Bảo gia hộ, khiến chúng con có được chánh tri chánh kiến, khai mở trí huệ rộng lớn để phiên dịch kinh điển”.

Mỗi khi làm công tác phiên dịch kinh điển, mọi người phải tự cầu chư Phật gia hộ. Không thể dùng tâm phàm phu mà phiên dịch kinh

điển. Phải dùng ý tưởng chân chánh hợp với Phật pháp. Khi làm việc Phật sự, phải tự suy nghĩ: “Nghĩa lý này có tương hợp với ý của đức Phật hay chẳng? Có tương phản với lời Phật dạy hay không? Phật đà thuyết kinh này với dụng ý gì?”

Lại phải chú ý thêm một điểm: Tuy khởi niệm, nhưng nếu chân thành đó là tâm niệm chân chánh. Tâm niệm quán tưởng nếu chân thật thì sẽ hợp với Tam Bảo thành một nhất thể.

Trí huệ và tầm nhìn của Ngài tuy vượt xa người thường, nhưng dấu ở nơi nào, Ngài cũng đều đi sau, để dành cho các người đệ tử bước trước, vì suốt đời luôn muốn bồi dưỡng nhân tài cho Phật giáo, hầu mong đặt nền tảng vững chắc cho Phật pháp tại Tây Phương. Ngài nói:

– Tôi có thể tự cán đáng lấy dấu là việc gì, nhưng lại không muốn làm. Một mình tôi làm thì không có ý nghĩa gì hết. Phật pháp là của chung cho mọi người. Phải rèn luyện nhiều nhân tài cho Phật giáo. Mục đích của tôi là bồi dưỡng nhân tài chứ không phải tự bồi dưỡng chính mình.

“Không ngừng nghỉ đổ mồ hôi nước mắt” chỉ do việc này. Luôn luôn, trong những trường hợp khác nhau, Ngài vận dụng những phương thức

đa dạng để huấn luyện các đệ tử. Từ từ, từng ngày từng tháng, Ngài luôn bồi dưỡng nhân tài ưu tú phiên dịch kinh điển cho Phật giáo.

Công tác phiên dịch kinh điển của Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới được phát khởi vào năm 1968. Đường thời giảng đường là nơi phiên dịch. Ngài giảng kinh vừa xong thì các đệ tử bèn phiên dịch thành Anh văn trong cùng ngày. Mãi đến năm 1973, Ngài mới chính thức thành lập “Viện Phiên Dịch Kinh Điển” tại đường Washington ở vùng Cựu Kim Sơn. Đến năm 1977, viện lại được sát nhập vào trường đại học Phật Giáo Pháp Giới, với danh xưng “Học Viện Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế”. Ngài lại nối rộng và dời Viện về thành phố Burlingame ở phía nam vùng Cựu Kim Sơn vào năm 1990.

Để quản lý và tiến hành công tác phiên dịch, Ngài thành lập ủy viên hội và phân làm bốn ban: Ban phiên dịch, ban kiểm thảo, ban nhuận sắc, và ban chứng minh. Bốn ban này cung ứng phương thức tuyệt hảo cho việc huấn luyện những người mới đến ngay trong tiến trình phiên dịch. Việc quan trọng nhất là người người đều tập lấy tâm Phật làm tâm mình đang khi phiên dịch và thể nhập vào những lời pháp ngữ

của Ngài, để khai triển tâm tánh cùng kiên trì quyết định tiến đến đạo Bồ Đề vô thượng.

Phiên dịch kinh điển với mục đích giúp chúng sanh có cơ hội hiểu rõ, và tu hành Phật pháp. Dưới sự lãnh đạo của Ngài, mục đích của Ủy Viên hội Phiên Dịch Kinh Điển Phật Giáo là muốn mang nghĩa lý chân thật của Phật pháp truyền vào xã hội Tây Phương, hầu mong người Tây Phương biết rõ đường hướng, tức là y chiếu vào giáo pháp của Phật đà để tu hành. Điểm đặc sắc của Ủy Viên Hội Phiên Dịch Kinh Điển Phật Giáo là dịch giả đều tiếp thọ sự huân tập truyền thống chánh pháp của Phật giáo, cùng chân thật cống hiến cuộc đời mình để hành trì Phật pháp, tức là ngôn hạnh hợp nhất, chứ chẳng phải đơn thuần nghiên cứu văn tự. Những kinh sách do hội xuất bản đều xiển dương sự chân thật hành trì Phật pháp.

Dưới sự chủ tọa của Ngài, hội được cải tổ lại. Tiến trình phiên dịch và xuất bản được chính thức xác định. Ngài dạy rằng những kinh sách do hội xuất bản trong tương lai phải được in ấn bằng song ngữ.

Tiến trình phiên dịch kinh điển của hội trong hiện tại phải theo từng bước như sau (lấy tiếng Anh làm tiêu chuẩn):

- 1/ Chuyển (những lời thuyết pháp của Ngài) từ băng cuộn qua băng ghi âm.
- 2/ Sao chép lại (lời giảng thuyết của Ngài).
- 3/ Viết tiếng Tàu vào máy điện toán.
- 4/ Kiểm duyệt bản sao chép bằng chữ Tàu.
- 5/ Đọc và sửa chữa nhiều lần bằng chữ Tàu.
- 6/ Nhuận văn chữ Tàu.
- 7/ Chứng minh văn chữ Tàu.
- 8/ Dịch qua tiếng Anh.
- 9/ Đối chiếu tiếng Tàu và Anh.
- 10/ Nhuận văn tiếng Anh.
- 11/ Chứng minh bản dịch tiếng Anh.
- 12/ Đối chiếu bản văn tiếng Tàu và Anh.
- 13/ Chứng minh bản văn tiếng Tàu và Anh.
- 14/ Đánh và sắp đặt bản văn tiếng Anh vào máy điện toán.
- 15/ Đọc và sửa chữa nhiều lần bản văn tiếng Anh.
- 16/ Sửa chữa trên máy điện toán.
- 17/ Sắp đặt bản văn bằng tiếng Anh vào máy điện toán lần thứ hai.
- 18/ Đọc và sửa chữa nhiều lần.
- 19/ Sửa chữa trên máy điện toán.
- 20/ In mẫu.
- 21/ Trình bày.
- 22/ Ấn hành.

Mỗi bước ở trên đều dùng rất nhiều thời giờ và nhân lực. Mỗi giây phút, mỗi sự nỗ lực đều có giá trị vì nhằm vào sự chính xác trong công việc phiên dịch. Những hội viên của Hội gồm có quý vị xuất gia và cư sĩ. Họ là những người tình nguyện phát tâm cống hiến công sức cho công việc này. Ngài nói:

– Công tác của chúng ta chẳng phải là công việc bình thường của thế nhân. Đừng hỏi rằng tôi sẽ được tưởng thưởng và thu hoạch gì trong tương lai khi làm công tác này?

Công tác phiên dịch, không có phần thưởng hay thu hoạch được gì cả; hoàn toàn chỉ vì Phật giáo mà tự nguyện tận tâm làm việc này. Hoàn toàn hy sinh cuộc đời mình để làm việc Phật sự, mà không cần tiền tài, danh vọng, sắc đẹp, ăn uống, ngủ nghỉ. Công tác này phải phù hợp với sáu tông chỉ rõ ràng như không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Làm công việc này, chúng ta không cầu xin phần thưởng hay bất cứ vật gì, mà chỉ đơn thuần muốn phiên dịch kinh điển Phật giáo. Như thế là đủ lắm rồi. Hội phiên dịch kinh điển đã xuất bản kinh sách bằng tiếng Anh kể từ năm 1972. Hội đang tiếp tục phát hành kinh điển đã được phiên dịch từ tiếng Tàu qua

tiếng Anh, Pháp, Tây Ban Nha, v.v... Hiện tại, năm quyển kinh và Pháp ngữ đã được xuất bản bằng song ngữ. T.H.P.G.P.G cũng phát hành tạp chí nguyệt san Kim Cang Bồ Đề Hải vào hằng tháng với mục đích truyền bá tuyên dương chánh pháp. Tạp chí nguyệt san đã được hai mươi bảy năm tròn kể từ năm 1970. Ngộ hầu phù hợp với nguyên tắc ấn bản song ngữ của tổng hội, tạp chí nguyệt san phải vượt qua nhiều khó khăn về kỹ thuật và đã trình bày mọi bài văn bằng song ngữ kể từ năm 1992. Giữa những tạp san Phật giáo, phương thức xuất bản đối chiếu song ngữ của tạp chí nguyệt san Kim Cang Bồ Đề Hải thật là đặc thù, độc đáo. Ngài nói:

– Tự tu tự hành là điều rất quan trọng. Dĩ nhiên là sẽ trợ giúp lớn lao cho Phật giáo nếu có thể tu đắc chứng quả thành đạo, nhưng chỉ là sự cống hiến tạm thời. Phiên dịch kinh điển Phật giáo qua ngôn ngữ của mọi quốc gia và mang Phật pháp thẳng vào tâm của mọi người thì đó là công nghiệp vĩnh hằng. So với sự hoằng dương chánh pháp thì công việc phiên dịch kinh điển quan trọng hơn. Những ai chí đồng đạo hợp, hãy cùng nhau đứng dậy, dùng trí huệ của mọi người, chung sức nỗ lực phiên dịch kinh điển Phật giáo.

VĂN THƯ TRUY ĐIỀU.



中國佛教協會

THE BUDDHIST ASSOCIATION OF CHINA

宣化老和尚示寂暨頒委員會：

際聞一代高僧宣化上人示寂，我舍同人殊深哀悼。宣化上人遵尊德重，苦心創建萬佛城，弘法利生，

愛國愛教，畢生奉獻，功垂千秋：

值此宣化上人追思大會及茶毗奠元之際，我舍委托副會長明鑄法師代表我舍全體同人深表悼念，祝願宣化上人暫歸极乐安葬，早日乘愿再來，廣度一切有情。



Liên hội Phật giáo Trung Hoa Lục Địa.

Kính gửi ủy ban đại lễ truy điệu đại lão hòa thượng Tuyên Hóa thị tịch.

Liên hội chúng tôi rất lấy làm sung sướng và đau buồn khi được tin cao tăng Tuyên Hóa Thượng Nhân đã viên tịch. Thượng nhân Tuyên Hóa, đạo cao đức trọng, khổ nhọc sáng lập Vạn Phật

Thánh Thành, hồng pháp lợi sanh, cống hiến cả cuộc đời cho quốc gia và tôn giáo. Công đức này ghi mãi ngàn thu. Hôm nay, ngày tổ chức đại lễ truy điệu, trà tỳ thượng nhân Tuyên Hóa, pháp sư Minh Dương, phó chủ tịch liên hội Phật giáo Trung Quốc, đại diện toàn thể liên hội, chia buồn ai điếu. Chúng tôi nguyện cầu thượng nhân Tuyên Hóa tạm về cõi Tây Phương Cực Lạc, rồi mau chóng thừa nguyện trở lại, độ khắp chúng sanh hữu tình.

Liên Hội Phật Giáo Trung Quốc.

Ngày 19, tháng bảy, năm 1995.

To the superior ones at the Sagely City of Ten Thousand Buddhas

I was astonished to learn that Dharma Master Hsuan Hua manifested the stillness. It's as if the ship has sunk in the sea of suffering and the eyes of humans and gods have been put out. It is impossible to express my grief. I respectfully send my condolences. I hope you will restrain your grief and take care of yourselves for the sake of the Dharma.

Zhao Puchu

[Chairman of the Buddhist Association of China]

June 17, 1995

Kính gửi: Chư Thượng Thiện Nhân tại Vạn Phật Thánh Thành.

Tôi rất kính hoàng sững sốt và đau buồn khi nghe tin thượng nhân Tuyên Hóa vừa thị tịch. Sự viên tịch của Ngài giống như chiếc thuyền cứu nạn bị đắm chìm trong biển khổ, như con mắt của trời người bị diệt mất. Không thể dùng lời diễn đạt nỗi đau buồn này. Hôm nay tôi kính cẩn gửi lời chia buồn ai điếu. Tôi cũng cầu mong rằng chư Thượng Thiện Nhân kèm chế nỗi đau buồn này và vì pháp mà trân trọng giữ gìn pháp thể.

Triệu Phác Sơ (chủ tịch Liên Hội Phật giáo Trung Quốc).

17/6/95.

當代名藍者伯能令
 世界人民與緬素共仰
 者是基其戒德的莊
 嚴與崇尚的道門因
 為道門會激發人們
 向上精進的道心
 宣公的上生其精神
 與德範都是典日月
 同輝

伯能作禮

Vị trưởng lão danh đức hiện thời được nhân dân trên thế giới đồng cung ngưỡng. Tín chúng đệ tử phát đạo tâm kiên cố, phần lớn nhờ sự ảnh hưởng từ giới đức cao tột của Ngài. Tuy Ngài đã thượng sanh, nhưng tinh thần, đức hạnh mô phạm cho đời, mãi mãi chiếu rạng đồng với mặt trời mặt trăng.

Bá Viên kính tác.



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HẢI NGOẠI TẠI HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNIFIED BUDDHIST CONGRESS IN THE UNITED STATES OF AMERICA
HỘI ĐỒNG GIÁM LUẬT
 1119 Alta Avenue - 149th St., Sacramento, CA. 95827 - Tel (916) 841-8781 - Fax (916) 841-7511

Chủ tịch Hội Đồng Giám Luật
 Hòa

Vụ Trưởng Vụ Tăng Ni
 Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ.
 Hòa

Trợ Trì Chùa Kim Quang
 Sacramento, California.

Kính gửi

Hon Tô Chức Lễ Tăng và Chư Hội (v) Hòa Đô Hiếu Quyển
 Cổ Nạp Thượng Hoàng Tuyên Bộ Hòa
 Trụ Trì Vạn Phật Thánh Thành Tự.

Kính thưa Quý Ban và Chư Hội (v).

Thưa tin Đại Lâm Hòa Thượng thượng (v) Hòa, Trụ Trì Vạn Phật Thánh Thành Tự, vào Nhật Một
 Bản ngày Mồng Mười tháng 05 năm Ất Hợi, Phật Lịch 2539, nhân ngày 17.05.1995

Thay mặt Hội Đồng Giám Luật, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ, cùng
 toàn thể Tăng Chư và Phật Tử Chùa Kim Quang, Sacramento, California, chúng tôi trân trọng kính
 gửi đến Quý Ban Tổ Chức Lễ Tăng và Chư Hội (v) Hòa Đô Hiếu Quyển lời cầu nguyện Giác Linh Thượng
 Nhân thượng Tuyên Bộ Hòa Cao Đứng Phật Quốc

Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

Sacramento ngày 21.6.1995.

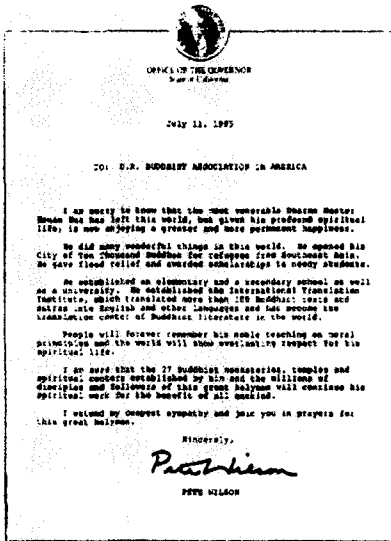


Khưu Thích Thiện Trí
 Khưu Thích Thiện Trí

Kính gửi: Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới, Viện Phiên Dịch Kinh Điển.

Trong bốn mươi chín ngày đêm làm lễ truy điệu thượng nhân Tuyên Hóa, tôi rất cảm động trước tấm lòng hiếu thảo của các đệ tử Ngài. Tôi cũng đã đi thăm viếng các đạo tràng chi nhánh của Ngài ở Vancouver, Gia Nã Đại. Những nơi đó, các đệ tử của Ngài đều chuyên tâm tụng “Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh”. Lại nữa, mọi nơi tôi đều thấy các đệ tử giữ giới luật tinh nghiêm.

Thích Văn Kiến, trụ trì chùa Hồng Phước, Penang, Malaysia.



Tôi rất kinh ngạc và đau xót khi nghe tin thượng nhân Tuyên Hóa viên tịch. Nhờ sự tu hành thâm sâu, nay Ngài hưởng được an lạc mãi mãi. Khi còn tại thế, Ngài cống hiến tâm tư sức lực cho nhân loại. Ngài mở cửa Vạn Phật Thánh Thành cho dân tị nạn Đông Nam Á cư trú, cứu trợ dân chúng bị thiên tai hoạn nạn, cùng cấp học bổng cho

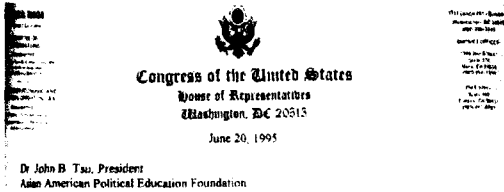
những học sinh nghèo. Ngài cũng thiết lập trường tiểu học, trung học, đại học, cùng sáng lập viện Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế, để phiên dịch hàng trăm kinh điển nhà Phật ra Anh ngữ và các ngôn ngữ khác. Nơi đây trở thành trung tâm phiên dịch kinh điển Phật giáo toàn cầu.

Người người sẽ mãi mãi nhớ đến những lời giáo huấn đạo đức mô phạm cao tột của Ngài. Đồng thời thế gian sẽ mãi tôn kính cuộc đời tu hành khổ hạnh của Ngài.

Tôi tin tưởng rằng bốn chúng đệ tử tại hai mươi bảy đạo tràng và hàng triệu tín đồ của bậc thánh nhân này sẽ tiếp thừa sự nghiệp tu hành và hành đạo của Ngài mà làm lợi ích cho nhân loại.

Tôi thành tâm khẩn ý chia buồn và cùng đồng với các vị cầu nguyện cho bậc thánh nhân vĩ đại này.

Thành khẩn,
Peter Wilson.



Kính gởi:
 Giáo Sư John B.
 Tsui, Chủ tịch hội
 Chính-Giáo Á-
 Mỹ.

Cảm tạ giáo
 sư đã báo cho
 tôi tin thương
 nhân Tuyên Hóa
 đã viên tịch.
 Thế theo lời mời
 của Ông, tôi rất
 vinh hạnh được
 làm thành viên
 của ủy ban truy

Dear Dr. Tsui:

Thank you for contacting my office to share news of the passing of Master Hsuan Hua. I am honored by your request to serve on the Memorial Service Committee, and I gladly lend my name.

I understand the memorial service is scheduled for July 26th at the City of Ten Thousand Buddhas in Talmage. I regret that my responsibilities in Washington will prevent me from attending, but I have asked my field representative, Darrell Shull, to attend on my behalf and present a short eulogy.

Again, I thank you for your thoughtfulness in contacting me. Please let me know if Cathy or I may provide any additional assistance.

Sincerely Yours,

Frank Riggs
 Member of Congress

điều. Tôi cũng rất vui mừng được đề tên mình vào đó.

Tôi được biết là đại lễ truy điệu sẽ cử hành vào ngày hai mươi sáu tháng bảy tại Vạn Phật Thánh Thành, nhưng rất là hối tiếc không thể tham dự được đại lễ này vì còn nhiều trách nhiệm ở Hoa Thịnh Đốn, nên sẽ nhờ ông Darrell Shull thay mặt tôi tham dự buổi lễ cùng dâng một bài tán tụng ngắn.

Một lần nữa, cảm ơn sự quan tâm của Ông về việc thông báo tin này. Xin hãy cho tôi hay Cathy biết rằng chúng tôi có thể giúp đỡ gì cho Ông thêm không.

Thành khẩn.

Frank Riggs.
 Ủy viên Nghị Viện.



Congress of the United States
House of Representatives
Washington, D. C. 20515

Tom Lantos
Member

July 3, 1995

The D.R. Buddhist Association
City of Ten Thousand Buddhas
Talmage, California, 95401-0217

Dear Members of the D.R. Buddhist Association:

My wife and I send you all our most sincere condolences on the occasion of the loss of your beloved leader, the Most Venerable Master Hsuan Hua. His creative leadership, his deep wisdom, and his caring for people has been a wonderful influence on our community.

We are sure that the lives of many people and communities have been better focused because Master Hsuan Hua has lived among us.

Sincerely,

Tom Lantos
Member of Congress
TPL/abb

Kính gửi:
Thành viên Tổng
Hội Phật Giáo
Pháp Giới.

Vợ chồng tôi thành tâm ai điều chia buồn về tin quý vị đã mất đi một vị đạo sư ái kính tột bậc, đại lão hòa thượng, thượng Tuyên hạ Hóa. Tài lãnh đạo sáng tạo, trí tuệ thâm sâu, và sự quan tâm của Ngài về chúng sanh đã ảnh

hưởng đến cộng đồng chúng ta, thật không thể nghĩ bàn.

Chúng tôi tin tưởng rằng, mục tiêu về cuộc sống của nhiều người và của nhiều cộng đồng được sáng sửa và tốt đẹp hơn, vì Ngài đã từng sống cạnh chúng ta.

Tom Lantos
Ủy viên Nghị Viện.



The City of Burlingame

CITY HALL - 501 BIRNBAUGH ROAD
BURLINGAME, CALIFORNIA 94010

August 22, 1995

Committee Honoring the Nirvana of the
Venerable Master Hsuan Hua
Dharma Realm Buddhist Association
Sageley City of Ten Thousand Buddhas
2001 Talmage Road
Talmage, CA 95481-0217

Dear Reverent Disciples

At its meeting of August 21, 1995, the Burlingame City Council observed a moment of silence and then adjourned its meeting in memory of the Venerable Master Hsuan Hua, founder of the Dharma Realm Buddhist Association

Sincerely,

Judith A. Malfatti
City Clerk

cc: Dharma Realm Buddhist Association
1777 Mutchison Drive
Burlingame, CA 94011

Kính gửi:
Bốn chúng đệ tử
của thượng nhân
Tuyên Hóa.

Trong buổi
họp ngày hai
mươi một tháng
tám năm 1995,
hội đồng Cố Vấn
thành phố
Burlingame đồng
mặc niệm và
định hoãn buổi
họp này để truy
niệm cố hòa
thượng thượng
Tuyên hạ Hóa,
người sáng lập
Tổng Hội Phật

Giáo Pháp Giới.

Thành khẩn,
Thư ký thành phố,
Judith A. Malfatti.

GEORGE BUSH

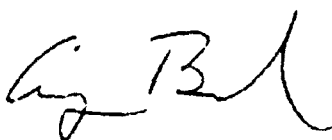
July 5, 1995

Upon the passing of the Most Venerable Dharma Master Hsuan Hua, I would like to express my sincere condolences to all his Buddhist followers.

The Holyman was an inspiration to all who knew him, to all who followed his teachings. His good works, his helping others made him a true "Point of Light."

He was a truly compassionate man, and he will be sorely missed.

Respectfully submitted,



Cựu tổng thống Mỹ George Bush.

Ngày năm tháng bảy, năm 1995.

Được nghe tin thượng nhân Tuyên Hóa tạ thế, tôi thành tâm khấn chí chia buồn ai điếu đến tất cả quý Phật tử, đệ tử của Ngài.

Tất cả những ai biết đến hay theo học giáo huấn của Ngài đều đạt được niềm khích lệ vô biên.

Những thiện nghiệp và công hạnh giúp người, đã khiến cho Ngài chân thật trở thành "Điểm Sáng" cho đời.

Ngài chính là một vị từ bi chân thật, và sẽ mãi mãi được nhớ đến.

June 27, 1995
 Mr. John B. Tsu
 c/o D.R. Buddhist Association
 City of Ten Thousand Buddhas
 Talmage, California 95841-0217

Dear Mr. Tsu:

This is to inform you that, upon a motion made by Supervisor Mabel Teng, the Board of Supervisors adjourned its regular meeting of June 26, 1995, out of respect to the memory of Venerable Master Hsuan Hua.

The members of the Board, with a profound sense of civic and personal loss, are conscious of the many fine qualities of heart and mind which distinguished and brought justifiable appreciation to Venerable Master Hua.

The Supervisors realize that mere words can mean so little to you at a time such as this, but they do want you and the members of your family to know of their deep sympathy and heartfelt condolence.

John L. Taylor
 Clerk of the Board

[Board of Supervisors, City and County of San Francisco]

Kính gửi:
 Ông Tsu.

Do sự đề nghị của ông Mabel Teng, quản viên hội đồng điều hành thành phố Cựu Kim Sơn, buổi họp thường lệ của hội đồng chúng tôi, vào ngày hai mươi sáu tháng sáu, 1995, tạm đình chỉ, để biểu thị

sự truy niệm thương nhân Tuyên Hóa.

Thành viên hội đồng quản trị thành phố Cựu Kim Sơn, đối với sự mất mát vừa công lẫn tư, đều ý thức thâm sâu được tâm lượng siêu việt của Ngài, và đồng tỏ lòng cảm kích ưu ái đến với Ngài.

Tuy biết ngôn từ không thể chia xẻ hết nỗi niềm đớn đau của quý vị, nhưng thành viên hội đồng quản trị thành phố Cựu Kim Sơn thành tâm gửi đến niềm phân ưu ai điếu về sự ra đi của ngài Tuyên Hóa.

John L. Taylor.

Thư ký hội đồng quản trị thành phố Cựu Kim Sơn.

June 30, 1995

Honorable John B. Tsu

D.R. Buddhist Association

Dear Honorable Tsu:

I would like to offer my sincerest condolences on the passing of the Venerable Master Hsuan Hua. I would be honored to serve as a member of the Memorial Service Committee for the Holyman.

I also want to let you know that upon my request, the San Francisco Board of Supervisors adjourned its regular meeting of June 26, 1995, out of respect to the memory of the Venerable Master. Attached is a letter of condolence from the San Francisco Board of Supervisors.

Sincerely yours,

Supervisor Mabel Teng

[Board of Supervisors, City and County of San Francisco]

Kính gửi giáo sư Tsu:

Tôi thành tâm khẩn chí phân ưu cùng Ông về việc thượng nhân Tuyên Hóa vừa tạ thế. Tôi rất vinh hạnh được làm thành viên của ủy ban đại lễ truy niệm vị thánh nhân.

Tôi cũng muốn thưa với Ông rằng do lời đề nghị của tôi, buổi họp thường lệ của hội đồng quản trị thành phố Cựu Kim Sơn vào ngày hai mươi sáu tháng sáu, 1995, tạm đình chỉ để tưởng niệm, truy điệu thượng nhân Tuyên Hóa.

Kèm theo là thư chia buồn phân ưu của hội đồng quản trị thành phố Cựu Kim Sơn.

Thành khẩn,

Quản trị viên, Mabel Teng.

Kính gửi: Tăng Đoàn Phật giáo, chùa Vạn Phật Thánh Thành.

Từ các tự viện dưới sự giáo huấn của tôn giả Ajahn Sumedho: Amaravati, Cittaviveka, Ratanagiri, Devon vihare, Dhammapala, Santacittarama, Bodhinyanarama, chúng tôi đồng cung kính vấn an tăng đoàn Phật giáo tại Vạn Phật Thánh Thành, chùa Kim Sơn, và những đạo tràng chi nhánh. Chúng tôi mong mỗi được tham gia đại lễ Trà Tỳ, truy niệm tam tạng pháp sư thượng nhân Tuyên Hóa. Chúng tôi thành kính cúng dường mọi công đức tu hành để cầu nguyện cho Ngài được cao đăng Phật quốc. Trong tinh thần tăng lữ, xin thông báo với quý vị về sự tham gia của tăng đoàn chúng tôi vào dịp đại lễ này.

Nhiều tăng chúng của chúng tôi rất trân quý những lần thăm viếng gặp gỡ thượng nhân Tuyên Hóa. Những người khác rất lấy làm hối tiếc là không được dịp gặp mặt Ngài trực tiếp. Mặc dầu những lời giáo huấn đều được bảo tồn trong kinh sách, nhưng đạo hạnh và sự hành trì mô phạm của Ngài mãi mãi không thể phai mờ. Chúng tôi cảm nghĩ rằng tăng đoàn của quý vị hiện giờ phải tiếp tục sự nghiệp đó của Ngài. Cầu nguyện quý vị phát tâm kiên cố sáng suốt, đồng mãnh tinh tấn, để đạt đến mục đích đó.

Thay mặt tăng đoàn,
 Tôn giả Ajahn Sumedho
 Tỳ kheo Thiradhammo
 Tỳ kheo Viradhammo
 Tỳ kheo Sucitto
 Tỳ kheo Munindo
 Tỳ kheo Thanavaro
 Tỳ kheo Vajiro
 Tỳ kheo Subbato.

Quang Minh Chiếu Khắp. Làm Chỗ Nương Tựa Cho Thế gian (bài phát biểu của Pháp sư Đạt Ma Nan Đà -Ven. Dr. K. Sri Dhammanada JSM, D.Litt. Malaysia).

Tôi rất đau buồn khi nghe tin thượng nhân Tuyên Hóa viên tịch vào ngày bảy tháng sáu, năm 1995. Tôi may mắn biết đến và được Ngài tiếp đãi nồng hậu trong lần đại lễ khai quang chùa Vạn Phật Thánh Thành vào năm 1979. Sau lần đó, Ngài qua Mã Lai Á, đến chùa Buddhist Maha Vihara thăm viếng tôi, để đáp lại thâm tình mà tôi đã viếng thăm Ngài lúc trước. Qua sự liên hệ mật thiết, lòng tôn kính và ngưỡng mộ của tôi thật vô bờ bến đối với sự khiêm cung, trí huệ, phụng hiến, tình nồng hậu, đầy nhiệt huyết của Ngài.

Tôi rất vinh hạnh biết đến sự cống hiến vĩ đại của Ngài đối với Phật giáo. Mặc dầu theo chánh pháp Phật giáo Đại Thừa, Ngài luôn thể hiện sự mở rộng tâm lượng và nhận rõ nghĩa lý tinh túy về sự giáo hóa của bậc Giác Giả, Phật Đà. Dầu không được huấn dục bằng Anh ngữ, nhưng Ngài vẫn có thể mang giáo lý thậm thâm của Phật đà qua Tây Phương. Vì vậy, khiến cho cả người đông phương lẫn tây phương đều ngưỡng mộ giới đức và tinh thần phụng hiến của

Ngài mà tham học Phật pháp. Sự ảnh hưởng lớn lao này đã khiến cho những người đệ tử tăng ni lẫn tại gia đều theo con đường giới đức và trí huệ mà chính tự Ngài đã dùng nhục thân huyễn hóa để thực hành trong bảy mươi sáu năm sống trên thế gian.

Không những cống hiến vô biên sức lực vì thánh giáo, Ngài còn phát triển sự thực hành Phật pháp thực tiễn. Sự cống hiến lớn lao của Ngài cho Phật giáo là việc kiến lập Vạn Phật Thánh Thành trang nghiêm vi diệu, nơi sẽ là biểu tượng cho chánh pháp thậm thâm ở tây phương dài lâu. Nơi đó không những là chỗ để lễ bái cầu nguyện, ngồi thiền, mà còn là trung tâm Nghiên Cứu Dịch Thuật Kinh Điển, và trường Đại Học. Muôn ngàn loài hữu tình sẽ thọ được lợi ích lâu dài tại trung tâm này.

Theo dấu chân của các đại sư truyền giáo thuở xưa như Pháp Hiển, Nghĩa Tịnh, Ngài đi khắp tây phương lẫn đông phương để truyền bá chánh pháp đến những nơi xa xôi như Hồng Kông, Tân Gia Ba, Mã Lai Á, Đài Loan. Tại các nơi đó, Ngài thành lập nhiều trung tâm tu học và truyền pháp. Ở Mã Lai Á, nhiều thành viên và tín đồ Phật giáo rất tôn kính và muốn tiến bước theo dấu chân của Ngài.

Sự viên tịch của Ngài là một mất mát lớn lao cho tất cả chúng ta. Nhờ vậy, chúng ta có thể nhớ lại lời dạy của đức Phật: Tất cả chúng sanh không ai tránh khỏi ba cái khổ, tức là sanh khổ, hoại khổ (già bệnh), và hành khổ (chết).

Do đó, muốn theo dấu chân Ngài, chúng ta phải cải hóa tự tâm, nỗ lực tinh tấn, siêng năng tu hành để giải thoát ra khỏi dây triền phược, vòng luân hồi vô tận ở cõi Ta Bà.

Nguyện Ngài và tất cả chúng sinh đều thoát khỏi mọi khổ đau, đạt đến Niết Bàn an lạc.

Một ngôi sao lớn đã rơi (bài phát biểu của pháp sư Đạt Ma Ngôã Lập- Bhante Dharmawara- 108 tuổi).

Kính thưa chư sơn trưởng lão, các pháp sư tôn quý, cùng các cư sĩ:

Một ngôi sao lớn đã rơi. Vì vậy, hôm nay chúng ta đồng tụ hội lại nơi đây để truy điệu ân đức mà Ngài đã để lại. Tuy ngôi sao lớn đã rơi, nhưng nhường chỗ cho những ngôi sao khác. Tôi tin tưởng rằng chúng ta rất mến luyến và ái kính Ngài vô tận. Nhưng chúng ta phải hiểu rõ rằng ngôi sao lớn rơi để nhường chỗ cho ngôi sao thứ hai. Tôi tin chắc rằng ngôi sao thứ hai

sẽ không thất bại hoàn thành công tác để bù đắp vào nỗi mất mát lớn lao trong hiện tại. Tôi cũng tin chắc rằng ngôi sao mới sẽ mang rất nhiều lợi ích cho chúng ta. Đây là sự hiểu biết của tôi.

Cám ơn quý vị đã cho tôi cơ hội phát biểu ý kiến.

Truy niệm Trưởng Lão Độ Luân (bài phát biểu của Hòa Thượng Thích Trí Định).

Trưởng lão Độ Luân, pháp danh An Từ, trong thập niên năm mươi, được đại lão hòa thượng Hư Vân truyền tâm ấn, ban pháp hiệu là Tuyên Hóa, làm vị tổ thứ chín dòng Quy Ngưỡng, Thiên Tông.

Trưởng Lão họ Bạch, sanh tại Mãn Châu, tỉnh Kiết Lâm, huyện Song Thành. Trưởng Lão xuất gia thuở thiếu niên, cần tu khổ hạnh, chí hiếu phụng dưỡng mẹ già. Sau khi từ mẫu qua đời, Trưởng Lão cất am thủ hiếu ba năm liền, được người đời gọi tên là Bạch Hiếu Tử. Vì sanh nhằm thời quốc gia loạn lạc, nhiều cơn binh biến, mãi cho đến năm 1947, Trưởng Lão mới thọ giới cụ túc tại núi Phổ Đà sau nhiều năm xuất gia, thân hành vạn dặm, thọ bao gian nan cực khổ.

Sau này, khi nghe tiếng một ngôi sao Thái Đẩu của thiên tông, đại lão hòa thượng Hư Vân, đang khai đường thuyết pháp, chấn hưng mạch phái tại Tào Khê, Trưởng Lão không quản ngại bao gian khổ, vượt núi băng sông, tìm đến chùa Nam Hoa, Tào Khê, tỉnh Quảng Đông, năm 1948. Khi đó, chùa Nam Hoa đang khai mở kỳ truyền giới vào mùa xuân, Trưởng Lão liền ghi tên thọ giới lại để báo danh bổ giới. Do vậy, chúng ta thấy rằng Trưởng Lão rất tôn trọng giới luật.

Tôi gặp Trưởng Lão tại giới đường của chùa Nam Hoa vào năm 1948. Lúc ấy, tôi đang giữ chức vụ Khai Đường, tức là không những dạy các vị tân giới tử về những oai nghi đi đứng nằm ngồi, mà còn phải trông coi bao quát hết mọi công việc lớn nhỏ trong giới đường. Nếu các vị tân giới tử có vấn đề chi thắc mắc hay khó khăn, họ đều tìm đến tôi, cầu mong dạy bảo. Đương nhiên, tôi dùng hết mọi khả năng, trí huệ để giải đáp và giúp đỡ họ. Khi đó, tôi nhận thấy trưởng lão Độ Luân rất khiêm cung, lễ mạo, oai nghi tề chỉnh, động tịnh nhẹ nhàng, nên biết đây chính là bậc Long Tượng, Sư Tử của đạo pháp, và tương lai sẽ là vị chấn chỉnh tông phong, hưng long Phật pháp. Lúc ấy, tôi đã thành lập học viện giới luật tại chùa Nam Hoa, nhưng vẫn còn

thiếu một vị Giám Học. Vị này, phải là người có học phẩm khiêm ưu, tự biết làm tròn trách nhiệm. Sau khi kỳ truyền giới viên mãn, tôi liền thỉnh trưởng lão Độ Luân nhận chức vụ đó. Vừa đàm luận xong, Trưởng Lão nhận lời ngay. Từ lúc nhận chức vụ Giám Học, Trưởng lão luôn tận trung tận lực hoàn thành trách nhiệm cho đến khi rời chùa Nam Hoa.

Cuối năm 1949, tôi đi Hồng Kông. Trong hội nghị liên hợp Phật giáo tại Hồng Kông, tôi gặp lại trưởng lão Độ Luân. Thật đúng là nếu có duyên thì đi mọi nơi, đều gặp nhau cả.

Lúc đó, từ Hồng Kông, do sự hướng dẫn của pháp sư Thành Viên, Trưởng Lão cùng một số tăng sĩ đến Thái Lan.

Từ Thái Lan trở về Hồng Kông, định đặt mọi việc xong, Trưởng Lão liền khởi đầu tích cực bắt tay vào công tác hoằng pháp lợi sanh. Đầu tiên, Trưởng Lão kiến lập chùa Tây Lạc Viên gần sông Tây Loan, dùng pháp môn niệm Phật để nhiếp thọ chúng sanh cả ba căn tánh (lợi căn, trung căn, độn căn), và dẫn dắt những kẻ sơ cơ. Sau đó, tại vùng Bao Mã, Trưởng Lão kiến lập Giảng Đường Phật Giáo. Từ danh xưng, chúng ta biết rằng Trưởng Lão dùng nơi đó để hoằng dương kinh điển Đại Thừa, nhiếp thọ, làm lợi ích cho

tất cả người lợi căn thượng trí, cùng tất cả chúng sanh. Nơi đó, những người xuất gia cũng được lợi ích là có chỗ để nghỉ ngơi, tu học. Tại Hồng Kông, không những Ngài giảng kinh thuyết pháp, tiếp độ tăng chúng, mà còn ấn tống kinh điển, khiến pháp bảo được lưu truyền.

Nhớ lại, lần nọ vì muốn in kinh Hoa Nghiêm, Trưởng Lão viết thư, thỉnh tôi trợ hộ việc ấn tống kinh. Tôi trả lời là chỉ có thể in khoảng sáu mươi bộ thôi.

Bất cứ khi nào rảnh rỗi, trưởng lão Độ Luân thường nhận lời mời đi Đông Nam Á, hay đến những thành phố như Sidney, Melbourne ở Châu Úc để tuyên dương pháp hóa, lợi ích quần sanh.

Năm 1962, trên đường đến Mỹ quốc hoằng pháp, Trưởng Lão ghé lại Hạ Uy Di khoảng hai tuần. Nơi đó, tôi thành lập một phái đoàn, chuẩn bị đón tiếp Ngài.

Tôi cũng lại thỉnh Trưởng Lão thuyết pháp cho bốn chúng đệ tử rất nhiều lần vào dịp đó. Ở Hạ Uy Di hai tuần xong, Trưởng Lão liền đáp máy bay đến Cựu Kim Sơn, Mỹ quốc. Từ đó, khoảng ba mươi năm trường, chúng tôi không được dịp gặp mặt nhau vì bận rộn làm việc Phật

sự, nhưng tôi rất vui mừng biết được rằng Trưởng Lão rất thành công trong công việc hoằng dương chánh pháp. Tuy không gặp mặt nhau, nhưng Trưởng Lão thường gọi điện thoại thỉnh mời tôi đến Vạn Phật Thánh Thành để giảng kinh thuyết pháp. Vì bận rộn trong việc Phật sự, tôi rất lấy làm hối tiếc là phải từ chối. Tháng sáu, năm 1993, tôi đi Denver để thăm hội Phật giáo tại Colorado. Trên đường về Hạ Uy Di, tôi ghé lại vùng Cựu Kim Sơn, và khởi hành một chuyến đi đặc biệt đến Vạn Phật Thánh Thành để thăm vị pháp hữu lâu năm chưa từng gặp gỡ. Tuy nhiên, Trưởng Lão không có ở đó, vì bận việc Phật sự ở chùa Kim Luân, tại Los Angeles. Tôi không ngờ được như thế, chỉ tự trách mình sao quá hàm hồ, chẳng báo tin trước. Không còn cách nào khác, tôi phải rời Vạn Phật Thánh Thành với nỗi niềm thất vọng. Tôi vừa rời Vạn Phật Thánh Thành, các vị đệ tử vội gọi điện thoại cho Trưởng Lão hay tin tôi đã đến. Vừa biết tin tôi đến vùng Cựu Kim Sơn, Trưởng Lão liền gọi điện thoại đến tất cả chùa chiền ở vùng Cựu Kim Sơn để tìm kiếm. Kết quả, ngày thứ ba, Trưởng Lão tìm được tôi, và liền thỉnh mời đến chùa Trường Đê ở Long Beach. Vì phải lấy chuyến bay về lại Hạ Uy Di vào bảy giờ tối cùng ngày, nên rất tiếc, tôi phải từ chối. Được Trưởng

Lão thỉnh mời đến viện dịch kinh Quốc Tế, tôi liền nhận lời. Hai giờ chiều cùng ngày, tôi đến thăm viện Phiên Dịch Kinh Quốc Tế, được thầy Hằng Thật cùng các vị tăng ni đệ tử Trưởng Lão ra tiếp đón. Họ hướng dẫn tôi đi thăm viện Phiên Dịch Kinh Quốc Tế cùng hai tòa nhà vừa mới mua. Các nơi đó đều được trang hoàng, bố thiết rất gọn gàng và đầy đủ. Đến năm giờ chiều, thăm viếng xong, thầy Hằng Thật dâng tặng lễ vật và cung thỉnh tôi đến viện Phiên Dịch Kinh Điển giảng Tâm Kinh vào lần thăm viếng tới.

Vào ngày hai mươi tháng tám cùng năm (1993), khoảng hai giờ chiều, trưởng lão Độ Luân đột nhiên xuất hiện tại chùa Hư Vân. Tôi rất ngạc nhiên khi gặp Trưởng Lão. Tôi hỏi Trưởng Lão đã đến tự bao giờ, và sao không báo tin trước để tôi ra tiếp đón tại phi trường. Trưởng Lão trả lời là vừa đến vào ngày hôm qua, và vì không phải là người ngoài nên không cần báo tin trước khi đến. Vì đã lâu mà không gặp nhau, nên dĩ nhiên là có rất nhiều chuyện để đàm luận. Tuy nhiên, trong lúc nói chuyện, Trưởng Lão luôn thỉnh mời tôi đến Vạn Phật Thánh Thành giảng kinh. Trưởng Lão nói: “Để biểu thị sự thành tâm khẩn ý, lần này tôi tự thân đến

cung thỉnh Pháp Sư qua Vạn Phật Thánh Thành giảng kinh”.

Tôi trả lời là tất cả mọi việc đều tùy theo nhân duyên. Nếu nhân duyên chín mùi, nhất định tôi sẽ đi đến Vạn Phật Thánh Thành. Chúng tôi đàm luận cả một buổi chiều trước khi chia tay. Tôi có ngờ đâu lần gặp mặt đó cũng là lần cuối cùng.

Gần đây, tôi được tin pháp thể Trưởng Lão bất an, đang điều dưỡng tại Long Beach. Tôi nghĩ rằng Trưởng lão luôn vì pháp vì người, nên tự nhiên sẽ bình phục mau chóng. Ngày mười sáu tháng sáu, năm 1995, tôi đâu ngờ rằng nhận được hung tin từ Vạn Phật Thánh Thành là trưởng lão Độ Luân đã viên tịch vào ngày bảy tháng sáu năm 1995. Tin này như sét đánh. Ai nghe đến cũng đều kinh hãi giật mình, không lời gì để nói. Trưởng giả Độ Luân viên tịch là tổn thất lớn cho đạo Phật cũng là mất mát lớn lao cho tất cả chúng sanh. Vì vậy, chúng ta hãy cùng nhau ai điếu, truy niệm, cầu trưởng lão Độ Luân thừa nguyện trở lại, nhiều ích hữu tình.

Cung Thịnh Thượng Nhân Tuyên Hóa, Thờ Nguyễn Trữ Lại (bài viết của học giả Phật tử, giáo sư C. T. Shen).

Truyền thống Phật giáo Trung Quốc do pháp sư người Tàu truyền sang nước Mỹ, chỉ chính thức là sau thập niên sáu mươi. Sau hơn ba mươi năm hoàng dương chánh pháp, con số người Phật tử ở Mỹ và Gia Nã Đại ngày một tăng thêm, và con số chùa chiền của các hội Phật giáo được người Tàu thiết lập khoảng trên một trăm tám mươi ngôi trong năm 1995. Tuy nhiên, hầu hết những chùa chiền và các hội đoàn Phật giáo đều nhắm vào đối tượng chính là người Tàu, chứ không thể thu hút và ảnh hưởng được người Mỹ. Thượng nhân Tuyên Hóa là một trong những vị thành công vượt ngoài vòng hạn cuộc đó vì đã truyền Phật pháp cho người Mỹ. Rất nhiều đệ tử xuất gia của Ngài là người Mỹ, mà tất cả họ đều có thể chịu đựng cực khổ gian lao, nhất tâm tu đạo. Thực sự khó có thể được.

Tôi biết thượng nhân Tuyên Hóa hơn ba mươi năm. Ngài đã từng nhận lời thỉnh mời của tôi hướng dẫn các vị đệ tử người Mỹ, đến tịnh xá Bồ Đề hai lần để chủ trì hội nghị "Thảo luận về việc phiên dịch kinh điển từ tiếng Tàu sang tiếng Anh".

Trong những lần đó, Ngài bảo cho chúng tôi biết về nguyện vọng thành lập một trường đại học Phật Giáo, mặc dầu khi ấy Ngài vẫn đang trú tại một ngôi chùa nghèo nàn, được sửa chữa từ một công xưởng cũ, tại vùng Cựu Kim Sơn. Ngài cũng nhấn mạnh là đối tượng hoằng pháp ở Mỹ, chủ yếu chính là người Mỹ. Ngài quyết định đào tạo và bồi dưỡng tăng tài tại nơi đây. Việc này khiến thâm tâm tôi cảm phục bội phần. Cho đến hôm nay, lòng tôi không bao giờ quên được sự cực khổ gian nan của Ngài trong bao thập niên hoằng dương chánh pháp, tiếp tục huệ mạng Phật pháp, mà người phàm phu không thể làm nổi.

Theo sự hiểu biết của tôi, Ngài sanh vào một gia đình nông dân tại Mãn Châu, Trung Quốc. Thiên tánh Ngài thông minh và rất hiếu thảo đối với cha mẹ. Ngay từ khi còn nhỏ, người người đều gọi Ngài là "Hiếu tử", tức người con chí hiếu. Khi mười chín tuổi, mẹ Ngài qua đời. Cảm thấy đời người là vô thường, Ngài liền xuống tóc xuất gia. Ngài dạy và gây ảnh hưởng đến rất nhiều người trong làng, khiến đạt được bao sự cảm ứng. Khi chiến tranh Trung-Nhật tại vùng Mãn Châu kết thúc vào năm 1945, Ngài tham phương hành cước đến rất nhiều tự viện,

lễ bái núi Phổ Đà, rồi sau đó, xuôi vào Nam, đến Quảng Đông, thân cận đại lão hòa thượng Hư Vân, là bậc đại đức của thiền tông đương thời. Vừa gặp, đại lão hòa thượng Hư Vân biết thượng nhân Tuyên Hóa chính là bậc pháp khí, nên giao chức vụ chủ nhiệm giáo vụ tại học viện giới luật, chùa Nam Hoa. Đại lão hòa thượng Hư Vân cũng truyền tâm ấn cho thượng nhân Tuyên Hóa. Từ đó, Ngài chính thức làm vị tổ thứ chín dòng Quy Ngưỡng, thiền tông. Xuất gia vào lúc thiếu thời, Ngài được ban pháp hiệu là Độ Luân. Sau này, Ngài được đại lão hòa thượng Hư Vân ban thêm pháp hiệu nữa là Tuyên Hóa.

Mùa thu năm 1949, Ngài sang Hồng Kông hoằng pháp, giáo hóa chúng sanh. Hơn mười năm, Ngài ở đó và cũng thường sang hoằng pháp tại các vùng Đông Nam Á cùng châu Úc. Năm 1962, đáp máy bay qua Mỹ, Ngài sáng lập chùa Kim Sơn tại vùng Cựu Kim Sơn. Vì pháp duyên thù thắng, rất nhiều thanh niên người Mỹ đến quy y và xuất gia với Ngài, khơi động phong trào tu học Phật pháp trong tầng lớp trẻ. Sau đó, Ngài sáng lập hội Phật giáo Trung Mỹ, viện Phiên Dịch Kinh Điển Quốc Tế, cùng kiến lập nhiều đạo tràng, tự viện ở trong nước Mỹ. Năm 1976, Ngài thành lập chùa Vạn Phật Thánh

Thành với hơn bốn trăm mẫu đất, tại thị trấn Ukiah, California. Trường đại học Phật Giáo Pháp Giới được chính quyền tiểu bang cấp giấy phép hoạt động. Báo Kim Cang Bồ Đề Hải được in hàng tháng để truyền bá chánh pháp. Rất nhiều kinh điển Phật giáo bằng tiếng Anh cũng được xuất bản. Một cách tích cực, những lời đại nguyện của Ngài bắt đầu được người người công nhận.

Tôi được gặp Ngài lần cuối cùng tại vùng Cự Kim Sơn, khi Ngài đang thị hiện đau bệnh. Ngài nhấn mạnh rằng vẫn còn rất nhiều chương trình mà chưa có đủ thời gian để thực hiện trong đời này. Không nghĩ ngợi, tôi liền đáp: "Xin Ngài hãy thừa nguyện mà trở lại".

Ngài cùng tôi nở một nụ cười cảm thông. Tưởng Nhớ Thượng Nhân Tuyên Hóa.

(Bài viết của ông Vương Kim Bình, phó viện trưởng viện Lập Pháp, Trung Hoa Dân Quốc, Đài Loan).

Tôi sửng sốt khi nghe tin thượng nhân Tuyên Hóa an tường thị tịch tại Los Angeles vào ngày bảy tháng sáu năm 1995. Tất cả bốn chúng đệ tử tại Vạn Phật Thánh Thành và những ai đã

từng gặp, nghe hay biết đến, đều đau buồn và cầu nguyện Ngài đạt đến bờ giác.

Thượng nhân Tuyên Hóa là vị tổ thứ chín dòng Quy Ngưỡng, Thiên tông. Ngõ hầu giữ mạch pháp và thiền giáo tránh bị mai một, Ngài rời Trung Hoa Đại Lục, qua Hồng Kông, rồi đến miền đất xa xôi, Mỹ quốc, để sáng lập Vạn Phật Thánh Thành, cùng những đạo tràng chi nhánh, quanh khắp vùng Bắc Mỹ. Là một người Hoa đầu tiên truyền bá Phật pháp tại tây phương, công nghiệp của Ngài được sánh bằng tổ Bồ Đề Đạt Ma, vị tổ từ Ấn Độ sang Trung Quốc, chấn chỉnh tông phong, lưu truyền Phật pháp khắp nơi, làm lợi ích cho thế đạo, nhân tâm.

Môn phong Quy Sơn, khổ hạnh tiêm tu. Ngài tiếp thừa truyền thống, mỗi ngày thọ trai một lần, với thức ăn vô vị, cứ như thế, qua bao thập niên cũng như một ngày. Nhờ chuyên tâm thành ý, tu tập trí huệ, thực tiễn học theo tinh thần của bồ tát Đại Trí Văn Thù Sư Lợi, vị đã thành tựu trí huệ trong tiền kiếp, nên Ngài thực là bậc Đại Trí. Đồng thời, vì phát đại nguyện hoằng pháp lợi sanh, thật hành theo tinh thần của bồ tát Phổ Hiền, vị đã đầy đủ chủng đức, hạnh nguyện quảng đại, nên Ngài thật là một vị Đại Hạnh. Nhờ Đại Trí và Đại Hạnh mà Ngài

thành tựu rớt ráo bố thí ba la mật, trì giới ba la mật, tinh tấn ba la mật, nhẫn nhục ba la mật, thiên định ba la mật. Ngài dùng trí huệ để dẫn dắt năm ba la mật trên, rồi lại dùng chúng để trang nghiêm trí huệ. Đời nay, tự Ngài giác ngộ và giác ngộ cho người, cùng giải trừ khổ nạn, độ khắp chúng sanh.

Tôi luôn tưởng nhớ đến Ngài, người có đủ muôn đức, vị đạo sư của đời. Tuy Ngài đột nhiên chuyển ngược thuyền từ, thân sắc đã nhập niết bàn, nhưng tinh thần mãi mãi trụ tại thế gian. Chúng ta, những kẻ hậu học, phải tiếp nhận truyền thừa công nghiệp của Ngài, và phát triển khắp nơi. Kệ nói: "Bánh xe pháp thường chuyển. Đấng Như Lai không cùng tận".

Ngài có từ phương đông đến, hay từ tây phương mà đi không? Ngài nối nghiệp Thiên tông, khiến mãi mãi lưu truyền muôn kiếp.

Mất đi một anh tài (bài viết của Hòa Thượng Thích Vĩnh Tinh).

Tôi gặp Ngài Tuyên Hóa vào năm 1948, tại chùa Nam Hoa, Thiệu Quan, Quảng Đông. Nhiều người đến đó để tị nạn chiến tranh. Nơi đó, tôi cùng sống chung với Ngài hơn một tháng.

Khi đó, Ngài trú tại lâu chứa tạng kinh. Đại lão hòa thượng Hư Vân rất trọng vọng Ngài.

Tôi cùng Ngài xuất sanh đồng quê quán. Lúc ở vùng Mãn Châu, tôi chỉ nghe danh Ngài, nhưng chưa từng gặp mặt. Cuối cùng, khi gặp được Ngài, tôi cảm thấy thật quá trễ. Đương thời, vì chạy nạn chiến tranh, tâm tình của người người đều bất an, chỉ ở tạm trú nơi này chốn nọ trong một thời gian ngắn. Sau này, đến Hồng Kông, Ngài cùng tôi thường gặp mặt nhau. Tôi biết Ngài là một vị dụng công tu hành rất tinh tấn, không sợ khổ nhọc. Sự hành trì của Ngài rất chân thật, không biểu diễn bên ngoài. Vì vậy, tôi rất kính trọng Ngài.

Lúc đến nước Mỹ, Ngài thu nhận rất nhiều đệ tử người tây phương. Một trong những điểm đặc biệt của Ngài là có thể đàm luận với người tây phương dầu không biết gì về tiếng Anh. Ngài có trí nhớ phi thường, chỉ đọc qua một lần là nhớ liền. Ngài đã trải qua bao năm hồng pháp, thu nhận đệ tử đông đảo, khiến người người kính phục. Vì có chí nguyện tu hành, những lúc chưa có đạo tràng tu tập, Ngài vẫn tự kiên trì tu hành khổ nhọc, không bao giờ giải đãi. Vô luận có một người hay nhiều người, Ngài vẫn tự y chiếu tu hành. Khi giảng kinh, dầu chỉ có một

người, Ngài vẫn giảng giải như có nhiều người. Do lòng kiên trì, chịu khổ cực của Ngài, nên người người rất kính phục. Dẫu đến hoàng pháp nơi nào trên thế giới, Ngài luôn được tín chúng hoan nghênh chào đón, thọ giới quy y. Đó là nhờ sự tu hành chân thật của Ngài.

Tôi nghe rằng có rất nhiều xá lợi sau khi hỏa táng thân Ngài. Điều này chứng minh công phu tu hành thành tựu của Ngài. Nhờ lực huân tập, tu trì giới định huệ thành tựu nên mới có nhiều xá lợi như thế. Tại Mỹ, Ngài dùng hết sức lực để hoằng bá Phật pháp, làm lợi ích cho chúng sanh, phiên dịch và ấn hành rất nhiều kinh điển từ tiếng Tàu sang tiếng Anh. Việc này không phải dễ làm.

Vừa nghe tin Ngài viên tịch, chúng tôi cảm giác như Phật giáo mất đi một viên tướng lãnh, một trưởng lão đạo cao đức trọng, nên rất thương tiếc, đau buồn. Trong đời mạt pháp, chư vị pháp sư đạo cao đức trọng lần lượt viên tịch mà không có ai tiếp nối, thật là một mối lo ngại lớn lao. Những thế hệ sau không thể sánh bằng chư vị tiền bối, nhất là về phương diện tu trì. Vì vậy chúng tôi rất lo lắng về việc chư đại đức viên tịch mà không có ai kế thừa. Đây là vấn đề ưu tư của Phật giáo hiện đại. Chúng tôi hy vọng

chư vị cư sĩ, hãy phát tâm xuất gia, hộ trì Phật pháp. Người xuất gia như chúng tôi đây, vốn là những người nội hộ, chuyên trì Phật pháp. Nếu không có tăng bảo, Phật pháp sẽ bị tiêu diệt. Vì vậy, việc xuất gia rất quan trọng. Sau khi xuất gia, chẳng phải ra khỏi nhà là đủ, mà phải học tập Phật pháp, rồi chân thật dụng tu hành. Chỉ hiểu được chút ít về Phật pháp, rồi lại ba hoa môi mép, mà không chịu hành trì thì không thể được. Vì thế, hạnh giải phải tương ứng, thì mới mong tu hành thành tựu. Nếu chỉ nghiêng về một mặt, hoặc hạnh hoặc giải, thì không đạt đến đâu. Việc khiến chúng tôi kính phục trưởng lão Tuyên Hóa nhất là hạnh giải của Ngài đều tương ứng. Vì vậy, hôm nay Ngài mới thọ sự tôn kính của mọi người.

Những điều Ngài đã giáo huấn tôi (cố vấn Tổng Thống Đài Loan, ông Lâm Dương Cảnh).

Hôm nay, nhân đại lễ truy điệu cố đại lão hòa thượng Tuyên Hóa, mọi người đến đây để tưởng nhớ một bậc Đại Sư hiện đời. Tôi nghĩ rằng những điều quan trọng nhất mà chúng ta nên tưởng nhớ là sự cống hiến vĩ đại của Ngài cho đạo Phật, nhân loại, xã hội, và sự phát triển của nền văn hóa đạo đức, khiến những kẻ hậu lai

phải học tập và hành theo những lời Ngài chỉ dạy.

Thiết nghĩ, không cần bàn thêm về cuộc đời của Ngài, vì quý vị chắc biết rõ nhiều hơn tôi.

Thuở xưa, Phật giáo từ Ấn Độ truyền sang phương đông nhờ công đức của tổ Bồ Đề Đạt Ma. Hiện tại, do sự cố gắng vĩ đại của Ngài, Phật giáo được truyền sang Tây Phương.

Thật vậy, vừa được ngài Hư Vân trao truyền mạch pháp và chính thức trở thành vị tổ thứ chín của dòng Quy Ngưỡng thuộc Thiền tông, Ngài sang Hồng Kông kiến lập chùa chiền, hoàng dương Phật pháp. Hơn mười năm sau, Ngài đơn thân độc mã, rời Hồng Kông, đến thành phố Cựu Kim Sơn, để tuyên dương chánh pháp, thọ nhận đệ tử xuất gia người Mỹ. Ngài cũng thường hướng dẫn những phái đoàn, đến nhiều đại học và quốc gia trên thế giới để hoàng pháp.

Vào tháng bảy năm 1992, sau khi qua Mỹ khảo sát chế độ, luật lệ pháp chế, tôi được vinh hạnh tiếp kiến Ngài lần đầu. Mùng bốn tháng bảy, năm 1992, tôi đến thăm viếng chùa Vạn Phật Thành tại Ukiah. Nơi đó, có người cho tôi biết là chùa bị thiếu nước trong những ngày đầu

mới thành lập. Song, nhờ sự chỉ dẫn và oai đức của Ngài, mạch nước được khai.

Kế đến, tôi được hướng dẫn tham quan cảnh chùa và dùng cơm trai nơi đó. Chiều hôm ấy, tôi trở lại thành phố Cựu Kim Sơn, rồi đến viện Phiên Dịch Kinh Quốc Tế để diện kiến Ngài. Câu đầu tiên tôi thưa với Ngài:

– Đối với Phật pháp, con chưa từng nghiên cứu học hỏi chút nào. Kính thỉnh Ngài từ bi khai thị, chỉ dạy.

Ngài bảo:

– Mặc dầu gặp nhau nơi đây lần đầu, nhưng tôi đã nghe qua rằng Ông vốn là đệ tử chân thành của Khổng Tử...Thật ra, tư tưởng của Phật giáo cùng Đạo giáo đều giống nhau.

Kế tiếp, Ngài dạy tôi phải chân tâm thành ý mà làm việc, và phải hiểu rõ đạo lý tu thân tề gia trị quốc. Bàn về hệ thống trợ cấp xã hội của nước Mỹ, Ngài không bằng lòng, nên thường bảo rằng hệ thống trợ cấp an sinh xã hội này đã khiến cho người Mỹ trở nên lười biếng tẻ hại; hệ thống này cũng làm băng hoại quan niệm gia đình thân thuộc. Ngài cũng bảo tôi rằng chánh phủ Trung Hoa Lục Địa hiện đang đi sai đường; hướng đi của họ sẽ không thể thực hiện được.

Khi Ngài sang Đài Loan hoằng pháp vào tháng giêng năm 1993, tôi được diện kiến lần thứ hai. Theo lịch trình, tôi cùng hai vị cố vấn Tổng Thống, Hoàng Tôn Thu và Lương Túc Nhung, sẽ dùng cơm trưa với Ngài. Song, Ngài bảo tôi rằng hãy đến sớm hơn bốn mươi phút hoặc một tiếng. Y theo lời dạy, tôi đến nhà hàng Hoa Mậu để gặp Ngài. Hôm đó, Ngài chỉ dạy tôi rất nhiều điều như:

Thứ nhất, người người đều có dục vọng mong cầu lợi ích. Chánh trị rất thật tế. Phải nên chú ý làm cho mỗi người dân đều được thỏa mãn, thể theo sự công bằng hợp lý.

Thứ hai, nếu muốn có chức vị thì phải giúp người khác có chức vị. Nếu muốn liễu đạt thì phải giúp người liễu đạt. Chân tâm trực ý là nền tảng của sự đoàn kết. Chớ tranh giành, cầu danh đoạt lợi.

Thứ ba, các viên chức chánh phủ cùng tổng thống phải thương mến dân chúng như con cái của mình.

Ngoài ra, Ngài nhận thấy chính quyền Đài Loan cũng giống như chính phủ Lâm An thời Nam Tống, chỉ hưởng thái bình đôi chút mà không biết phấn đấu, cố gắng thêm.

Ngài lại bảo:

– Nay ông Lâm viện trưởng (vì lúc đó, tôi chưa từ chức viện trưởng ty Pháp Viện), hãy nên vì đồng bào cùng quốc gia mà nỗ lực làm việc.

Đó là những lời khích lệ của Ngài mà tôi đã ghi vào quyển nhật ký.

Tôi có hai quyển khai thị của Ngài tại nhà. Lời dạy của Ngài cho người đời nay thật rất ý nghĩa. Ví như câu: “Chớ đối diện với Bồ Tát Quán Thế Âm mà không nhận diện ra Ngài. Bồ Tát Quán Thế Âm thật sự trú trong tâm của mọi người”.

Ngài cũng dạy:

- Nếu hành theo hạnh Phật thì mình là Phật. Nếu hành theo hạnh Bồ Tát thì mình là Bồ Tát. Nếu làm theo quỷ ma thì mình là quỷ ma. Muốn làm Phật hay làm quỷ ma, đều do mình cả.

Tôi thiết tưởng, mọi người hãy suy nghĩ thâm sâu về những lời này.

Bên cạnh việc phiên dịch kinh điển, hoằng dương Phật pháp vài nơi trên thế giới, việc làm đáng quý nhất của Ngài, với tầm nhìn xa xôi, là thành lập chùa Vạn Phật Thành, làm trung tâm nghiên cứu các tôn giáo quốc tế, để đề xướng sự

đoàn kết liên tôn, nhằm hỗ tương dung thông hợp tác, cùng đồng tìm cầu chân lý, nỗ lực vì nền hòa bình của thế giới. Tinh thần khoáng dung độ lượng của Ngài vượt xa những vị lãnh đạo tôn giáo bình thường.

Hôm nay, dự lễ truy điệu cố hòa thượng Tuyên Hóa, tâm tôi tràn trề niềm hối hận, vì tháng sáu năm rồi Ngài có nhắn lời rằng hy vọng tôi sẽ đến Mỹ thăm viếng Ngài vào tháng mười. Vì quá bận rộn và tưởng rằng Ngài sẽ sống mãi đến một trăm tuổi, nên tôi không đi. Do đó, tôi mất đi một cơ hội được Ngài trực tiếp chỉ dạy.

Ngài là vị mà tôi tôn kính nhất (bài viết của ông Hoàng Tôn Thu, hội trưởng hội liên hiệp tôn giáo và là cố vấn phủ tổng thống Đài Loan).

Tất cả chúng ta đều bi thương mến tiếc khi nghe tin Ngài Tuyên Hóa đã viên tịch. Sự viên tịch của Ngài, là một tổn thất lớn lao cho Phật giáo và nhân loại.

Suốt đời tu hành khổ hạnh, Ngài hy sinh cho công cuộc hoằng dương đạo pháp, giảng giải kinh điển Đại thừa. Ngài hướng dẫn công việc phiên dịch kinh điển Đại thừa như kinh Pháp hoa, kinh A Di Đà, kinh Địa Tạng, v.v... từ tiếng

Hán ra tiếng Anh, Tây Ban Nha, v.v... Nhờ thế mà đạo Phật được truyền bá khắp nơi trên thế giới. Sự cống hiến của Ngài cho đạo Phật và sự ảnh hưởng đến nhân loại thật lớn lao.

Hôm nay, tôi muốn nhấn mạnh vài điểm mà tôi rất đặc biệt kính trọng Ngài.

Thứ nhất, đồng thời với công cuộc hoằng dương Phật pháp, Ngài cũng xiển dương nền văn hóa Tàu, cùng luân lý đạo đức. Ngài dung thông Phật giáo và Nho giáo thành một thể, để tương giao hỗ trợ, và xiển dương khắp nơi hầu cứu độ nhân loại. Ngài tôn trọng nền văn hóa Tàu, khiến tôi khinh phục vô vàn.

Thứ hai, Ngài là vị hết lòng ái quốc. Đến nước Mỹ từ năm 1962, hoằng pháp nơi đây hơn ba mươi năm, Ngài vẫn giữ mình là người Tàu, không bỏ quốc tịch Tàu để vào quốc tịch Mỹ, dầu có bị nhiều trở ngại. Vì vậy, tôi nhận thấy, Ngài không những là một vị cao tăng tu hành khổ hạnh mà là một người dân ái quốc.

Thứ ba, không những tự đề xướng mà Ngài còn thực hành sáu đại tông chỉ như không tranh, không, tham, không cầu, không, ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Những tông chỉ này hợp với

tám đức của truyền thống văn hóa Tàu như trung, hiếu, nhân, ái, tín, nghĩa, hòa, bình.

Nhìn lại xã hội hiện tại, người người đều thích thụ hưởng giàu sang sung sướng, nhưng tâm linh lại rất nghèo nàn. Hầu hết ai ai cũng ích kỷ, tranh giành danh lợi, quyền thế. Xã hội bị ô nhiễm vì lợi lạc, tiền tài vật chất. Tôi tin tưởng rằng nếu muốn khiến xã hội trong sạch và trung thực, thì chúng ta phải thực hành sáu đại tông chỉ cùng tám đức.

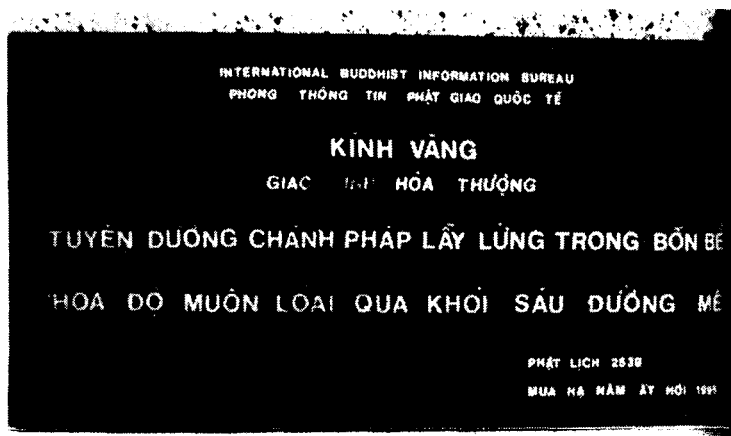
Dầu đã viên tịch, nhưng Ngài đã để lại cho chúng ta rất nhiều bài pháp thoại cùng bao điều giáo huấn. Xin mọi người hãy tôn thủ y theo và phát dương rộng rãi, để xã hội được lành mạnh và mọi người sẽ sống đời an vui hạnh phúc ấm no.

Phát dương tinh thần của Ngài (ông Lương Túc Nhung, cố vấn phủ tổng thống Đài Loan).

Ngài và tôi đồng sinh tại Mãn Châu. Ngài ra đời tại tỉnh Kiết Lâm, huyện Song Thành, thuộc vùng bình nguyên Tùng Liêu. Ngài xuất gia lúc thiếu thời và là một vị tăng tu hành khổ hạnh. Sau khi tu học Phật pháp các nơi tại nước Tàu, Ngài sang Hồng Kông, đến Nam Dương, rồi qua

Mỹ. Ngài đem tư tưởng Phật giáo truyền sang xã hội tây phương, một xã hội đã thấm nhuần tư tưởng triết lý thần học của đạo Thiên Chúa và Cơ Đốc. Sự nghiệp này thật là vĩ đại, mà giờ đây đã ra hoa trở quả.

Tôi đã từng đến thăm Ngài hai lần, tại chùa Vạn Phật thành và thành phố Cựu Kim Sơn. Năm 1992, sau khi từ chức viện trưởng viện lập pháp, tôi đến nước Mỹ, diễn giảng tại hội Mỹ Đông Hoa Nhân Học. Kế đến, tôi đến thăm viếng chùa Vạn Phật Thành, cùng Ngài đàm luận rất lâu. Ngài mời tôi làm viện trưởng đại học Phật giáo Pháp Giới. Như quý vị đã biết, bên cạnh việc hoằng dương Phật pháp, Ngài cũng thành lập viện Phiên Dịch Kinh Quốc Tế tại Burlingame để phiên dịch kinh điển Phật giáo từ tiếng Tàu sang tiếng Anh. Ngoài ra, Ngài cũng sáng lập trường đại học Pháp Giới, một đại học tổng hợp, với hai phân khoa. Ngài hy vọng rằng nhờ trường đại học này mà tự thân có thể hoằng dương Phật pháp, và khiến đạo Phật phát triển trong ngành học thuật.



Song, tôi đáp lời rằng vì không có mối quan hệ thâm sâu với nước Mỹ (tôi đã từng du học tại Nhật Bản), nhất là bị trở ngại về ngôn ngữ, nên chức vị này không thể thích hợp cho tôi. Cuối cùng Ngài bảo:

– Được rồi! Tôi vốn là chủ tịch của trường đại học Pháp Giới. Nay xin giao lại cho Ông, để Ông có thể giúp tôi phát triển trường đại học này.

Khi đó tôi chấp nhận, nhưng sau này trở về Đài Loan, lại rất hối tiếc vì không đích thân trợ giúp Ngài trong công việc kiến lập trường đại học này. Vì vậy, tôi cảm thấy mình đã để Ngài thất vọng.

Hôm nay, tuy Ngài đã viên tịch, nhưng những đệ tử xuất gia và tại gia trong mọi tầng lớp, vẫn

tiếp tục kế thừa, phát huy mạnh mẽ tinh thần của Ngài.



Tôi hy vọng rằng ngoài việc hoằng dương Phật pháp, trường đại học Pháp Giới sẽ có thể được kiến lập trong một giai đoạn thích hợp, và gia tăng việc huấn luyện trong hai phương diện: Nghiên cứu về nền học thuật và áp dụng thực tiễn. Công việc này rất quan trọng. Hôm nay làm lễ truy niệm, tôi tin tưởng rằng tinh thần của Ngài mãi mãi lưu lại trong nhân thế và thâm tâm chúng ta.

NHỮNG BÀI PHÁP TIÊU BIỂU CỦA HÒA THƯỢNG TUYÊN HÓA

Tu hành.

- Tu đạo là cần phải “Quay Trở Lại”. Nghĩa là gì ? Tức là phải nhường cho người việc tốt lành, còn mình thì nhận phần hư xấu. Xả “Tiểu Ngã” để thành tựu “Đại Ngã”.
- Đối với ma đừng khởi tâm thù nghịch. Hãy xem chúng như các bậc Thiện Tri Thức trợ Đạo cho mình.
- Từ vô lượng kiếp đến nay, hết đời này sang đời khác, mỗi người tạo bao nghiệp khác nhau, nên vọng tưởng cũng không đồng. Nghiệp nặng thì vọng tưởng nhiều, còn nghiệp nhẹ thì vọng tưởng ít.
- Người tu hành phải vì cắt đứt dòng sanh tử luân hồi, vì hóa độ chúng sanh, chứ không vì cầu cảm ứng mà tu Đạo.
- Người tu Đạo phải luôn luôn hồi quang phản chiếu, chứ không nên hướng ngoại truy cầu. Không thể chạy tìm cầu chân tâm ở bên ngoài được, mà phải quay về tự tánh thì tự nhiên đầy đủ cả.

- Đối với người mới phát tâm tu hành, điều chướng ngại trọng yếu nhất khi dụng công là tâm tham luyến sắc dục giữa nam và nữ. Đây là vấn đề căn bản nhất.
- Người tu Đạo nên chú ý ! Chớ gieo duyên nhiễm ô với người khác. Sợi dây trói buộc bất tịnh này sẽ làm chúng ta đọa lạc.
- Hiện tại, chúng ta may mắn có được thân người. Nếu không biết dùng thân người để tu hành thì đợi đến khi nào mới chịu tu ? Chỉ e đến lúc mất thân này rồi, dẫu có muốn tu hành thì đã quá muộn màng !
- Khi tu học Phật pháp, điều thiết yếu là phải chân thật. Nơi mỗi hành động, lời nói, cử chỉ đều phải chân thật.
- Sống trong tự viện, chúng ta phải biết tiết kiệm mọi vật dụng. Có câu: “Giữ gìn vật của chùa như bảo vệ tròng con mắt”.
- Không thương cùng không ghét chính là nghĩa Trung Đạo.

Tu đạo là gì ? Tức là tu theo Trung Đạo. Khi đối xử với mọi người, phải lấy lòng bình đẳng và lòng từ bi làm căn bản. Khi hành sự, phải cẩn thận, chớ đi lạc vào lưới rọ tình ái.

- Chưa bao giờ có việc “Ngày nay tu Đạo thì ngày mai thành Phật”. Mới cuốc một nhát đầu có thể đào giếng nước ngay được. Tu hành là đem khối sắt mài thành cây kim. Khi công phu đầy đủ thì tự nhiên sẽ thành tự.
- Việc đầu tiên khi tu học Mật chú là phải chánh tâm thành ý. Nếu tâm không chân chánh thì khi tu học, Mật chú nào cũng thành tà. Tâm nếu chân chánh thì việc tu học Mật chú mới được cảm ứng.
- Vô minh có hai đồng bạn. Hai đồng bạn đó chính là tham ăn và tham sắc dục. Cả hai việc này trợ giúp vô minh tạo ra vô số nghiệp xấu.
- Có câu:
 “Khi muốn làm người tốt thì nghiệp báo hiện,
 Khi muốn thành Phật thì ma đến thử thách”.
 Nếu không muốn trở thành người lành thì nghiệp báo không tìm đến. Càng quyết chí làm người lành bao nhiêu thì nghiệp báo càng tìm đến tới tấp bấy nhiêu để đòi chúng ta thanh toán nợ nần cho rõ ràng.
- Phật và ma chỉ khác nhau nơi một tâm niệm: Phật thì có tâm từ bi, còn ma thì có tâm tranh hơn thua.

- Người thực sự biết cách tu hành thì nhất cử nhất động đều là tu cả.
- Người tu Đạo không nên đi khắp nơi quảng cáo sự tu hành của mình. Ai thường làm việc đó thì nhất định sẽ đọa lạc vào đường ma.
- Khi ở bất cứ nơi nào, người tu Đạo cũng đều phải che giấu và tẩy xóa tông tích; chớ nên để lộ diện.
- Tâm của chúng ta thường trú tại những nơi khác chứ không trú tại trong tâm mình. “Trú tại những nơi khác” nghĩa là có thân mà tâm lại chạy tán loạn.
- Giảng Kinh thuyết Pháp là tu Huệ. Ngồi Thiền là tu Định. Không nói lời tạp nhạp là tu Giới.
- “Phiền não tức Bồ Đề”. Nếu biết cách tu hành thì phiền não tức là Bồ Đề, bằng ngược lại thì Bồ Đề biến thành phiền não.
- Tu Đạo cần phải tập đại khờ. Càng đại khờ bao nhiêu thì càng tốt bấy nhiêu. Đại khờ cho đến lúc buông xả muôn việc thì vọng tưởng sẽ không còn.
- Vô minh nghĩa là không hiểu rõ. Gốc rễ của vô minh là ái dục.

- Mục đích chủ yếu của sự tu hành là cắt đứt dòng sanh tử, chứ không phải cầu cảm ứng.
- Tu hành thì cần phải giữ mình cho trong sạch, như giữ đôi mắt không để dính một hạt cát.
- Cờ bạc thì tạo nghiệp nặng. Bốc thí thì tích lũy công đức. Ngồi Thiền thì trừ ngu si, giúp sanh trí huệ.
- Người tu hành nên cẩn thận lời nói nơi chỗ đông người và phòng hộ tâm niệm khi ngồi một mình. Lúc ở giữa đại chúng, đừng nên nói nhiều. Khi ở riêng một mình nên đề phòng tâm ích kỷ và vọng tưởng. Nếu làm được như thế thì chẳng bao lâu sự tu hành sẽ được chuyên nhất và thấy rõ chân tâm.
- Thọ khổ thì dứt khổ. Hưởng phước thì hết phước.
- Người chân chánh tu Đạo phải quán xét mọi hành vi, cử chỉ của chính mình. Lúc đi, đứng, nằm, ngồi, chớ rời chánh niệm. Đừng giống như tấm gương, chỉ biết soi mặt người mà không thể tự soi lại bộ mặt thật của mình.
- Nếu còn chấp trước thì đó là tâm người thế tục. Nếu xả chấp thì đó là tâm Đạo.

- Nếu không muốn chết, phải sống như người đã chết, tức là phải giữ tâm đừng để tham lam, sân hận, si mê nổi lên.
- Người học Đạo nhất định phải phát nguyện. Nguyện lực có khả năng thôi thúc chúng ta tiến tu theo Chánh Đạo mà không lạc vào đường tà. Tuy nhiên, phát nguyện mà không hành thì giống như cây có hoa nhưng không đơm trái, thật vô ích !
- Dùng lưỡi để thuyết pháp thì tích lũy công đức. Ngược lại, nếu dùng lưỡi để nói chuyện thị phi thì tạo nghiệp xấu. Thay vì thuyết Pháp mà lại nói những lời thị phi vô nghĩa, chính là tạo 1.200 tội lỗi.
- Đối với kẻ trong người ngoài, già, trẻ, lớn, bé, sang giàu, hèn hạ, người tu Đạo phải nên dùng tâm Từ, Bi, Hỷ, Xả. Nhờ những tâm hạnh đó mới được cảm ứng.
- Tu Đạo là tu chân thành và thiết thật. Thế nên, có câu: “Tâm thành thì được cảm ứng”.
- Sống trên cõi này, chúng ta phải luôn luôn làm việc lành. Nơi mỗi hơi thở và sức lực, chúng ta đều phải làm việc lành để tích lũy công đức. Trong hiện đời, chớ nên dựa vào

căn lành đã trồng trong những đời tiền kiếp mà tận hưởng hết phước báo.

- Phật có thể chuyển hóa tất cả chúng sanh thành Pháp Khí, nên có câu: “Mượn cái giả để tu việc chân. Túi da hôi thối này chỉ là căn nhà tạm bợ”. Chúng ta trú tại căn nhà này để tu Đạo, nghĩa là mượn “căn nhà” sắc thân giả tạm để tu thành Pháp Thân chân thật.
- Nếu tâm tham lam tràn trề không biết đủ thì tương lai sẽ bị đọa lạc vào địa ngục. Nếu từ sáng đến tối luôn giận dữ với tâm sân hận nặng nề thì sẽ trở thành ngựa quý. Nếu tâm ngu si nặng nề, chỉ làm những việc ngu xuẩn thì sẽ trở thành thú vật.
- Khuyết điểm lớn nhất của chúng sanh là tình ái si mê; ngày đêm chúng sanh sống trong tình ái si mê, không thể nào xả bỏ được. Nếu chuyển được tâm háo sắc thành tâm tu học Phật pháp trong từng giây phút mà không lãng quên, thì sẽ mau chóng thành Phật.
- Người chân chánh khai ngộ thì không bao giờ nói mình đã khai ngộ. Các bậc thánh nhân xuất hiện nơi thế gian tuyệt đối không tiết lộ chân tướng. Phàm những kẻ tự xưng là Phật hay Bồ Tát, đều là hạng tà ma.

- Người có đức hạnh không phải do nơi địa vị hay tuổi tác, mà trong những hành vi lại kín đáo và im lặng, khiến tự nhiên hiển lộ phẩm cách đặc thù của họ, làm cho người khác kính nể. Phẩm cách đặc thù này không khiến cho kẻ khác sợ sệt, vì nếu như thế thì họ sẽ lánh xa.
- Mọi người đều có ba tên giặc phiền não trong nội tâm; chúng là tham lam, sân hận, si mê. Chúng ta không cần diệt trừ chúng mà chỉ cần chuyển hóa chúng thành những hạt giống Bồ Đề.

Trì Giới và Nhẫn Nhục.

- Người tu hành phải tu tướng vô ngã; tu đến độ không còn cái Ta. Nếu được như thế thì có thể nhẫn chịu tất cả; cảnh giới nào đến, tâm đều an nhiên bất động và tâm thanh thản giống như hư không.
- Việc thành Phật vốn không phải dễ dàng ! Chưa chặt đứt tâm tham dục mà mong thành Phật thì không bao giờ làm được. Người đời nay đa số đều thích cầu may, đi đường tắt, nên dễ dàng bị những việc huyền ảo lạ kỳ lôi cuốn và bị mê hoặc rồi lạc vào lưới ma.

- Tại sao nói láo ? Vì sợ mình mất quyền lợi và bị thua thiệt.
- Nếu phạm giới dâm dục thì dễ dàng phạm giới giết hại, ăn cắp, và nói láo. Vì vậy, giới dâm dục bao gồm các giới giết hại, trộm cắp, và nói láo.
- Giữ năm giới và làm mười điều lành thì được sanh cõi trời và cõi người. Nếu còn tham lam, sân hận, si mê thì sẽ bị đọa lạc vào ba đường ác.
- Nếu hiểu rõ Giới Luật thì có thể thâm nhập vào Phật pháp. Nếu không hiểu Giới Luật thì giống như mây bay trên nền trời, lơ lửng không có một điểm tựa căn bản.
- Căn bản của Giới Luật chỉ có một điều, chính là giữ tâm không ích kỷ.
- Đối với việc tinh tấn trì Giới, điều chủ yếu là trì Giới ở những nơi không ai thấy. Không phải chỉ tinh tấn trì Giới trước mặt người khác, mà khi ở một mình cũng phải luôn luôn siêng năng tinh tấn nghiêm trì Giới Luật.
- Tu học Phật pháp chính là tu học việc không làm não hại người khác. Là Phật tử, phải nên

ăn chay, vì nếu ăn thịt tức là làm tổn hại sanh mạng của những chúng sanh khác.

- Ăn chay phải chịu thiệt thòi vì không thể hưởng được của ngon vật lạ trong cuộc đời. Tuy nhiên, nếu ăn thịt loài vật thì sau khi chết phải tới địa phủ để thanh toán nợ nần. Tôi thật tâm nói cho quý vị biết: Nếu mọi người không ham “Khoái khẩu”, không tham hưởng thụ, thì sau khi chết sẽ không phải ra tòa !
- Người tu học Phật pháp mà không giữ Giới Luật thì cũng giống như chiếc bình không đáy: Đổ nước vào bao nhiêu thì chảy ra bấy nhiêu. Thế nên, phải nghiêm trì Giới Luật để từ từ đạt đến cảnh giới vô lậu.
- Dẫu tu pháp môn nào, phải có tâm nhẫn nhục thì việc tu hành mới mong thành tựu. Ngược lại, không thể tu hành thành tựu bất cứ pháp môn gì.
- Người xuất gia tu Đạo gì ? Chính là tu Đạo nhẫn nhục.
- Nhẫn là hạt châu vô giá mà người người không biết đào tìm. Nếu biết cách dùng thì mọi việc đều tốt lành.

- Người tu Đạo cần phải nhẫn những gì mà kẻ khác không thể nhẫn, nhường nhịn những gì mà kẻ khác không thể nhường nhịn, ăn mặc những gì mà kẻ khác không thể ăn mặc. Nói chung, phải thọ nhận những gì mà người khác không thể thọ nhận.
- Khi chúng ta tu Đạo, việc quan trọng nhất là không tranh; nghĩa là không cùng người khác tranh đua hơn thiệt, hay tranh đua điểm tốt xấu, hoặc tranh luận về việc đúng sai của kẻ khác.
- Dẫu ở hoàn cảnh nào, chúng ta cũng chớ tham lam quá độ. Phải thường biết đủ và nhẫn nhịn. Đó là pháp vi diệu vô thượng mà mọi người lại quên đi ! Vì vậy, nếu không tranh và không tham thì thọ hưởng phước báo vô biên. Nếu vẫn còn tranh chấp, tham lam, nhiễu loạn, thì nghiệp xấu đến với chúng ta không ít. Dẫu có muốn thoát ra ba cõi, nhưng cũng không có cách gì vượt thoát được.

Tham Thiền và Niệm Phật.

- Tại sao chúng ta không nhận ra cội gốc và khuôn mặt thật của chính mình ? Do vì

chúng ta chưa xả bỏ tâm chấp ngã và tâm ích kỷ của chính mình.

- Tham Thiền tức là quán chiếu. Quán chiếu những điều gì ? Quán chiếu trí huệ Bát Nhã. Trong từng tâm niệm, chúng ta hãy quán chiếu lại chính mình; chớ nên quán chiếu người khác. Phải quán chiếu xem coi tâm có trụ chăng ?
- Người Tham Thiền phải thấu suốt những vấn đề căn bản. Đó là những vấn đề gì ? Tức là thói quen tật xấu của mình. Đả Thiền Thất tức là chúng ta cố gắng dẹp trừ hết mọi tập khí xấu xa và lỗi lầm của chính mình.
- Trong Thiền Đường, mọi người ngồi Tham Thiền. Đó là lúc thử xem ai có thể trúng tuyển quả vị Phật. Làm sao được trúng tuyển ? Cần phải “Bên trong không chấp vào thân tâm, còn bên ngoài thì không thấy thế giới”.
- Nhiều người Tham Thiền thường rơi vào hai lỗi: Trạo cử (tán loạn) và hôn trầm (ngủ gục). Nếu không ngủ gục thì cũng khởi vọng tưởng trong Thiền Đường.
- Khi Tham Thiền, việc quan trọng là phải có tâm nhẫn nhục và tâm bền bỉ. Bí quyết của việc Tham Thiền là nhẫn. Không nhẫn được

cũng cứ cố gắng chịu nhẫn. Nhẫn cho đến cực điểm thì tự nhiên tâm sẽ khai thông, sáng suốt, liễu ngộ.

- Khi Tham Thiền đến lúc chín muồi thì không những hết vọng tưởng mà còn bớt vọng tưởng và phiền não, khiến phẩm cách cao thượng hơn cũng như khí phách được hùng dũng thêm.
- Tại sao tâm chưa tương ứng với Đạo ? Vì tâm cuồng loạn chưa dừng.
- Tham Thiền cần có lòng nhẫn nại, vì đó là vốn liếng của sự khai ngộ.
- Khi Tham Thiền, chúng ta có cơ hội khai ngộ; lúc đó tự tánh sáng ngời sẽ hiện rõ như mùa xuân về trên cõi đất và vạn vật đều sinh sôi nảy nở.
- Người chân chánh Tham Thiền là người chân chánh niệm Phật. Ngược lại, người chân chánh niệm Phật cũng là người Tham Thiền. Kẻ chân chánh trì Giới cũng là kẻ chân chánh Tham Thiền.
- Chân Ngã là gì ? Tức là tự tánh, cũng tức là quả vị Phật. Thành tựu quả vị Phật mới đạt

được chân ngã. Trước khi thành Phật thì tất cả đều là giả.

- Thân tâm ai không nhiễm ô thì người ấy là Phật. Ngược lại thì là chúng sanh. Nhiễm ô là gì ? Nói vắn tắt, nhiễm ô tức là nhìn không thông, xả không được, khởi vọng tưởng trong từng giây phút.
- Dụng công cho đến lúc thành thực rồi thì chúng ta sẽ ăn mà không chấp là mình đang ăn, mặc mà không chấp vào y phục mình đang mặc, còn nói chi đến những vật ngoài thân. Tất cả đều xả bỏ hết.
- Tu hành không chỉ hạn cuộc trong việc Tham Thiền, tụng Kinh mà thôi. Phải tùy thời tùy nơi mà tu hành. Đừng móng tâm phân biệt nhiều. Chớ tranh đấu vì quyền lợi, giành chức lãnh đạo để sai khiến người khác, và cũng chớ nên biểu diễn hay thi thố tài năng trước mặt Thầy mình.
- Tu Đạo quý tại chuyên nhất. Tướng tài do mưu lược chứ không do hùng dũng. Binh lính cần tinh nhuệ chứ không cần nhiều.
- Chân thật niệm Phật là luôn luôn niệm trong từng giây phút; vọng tưởng hay ý nghĩ gì về

ăn uống cũng không có cả; xả bỏ muôn sự chính là chân thật niệm Phật.

- Khi chúng ta niệm Phật, Phật cũng niệm chúng ta, giống như gọi điện tín đến Phật A Di Đà. Đó gọi là cảm ứng đạo giao. Nếu chúng ta không niệm Phật thì Phật không có cách gì tiếp độ chúng ta. Vì vậy, phải thường trì niệm danh hiệu Phật.
- Khi niệm Mật chú, cần phải niệm cho đến lúc Mật chú lưu xuất từ tâm ra và đồng nhập vào tâm. Mật chú và tâm đồng hợp nhất vào một âm thanh mà không thể phân biệt được. Niệm mà không niệm; không niệm mà niệm.
- Khi chúng ta lễ Phật, Phật là vị nhận lễ, còn phước huệ của chúng ta thì được tăng trưởng. Thế nên, lễ Phật là “cảm”; Phật nhận lễ là “ứng”; đó là đạo giao.

Hạnh của Người Xuất Gia.

- Phải bốn người xuất gia trở lên cùng hòa hợp sống chung thì mới gọi là Tăng Đoàn. Đó là “hòa giai cộng trụ (cùng sống hòa hợp với nhau)”, không tranh không chấp. Nơi một

người xuất gia sống đơn độc không thể gọi là Tăng đoàn.

- Không thể muốn pháp xuất thế gian cùng pháp thế gian đồng một lúc. Chân không thể đứng trên hai chiếc thuyền: Một hướng ra Giang Bắc, còn một thì xuôi về Giang Nam.
- Quý vị thường biết rằng chư Đại-đức, Cao-tăng thuở xưa đều ngộ Đạo trong khi tu hành khổ hạnh. Không một vị Tổ-sư nào khai ngộ trong khi hưởng thụ; tìm trong Đại Tạng Kinh không thấy có một vị nào như thế cả.
- Tiêu chuẩn tuyển chọn vị Trụ-trì phải như thế nào ? Điều kiện tiên quyết là phải không có tâm nóng giận, biết dùng tâm ôn hòa đối đãi với người khác, nơi nơi đều có duyên lành với người, không dùng quyền uy mà bức bách kẻ khác, phải có tác phong và tinh thần dân chủ, khiến người người đều cung kính tôn trọng.
- Người xuất gia có thể nhận sự cúng dường, nhưng không được tham cầu sự cúng dường. Có như thế mới xứng đáng là đệ tử chân chánh của đức Phật.
- Hai chúng đệ tử xuất gia, Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni, không nên tu hành chỉ vì danh vọng

và địa vị, mà cần phải có tinh thần thay thế chúng sanh chịu khổ với tâm bình đẳng cứu giúp họ.

- Người xuất gia nếu không tinh tấn tu Thiền tập Định, tụng Kinh, trì Chú, nghiêm thủ Giới Luật, mà chỉ nương tựa vào Phật hầu có được miếng cơm manh áo thì chắc chắn sẽ bị đọa lạc vào ba đường ác.

“Tinh lực dồi dào thì không cảm thấy lạnh.

Khí lực sung túc thì không cảm thấy đói.

Thần lực đầy đủ thì không cảm thấy mệt”.

Tinh, khí, thần là ba báu vật mà người xuất gia phải cần tu trì.

- Người xuất gia phải làm gương cho những kẻ tại gia; nếu không nêu được gương tốt thì người tại gia sẽ không khởi tâm tin tưởng thâm sâu, và không thể gieo ảnh hưởng gì với họ cả. Thế nên, làm người xuất gia thì phải có hình tướng của người xuất gia.
- Người xuất gia phải có chánh tri chánh kiến, bằng không thì nhất định sẽ đi lạc vào đường ma, rồi bị năm mươi ấm ma lôi kéo đi. Người xuất gia phải cùng nhau làm việc; không

được tự mình làm việc khác lạ và muốn làm gì thì làm.

- “Chuyên nhất thì linh. Phân tán thì chương ngại”. Chuyên nhất về việc gì ? Tức là chuyên nhất đoạn trừ dục vọng và tham ái, bằng không thì dẫu có xuất gia tu Đạo đến tám mươi bốn ngàn kiếp đi nữa cũng vẫn không đạt thành tựu. Vì vậy, đây là điều rất trọng yếu.
- Phải luôn luôn tu Đạo bồi Đức. Khi đức tánh đã được tròn đầy và hạnh tu đã được viên mãn thì chúng ta mới xứng đáng là người xuất gia.
- Người xuất gia phải lấy việc hoằng dương Chánh Pháp làm sự nghiệp vì đó là bốn phận và trách nhiệm. Thế nên, trong từng tâm niệm, chúng ta phải luôn luôn hoằng dương Chánh Pháp. Ngoài ra, nơi mọi hành động và cử chỉ đều thuyết Pháp cho chúng sanh.
- Phật pháp được người Phật tử xiển hưng và nhất là được truyền thừa dựa vào chư Tăng. Tuy nhiên, phải lấy giới luật làm nền tảng căn bản. Nếu người Phật tử xuất gia hay tại gia không trì giới thì Phật pháp sẽ bị suy vi.

- Người xuất gia phải làm đúng theo bốn phận của mình. Nếu đã xuất gia tu hành thì trên căn bản không thể tham cầu sự cúng dường, danh lợi, hoặc dùng thủ đoạn để dụ dỗ và lôi cuốn tín đồ. Dầu họ là người hộ pháp hay không, vẫn phải đối xử bình đẳng.

Nhân Quả, Sám Hối, và Chuyển Hóa.

- “Không thể cầm nắm được nghiệp”. Chúng ta bị nghiệp dẫn dắt nên sanh ra ở thế gian này để trả nghiệp báo đời tiền kiếp của mình. Trong quá khứ, chúng ta tạo những nghiệp khác nhau, nên hôm nay thọ nhận những quả báo khác biệt. Vì vậy có câu: “Lưới nghiệp vây bủa chằng chịt”.

“Nhất thiết thị khảo nghiệm

Khán nhi thậm ma biện

Địch diện nhược bất thức

Tu tái tùng đầu luyện.

Tạm dịch:

Tất cả đều khảo nghiệm

Xem coi ta làm gì

Trước mặt chưa nhận ra

Phải bắt đầu trở lại”.

- Chữ “Nhục (Thịt)” trong tiếng Tàu gồm có một kẻ bị ăn và một kẻ đang ăn. Kẻ đang ăn thì ở phía ngoài và vẫn còn làm người. Kẻ bị ăn thì đã biến thành loài vật. Kẻ đang ăn và kẻ bị ăn có mối liên hệ oán thù với nhau mà không thể hóa giải được; họ cứ giết hại lẫn nhau từ đời này sang đời nọ.
- Nếu thực sự muốn giải độc cho thế giới thì mọi người phải ăn chay, chớ nên ăn thịt.
- Người xưa nói: “Người quân tử tự tạo mạng”. Những người đạo đức, quân tử chân chánh có thể sửa đổi vận mạng của họ vì họ vượt thoát được số mạng. Tại sao không có những điềm lành ? Vì tâm niệm xấu xa. Trồng nhân xấu thì đương nhiên phải gặt quả xấu. Nếu có thể sửa đổi tâm tánh, làm lành tránh ác, thì điềm lành sẽ đến và xa lìa điềm xấu.
- Tập khí xấu xa khó trừ bỏ được. Tuy nhiên, nếu xả bỏ được thì thật là người có Định-lực.
- “Người thấy lỗi chúng ta là Thầy của chúng ta”. Người nói ra lỗi của chúng ta chính là bậc Thiệt-tri-thức. Vì thế, chúng ta phải nên cảm ơn, chớ sanh tâm oán thù.

- Tâm cung kính có thể chuyển hóa tâm chấp nê thành tâm dịu dàng, hiền từ.
- Lễ Phật tức là lễ tự tánh Phật; nghĩa là lễ vị Phật trong tự tánh của mình. Tương lai sẽ thành Phật tức là tự tánh mình sẽ thành Phật.
- Tại sao chúng ta có nghiệp ma ? Vì trong đời quá khứ không chịu nghe lời dạy bảo và khuyên răn của các vị Thiện-tri-thức, cứ mãi chạy theo vọng tưởng, tạo bao nghiệp xấu. Thế nên, đời này thường bị nghiệp ma ràng buộc, khiến cho mọi việc đều không được vừa ý và mãn nguyện.
- Tâm tư và hành vi của con người luôn luôn thay đổi theo ngày tháng. Làm thế nào chúng ta không biết rằng chúng ta sẽ thay đổi tôn giáo ? Có thể tin theo tín ngưỡng này trong đời hiện tại, nhưng không chắc chắn rằng chúng ta sẽ tin theo tín ngưỡng đó trong đời vị lai. Nếu có ai chưa tin tưởng Phật pháp, chớ thất vọng. Tất cả chỉ tùy thuộc vào thời gian và nhân duyên. Họ có thể chưa tin tưởng Phật pháp hôm nay, nhưng có thể vào ngày mai sẽ tin tưởng. Quý vị có thể nói: “Nếu họ chưa tin tưởng Phật pháp đời này, tôi sẽ đợi họ đến đời sau. Nếu đời sau họ vẫn chưa tin tưởng Phật pháp, tôi sẽ đợi họ đến

đời kế. Nếu họ chưa tin tưởng trong đại kiếp này, tôi sẽ đợi họ sang đại kiếp sau. Nếu sau khi một đại kiếp đã trôi qua mà họ chưa tin tưởng Phật pháp, tôi sẽ đợi thêm một đại kiếp kế. Trong những lúc đó, sẽ có ngày họ tin tưởng Phật pháp”.

- Hiện tại là thời đại thông tin, nên Phật giáo bước vào thiên niên kỷ mới. Chúng ta muốn hợp nhất tất cả tôn giáo vào trong đạo Phật. Do đó, trước hết người Phật tử chúng ta phải học cách cảm thông với nhau. Chúng ta chớ có chấp vào Đại Thừa hay Tiểu Thừa mà phải học hỏi lẫn nhau. Những gì chưa từng biết đến, chúng ta phải đi học hỏi nơi người khác. Dẫu người khác có học hỏi gì nơi chúng ta hay không, chớ bận tâm.

Quy Y Tam Bảo.

- Sau khi đã quy y Tam Bảo, chớ tạo thêm nghiệp xấu mà phải làm tất cả điều lành. Tôi tuyệt đối chịu trách nhiệm tất cả nghiệp xấu mà mọi người đã tạo trong quá khứ vì tôi chưa có thể giáo hóa quý vị được. Lẽ ra quý vị phải bị đọa địa ngục vì nghiệp xấu đã tạo trong quá khứ, nhưng tôi bảo đảm rằng quý

vị sẽ không bị đọa lạc. Lẽ ra quý vị sẽ bị tái sanh làm loài ngạ quỷ vì nghiệp xấu đã tạo xưa kia, nhưng nhờ quý vị tự sám hối sửa đổi lỗi lầm, nên tôi sẵn sàng thay thế quý vị đọa làm loài ngạ quỷ để chịu hình phạt. Lẽ ra quý vị sẽ bị đọa làm súc sanh vì nghiệp xấu xa xưa, nhưng hiện nay quý vị tránh làm việc xấu và thường hành việc lành, nên tôi sẵn sàng thay thế quý vị làm loài súc sanh. Dẫu nghiệp xấu gì quý vị đã tạo, tôi sẵn sàng gánh chịu hết cho quý vị.

- Chớ nghe theo tôi. Hãy lắng nghe lại trí huệ của chính mình. Hy vọng những người đệ tử của tôi có đầy đủ trí huệ mà không bị mê tín.
- Đối với những ai đã từng thọ tam quy y và năm giới với tôi, tất cả đều là thịt thà máu huyết của tôi. Dẫu thân phần nào của tôi bị cắt đứt, tôi đều đau nhức. Dẫu máu huyết trên thân chảy ra nơi nào, nguồn khí lực của tôi đều bị tổn thương. Do đó, quý vị phải đoàn kết với nhau. Để giúp cho Phật giáo được phát triển mạnh mẽ, quý vị phải chịu đựng thua thiệt và những lời mắng chửi mà những người khác không thể chịu nổi. Phải mở rộng tâm lượng và hành vi phải chân chánh. Nếu không làm việc chân chánh thì

chư Phật và chư Bồ Tát sẽ biết rõ; quý vị không thể lừa dối được các ngài. Mọi người phải tự kiểm nghiệm và tinh tấn sửa đổi lỗi lầm đã tạo tác trong quá khứ. Chân thật nhìn nhận những việc làm điên đảo và những hành vi bất chánh đáng của mình. Phải sống ngay thẳng chân thật. Phải hoàn toàn quên mình để hy sinh làm việc cho Phật pháp và xã hội. Trên thế gian, trong mỗi hội đoàn và cộng đồng đều có những sự phức tạp cùng những điều gay cấn. Tại chùa Vạn Phật Thành, chùa Kim Sơn, chùa Kim Luân và tất cả những chi nhánh khác thuộc Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới, chúng ta phải cải thiện những điều đó. Dĩ nhiên, chúng ta không thể làm hoàn mãn ngay lập tức, nhưng phải thay đổi từng bước cho đến khi đạt tới nơi hoàn mãn nhất, triệt để nhất, rốt ráo nhất. Từ đó, chúng ta mới có thể duy trì được những hành vi lương thiện để giúp cho Phật pháp được phát triển và xiển dương. Mọi người đệ tử của tôi phải gánh vác lấy trách nhiệm đó và suy nghĩ: “Nếu đạo Phật chưa được xiển dương, đó do vì tôi chưa hoàn thành trọng trách của mình”. Chớ đổ gánh nặng lên vai những người khác. Nếu mọi người đều suy nghĩ theo cách đó thì trong tương lai chắc

chấn đạo Phật sẽ được phát triển và lan tràn khắp nơi trên thế giới.

Giáo Dục.

- Hiện tại mọi người đi học chỉ vì danh lợi. Cách phát âm hai chữ Minh Lý và Danh Lợi trong tiếng Tàu gần giống nhau, nhưng ý nghĩa thì lại khác xa đến tám mươi bốn ngàn dặm !
- Trẻ em như mầm non đang lớn; cành cây mọc ra um tùm cần phải được cắt tỉa thì tương lai mới trở thành vật liệu hữu ích được.
- Này các bạn trẻ ! Các bạn có biết căn bản làm người là gì không ? Đó là tám đức tánh hiếu, đễ, trung, tín, lễ, nghĩa, liêm, sĩ.
- Tại sao hiện nay trên thế giới đầy dẫy những tội lỗi do thanh thiếu niên gây ra ? Vì những bậc làm cha mẹ chỉ lo sanh con chứ không lo chăm sóc, dạy dỗ.
- Tâm tham của chúng ta là cái hố không đáy; nó cao hơn trời, dày hơn đất, sâu hơn biển cả, nên mãi mãi không thể lấp đầy.
- Người không đạo đức mới thật là kẻ nghèo cùng.

- Nếu có người đến cầu Pháp, tôi sẽ bảo người ấy nên ăn ít, mặc ít, ngủ ít một chút, vì lý do: “Mặc ít thì tăng phước. Ăn ít thì tăng thọ. Ngủ ít thì tăng lộc”.
- Con người sống không phải vì miếng ăn mà sống để làm lợi ích cho xã hội, ban phước đức cho nhân dân, và hỗ trợ cho thế gian. Người người phải: “Thay Trời đem lòng từ bi giáo hóa chúng sanh. Một lòng trung thành vì nước, cứu dân”.
- Suốt cuộc đời, tôi không bao giờ bận rộn vì mình và cũng không bao giờ để ý đến bọ chét thúi này.
- Tại sao thế giới ngày càng băng hoại ? Vì ai ai cũng tranh danh, tranh lợi, tranh quyền, tranh địa vị, và nghiêm trọng nhất là tranh sắc dục.
- Tôi muốn xin quý vị món quà lớn; đó là tánh nóng giận, ngu si, phiền não, và những tâm sân hận của quý vị.
- Thiên tai không phải là thiên nhiên gây tai nạn hay thiên nhiên gặp họa nạn, mà chính là tai họa nhân loại chúng ta phải gánh chịu. Những tai họa đó chính do chúng ta tự tạo ra rồi tự chuốc lấy.

- Muốn phát triển Phật giáo, chúng ta phải bắt đầu từ đâu ? Theo ý tôi, trước nhất phải bắt đầu từ nền giáo dục. Nếu bắt đầu với giáo dục thì trẻ em sẽ hiểu rõ Phật giáo. Đến khi khôn lớn, tự nhiên các em sẽ giúp cho Phật giáo được phát triển rộng rãi.
- Làm việc ma tức là ma. Làm việc người tức là người. Làm việc Phật tức là Phật.
- Hiện tại, tôi đang ở xứ Mỹ. Tôi hy vọng dân chúng xứ này đều y theo luật pháp và thay đổi những tập tục xấu xa... Nếu hành theo luật pháp thì sẽ làm công dân tốt. Nếu dân chúng trong một quốc gia đều là công dân tốt thì họ cũng là công dân tốt của toàn thế giới.
- Một trong những mục tiêu của nền giáo dục là tuyển chọn nhân tài. Nhân tài là những ai ? Là những người có trí huệ thông minh. Đối với những người chậm hiểu, chúng ta phải cố gắng giúp họ khai mở trí huệ. Đó là mục đích chính.
- Tôi muốn cống hiến một nền giáo dục không những nối tiếp huệ mạng của chư Phật mà cũng nối tiếp huệ mạng của chúng sanh.
- Đã hàm thụ nền giáo dục lành mạnh, sau khi ra trường, học sinh sẽ biết cách hành xử

trong xã hội. Chúng sẽ có khả năng tạo ảnh hưởng tốt để thay đổi tập quán trong xã hội.

- Nhân loại gần đi đến chỗ diệt vong ! Điều này không do thiên tai hoạn nạn mà do con người đã từ từ quên dần nền luân lý đạo đức.
- Tạo lỗi lầm trong sự giáo dục nghiêm trọng hơn bịnh ung thư và nạn bom nguyên tử. Nền giáo dục bất chánh sẽ vô hình chung giết chết thế hệ trẻ và khiến cho họ đánh mất đi bản chất làm người, quên đi tâm linh, và không màng đến sanh mạng.
- Con gái phải đợi đến hai mươi tuổi mới được có bạn trai. Con trai phải đợi đến hai mươi lăm tuổi mới có bạn gái. Bằng cách đó, thanh thiếu niên sẽ không bị hại. Nếu có bạn trai hay bạn gái quá sớm, thì các em sẽ không thể trở thành người học sinh giỏi và công dân gương mẫu. Các em phải làm người tốt và học trò giỏi để có khả năng làm việc lành trong tương lai. Nếu gặt mạ sớm trước khi chính mùa thì đó chỉ là đám mạ vô ích. Trong tương lai, nếu con người phát triển tình dục sớm, thì thế hệ sau sẽ tệ hại hơn thế hệ trước.

- Trẻ em ở nước này xem tivi quá nhiều. Kết quả, trước tuổi mười bảy mười tám, chúng đã biết hẹn hò. Điều này thật tai hại vô cùng ! Chúng ta sẽ không có những nhân tài trong tương lai, vì đa số những người đó sẽ là người dần độn.
- Phải dạy trẻ em những nề nếp giáo dục căn bản như không tranh, không tham, không tìm cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo, không uống rượu, không hút chích, không tà dâm. Nếu làm được như thế thì vẫn còn hy vọng để thay đổi nền giáo dục... Thật ra, nền quốc phòng căn bản nhất và triệt để nhất chính là nền giáo dục. Nếu nền giáo dục không đúng đắn thì dẫu có vũ khí quốc phòng gì cũng là vô ích... Nền giáo dục của đạo Phật là sự giáo dục cứu vớt con người bảo tồn chân tánh, tâm linh, và sanh mạng. Chúng ta đi khắp nơi đánh thức con người và thúc giục họ cải tiến nền giáo dục, kéo thế hệ trẻ tránh khỏi bờ vực tiêu vong, và xoay chuyển mối nguy hiểm diệt vong của nhân loại ở các quốc gia và trên toàn thế giới.
- Tất cả sự giáo dục không thể tách rời từ chữ hiếu. Tách rời hiếu hạnh ra thì không còn nền giáo dục. Trong trời đất có vô số bài học,

nhưng thực sự chỉ có một bài học “Hiếu hạnh”. Bài học này bao trùm tất cả sự học hỏi. Học hoàn mãn bài học này thì những bài học khác cũng sẽ được hoàn tất.

- Tất cả thầy cô giáo phải làm gương cho học sinh qua hành động của mình. Phải ngay thẳng, chân thực, tự trọng, và truyền đạt trí huệ cùng niềm hy vọng đến cho thế hệ sau. Chớ nên tranh đấu hay biểu tình để thêm lương.
- Tất cả mọi người đều là thầy của tôi và tôi đều là thầy của tất cả mọi người. Tôi luôn luôn tự dạy mình, và mình tự làm thầy cho chính mình.
- Học hỏi không có bắt đầu hay chấm dứt. Không có lễ tựu trường đầu niên học, ngày nghỉ lễ, ngày ra trường.
- Dẫu ở nơi nào, tất cả đều là trường học. Không có nơi nào mà không phải là nơi học hỏi. Không có phút giây nào là lúc mà không học hỏi.

Đạo Phật và Phật Pháp.

- Tông chỉ của Phật giáo là mọi người ai ai cũng có thể thành Phật.
- Chúng sanh trong hiện tại là cha mẹ của chúng ta thuở quá khứ và là chư Phật trong tương lai. Nếu đối với chúng sanh mà khởi tâm sân hận tức là sân hận với cha mẹ và chư Phật, nghĩa là trở thành đứa con bất hiếu, ngỗ nghịch.
- Tôi gọi đạo Phật là đạo của chúng sanh, vì ai ai cũng là chúng sanh và không thể chạy ra khỏi hư không hay Pháp giới. Thế nên, đạo Phật là đạo học của tất cả chúng sanh.
- Tôi cũng gọi đạo Phật là đạo của con người, vì tất cả mọi người đều có tư cách thành Phật. Chỉ cần tu hành chuyên nhất thì cuối cùng chắc chắn ai ai cũng sẽ thành Phật.
- Tôi lại gọi đạo Phật là đạo của tâm, vì mọi người đều có tâm. Tu hành tức là dẹp trừ vọng tâm và giữ chân tâm; có vọng tâm thì làm phàm phu; có chân tâm thì làm Phật.
- Dâm dục là nguồn gốc của sanh tử. Nếu không đoạn trừ dâm dục thì muốn sanh lên cõi trời cũng không được, huống hồ là muốn chứng đạo Bồ Đề vô thượng ? Vì vậy, nếu

muốn tu pháp Thiên-định Tam Ma Đề, trước hết phải vượt qua cửa ải này.

- Muốn phát tâm Bồ Đề, nhất định phải nghe và học Phật pháp cho nhiều. Khi hiểu rõ Phật pháp rồi thì tự nhiên sẽ phát tâm Bồ Đề.
- Đạo Phật bao trùm khắp hư không, Pháp giới. Tất cả chúng sanh đều có đủ Phật tánh và đều có thể thành Phật. Hiện tại, nếu quý vị chưa tin tưởng Phật pháp thì tương lai sẽ tin tưởng. Nếu trong tương lai quý vị vẫn chưa tin tưởng Phật pháp thì trong kiếp sau sẽ tin tưởng. Không những nhất định quý vị sẽ tin tưởng Phật pháp mà chắc chắn cũng sẽ thành Phật !
- Chú Thủ Lăng Nghiêm là vua trong các bài Chú và cũng là bài Chú dài nhất. Bài Chú này rất quan trọng đối với sự thịnh suy của Phật giáo. Trên thế giới, nếu còn người trì tụng chú Thủ Lăng Nghiêm thì Chánh Pháp sẽ còn tồn tại, bằng ngược lại thì là Mạt Pháp. Chú Thủ Lăng Nghiêm là thần chú do hóa thân của đức Như Lai từ ánh sáng trên đỉnh đức Phật tuyên thuyết. Thế nên, diệu dụng không thể nghĩ bàn; mỗi chữ đều hàm chứa biết bao diệu dụng thâm sâu.

- Thời Mạt Pháp, tất cả Thiên ma ngoại đạo, ly, my, vọng, lường, yêu quái núi sông, v.v... sợ nhất là thần chú Thủ Lăng Nghiêm, vì đây là thần chú phá tà hiển chánh”.
- Thời Chánh Pháp, người người đều muốn tu hành. Ngược lại, vào thời Mạt Pháp, ai ai cũng không muốn tu hành. Nếu mọi người đều tu hành thì đời Mạt Pháp chuyển thành đời Chánh Pháp.
- Phật pháp là gì ? Nói vắn tắt, Phật pháp nghĩa là chìa khóa. Hiện tại tôi đang giảng Kinh, tức là giảng về chiếc chìa khóa này. Hôm nay thuyết Pháp, nghĩa là thuyết về chiếc chìa khóa này. Đây là chìa khóa trí huệ mở tung ống khóa vô minh.
- Phật pháp vẫn còn tại thế gian. Nếu chúng ta có thể dũng mãnh vượt ra khỏi dòng thác điên đảo, phát tâm Bồ Đề rộng lớn, chí thành khẩn thiết mà tu trì Phật pháp, thì vẫn còn có cơ hội thoát khỏi thế giới Ta Bà. Bằng ngược lại, chúng ta cứ mãi xoay chuyển trong sáu đường không ngừng nghỉ, và vĩnh viễn không thể thoát khỏi bao nạn khổ trong cõi này.

“Phật pháp vị tăng tự diệt

Đạo đức ứng tu nhân bất tu

Lão thật chân thành triệu vật cơ
Hư ngụy giáo hoạt thọ bao ưu
Cử thế ngũ trước thanh thậm tiên
Chúng sanh tam túy tình vô thu
Bàn cần ký ngữ tăng thanh bối
Triển hưng ngô giáo tại tỳ kheo.

Tạm dịch:

Phật pháp chưa từng tự diệt mất
Đạo đức nên tu, người chẳng tu
Thành tâm chân thật bị người cười
Hư ngụy gian trá được khen ngợi
Đời năm trước người thanh tịnh hiếm
Chúng sanh say tình chưa hề chán
Đôi lời khuyên nhủ Tăng hậu bối
Triển hưng Chánh Giáo nơi Tỳ Kheo”.

Hiện nay Phật giáo tại Tây Phương mới vừa phát triển. Chớ khiến Chánh Pháp của Phật giáo ở nơi đây trở thành thời Mạt Pháp. Nhất định phải hỗ trợ Chánh Pháp thường trụ lại thế gian; nghĩa là gì ? Nếu chân thật tu hành, không

háo danh lợi hư giả và tham sự cúng dường thì Chánh pháp sẽ trụ lại thế gian mãi mãi. Nếu mỗi người xuất gia đều trì giới không giữ tiền, thường ngồi tọa thiền, mỗi ngày dùng một buổi, luôn luôn đắp y ca sa, và nghiêm thủ giới luật thì Chánh Pháp sẽ trụ lại thế gian mãi mãi. Điều này cũng có nghĩa là thực tiễn hành trì theo lời Phật dạy. Nếu muốn hỗ trợ Phật giáo, chính mình phải hoằng dương Phật pháp; dùng thân làm gương mẫu cho người; chú ý vào bốn oai nghi như đi, đứng, nằm, ngồi; nghiêm trì năm giới; dùng bốn tâm vô lượng như từ, bi, hỷ, xả để cứu độ chúng sanh. Lại nữa, phải dùng sáu tông chỉ chính như không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo để làm tiêu chuẩn mực thước cho ngôn hạnh. Nếu y theo những pháp tắc đó mà tu hành thì dầu ở nơi nào quý vị cũng đều hoằng dương Phật pháp, và không để đời mạt pháp xuất hiện.

Trí Huệ.

- Chí công vô tư là Chánh Pháp. Ích kỷ, tự lợi là tà pháp.
- Làm thế nào để diệt trừ tâm sân hận do vô minh sai khiến ? Phải tu pháp môn Nhẫn

Nhục Ba La Mật; nghĩa là tuyệt đối không nên khởi tâm nóng giận, vì đây là điều rất quan trọng. Nếu không khởi tâm nóng giận thì sẽ phát sinh trí huệ.

- Đòi Mật Pháp, người người đều phạm một lỗi lầm chung là quá cao ngạo; nghĩa là lấy tai thay mắt; nghe có điều gì hay thì liền chạy đuổi theo.
- Chúng ta, những người tin Phật pháp, chớ nên lạc vào lưới mê tín. Mê tín là gì ? Là tin bậy, tin cuồng, tin một cách mê muội, như tin tưởng ngay những lời người khác vừa nói.
- Tại sao chúng sanh lại mê lầm điên đảo ? Vì nhận lầm vô minh là ông chủ và tống khứ trí huệ đi mất. Vô minh đưa ra mệnh lệnh: “Cho việc đúng là sai; cho việc trái là phải”.
- Từ trong Thiên định, hãy gạt lọc tâm tư, trừ bớt tham dục, để giúp trí huệ nảy sanh.
- Những ai thường thích khởi tâm nóng giận đa số là những kẻ ngu si, vô minh nặng nề, không trưởng dưỡng chút công phu nào.
- Vọng niệm là tâm niệm hư dối không chân thật. Kẻ thường khởi vọng tưởng điên đảo chính là kẻ tuy biết rõ việc đó không đúng,

nhưng vẫn cố làm, rồi xảo quyết biện luận cho là đúng.

- Nếu quý vị thường hồi quang phản chiếu (xoay lại ánh sáng tự tâm), thấy rõ tự tánh, khiến phát sanh trí huệ Bát Nhã, thì đó là tạo công. Ứng dụng trí huệ Bát Nhã mọi nơi mọi chốn, xoay chuyển biến hóa không cùng tận, nhưng không nhiễm trước, không tạo những việc bất tịnh, thì đó là tạo đức.
- Thật ra, trí huệ Bát Nhã của kẻ ngu và người trí vốn không khác biệt. Có sai khác là kẻ ngu thì không biết dùng trí huệ, còn người trí thì biết vận dụng nó.
- Nếu không chấp trước trong ngoài thì “đến” và “đi” đều được thông dong tự tại, cũng như biết được mình từ đâu đến và sẽ đi về đâu. “Đến” có thể nói là trở về; nghĩa là trở về lại chân tâm. “Đi” tức là đi đến Pháp giới.
- Nếu quý vị chấp trước vào việc “có đến, có đi” thì sẽ bị chướng ngại, mất tự do.
- Nếu có “trí” thì tâm của quý vị sẽ giống như ánh mặt trời; nếu có “huệ” thì tâm sẽ tựa như vàng trắng.

- Hy vọng được khai ngộ hoặc hy vọng được thành Phật đều là những vọng tưởng điên rồ. Mọi người phải nhớ: “Chỉ cầu tu hành mà không cầu những hy vọng hão huyền”.
- Nếu Bồ Tát có thần thông mà không thị hiện thì có thần thông để làm gì ? Bồ Tát dùng thần thông để giáo hóa chúng sanh như dựng cây để thấy hình, khiến họ sanh lòng tín ngưỡng. Thế nên, được lợi ích hai chiều. Đó là pháp môn phương tiện thiện xảo.
- Quý vị hãy chú ý ! Ma cũng hiện thần thông, khiến những kẻ tham cầu thần thông và không có Định lực sa vào chàm bẫy, bỏ mất Đạo nghiệp, để trở thành quyến thuộc của ma. Thế nên, ai ai cũng phải đặc biệt chú ý cẩn thận.
- Người nào muốn có thần thông thì trước hết phải xả bỏ muôn sự, chuyên tâm tham Thiền tĩnh tọa. Đến khi công phu chín mùi thì tự nhiên có thần thông. Thần thông không phải là việc có thể tìm cầu ở bên ngoài, mà chỉ có được khi nội tâm chúng ta đã chứng đắc.
- “Nhìn thấu suốt, xả bỏ, tự tại”. Nhìn thấu suốt tức là hiểu vấn đề một cách rõ ràng. Xả

bỏ tức là giải thoát. Chỉ khi đạt được giải thoát rồi mới có được sự tự tại chân chánh.

- Học Phật pháp thì cần phải dùng trí huệ chứ không thể dùng tình cảm. Dùng trí huệ để tu học Phật pháp thì đó là sống trong đời Chánh Pháp. Dùng tình cảm tu học Phật pháp thì đó là sống trong thời Mạt Pháp.
- Nhiều người nghĩ rằng đời người là sung sướng. Thật ra, những sự vui sướng ấy đều là giả dối. Niềm vui chân thật phải được tìm từ tự tánh, chứ không phải đến từ bên ngoài.

Gia Phong của chùa Vạn Phật Thành.

- Chùa Vạn Phật Thành có 6 tông chỉ chính để làm mục đích tu hành, bao gồm: Không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Nếu hiểu rõ được chân nghĩa của sáu tông chỉ chính đó thì việc quý vị đến chùa Vạn Phật Thành không uổng công.
- Sáu tông chỉ chính đó vốn là sáu con đường sáng ngời, sáu loại trí huệ, sáu chày hàng phục ma quân, và sáu tấm kính chiếu yêu quái.

- Không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo là đạo lý căn bản làm người, là nền tảng của sự tu hành, và là tiêu chuẩn cho chánh trị.
- Bước đầu tu học Phật pháp chính là không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Nếu nhớ rõ sáu tông chỉ chính đó, thì có thừa khả năng thành Phật.
- Tôi giảng về sáu tông chỉ chính cho những ai muốn thành Phật, muốn thành Bồ Tát, muốn thành Thanh Văn, A La Hán. Đó là những tông chỉ rất quan trọng. Nếu thực sự hành theo thì đâu có dùng suốt đời cũng không hết !
- Nếu muốn làm người Phật tử chân chánh, nhất định phải không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Ngay từ thuở nhỏ, tôi đã từng y theo sáu con đường sáng: Không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Đâu là việc gì, nếu người khác thích thì tôi không thích. Nếu người khác không thích thì tôi lại thích. Đó là cách của tôi. Quý vị có thể hành được không ? Nếu

hành được thì tôi chúc mừng quý vị đã làm một Phật tử tốt.

- Sự tu hành chân chánh là không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Nếu giữ chắc được sáu tông chỉ chính đó thì quý vị mới là người Phật tử chân chánh. Nếu không muốn bước đi trên sáu con đường lớn đó, e rằng quý vị khó làm những điều lợi ích cho Phật pháp.
- Sao gọi là Giới Luật ? Giới Luật chính là: Không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Chớ tìm kiếm Giới Luật trong Luật Tạng. Những giới luật này ai ai cũng có khả năng hành được.
- Điểm trọng yếu của Phật pháp là gì ? Chính là không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Ngày ngày, hãy dùng sáu tông chỉ chính để đo lường hành vi của mình. Nếu chưa đúng tiêu chuẩn, phải lập tức sửa đổi. Khi không còn lỗi lầm và chỉ có công đức thì mới được xem là người Phật tử. Đó là những tông chỉ chính của chùa Vạn Phật Thành mà tôi hy vọng mọi người nên tuân thủ, để được khai ngộ và thành Phật.

- Nếu muốn tu học trí huệ chân chánh, việc đầu tiên là phải đoạn trừ ái dục. Làm thế nào để đoạn trừ ái dục ? Phải đoạn trừ bằng cách: Không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Sáu tông chỉ chính là pháp bảo đoạn trừ ái dục và khiến đạt được trí huệ chân chánh.
- Sao gọi là tà kiến ? Nếu tranh đua, tham lam, mong cầu, ích kỷ, tự lợi, và thường nói láo thì là tà kiến.
- Đã từng tu học Phật pháp qua bao thập niên mà vẫn còn tâm tham tiền của, cầu danh cầu lợi ! Không ngừng tham lam và tranh đua. Đó chỉ vì không hiểu cách tu học Phật pháp, bằng không thì đâu có thích chúng.
- Trong việc tu Đạo, nhất định phải: Không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Chỉ khi đó mới có chánh tri chánh kiến và có khả năng tu đạo. Nếu không tu sáu tông chỉ chính đó mà lại bảo rằng là người tu hành, thì là điều cần gỡ.
- Nếu có tâm tranh đua, tham lam, cầu danh lợi, ích kỷ tự lợi, không nói lời chân thật, tuyên truyền quảng cáo để người khác sùng bái, thì nên biết người đó bị lạc vào cảnh ma.

- Nếu không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo, thì Chánh Pháp trụ lại thế gian.
- Mục tiêu chính của chúng ta là dừng mọi hoạt động của tâm tranh đua, tham lam, mong cầu, ích kỷ, tự lợi, và nói láo. Lúc đó, trí huệ hiện trước mặt, phóng ánh hào quang chiếu tan màng vô minh tăm tối, và khả dĩ thấy tâm rõ tánh, cũng như đạt đến mục đích tu hành.
- Không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo được xem là chân tâm. Khi dụng tâm chân thật thì sẽ dẹp trừ được mọi nghiệp chướng. Nếu tâm không chân chánh thì nghiệp chướng luôn bèn theo gót.
- Nếu cẩn thận tôn thủ giới không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo thì mười phương chư Phật thường đến gia trì, hộ niệm, và ban phước lành cho quý vị.
- Làm thế nào để tránh phiền não ? Phương thức thật đơn giản là không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Nếu làm được như thế thì sẽ

ngăn hết mọi hữu lậu và hàng phục được phiền não.

- Tại sao vẫn chưa được tự tại vô ngại ? Chỉ vì vẫn còn tâm tranh đua, tham lam, mong cầu, ích kỷ, tự lợi, nói láo, nên chưa được tự tại.
- Nền khoa học chân chánh là gì ? Không tranh đua là khoa học. Không tham lam là khoa học. Không mong cầu là khoa học. Không ích kỷ là khoa học. Không tự lợi là khoa học. Không nói láo là khoa học.
- Những ai làm công tác phiên dịch kinh điển nhất định phải hành phù hợp với sáu con đường sáng lớn: Không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo.
- Nếu muốn quốc gia thái bình an lạc, nhất định phải dùng sáu tông chỉ chính, hay sáu tiêu chuẩn chính. Đó là những phương pháp tốt nhất để chuyển dòng vận mạng.
- Nếu muốn hỗ trợ thế gian, việc trước nhất phải: Không tranh, không tham, không cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Phải tự làm gương tốt cho người khác noi theo. Nhờ cách đó mà thế giới sẽ ngày một được hòa bình an lạc.

- Dẫu là ngành nghề nào, tông nào, phái nào, tôn giáo nào, nếu tận lực mang lại lợi ích cho người khác mà không tự lợi, thì đó là chân chánh. Nói rõ hơn, nếu người nào biểu diễn giúp kẻ khác trên bề mặt, nhưng lại hy vọng đạt được vài điều như dẫu không tham tiền tài mà lại tham sắc dục, dẫu không tham sắc dục mà lại tham danh vọng lợi lạc, thì đó là người giả dối.
- Tôi đã giải thích cho quý vị bằng cách này và cách nọ, nhưng chỉ là việc cũ thôi. Đạo lý tuy bình thường nhưng quý vị khó lòng thực hành được. Nếu đã hành được thì đã thành Phật từ lâu rồi. Nếu quý vị thật sự hành theo sáu tông chỉ chính đó và nếu không thành Phật thì tôi nguyện sẽ ở mãi trong địa ngục không bao giờ ra. Tôi bảo đảm chắc thật với quý vị rằng những ai tu hành theo sáu tông chỉ chính đó, trong tương lai nhất định sẽ thành Phật.

Không Tranh.

- Nếu không tranh hơn thua, quý vị sẽ không giết hại. Gây nghiệp giết hại chỉ vì tâm tranh đua tác quái. Khi bắt đầu tranh hơn thua, quý

vị có thái độ “tránh ra khỏi chỗ này, bằng không thì sẽ chết”. Con người giết hại lẫn nhau nhiều vô kể cũng chỉ vì tâm niệm đó.

- Đối với người tu hành, phải cẩn trọng mà không tranh đua với người. Chớ nên tranh hùng tranh bá. Chớ nên có tâm nóng giận, Nếu được như thế thì sẽ chặt đứt đường A Tu La.
- Tại sao con người không sống hòa bình với nhau trên thế giới ? Bởi vì họ tranh đua và cướp đoạt lẫn nhau, chứ không bao giờ biết nhường nhịn lẫn nhau. Do đó, chiến tranh bộc phát, tạo thành bi kịch nước mất nhà tan.
- Lý do ma trở thành ma là vì chúng có tâm ganh đua giành hạng nhất. Có câu: “Do có tâm thắng bại nên mới tranh hơn thua. Điều này trái ngược với đạo lý; nếu khởi bốn tướng (nhân, ngã, chúng sanh, thọ giả), thì làm sao đắc thiên định tam muội ?” Khi không tranh được làm bậc nhất, ma liền khởi tâm sân hận, ganh ghét, đố kỵ, chướng ngại. Bất cứ ai có những tâm niệm hay hành vi đó chính là ma và không bao giờ có thể thành Phật.

- Người tu hành không tranh hơn thua với thế nhân. Mọi người đều cùng nhau dụng công tu đạo. Nếu có ai dụng công tu đạo thì người đó cũng giống như mình đang hành vậy. Suy nghĩ như thế thì sẽ không có tâm niệm tranh làm người giỏi nhất.
- Nếu không tồn giữ tâm niệm tranh đua thì sẽ đoạn tuyệt sự qua lại với loài A Tu La. Nếu không tham lam thì sẽ đoạn tuyệt việc qua lại với loài súc sanh.
- Chúng ta không nên tranh hơn thua với người. Dẫu quý vị có tranh hơn thua, tôi vẫn không tranh. Dẫu có bị quý vị chửi mắng, tôi vẫn không chửi lại. Dẫu bị quý vị đánh đập, tôi vẫn không đánh lại. Dẫu bị quý vị bức hiếp bắt nạt, tôi vẫn không bức hiếp bắt nạt lại quý vị. Đây là tông chỉ nhất quán ở Vạn Phật Thành.

Không Tham Lam.

- Nếu không tham lam thì sẽ không ăn cắp. Tại sao muốn đi ăn cắp vật của người ? Chỉ vì tham lam. Nếu không tham lam, dẫu người khác có cho vật gì, quý vị cũng không màng

đến. Thế nên, để tránh gieo nghiệp trộm cắp quý vị phải dẹp trừ tâm tham.

- Người Phật tử phải chịu đựng đói khát, nóng lạnh. Nếu được như thế thì sẽ tương ứng với Phật pháp. Chớ tham ăn ngon, mặc đồ đẹp, hay sống nơi sang trọng. Chớ tham hưởng thụ. Thọ khổ thì hết khổ. Hưởng phước thì hết phước.
- Chớ nên tham cầu danh vọng hão huyền. Trong từng hành động cử chỉ, phải luôn luôn tiến bước đến chân lý. Đó mới là đặc tánh của người Phật tử chân chánh.
- Người Phật tử chúng ta phải có trạch pháp nhãn. Chớ nên tham mặc cả hay cầu cảm ứng. Chớ dùng tâm tham lam mà cầu học Phật pháp. Hôm nay nghe người này nói Hiền-tông hay thì muốn học Hiền giáo. Ngày mai nghe người khác nói Mật-tông tốt, lại đi đến đó học. Tu học suốt cuộc đời mà không giữ vững lập trường, chuyên tâm nhất ý, thủ trì chữ “Nhất (mật)”, nên cuối cùng lãng phí cả cuộc đời.
- Phải xem sự tu hành như bốn phận mà không tham cầu. Chẳng bao lâu, công đức tự

nhiên tròn đầy và quả Bồ Đề cũng tự nhiên thành tựu.

- Phải dụng công tu hành tự nhiên. Chớ tham lam và cầu hỏi có được công xảo hay hiệu quả gì chẳng. Chớ khởi tưởng gì cả. Chỉ việc tiến bước dụng công và sửa đổi tập khí mỗi ngày.
- Dẫn tu hành pháp môn gì: Niệm Phật, trì chú, học giáo lý, trì giới luật, tham Thiền, v.v..., đều không nên tham cầu mau chứng đắc. Nếu muốn như thế, thì đó là một dạng của tâm tham. Một khi có tâm tham thì sẽ làm chướng ngại cho trí huệ linh cảm, tự tánh sáng suốt, vì chúng không có tâm tham. Có tâm tham cũng giống như bụi dính tấm gương. Người tu hành nhất định phải hiểu rõ điều này. Chớ tham lam nhiều; chớ tham mặc cả.
- Kẻ có tâm tham không bao giờ được an lạc. Ngược lại sẽ có niềm vui. Do đó, phải ngừng tâm tham.
- Có bao nhiêu người chỉ vì khởi tâm tham mà thân bại danh liệt ! Có bao nhiêu người vì tâm tham đó mà khiến cho nước mất nhà tan

! Tâm tham này hại biết bao người, nên phải cẩn trọng đề phòng.

- Tại sao bị cảnh chuyển ? Chỉ vì có tâm háo kỳ. Tâm háo kỳ là một dạng của tâm tham.
- Một khi tâm tham nổi lên rồi thì tham lam không chán. Dầu là tiền tài hay vật chất, lúc đó quý vị luôn cảm thấy không đủ. Càng tham nhiều chừng nào thì càng cảm thấy không thỏa mãn chừng ấy. Càng chưa thỏa mãn thì lại càng tham nhiều thêm. Tham lam cho đến già mà vẫn chưa thức tỉnh, để rồi bị lòng tham đó hại cả cuộc đời. Đến lúc chết, quý vị vẫn cảm thấy là chưa đạt được điều gì và vẫn còn hối tiếc. Thật đáng thương thay ! Tông chỉ chính thứ hai ở Vạn Phật Thành là không tham lam tiền tài, lợi lộc, hoặc danh vọng. Nói chung, không nên tham lam bất cứ điều gì. Mỗi cá nhân chỉ nên giữ bốn phạm hoàng dương Phật pháp, nối tiếp huệ mạng của chư Phật.
- Tôi có tập tánh kỳ quái. Những gì người khác muốn thì tôi lại không muốn. Những gì người khác tham cầu, tôi lại không tham cầu. Những gì người khác thích, tôi lại không thích.

Không Mong Cầu.

- Nếu không mong cầu, thì không có tâm niệm tà dâm. Tâm niệm tà dâm nổi lên chỉ vì còn mong cầu. Con gái tìm bạn trai. Con trai tìm bạn gái. Không những đi tìm, họ còn “truy cầu” như thể không có việc gì quan trọng hơn. Nếu không có tâm mong cầu thì làm sao có tâm tà dâm ? Thanh nam tú nữ có gì là tốt ? Tất cả chỉ là bọc da hôi chứa thịt thối. Chúng có đáng để tham đắm không ? Nếu không mong cầu thì không phạm giới tà dâm.
- Dẫu dụng công gì, chúng ta vẫn chưa cùng đạo tương ưng; tựu chung, chúng ta chưa bước lên đường lộ được. Tại sao ? Bởi vì chúng ta vẫn còn “vọng tâm” hư vọng giả dối. Chúng ta nhắm đến mục đích quá cao xa và thường cầu danh trục lợi; đó là những vọng tâm.
- Ra ngoài tìm cầu niềm vui từ sáng đến tối. Nếu tầm cầu được thì chỉ là niềm vui tạm bợ. Nếu không tầm cầu được thì sẽ có bao phiền não. Lòng tham không chán. Hy vọng đạt được, rồi lại lo lắng sợ mất khi đã đạt được. Đó là niềm vui giả dối. Niềm vui chân thật không đến từ sự tìm cầu. “Đạt đến nơi không mong cầu thì không còn ưu phiền”. Nếu

không còn mong cầu thì chính là niềm vui chân thật và niềm an lạc chân thật của tự tánh.

- Mong cầu gần giống như tham lam. Tham lam thì trừu tượng và vô hình. Mong cầu có nghĩa là thật sự ra ngoài phan duyên cầu cạnh bằng cách dùng mưu mô thủ đoạn. Mong cầu những gì ? Mong cầu tiền tài vật chất. Nói chung, mong cầu tất cả sự lợi lộc. Ở Vạn Phật Thành, chúng ta hướng vào trong tâm mà tìm cầu, chứ không hướng ngoại. Chúng ta tìm bên trong tâm để quét sạch mọi vọng tưởng, tánh hoang, tâm cuồng, đố kỵ, chướng ngại, tham, sân, si, v.v... Chúng ta không đánh phấn thoa son bên ngoài mà chỉ trang nghiêm và thanh tịnh hóa bên trong tâm niệm. Có câu: “Người tu hành đạt đến nơi không còn tâm mong cầu thì phẩm cách tự nhiên cao thượng”. Khi không mong cầu bất cứ việc gì từ người khác, phẩm cách của chúng ta tự nhiên cao quý thanh tịnh, không còn những vọng niệm cấu bẩn.

Không Ích Kỳ.

- Nếu không ích kỷ thì không nói láo. Vì sợ mất lợi nên con người thường nói láo. Do lòng ích kỷ tràn ngập, họ lường gạt và nói láo với hy vọng che dấu bộ mặt thật.
- Trên căn bản, chỉ có một điều giới: Không ích kỷ. Nếu ai ích kỷ, chính họ đã phạm giới, bằng ngược lại thì không phạm. Cũng như thế, nếu ai ích kỷ, họ sẽ phạm luật pháp, và ngược lại thì không phạm.
- Tâm chân chánh chính là tâm không ích kỷ, bằng ngược lại thì là tâm tà vạy.
- Tại sao chúng ta không nhận ra bộ mặt thật xưa nay của mình (bản lai diện mục) ? Bởi vì chúng ta chưa trừ được “ngã tướng” và “tâm ích kỷ”. Nếu không có “ngã tướng” và “tâm ích kỷ” thì chúng ta sẽ nhận diện bộ mặt thật của mình xưa nay.
- Người thế gian luôn luôn bận rộn, chạy đôn chạy đáo. Động cơ của họ xuất phát từ tâm ích kỷ. Họ chỉ muốn bảo vệ tánh mạng và tài sản riêng tư. Ngược lại, Phật pháp là giáo pháp chí công vô tư, với mục đích mang lại sự lợi ích cho mọi người.
- Lúc tu đạo, phải “xoay chuyển trở lại”; nghĩa là gì ? Tức là “ban cho người điều tốt và giữ

điều xấu cho mình”. Chúng ta xả bỏ tiểu ngã để hoàn thành đại ngã.

- Kẻ xấu xa là hạng người gì ? Đó là hạng người ích kỷ, tự lợi, và quên nghĩa khi thấy lợi lạc.
- Tại sao con người trên thế giới thối đọa đến mức độ này ? Vì ai ai cũng quá ích kỷ. Đối với những việc mang lại lợi ích cá nhân, họ sẽ tranh làm trước nhất. Ngược lại, nếu những việc gì không mang lại lợi ích cá nhân, họ sẽ khoanh tay đứng một bên mà nhìn, hoặc nói những lời chế nhạo mỉa mai với thái độ đứng nơi an toàn mà nhìn đám lửa cháy rực ngập trời. Có rất nhiều loại ích kỷ như ích kỷ về địa vị, ích kỷ về danh dự, ích kỷ về quyền lợi, ích kỷ về tiền bạc. Nói rõ hơn, nếu ai chỉ lo cho chính mình mà không màng đến người khác, chỉ vì tâm ích kỷ của họ hiện hành. Có câu: “Đại Bồ Tát không lo cho người. Phật Di Đà chỉ lo cho mình”. Đó là cách suy nghĩ của những người Tiểu Thừa. Nhà Nho cũng có câu: “Mỗi người tự quét tuyết trước cửa nhà, chớ màng băng đóng trên ngói nhà của người khác”. Đó là thái độ chẳng màng gì đến việc của người khác. Sống trên thế gian, con người phải giúp đỡ lẫn nhau. Đó là lý do tại sao chúng ta phải đề xướng tư tưởng Đại Thừa và

học theo tinh thần Bồ Tát như nghe có chúng sanh khổ nơi nào thì đến nơi đó để cứu độ họ. Chúng ta chớ nên vui sướng hả hê về những vận xấu của người khác. Nếu người thế gian không ích kỷ, thì ai ai cũng sống hòa thuận với nhau như một đại gia đình. Tuy nhiên, do tâm ích kỷ, chúng ta tạo biết bao vấn đề với nhau. Do đó, không ích kỷ là tông chỉ chính thứ tư ở Vạn Phật Thành.

Không Tự Lợi.

- Nếu không tự lợi thì không phạm giới uống rượu. Tại sao con người thích uống rượu. Vì họ muốn phá thân và làm rối loạn tâm tánh của mình, tự tạo mê muội đến độ tưởng mình như ông trời hay tiên thánh đang hưởng thú vui trên cõi trời. Một khi say sưa, họ tùy tiện chửi mắng người và tăng trưởng lửa dâm dục. Có vài người uống rượu vì muốn kích thích khí huyết. Sau khi uống xong, họ quên đi tất cả. Uống rượu say sưa cũng giống như nghiện thuốc phiện. Tất cả chỉ vì muốn tự lợi nên họ mới uống rượu.
- Tông chỉ này còn quan trọng hơn tông chỉ thứ tư “Không Ích Kỳ”. Chẳng có ai mà không

muốn tự lợi. Tuy nhiên, con người phải tự kiềm chế việc mong cầu tự lợi để thế giới được tốt hơn. Không tự lợi nghĩa là quên mình mà làm việc lợi ích cho người khác. Đó là “quên mình vì người”. Đó cũng là tinh thần của chư Bồ Tát. Bồ Tát tự làm lợi cho mình và cũng mang lại lợi ích cho người; tự độ mình và cũng độ người; tự giác ngộ và cũng giúp người giác ngộ như mình. Chúng ta không nên tự lợi, mà chỉ làm lợi ích cho người, cứu độ người, và giúp người giác ngộ.

- Khi có khả năng, chúng ta nên mau chóng làm lợi ích cho người. Có câu: “Trao dồi đất tâm và trồng dưỡng đức tánh trong trời đất”. Nếu thường làm lợi ích cho người, thì chẳng bao lâu chính mình sẽ có đức hạnh. Nếu luôn luôn cầu mong người khác làm lợi cho mình mà tự không làm lợi cho người, hoặc nếu luôn tìm cách mặc cả và nuôi dưỡng tâm ý lại, thì chúng ta thật là nhu nhược.
- Nếu có khả năng làm lợi ích cho người và khiến họ vui vẻ, dẫu đi đến đâu, ai ai cũng cảm mến gương tốt của mình.
- Khi học sinh bắt đầu học cách làm người, chúng ta phải dạy chúng rằng chớ huân tập

tâm ích kỷ và chớ chú trọng về tiền tài. Người xưa học tập chỉ vì muốn hiểu đạo lý. Người đời nay học tập chỉ vì danh lợi do muốn danh thơm lợi nhiều. Tại sao ? Vì trường học dạy học sinh theo những phương pháp sai lầm. Do đó, thế giới ngày một thối đạo.

- Người thường nghĩ cách làm lợi ích chúng sanh chính là Bồ Tát. Kẻ thường nghĩ tư lợi chính là quỷ ma. Bồ Tát chỉ biết có người khác mà không biết đến mình. Quỷ ma chỉ biết có mình mà không màng đến người khác. Bồ Tát và quỷ ma đối ngược với nhau.

Không Nói Láo.

- Nghĩa là không có chủ tâm lường gạt người khác. Tại sao con người lại nói láo ? Vì họ sợ mất đi sự lợi lạc cá nhân, nên mới nói láo. Nếu thường dùng chân tâm để đối đãi với người, chúng ta tự nhiên sẽ giữ được giới không nói láo.
- Một khi không nói năng thì thôi, chứ đã nói rồi thì phải luôn nói những lời chân thật. Chớ bao giờ nói những lời lường gạt người khác. Dẫu trong bất cứ hoàn cảnh nào, chúng ta

cũng phải nói những lời chân thật và giữ miệng nói láo từng giờ từng khắc.

- Mọi người phải nên nói những lời chân thật. Dẫu bị đánh đập, mắng chửi, cũng cứ nói những điều chân thật mà không sợ sệt. Xin thưa với quý vị rằng tôi là người ngay thẳng. Tôi là người lập mạng ngay thẳng trung trực và không mong cầu những điều xiểm khúc quanh co. Có ai muốn phạt tôi thì cứ phạt, chẳng sao đâu. Nếu bị hành hạ, tôi vẫn nói những lời chân thật và cũng không oán trách ai, vì nghĩ điều đó rất đáng để nói. Trong sự tu hành, tôi không bắt người khác nhất định phải tin những gì tôi nói ra. Tôi chỉ tận tâm cố gắng nói lời chân thật dẫu họ có tin tưởng hay không.
- Tại sao người tu hành không tiến bộ trên bước đường tu đạo ? Vì họ nói láo quá nhiều. Khi nói láo một lời, hàng trăm vọng tưởng nói láo khởi lên.
- Nếu nói láo, dẫu tụng chú gì hay đọc kinh gì cũng vẫn không linh nghiệm. Nếu muốn tụng chú niệm kinh được cảm ứng hay thành tựu, điều tiên quyết là chớ nên nói láo. Phải luôn nói lời chân thật ngay thẳng mà không nói láo hay nói những lời thù dệt.

- Tại sao giới “Không nói láo” được đặt trong sáu tông chỉ chính ? Vì để nhấn mạnh thêm. Nếu phạm một trong năm tông chỉ bên trên, quý vị sẽ nói láo, còn ngược lại thì không phạm. Do đó, không nói láo là giới điều căn bản cho người tu học Phật pháp.
- Tôi không bao giờ nói láo dẫu ở nơi nào. Tôi cố gắng làm người chân thật; nói và làm những điều chân thật, chứ không dùng thủ đoạn để đối xử với người và giải quyết sự việc. Nếu muốn nói điều gì, tôi vẫn cứ nói cho dẫu ở đâu mà không sợ người khác phiền lòng. Nếu có việc mà tôi không muốn nói, dẫu ở nơi đâu, tuyệt đối tôi sẽ không nói láo hay lường gạt người khác.

Sáu tông chỉ chính đó vốn là biệt danh của năm giới. Thật ra, ai ai cũng đã từng nghe qua và hiểu rõ, nhưng ít ai chịu hành trì thực tiễn. Đó là lý do tại sao tôi lại nhắc nhở mọi người rằng: Không tranh nghĩa là không giết hại; không tham nghĩa là không ăn cắp; không tìm cầu nghĩa là không tà dâm; không ích kỷ nghĩa là không nói láo; không tự lợi nghĩa là không uống rượu.

Ba Đại Tông Chỉ.

Tông chỉ nhất quán của Tổng Hội Phật Giáo Pháp Giới là:

Dù rét chết, không phan duyên.

Dù đói chết, không xin xỏ.

Dù nghèo chết, không cầu cạnh.

Tùy duyên không đổi, không đổi tùy duyên.

Chúng ta phải giữ gìn ba đại tông chỉ ấy.

Xả mạng vì Phật sự.

Tạo mạng vì bốn sự.

Chánh mạng vì Tăng sự.

Hiếu sự rõ lý, hiếu lý rõ sự.

Tấn hành nhất phái tâm truyền của Tổ Sư.

Bàn về sự tu hành, tôi cảm thấy rằng người xuất gia không nên: 1/ Đi vòng vòng mà phan duyên với những người giàu sang quyền quý; 2/ thường thường ra ngoài hóa duyên xin xỏ; 3/ việc gì cũng cầu cạnh người khác giúp đỡ.

“Dù rét chết, không phan duyên”: Câu này miêu tả suốt cuộc đời tu hành của tôi. Khi còn ở vùng Đông Bắc (Mãn Châu, Trung Quốc), đầu là mùa

đông hay mùa hè, tôi luôn mặc ba lớp áo; một lớp ở bên trong, cộng với lớp trên là một tấm y rách nát với nhiều miếng vải vá chồng lên chiếc y cũ kỹ. Lúc đó tôi có cảm thấy lạnh không? Dĩ nhiên là có. Tuy nhiên, tại sao tôi lại kiên trì hành như thế? Vì tôi muốn hành theo phương châm: “Dù rét chết, không phan duyên”.

“Dù đói chết, không xin xỏ”. Lúc còn tu hành ở động Quán Âm trên núi Phù Dung tại Hồng Kông, có lần trong suốt hai tuần lễ tôi nhịn đói vì không có thức ăn gì cả. Lúc đó, tôi ngồi thiền trong động và chuẩn bị nhịn ăn mà chết. Đương thời, dưới núi có ông cư sĩ Lao Khoan Thánh với biệt danh là “Bốn Địa Pháp Sư (Thầy pháp địa phương)”. Bồ Tát Vi Đà ba lần báo mộng cho ông ta: “Ở động Quán Âm có một vị pháp sư hiệu là An Từ. Ông nên đến đó để cúng dường”. Do đó, ngày hôm sau, vị cư sĩ này mang hơn ba mươi cân gạo và bảy mươi đồng để cúng dường tôi. Ba bốn tháng trước đó, ông bị chó cắn chân. Các thầy thuốc và bác sĩ Đông-y lẫn Tây-y tuy chữa trị cho ông ta nhưng vết thương đó vẫn chưa lành trong suốt mấy tháng trường, khiến họ đều bó tay thúc thủ. Bồ Tát Vi Đà thích xen vào chuyện của người khác, nên báo mộng, bảo ông ta: “Hãy đem đồ đến cúng dường cho vị

Pháp Sư ở động Quán Âm thì bịnh chân sẽ được lành”. Do tin tưởng diễm báo mộng đó, nên ông ta đem gạo và tiền đến cúng dường. Bảy giờ, ở trong động, tôi đang chuẩn bị chết mà chưa từng nói với người nào: “Xin hãy thương hại tôi. Đã qua bao ngày mà tôi chưa ăn miếng cơm nào”. Đó là phương châm: “Dù đói chết, không xin xỏ”.

“Dù nghèo chết, không cầu cạnh”. Vào lúc đến chùa Nam Hoa ở Quảng Đông để thân cận đại lão hòa thượng Hư Vân, trong mình tôi không có một đồng xu dính túi. Ngay cả tiền gởi thư cũng không có. Tuy nhiên, tôi chưa từng cầu cạnh với người cư sĩ nào cả. Do đó, ba đại tông chỉ này của tôi đều có lai lịch, chứ chẳng phải là lời nguyện trống rỗng. Khi mua nhà thương để làm chùa Vạn Phật Thành, ai ai cũng thấy đó là nơi quá lớn và sợ rằng tôi sẽ cầu cạnh, nên họ bỏ chạy lánh xa. Dẫu như thế, tôi không bao giờ than vãn sự khó khăn đó cho bất cứ một ai. Khi làm việc, tôi không cầu mong được đền bù và tuyệt đối không cầu mong người khác giúp đỡ, mà chỉ để mũi trên đá mài và tự làm lụng cực nhọc.

“Xả mạng vì Phật sự”: Nghĩa là không màng gì đến sanh mạng của mình; không ngừng xả bỏ

thân mạng, mồ hôi, nước mắt để làm việc Phật sự. Là người Phật tử và đã xuất gia, chúng ta không thể ngồi nhìn Phật giáo suy tàn và chịu sự khinh khi của người khác. Vì muốn Phật giáo được phát triển mạnh mẽ, dầu có hy sinh tánh mạng, chúng ta cũng không màng. Chúng ta muốn dùng Chánh Pháp để cứu độ con người sống trong thế giới áp bức xấu xa này, cũng như muốn giúp chúng sanh sống trong cảnh hòa bình an lạc.

“Tạo mạng vì bốn sự”. Người xưa có câu: “Người quân tử học cách tạo mạng. Mạng do Ta tạo lập; phước do Ta tự tìm cầu. Họa và phước bất định và tự mình chiêu cảm lấy”. Tuy là phàm phu, nhưng chúng ta cũng có thể chuyển mình thành Thánh nhân.

“Chánh mạng vì Tăng sự”: Đây là bàn về việc người xuất gia phải nghiêm thủ giới luật của Phật chế định. Điển hình, đắp y ca sa là tiêu chuẩn đặc thù của người xuất gia. Nếu không đắp y ca sa thì không có đức tướng tỳ kheo. Lại nữa, thọ trai mỗi ngày một buổi chính do đức Phật chế định. Tiết chế vấn đề ăn uống khiến cho tâm tham dục được giảm bớt. Có bớt tham dục thì mới dễ dàng tu đạo. Thế nên, chớ ăn những thức ăn có quá nhiều chất bổ. Đó là quy

ché ở Vạn Phật Thành. Tuy chưa được hoàn bị cho lắm, nhưng hy vọng mọi người sẽ cố gắng hết sức để tự trao dồi đức hạnh.

“Hiếu sự rõ lý, hiếu lý rõ sự” là nguyên tắc hành sự của chúng ta.

“Tấn hành nhất mạch tâm truyền của Tổ Sư”: Mọi người đều phải tu hành chân thật và thành tâm. Chúng ta chớ có nói quá nhiều. Hành vi của chúng ta chớ có vượt quá lời nói. Nếu có lòng tự tín, thì người khác nhất định sẽ theo bước của chúng ta. Đó là cách mà chúng ta hoàn thành bốn phận của người xuất gia. Phật giáo cũng nhờ đó mà được chấn hưng, và đời Mạt Pháp sẽ tự nhiên được chuyển thành Chánh Pháp.

Ba y, một bình bát, và tọa cụ không bao giờ rời thân mình. Mỗi ngày dùng một buổi là gia phong của chúng ta.

Khi tu hành, chúng ta phải giữ chặt tông chỉ của mình mà không bao giờ xao lãng. Lúc tu học Phật pháp, chúng ta cũng phải giữ vững tông chỉ của mình vì đó là mục tiêu chính yếu. Một khi đã nhận rõ mục tiêu rồi, chúng ta phải dũng mãnh tiến bước, chớ bao giờ thối lui. Bàn về vấn đề này, nhớ lại vào lúc vừa mới xuất gia,

tôi suy nghĩ: “Người xuất gia thì nhiều. Vậy tất cả có hiểu Phật pháp chăng ? Mỗi vị có định đặt mục tiêu của mình chăng ?” Khi xem xét vấn đề này, tôi nhận thấy rất nhiều người xuất gia không có ý muốn tu hành và chấm dứt dòng sanh tử. Thật vậy, họ không có mục tiêu gì cả, mà chỉ sống qua ngày qua tháng “Ăn và chờ chết”. Những người xuất gia như thế không làm được điều gì lợi ích cho đạo, chỉ khiến Phật giáo mang thêm gánh nặng, phiền lụy.

Tôi lại nhận thấy Phật tử người Hoa không nhận thức được căn bản Phật pháp là gì. Đức Phật giảng kinh thuyết pháp vì muốn người đời sau hiểu rõ giáo pháp của Ngài. Làm thế nào người Phật tử phát dương Phật giáo ? Suy nghĩ đến đây, tôi nhận thấy Phật giáo ở Trung Quốc chưa bao giờ thật sự có nền móng căn bản vững chắc, nên không thể đứng vững khi đối đầu với những điều thử thách và áp bức. Tại sao Phật giáo chưa có nền móng căn bản ? Vì chưa nhận thức được nền tảng căn bản của đạo Phật. Nền tảng đó là gì ? Chính là giáo dục. Nền giáo dục phải bắt đầu từ bậc nhi đồng. Phải vun trồng và tưới nước tri kiến, trí huệ, và tư tưởng của Phật pháp cho chúng. Nếu được như thế, việc tối thiểu là đứa bé sẽ được nuôi nấng và dạy dỗ để

trở thành một người chân thiện mỹ và công dân tốt cho thế giới. Khi tư tưởng có nền tảng căn bản và hành vi có mục tiêu rõ ràng, thì chúng mới khả dĩ hỗ trợ Phật giáo được phát dương rộng rãi. Bằng cách đó, giáo nghĩa căn bản của đạo Phật sẽ không bao giờ bị phai mờ.

“Con người có khả năng hoằng dương đạo pháp, chứ đạo pháp không thể hoằng dương con người”. Làm thế nào chúng ta có khả năng hoằng dương đạo pháp ? Chỉ khi nào có mục tiêu và tông chỉ, thì chúng ta mới y theo đó mà hành. Đối với nền Phật giáo Trung Quốc không cội gốc, một nền Phật giáo không có gốc rễ lẫn thân cây, mà chỉ có cành lá. Phật giáo Trung Quốc bao gồm những nghi lễ Thủy Lục Không, Phóng Diệm Khẩu, cầu siêu độ vong linh. Đó là hình trạng bề ngoài của nền Phật giáo Trung Quốc. Không ai chịu nghĩ rằng cứ theo đà đó thì sẽ tạo một giai cấp du dân vô nghề nghiệp, chỉ trở thành người Phật tử xuất gia để đi ăn xin. Thật đáng chán thay ! Những gì họ biết chỉ là việc làm lễ cầu siêu độ vong linh để kiếm tiền. Làm những lễ nghi đó, nếu là vị tăng có đức hạnh, quý vị không cần phải tụng kinh niệm chú, mà chỉ việc nói: “Hãy vãng sanh đi”, thì vong linh sẽ được vãng sanh sang cõi Tây

Phương Cực Lạc. Tuy nhiên, nếu không có đức độ và nếu không cần trọng trong mọi hành vi, thì quý vị có năng lực gì để cứu độ người khác? Thật ra, quý vị chỉ mang nợ tín chủ thêm thôi. Xa hơn nữa, ở Trung Quốc quy chế của người xuất gia do Phật định đặt không còn được tuân theo.

Điển hình, trong mọi ngày, chư tăng người Hoa không ai đắp y ca sa. Tại sao họ lại không đắp y? Nếu quý vị hỏi han, họ sẽ không biết rõ tại sao lại chẳng đắp y. Thật ra, theo giới tướng, Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ny phải luôn luôn đắp y ca sa và mỗi ngày thọ trai một buổi. Tuy nhiên, họ đã quên bưng những điều này. Vì quên đến độ chạy xa một trăm tám mươi ngàn dặm, nên họ không biết gì về ý nghĩa chân chánh của việc đắp y ca sa và mỗi ngày chỉ dùng một buổi ngộ. Không một Phật tử người Hoa nào hiểu rõ điều này. Có thể có một hoặc hai người xuất gia vẫn còn đắp y ca sa và dùng ngộ. Một lần nữa, có thể không có một người nào như thế trong số hàng trăm ngàn người xuất gia. Quý vị có thể bảo rằng những người giữ được như thế thật hiếm hoi giống như lông phượng hay sừng lân. Nếu hỏi về đức tướng tỳ kheo như thế nào, hầu hết những người xuất gia đều không biết gì cả. Ngày nay, ở

Trung Quốc và những nước theo Phật giáo Đại Thừa, người xuất gia đều không đắp y ca sa. Họ cảm thấy điều này rất tự nhiên mà đâu biết rằng nếu không đắp y ca sa thì không còn đức tướng tỳ kheo.

Họ nói: “Vâng ! Phật giáo Đại Thừa là đạo của Bồ Tát. Bồ Tát không đắp y ca sa vẫn là Bồ Tát”. Tuy nhiên, Bồ Tát vẫn phải đắp y ca sa vì cần trang nghiêm đức tướng. Hãy xem đức tướng của Bồ Tát Quán Âm, Phổ Hiền, Văn Thù, Địa Tạng. Các ngài đều đắp những phẩm vật để trang nghiêm đức tướng. Tuy là những tướng hư giả, nhưng đó là pháp biểu trưng trang nghiêm các cõi Phật ! Mọi người tu đạo và người xuất gia phải tuân thủ theo quy chế giới luật. Chớ nên đại dột lê bước hay có những hành vi điên cuồng. Quý vị bảo: “Nhưng Hoà Thượng Chí Công thật sự rất điên khùng !” Ngài Chí Công giả dạng như thế vì muốn khiến người khác bố thí thức ăn cho những kẻ khùng điên. Nghĩa là Ngài muốn dạy người cư sĩ chớ nên khinh khi chửi mắng những người mất trí. Giữa những kẻ mất trí, có vài vị dùng phương tiện để thị hiện; các ngài đến giáo hóa chúng sanh bằng cách che dấu hành trạng chân thật.

Tại sao chư tăng Bắc Tông không đắp y ca sa ? Khi Phật giáo Đại Thừa truyền sang những vùng phía bắc, vì không chịu nổi thời tiết quá lạnh rét ở những nơi đó nếu chỉ đắp y ca sa, nên họ phải mặc thêm đồ ấm bên trong thân. Những đồ ấm đó có thể giúp thân tránh bị lạnh rét. Tuy nhiên, khi được đắp lên những đồ ấm đó, y ca sa dễ dàng bị tuột rớt. Khi đạo Phật vừa được truyền sang Trung Quốc, có lẽ những vị tỳ kheo vào những thời đó không được lạnh lợi cho lắm. Do vụng về, có lẽ họ đôi lúc họ cũng đánh mất y ca sa. Một khi bị mất y và vì không có tiền để may cái mới, nên họ phải đi xin xỏ khiến cho cư sĩ sợ sệt mà lánh xa. Về sau, người xuất gia hợp với nhau, bảo: “Cứ giữ theo cách này thì không thể được. Y ca sa của chúng ta thường tuột rớt, còn may thêm một chiếc y mới thật rất khó khăn. Đa phần người Tàu sống rất cần kiệm. May lại y ca sa mới thật rất đắt. Nếu đánh mất y ca sa thì là một vấn đề nan giải”. Khi đó, trong cuộc họp có một vị “Tổ Sư” không được thông minh cho lắm đưa ra ý kiến: “Tôi có cách giải quyết vấn đề ! Chúng ta có thể may lên y ca sa một cái móc và một chiếc vòng rồi móc chúng lại với nhau để y không còn bị rơi”. Đó là cách phát minh y ca sa kiểu Tàu. Kể từ đó, người xuất gia cứ may y ca sa theo cách ấy. Y ca sa xưa kia

vốn không có cái móc và chiếc vòng, mà chỉ do người Tàu chế đặt ra. Quý vị có thể nhìn thấy chư tăng Ấn Độ đắp y ca sa mà không có cái móc và chiếc vòng; họ chỉ đắp y theo truyền thống Nam Tông. Từ việc này, chúng ta biết rằng khi đạo Phật được truyền sang một vùng đất mới, có nhiều sự thay đổi do phong tục tập quán của dân chúng địa phương,

Tuy nhiên, ở Trung Quốc, sau khi đã sửa đổi, người xuất gia lại thói bước, rồi ngưng luôn việc đắp y ca sa. Lý do là vì hầu hết chư tăng người Tàu phải tự túc trồng trọt sinh sống. Khi làm việc, thật rất bất tiện nếu vẫn đắp y. Vì vậy, họ giải y ra và chỉ mặc đồ thường phục. Họ để y ca sa sang một bên. Tuy nhiên, thời gian sau, dẫu không làm việc họ cũng chẳng đắp y ca sa. Có vài vị vẫn còn giữ truyền thống và đắp y khi vào chánh điện hay dùng ngộ. Song, theo truyền thống hiện tại, không ai còn đắp y ca sa vào lúc dùng ngộ hay lên chánh điện. Thật vậy, người xuất gia ở Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Việt Nam và ở mọi nơi thuộc Phật giáo Bắc Tông đều chỉ mặc chiếc áo tràng và cho đó là y phục của người xuất gia. Đây là điều sai lầm lớn lao ! Nếu người xuất gia không đắp y ca sa thì cũng giống như đã hoàn tục, vì không khác gì người

thế tục. Mặc áo tràng không đủ chứng minh rằng mình là người xuất gia. Dẫu có đắp y suốt ngày, cũng vẫn phạm giới và luôn luôn không tự chân thật, thì còn nói gì đến việc không đắp y !

Do đó, thật sự không còn Phật giáo ở Trung Quốc và bất cứ nơi nào mà “đạo Phật” được truyền từ Trung Quốc sang. Tất cả đều đánh mất gương mặt thật của đạo Phật. Khi xem xét vấn đề này, tôi muốn sửa đổi phong tục này ở Trung Quốc. Song, tôi nhận biết mình chỉ là người tầm thường với lời nói vô giá trị. Tôi không có địa vị gì cả và chẳng ai thèm nghe tôi. Dẫu có hét khan cổ họng, không một ai tin tôi. Do đó, tôi phát nguyện rằng sẽ canh tân, chỉnh đốn và giúp Phật giáo được chấn hưng lại ở Tây Phương hầu mong mọi người sẽ nhận chân được đạo Phật là gì.

Vì thế, vừa đến Mỹ, tôi đơn thân độc mã đề xướng việc đắp y ca sa và mỗi ngày chỉ dùng một buổi ngọ. Vì người Mỹ thường thích hưởng thụ và phương tiện hóa, nên họ không ưa gì khi bị bảo phải đắp y ca sa. Tuy nhiên, vì ở xứ Mỹ ít người xuất gia đắp y, nên tôi có thể đề xướng việc đắp y. Tôi cũng khởi xướng việc mỗi ngày chỉ dùng một buổi ngọ, vì ngay lúc còn cư sĩ chưa xuất gia, tôi chỉ dùng một buổi ngọ. Đã bao

năm trường kể từ lúc xuất gia cho đến nay, tôi luôn luôn ăn một ngày một buổi. Vì không có đức độ và tu hành gì, điều có thể làm được là tôi chỉ dạy những đệ tử xuất gia bất chước theo giới tướng bên ngoài của mình. Do đó, những ai xuất gia theo tôi, dẫu nam hay nữ đều phải giữ giới chỉ dùng ngộ. Tôi chỉ chấp nhận họ khi nào hành được như thế. Đó là điều kiện sắt đá cho những ai muốn theo tôi xuất gia, mà không thể thay đổi. Dẫu bất cứ lúc nào, dẫu hoàn cảnh có bức bách đến mức độ nào, không thể thay đổi được giới điều này. Lý do là vì tôi đã từng khởi tướng phương thức đắp y ca sa và mỗi ngày chỉ dùng ngộ qua bao thập niên kể từ khi vừa tới Mỹ và cho đến hiện tại. Trải qua bao thập niên và khi người xuất gia quen dần với phương thức đó, tôi tin tưởng rằng họ sẽ thật sự chấp nhận từ trong tâm khảm. Mọi người sẽ hiểu rõ cách thức mà tôi truyền dạy.

Mọi người đều biết thanh danh về quy luật mỗi ngày dùng một buổi ngộ ở Vạn Phật Thành. Dẫu đi, đứng, nằm, ngồi, người xuất gia ở Vạn Phật Thành đều đắp y ca sa. Tất cả đều có đủ ba y ca sa, một bình bát, và một tấm tọa cụ như đã được ghi rõ trong giới luật. Trong giới luật có nói rõ rằng ai đắp y ca sa sẽ được mười

công đức. Dầu không thích có công đức đó, quý vị chớ nên đánh mất hình tướng của người xuất gia. Quý vị có thể nói: “Tôi không có tâm tham và không cần công đức đó”. Có thể không muốn công đức, nhưng quý vị cũng cần có phước đức. Phước đức do tích tụ từ từ mà có. Dầu bất cứ lúc nào và ở nơi đâu, quý vị phải luôn luôn vun bồi phước đức và trí huệ. Nếu không tu phước và huệ thì quý vị không xứng đáng thọ nhận sự cúng dường của tín thí.

Hiện tại, con người vô tình để cho thói xấu biến thành tập tục: Người xuất gia không đắp y mới được xem là chân chánh, còn người đắp y thì bị xem như giả dối. Những ai đắp y lại bị mắng chửi là làm điều quái gỡ. Chính tự đức Phật giữ ba y ca sa, một bình bát, một tấm tọa cụ. Ngài luôn luôn đắp y ca sa. Song, khi đạo Phật được truyền sang Trung Quốc, tất cả chư tăng ở đó đều ngưng việc đắp y. Kể từ đó, người trong đạo Phật lại bảo rằng những ai đắp y ca sa là sai trái.

Có một câu chuyện về những học sinh vừa từ Trung Quốc sang Đài Loan. Vì chạy trốn lánh nạn, nên không có học sinh nào, chỉ trừ một hai học sinh, nhớ mang bằng cấp chứng chỉ theo. Khi làm đơn xin nhập học vào các trường

đại học ở Đài Loan, chúng hoảng hốt vào lúc bị hỏi về bằng cấp chứng chỉ. Do đó, chúng đi tìm kiếm giấy chứng chỉ mẫu ở khắp nơi. Khi tìm ra, chúng y theo đó mà làm giấy chứng chỉ giả rồi nộp cho bộ Giáo Dục. Do đó, chúng được phép thi cử và ghi danh vào đại học. Tuy nhiên, khi có học sinh khác nộp giấy chứng chỉ thật vào bộ Giáo Dục, thì những người làm việc lại cho là giấy chứng chỉ giả. Họ bảo: “Giấy chứng chỉ của mọi người đều được cất giữ cẩn thận sạch sẽ. Tại sao giấy chứng chỉ của trò lại cũ rít, nhàu nát ? Chắc chắn trò đã làm giả rồi cố ý làm cho tờ giấy đó được xem như cũ kỹ nát nhàu để người khác không thể nói gì được”. Do đó, họ từ chối nhận giấy chứng chỉ đó. Tất cả quý vị xin hãy suy nghĩ: “Cái giả được xem là thật, còn điều thật lại bị xem là giả”.

Nếu người xuất gia không đắp y ca sa thì cũng giống như họ hoàn tục. Vì nền Phật giáo ở Trung Quốc đã trở nên suy đồi, tôi ra nước ngoài để đề xướng rằng người xuất gia phải đắp y ca sa và mỗi ngày chỉ dùng một buổi ngộ y theo lời dạy của đức Phật. Ở Vạn Phật Thành, chúng ta tôn thờ những quy chế đó. Nếu quý vị nhận thức được gia phong của Vạn Phật Thành, thì tà chết chứ không thay đổi. Quý vị nên suy

nghe: “Có phải muốn tôi không đắp y ca sa chăng ? Thà bảo tôi chết, còn hơn là bảo tôi không đắp y ca sa. Thà bảo tôi chết, còn hơn là bảo tôi không giữ giới dùng ngọc mỗi ngày một buổi”. Với sự quyết định và tín tâm kiên cố như thế, quý vị mới là thành viên chân chánh của chùa Vạn Phật Thành. Một khi đã nhận rõ mục tiêu, thà chết chứ không thay đổi ý chí. Dầu có bước vào thiên đường mà không đắp y ca sa và vừa ngồi xuống liền được khai ngộ, tôi cũng không dám làm như thế.

Đối với việc đắp y ca sa, chư tăng ở Trung Hoa lục địa, chẳng những vào lúc đả thiền thất mà ngay cả vào mọi thời mọi lúc, họ cũng đều không làm. Không có đạo tràng nào mà có người xuất gia đắp y ca sa. Họ đã quen dần với tập khí đó rồi. Người xuất gia mà không đắp y thì mất đi đức tướng tỳ kheo. Áo tràng và y hậu mà họ đang mặc hoàn toàn là y áo thời nhà Đường, và cũng không phải là phần chính của đạo Phật. Làm sao để chứng minh điều này ! Hãy nhìn xem chư tăng Nam Tông, ngay hiện tại vẫn thường đắp y trong mọi thời. Tại sao họ không đắp y ca sa ở Trung Quốc ? Điều này thật dễ hiểu. Bởi vì người Tàu rất cần mẫn làm nhiều công việc nặng nhọc. Vừa đi ra ngoài làm việc thì y ca sa

lại rất bất tiện. Do đó, khi đi ra ngoài đồng làm việc, họ cởi bỏ y ca sa ra và chỉ mặc đồ bên trong để làm việc. Vì y ca sa lượm thượm, vướng mắc và bất tiện cho sự làm việc, nên họ ngưng đắp y ca sa. Trải qua năm tháng, sự việc trở thành thói quen. Họ bắt đầu nghĩ rằng y bên trong được đắp khi ngủ nghỉ là y phục của người xuất gia. Thật ra, họ chỉ giữ y phục vào đời Đường. Y phục của người thế gian đã thay đổi nhiều lần, nhưng người xuất gia vẫn còn giữ cách xưa vì không thay đổi y phục của đời Đường. Họ đi đến việc xem áo tràng và y hậu như y phục đặc biệt dành cho người xuất gia, nhưng đó là điều hoàn toàn sai lầm. Nếu không đắp y, thì quý vị chẳng là gì ngoài việc làm cư sĩ tặc, mà không xứng đáng làm người xuất gia. Tại sao vậy ? Vì quá tùy tiện. Ngay trong mọi cử chỉ hành động đều không biết mình là người xuất gia.

Trong thiên thất, dĩ nhiên họ không đắp y. Trong giới bốn có dạy: “Y bất ly thể (y ca sa không thể rời thân được)”. Đi bất cứ nơi đâu, phải mang theo ba y, một bình bát, và tọ cụ, bằng ngược lại thì phạm giới. Song, nếu hỏi người xuất gia thời nay, có ai dám nói rằng y ca sa của họ không bao giờ rời thân ? Tuy nhiên, đó

chỉ là giới tướng bên ngoài. Không phải đắp y mới thành người xuất gia. Nếu đắp y mà không giữ giới thì vẫn bị xem như là người tại gia; nghĩa là làm tỳ kheo mà phạm giới, và lại tệ hại hơn làm người tại gia. Ngay cả vào lúc đắp y lại thường khởi những tâm niệm tham dục tà vọng, còn nói chi đến việc không đắp y. Nếu không đắp y ca sa theo lời Phật dạy, tôi tin tưởng rằng không có ai trong số quý vị thật là Bồ Tát, Thanh Văn, hay Duyên Giác.

Lại nữa, bàn về vấn đề mỗi ngày dùng một buổi. Tại sao tôi lại dùng ngũ thôi ? Từ khi còn nhỏ, tôi đã có tâm niệm: Tôi muốn chịu khổ thay thế cho tất cả chúng sanh và đem tất cả công đức lành mà mình có được để ban bố cho họ. Tôi muốn tất cả thống khổ của mọi người được giao cho mình. Khi người Nhật xâm chiếm nước Tàu, họ bắt người Tàu đi làm việc khổ sai trong những trại lao động; ở những nơi đó, các người lao công bị hành hạ, không có cơm để ăn hay y phục để mặc; khi bị chết vì lạnh và đói, thân xác họ bị bỏ cho chó ăn. Nhìn thấy người Tàu bị những điều thống khổ đó, tôi nhận ra rằng trên thế gian còn có rất nhiều người không có gì để ăn. Thế nên, tôi bắt đầu ăn mỗi ngày một buổi. Khi dùng ba buổi trong một ngày, tôi

có thể dùng năm chén cơm trong một buổi. Sau này, khi bắt đầu mỗi ngày chỉ dùng một buổi, tôi chỉ dùng có ba chén cơm; thế thì tôi dành được mười hai chén cơm cho những ai không có cơm để ăn. Ở vùng Mãn Châu lạnh lẽo như thế mà tôi sẵn sàng đắp ba lớp y dẫu trời mưa giá lạnh trong mùa đông. Nhờ cách đó, tôi dành dụm được tơ vải cho những người không có y phục để mặc. Vì thời tiết ở bắc Cali không quá lạnh lẽo, tôi chưa đặt để quy chế gì về y phục. Đối với việc ăn uống, dẫu nam hay nữ đã là đệ tử xuất gia của tôi, tất cả đều chỉ dùng ngũ thôi để giúp tôi dành dụm thức ăn cho những người đói kém.

Tại Trung Quốc, không có chỗ nào mà chư tăng chỉ dùng ngũ trong một ngày. Khi đả Thiền Thất, có thể được gọi rằng là đả “Thiền Ăn”. Trong một ngày, có đến bốn lần ăn và ba lần dùng trà, cộng thêm bánh bao vào ban đêm. Nếu bảo rằng vẫn tu hành tinh tấn theo kiểu đó, tôi thật không thể nào tin tưởng được. Tôi đã cảm nghĩ rằng mỗi ngày dùng một buổi ngũ thôi cũng quá phiền phức rồi. Tuy nhiên, quý vị ăn uống bốn lần, cộng thêm bánh bao vào buổi tối nữa. Chư tăng tu theo truyền thống Phật giáo Trung Quốc, họ gọi buổi ăn tối là “Dùng Thuốc”. Điều này được gọi là “Bịt tai để trộm chuông”.

Đó là việc tự lừa dối chính mình và lường gạt người khác. Họ muốn ăn tối nên gọi buổi ăn tối là “Dùng Thuốc”. Đó là đạo Phật ở Trung Quốc: Đạo Phật mà lường gạt người. Tôi không có cách nào để sửa đổi tập quán xấu xa đó. Ở xứ Mỹ, tôi đã định lập gia phong nơi hải ngoại hoàn toàn khác với đạo Phật ở châu Á. Tại xứ Mỹ, con người hưởng thụ quá mức. Vì cuộc sống quá sung túc, nên dẫu người xuất gia có làm bánh bao để dùng và dẫu thức ăn có ngon đến đâu, vẫn không sánh bằng thức ăn của người tại gia; người tại gia có thể thưởng thức những món sơn hào hải vị. Do đó, tôi đề xướng hạnh mỗi ngày chỉ dùng một buổi để đối trị cách hưởng thụ đó, bởi vì người Mỹ thường thích sống xa hoa.

Tôi đến xứ Mỹ không phải để thuyết pháp cho người Tàu mà chỉ vì muốn giáo hóa người Mỹ; đối tượng chính của tôi là quần chúng người Mỹ chứ không phải là người Tàu; việc giáo hóa cho người Tàu chỉ là điều phụ trợ thôi. Tôi đơn thân độc mã đến xứ Mỹ từ miền Á Châu xa xôi nghìn dặm. Đến ngay nơi trung tâm của vùng đất mà những tôn giáo khác đang có ảnh hưởng lớn đối với quần chúng địa phương, tôi đề xướng hạnh mỗi ngày dùng một buổi để đối trị cách sống xa hoa của họ. Nếu mỗi ngày chỉ dùng một

buổi ngộ được thì quý vị mới có thể xuất gia, bằng ngược lại thì không đủ tiêu chuẩn làm người xuất gia.

Bàn thêm về việc đắp y ca sa, ở Trung Quốc, tôi không thể nói rằng những người “xuất gia” đã thực sự xuất gia chân chánh hay không? Bất cứ ai cũng có thể cạo tóc, đốt vài nén hương lên đầu, rồi tự gọi mình là người xuất gia. Họ không có một điểm đặt thù nào về giới tướng. Đó là lý do tại sao ra quy chế rằng mọi người xuất gia ở Vạn Phật Thành phải đắp y ca sa. Nói chung, đến xứ Mỹ, để dẫn đường tiên phong cho đạo Phật, tôi đề xướng hạnh đắp y ca sa và mỗi ngày dùng một buổi.

Thiền - Thể tánh chân chánh của chư Phật

“Đại địa luân hồi bách vật sanh

Phấn toái hư không tự tại ông

Tùng thử bất lạc nhân ngã tướng

Pháp giới tuy đại tận bao dung

Tạm dịch:

Xuân về cõi đất trăm vật sanh

Đập nát hư không ông tự tại

Từ đây nào còn lạc tướng nhân ngã
 Pháp giới tuy rộng vẫn bao dung”.

Bài kệ này thuyết về việc đả Thiên Thất của chúng ta như “xuân về nơi cõi đất”. “Trăm vật sanh” nghĩa là quý vị có cơ hội khai ngộ. Nếu ánh sáng tự tánh hiển lộ thì cũng giống như trăm loài vật sanh sản trong mùa xuân. “Đập nát hư không”: Hư không vốn vô hình tướng, không có gì cả. “Ông tự tại”: Lúc ấy quý vị chân thật được tự tại. Từ đó, “không còn lạc vào tướng nhân ngã”, nghĩa là không còn có mình, người; nhân vốn không; pháp vốn không; nhân tướng cũng không; pháp tướng cũng không; nhân ngã đều không. Pháp giới tuy rộng lớn bao la, nhưng đều nằm trong chúng ta và “bao dung hết”. Quý vị xem coi việc này có lớn lắm không ? Đó mới thật là hành trạng của đại trượng phu.

“Hư không đả phá minh tâm địa (phá vỡ hư không sáng đất tâm)”.

Câu “Ai là người đang niệm Phật” là bảo kiếm Kim Cang và cũng chính là câu “Tảo Chử (chổi quét)” của ngài Châu Lợi Bàn Già. Có người hỏi: “Tại sao lại gọi là bảo kiếm Kim Cang hay cây chổi quét ? Nếu là bảo kiếm Kim Cang

thì không phải là cây chổi quét. Ngược lại, nếu là cây chổi quét thì không phải là bảo kiếm Kim Cang”. Tùy thuộc vào đầu nào mà quý vị sử dụng. Một đầu là bảo kiếm Kim Cang, còn một đầu thì là cây chổi để quét. Một đầu là cây kiếm bảo vương Kim Cang được dùng để chặt đứt tình ái, vô minh phiền não. Một đầu khác là cây chổi để quét; mỗi lần niệm câu “Ai là người đang niệm Phật?”, cũng giống như mỗi lần dùng chổi quét đất được sạch sẽ đôi chút. Dùng chữ “Ai” để quét những lòng tư dục. Bảo kiếm vương Kim Cang chặt tư dục và cây chổi cũng quét tư dục; đó là tâm niệm tham dục, tình ái, và những vấn đề liên hệ. Dùng bảo kiếm vương Kim Cang để chặt đứt hết những vấn đề rắc rối đó. Vừa khi tham quán chữ “Ai”, Thiên ma ngoại đạo không thể hại gì được, vì không có chỗ hở nào cho chúng xâm nhập vào. Do quý vị cầm gươm trí huệ hàng phục mười đại ma quân cùng tất cả ma quân trên thế gian. Không ma quân nào có thể đương đầu với chữ “Ai” của quý vị. Nếu quên đi chữ “Ai” thì có lỗ hổng cho ma quân xâm nhập vào; nghĩa là quý vị bỏ bảo kiếm vương Kim Cang xuống và để cho vô minh khởi lên.

Khi tham quán câu “Ai là người đang niệm Phật”, sự việc có vẻ mơ hồ. Tham quán tới lui,

nhưng không thể tìm ra chữ “Ai”, nên mới khởi nghi tình. Lúc nghi tình phát khởi, nghi nhiều thì ngộ nhiều; nghi ít thì ngộ ít; không nghi thì không ngộ; thường nghi thì thường ngộ; nghi ngắn thì ngộ ngắn. Tại sao gọi là nghi tình ? Vì không thể tìm được chữ “Ai”. Chữ “Ai” là gì ? Nắm giữ chữ “Ai” hằng giờ cho đến khi hơi thở dừng, mạch máu ngưng, tâm niệm trụ, và đạt đến cảnh giới đại định thâm sâu. Dầu đi, đứng, nằm, ngồi, quý vị vẫn thường trú trong đại định đó. Không nhập vào và không xuất ra khỏi đại định đó, nên gọi là đại định thâm sâu. Lúc bấy giờ, trên không còn trời, dưới không còn đất, chính giữa không còn người, xa không còn vật; tất cả đều vắng lặng; ngay cả hư không đều tan biến. Một khi hư không tan biến rồi thì còn cảnh giới gì ? Quý vị hãy xem xét và suy nghĩ coi ! Quý vị có còn vọng tưởng hay tạp niệm chăng ? Khi hư không đã tan mất, vọng tưởng, tạp niệm, tư dục trú ở đâu ? Lúc ấy thật dễ dàng khai ngộ, dễ dàng xoay về cội gốc, dễ dàng minh tâm kiến tánh. Khi đó, sự việc gì cũng không làm chướng ngại khó khăn cho quý vị. Một khi đã thấy tánh thì mãi mãi không còn ưu sầu.

“Bốn lai diện mục hà xứ mịch (tìm bộ mặt thật xưa nay ở nơi nào ?)”

Từ đời nhà Thanh đến hiện tại, đa số đều tham quán câu “Ai là người đang niệm Phật ?” Tham quán chữ “Ai” là quan trọng nhất. “Ai” ? Vẫn còn chưa biết thì vẫn là chữ “Ai”. Nếu biết rõ thì là khai ngộ. Phải tìm ra “Ai là người đang niệm Phật”. Nếu bảo: “Tôi là người niệm Phật”. Quý vị à ? Nếu là người niệm Phật thì khi chết đi và được hỏa táng xong, quý vị đã đi về đâu ? Nếu quý vị là người đang niệm Phật thì phải không chết. Song, quý vị sẽ chết, bị hỏa thiêu, và không còn nữa.

Trong pháp môn tham thiền có nhiều câu thoại đầu. Có người tham quán câu: “Trước khi cha mẹ sanh ra, gương mặt của tôi vốn ra sao ?” Có người tham quán chữ “Vô”. Vô, nghĩa là không có gì cả và mọi việc đều trống không. Hoặc giả tham quán câu “Muôn vật có hiện hữu chăng ?” Họ tham quán chữ “Vô (không)” và “Hữu (có)”. Có người tham quán “Làm sao sự việc đều là không ?” Muôn vật trên thế gian đều chịu cảnh thành, trụ, hoại, không. Thế thì còn vật gì thoát ngoài định luật thành, trụ, hoại, không ? Đó là cách tham quán của họ.

Có người tham quán câu: “Con chó có Phật tánh chăng ?” Dẫu con chó có Phật tánh hay không, điều này cũng có thể làm một câu thoại đầu. Người khác tham quán câu: “Que cứt khô”. Vừa nghe qua, quý vị có thể cười, nhưng khi tham quán thì mới có mùi vị ! Vì không ướn nên không thú; do đó quý vị không cần phải cười. Tựu chung, có rất nhiều loại thoại đầu. Nếu cảm thấy câu thoại đầu nào thích hợp thì quý vị có thể dùng.

“Hành, trụ, tọa, ngọa tế toản nghiên (đi, đứng, nằm, ngồi tinh tường tham quán)”.

Trong lúc đả Thiền Thất, điều quan trọng là phải chuyên nhất, nghĩa là thân, tâm, và ý thức phải chuyên nhất. Nơi đây, thân của quý vị phải đi vào lúc đi, ngồi vào lúc ngồi, nằm xuống vào lúc nằm xuống. Lúc đi, ngồi, nằm phải y theo quy củ. Không để tâm khởi vọng tưởng thì tâm, niệm, và ý mới chuyên nhất. Ý không khởi tâm tham, sân, si thì mới nhất tâm tham quán “Ai là người đang niệm Phật ?”

Tham quán như dùng mũi khoan để khoan lỗ. Khoan cho đến độ khoan thủng qua gỗ. Một khi đã khoan xong, có thể thấy sang lỗ

bên kia; khai ngộ cũng như thế. Trước khi khai thông, chúng ta chỉ việc khoan lỗ hàng ngày. Cũng vậy, trước khi khai ngộ, chúng ta tham quán câu “Ai là người đang niệm Phật”.

Hiện tại, chúng ta đang dụng công phu để được khai ngộ. Trong lúc dụng công, chớ bảo: “Không thể khoan thủng lỗ hồng !” Nếu nghĩ như thế thì không thể nào còn muốn khoan nữa. Nếu không khoan thì không có lỗ khoan nào cả. Phải khoan lỗ vào hôm nay, ngày mai, ngày mốt; khoan hoài khoan mãi cho đến khi thông, tức là khai ngộ. Nghĩa là những gì chưa biết rõ trước kia, nay lại biết rõ. Những gì chưa hiểu rõ, sẽ hiểu rõ.

Công phu đó như thế nào ? Như mèo rình chuột. Mèo rình chuột ngoài hang. Nếu chuột vừa ra thì mèo dùng móng vuốt mà bắt. Tham quán câu “Ai là người đang niệm Phật” cũng giống như mèo rình chuột. Vọng tưởng là chuột và câu “Ai là người đang niệm Phật” là mèo. Mèo chờ chuột để bắt; đó là tỷ dụ.

Tham quán cũng giống như ròng bảo vệ hạt châu. Ròng luôn luôn bảo vệ và không bao giờ xa rời hạt châu của nó.

Lại nữa, tham quán như gà ấp trứng. Gà mái luôn luôn lo lắng về gà con, nên suy nghĩ: “Chẳng bao lâu nữa gà con của tôi sẽ ra vỏ trứng”. Gà mái cứ vẫn ấp trứng: “Lẹ lên ! Lẹ lên ! Gà con hãy ra vỏ trứng mau !” Mỗi ngày, gà mẹ ấp trứng và nghĩ về gà con cho đến khi chúng ra khỏi vỏ. Có câu: “Loài sanh từ trứng do tưởng mà ra”.

Khi nghĩ mãi đến hồi chín muồi, trứng sẽ nở ra gà con; lúc đó gà mẹ thành công. Chúng ta tham Thiền cũng giống như gà mẹ ấp trứng. Đang ấp trứng, thân gà mẹ rất nóng nên mệt nhừ. Tuy nhiên, gà mẹ không thể nào rời khỏi ổ mà phải ấp cho đến khi trứng nở.

“Tham phá thoại đầu lộ đoạn nghiê (Khi tham quán thông suốt thoại đầu thì đầu mối hiển lộ)”.

Tham Thiền cũng như thế. Chúng ta phải thường chú tâm mà không khởi bất cứ vọng tưởng nào cả.

“Nhất niệm bất sanh toàn thể hiện, lục căn hốt động bỉ vân giá”

Dịch: “Một niệm nếu không sanh thì toàn thể tánh liền hiển hiện. Sáu căn vừa động liền bị mây che”.

Lúc một niệm chưa sanh khởi thì toàn thể đại dụng liền hiện tiền, nghĩa là trí huệ sẵn có sẽ hiện trước mặt. Sáu căn như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý vừa chợt động thì cũng như trời xanh đột nhiên bị mây che. Lúc một niệm chưa sanh thì “trong chẳng có thân tâm; ngoài không thể giới”. Tọa thiền đến lúc hơi thở dừng, nhưng không phải là chết. Khi hơi thở dừng thì không còn một vọng niệm. Song, nếu đột nhiên suy nghĩ: “Ồ ! Hơi thở của tôi đã dừng, không còn nữa, thì hơi thở sẽ trở lại. Lúc vô tâm thì hơi thở dừng; vừa lúc có tâm thì hơi thở trở lại. Thật ra, hơi thở không hoàn toàn ngưng, vì nếu như thế thì không còn sống trở lại. Do vì, hơi thở bên trong bắt đầu hoạt động nên không cần phải dựa vào hơi thở bên ngoài. Đó gọi là chuyển bánh xe pháp lớn; nghĩa là chuyển bánh xe pháp vô hình và hát bài ca không âm thanh. Tuy nhiên, chớ đắm chấp vào cảnh giới đó.

Người tu hành có lúc chợt tinh tấn và chợt thối thất. Có thể tinh tấn trong vài ngày rồi lại cảm thấy không được lợi lạc gì nên thối thất. Sau khi giải đãi làm biếng một thời gian, lại tinh tấn

tiếp tục. Do đó, lúc tu đạo, chúng ta phải theo trung đạo, không nên quá mau lẹ hay quá chậm chạp.

“Đi quá nhanh thì sẽ xảy chân; đi quá chậm thì sẽ lọt lại sau”.

Chớ quá khẩn trương hay quá chậm chạp. Không đi quá khẩn trương nghĩa là không quá gấp gáp; không quá chậm chạp nghĩa là không làm biếng. Phải dụng công đến độ tự tại khi đi, đứng, nằm, ngồi. Tự tại nghĩa là công phu thăng tiến. Lúc đó mới thật là Tham Thiên và dấu có muốn dừng nhưng vẫn không có cách.

Lúc đi, đứng, nằm, ngồi vẫn không rời chữ “Ai”. Song, dấu được như thế, nhưng vẫn chưa nhận ra chữ “Ai”. Phải làm quen với chữ “Ai” mà không để đánh mất. Ở mọi nơi mọi lúc đều dụng công tham thiên thành phiến. Lúc đó, dấu “ăn cơm mỗi ngày, nhưng cũng như chưa từng dùng một hạt cơm”. Chẳng phải là không dùng cơm, mà là quý vị không đắm chấp vào việc ăn cơm. Tuy dùng cơm nhưng giống như không có gì xảy ra. Đấp y nhưng cũng không chấp vào.

“Dấu đấp y nhưng cũng như không đấp một cọng chỉ nào”. Nghĩa là dấu đi, đứng, nằm, ngồi đều quên hết. Quên về việc ăn mặc rồi thì

còn nói chi đến những việc khác ! Những việc đó có nhằm gì đâu !

“Đả phá hắc đồng hiện bốn nguyên (đập thùng dầu hắc để hiện cội nguồn)”.

Đập vỡ thùng dầu hắc chính là khai ngộ. Tuy rằng tâm niệm tham quán chữ “Ai” là vọng tưởng, nhưng chúng ta dùng một vọng tưởng để trừ tất cả vọng tưởng. Trong mọi thời mọi lúc phải tham quán thoại đầu, chứ không nên thở ra thì tham quán còn thở vào thì không. Đếm theo hơi thở cũng không được vì tạo thành hai việc như lấy đầu đặt lên đầu. Cách thức tham quán thoại đầu chân chánh là phương pháp nhập môn. Do đó, chư Tổ sư luôn luôn tham quán khi hơi thở ra vào; niệm niệm tham quán không dừng.

Những ai thật sự biết dụng công sẽ không ngừng tham quán chữ “Ai”. Cứ liên tục khởi nghi tình về chữ “Ai” cho đến khi tâm, ý, thức đều tan mất; tâm cũng không; ý cũng không; thân cũng không; thức cũng không. Khởi vọng tưởng là do thức thứ sáu sanh khởi; nó bảo quý vị khởi vọng tưởng, bảo quý vị biết đau, bảo quý vị nhẩn đau không nổi. Tất cả đều do nó tác quái. Nếu dẹp

trừ tâm, ý, thức bằng cách tham quán cho đến khi không còn bị chúng chuyển, thì quý vị mới thật sự là người biết dụng công. Một khi được như thế, không những công phu ngày một tương ứng và nhất niệm cũng được tương ứng, mà cũng có khả năng khai mở trí huệ, nghĩa là khai ngộ. Thế nên người xưa có câu:

“Nhược nhân tĩnh tọa nhất tu du,
Thắng tạo hằng sa thất bảo tháp

Dịch:

Nếu ai ngồi tĩnh tọa trong giây lát,
Thù thắng hơn xây hằng sa bảo tháp”.

Ngồi thiền tĩnh tọa trong một giây phút thì “công đức thù thắng hơn xây hằng hà sa số bảo tháp”. Ngoài ra, chỉ ngồi trong giây lát đó mà có thể diệt trừ nghiệp xấu trong vô lượng kiếp sanh tử.

Những ai biết dụng công đều luôn luôn sống trong thiền định, bằng ngược lại thì thường sống trong vọng tưởng hư dối. Thiền định thì sanh xuất trí huệ, còn vọng tưởng thì sanh xuất ngu si. Làm thế nào để đạt thiền định? Phải xả bỏ vọng tâm mà quay về chân tâm. Tuy nhiên, chúng ta thường chạy theo vọng duyên, chú

không thích trở về với thiền định. Đó là lý do tại sao chúng ta thường khởi vọng tưởng, nên không thể quay về với chân tâm. Kết quả, chân tâm biến thành vọng tâm. Nếu thời thời khắc khắc thường hồi quang phản chiếu, không khởi nhiều vọng tưởng, và biết dụng công nơi tự tánh, thì sẽ trở về được với chân tâm. Lúc đả Thiền Thất cũng là lúc chúng ta xả bỏ vọng tâm để trở về với chân tâm và xả mê để trở về giác. Đó là lý do tại sao chúng ta xả bỏ hết tất cả để đến nơi đây chạy hương, tọa hương. Đi, đứng, nằm, ngồi cũng không nên xa rời “Cái này”, bằng không thì tạo điều sai lầm. “Cái này” chính là một câu thoại đầu.

“Như thị như thị quán tự tại (như thế, là như thế; tự tại mà tham quán)”.

Tôi sẽ giải thích cho quý vị hiểu rõ về cách chạy hương để không chạy quá nhanh. Chạy chậm hay đi từ từ cũng không phải là chạy hương. Phải làm sao ? Phải y theo quy củ, nhưng giữ tâm tự tại. Lúc đi, vẫn phải tham quán “Ai là người đang niệm Phật”. Trước hết chúng ta đi khoảng từ mười lăm đến hai mươi phút, rồi chạy hương. Chỉ chạy hương một vòng, hai vòng, hoặc nhiều lắm là ba vòng trong thiền đường, rồi

đánh mõ ra hiệu dừng lại. Không nên chạy hương quá lâu, bằng ngược lại mọi người sẽ mệt mỏi và đứt hơi khiến không thể dụng công được. Chỉ chạy một vòng, hai vòng, tối đa là ba vòng; chạy cho đến khi cảm thấy thân thể của mọi người vừa bắt đầu ấm trở lại thì ngay lúc ấy đánh mõ để ngừng chạy, rồi bắt đầu ngồi thiền. Một khi khí huyết lưu chuyển lại khắp thân thể thì phải bắt đầu tọa thiền.

Vào lúc ngồi thiền, phải cứng rắn như bảo kiếm Kim Cang để có sức lực mạnh mẽ mà không ai sánh bằng. Có ngồi thiền lâu thì mới nhập thiền định. Phải ngồi như thế nào? Vào lúc ngồi, tâm phải bình và khí phải tĩnh. Ngồi thẳng như chuông; mắt quán mũi; mũi quán miệng; miệng quán tâm; trong mọi lúc đều phải như thế. Chớ nên ngả phía trước, dựa phía sau, nghiêng bên phải hay trái. Cách hay nhất là ngồi xếp bằng như tư thế hoa sen hay Kim Cang, vì cách đó dễ giúp cho việc nhập định. Có người nói: “Đã ngồi xếp bằng được, nhưng chưa bao giờ nhập thiền định”. Lý do là vì quý vị vẫn luôn khởi vọng tưởng và không biết dụng công chân chánh. Ngồi xếp bằng là cách ngồi hay nhất, rồi kế đến là ngồi bán già (đặt chân trái lên chân phải). Nếu không thể ngồi được như thế thì cứ

ngồi theo bất cứ cách gì mà quý vị thích. Khi ngồi thiền, phải như như bất động, liễu liễu thường minh (sáng suốt thường biết). Phải cong đầu lưỡi lên để chạm với núm hàm răng trên để hai mạch “Nhâm” và “Đốc” nối nhau. Lúc đó, khí huyết trong người sẽ chảy đều và quý vị sẽ cảm thấy an lạc tự tại. Nếu có nước bọt, có thể nuốt, vì nó giống như nước cam lồ trường dưỡng mầm Bồ Đề.

Ngồi trong một thời gian, quý vị sẽ bắt đầu cảm thấy ấm; khởi đầu từ bụng và lan khắp thân, rồi trở về bụng. Cảm giác ấm áp xoay vần như thế được gọi là giai đoạn “nhiệt nóng”. Thời gian sau, quý vị sẽ cảm nghiệm sự thay đổi thêm về “công xưởng hóa học” của thân thể, tức là đạt đến giai đoạn “đánh vị”. Quý vị sẽ cảm nghiệm lúc có lúc không vài cảm giác trên đỉnh đầu, vì không thể rời mó nắm bắt được mà chỉ là cảm giác, nhưng dường như là một cảnh giới không thể nghĩ bàn. Kế tiếp giai đoạn “đánh vị” là giai đoạn “nhẫn”. Trong giai đoạn đó, tuy khó chịu về cảm giác ngày càng nặng trên đỉnh đầu, giống như có một mũi khoan đang khoan xuống xương sọ, nhưng quý vị lại chịu đựng nổi; đến khi được thông suốt thì gọi là “Thế Độ Nhất”. Lúc đó, quý vị là đại trượng phu trên thế gian.

“Thiện tai, thiện tai, ngộ thù nhân (lành thay, lành thay, ngộ về chữ “Ai”)”.

Có bốn cảnh giới thiền định: Sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền. Trước khi đạt đến cảnh giới Sơ Thiền, đầu tiên sẽ trải qua cảnh giới khinh an, tức là thân thể cảm thấy rất an lạc tự tại, được gọi là “Pháp Hỷ”. Đạt đến cảnh giới đó, có thể không ăn mà vẫn chẳng cảm thấy đói, không ngủ mà vẫn chẳng cảm thấy mệt, không mặc đồ mà vẫn chẳng cảm thấy lạnh. Đó là cảm giác khinh an nhẹ nhàng thư thái vào lúc vừa tu thiền. Dẫu đi, đứng, nằm, ngồi đều cảm thấy như không còn chính mình vì không biết bản ngã đã biến đâu mất.

Sau cảnh giới khinh an thì nhập vào thiền định của Sơ Thiền. Lúc ấy, không còn cảm giác về mình và mạch máu dường như ngừng đập. Quý vị sẽ cảm thấy như thân tâm bao trùm khắp pháp giới; một hoặc hai giờ ngồi thiền trôi qua cũng giống như chỉ trong giây phút. Tuy nhiên, chớ tự cho mình là đặc biệt vì chỉ nếm chút ít thiền định ở giai đoạn sơ khởi. Sau khi mạch máu dừng đập thì hơi thở cũng ngưng. Lúc hơi thở bên ngoài ngưng thở qua lỗ mũi thì hơi thở “thật” bên trong bắt đầu hoạt động; lúc đó

không còn lệ thuộc vào hơi thở bên ngoài nữa. Khi tiếp tục dụng công thì tâm niệm sẽ dừng. Khi không còn một niệm khởi lên và tất cả vọng tưởng đều lặng mất thì hoà nhập vào bản thể tự tánh; đó là Nhị Thiên. Tuy cho rằng ở Tam Thiên tâm niệm đều trụ vắng lặng, nhưng thật ra vẫn còn một niệm vô minh thô.

Đến Tứ Thiên thì tâm niệm thật sự bị đoạn dứt; tức là xả hết mọi tâm niệm. Tham Thiên đến cảnh giới đó chính là cảnh giới Tứ Thiên hữu lậu và vẫn chưa chấm dứt sanh tử hay chứng thánh quả. Để đạt đến sơ quả A La Hán, phải đoạn trừ 81 phẩm kiến hoặc. Sao gọi là kiến hoặc ? Kiến hoặc nghĩa là khởi tâm tham lam ái luyến đắm chấp vào cảnh giới bên ngoài. Do thấy mà chấp trước nên bị mê hoặc. Sơ quả A La Hán được gọi là nhập lưu, nghĩa là nhập vào dòng pháp tánh của thánh nhơn và đi ngược dòng sáu trần của phàm phu. Bậc thánh nhơn chứng sơ quả A La Hán không nhập vào sắc tướng, âm thanh, hương thơm, mùi vị, cảm xúc, pháp trần. Sáu cảnh trần này không thể làm dao động hay mê hoặc vị này. Đó là sơ quả A La Hán. Hiện tại, chúng ta vẫn chưa đạt đến cảnh giới Sơ Thiên; chưa có ai làm mạch máu ngưng đập được.

Nếu chưa đạt được những cảnh giới đó, phải tinh tấn dụng công trong từng giây phút, vì điều quan trọng là không nên lãng phí thời giờ. Cách hay nhất là ngồi xếp bằng hoặc ngồi bán già. Nếu cả hai cách đều quá khó thì có thể ngồi một cách tự nhiên. Vấn đề tu hành là tại tâm chứ không phải tại chân. Nếu xả bỏ hết các vọng tưởng thì ngồi cách nào cũng tu được. Nếu tâm tràn đầy vọng tưởng thì không thể tu hành thành tựu đâu có ngồi cách nào đi nữa. Tu hành bao gồm việc tu tâm dưỡng tánh. Tu tâm có nghĩa là phải thường xuyên quán sát xem coi vọng tưởng nào nhiều nhất. Có phải nhiều nhất là vọng tưởng tham dục, sân hận, ngu si chẳng? Phải xoay về ánh sáng tự tâm mà quán chiếu; phải tự thanh tịnh hóa vọng tưởng thì công phu mới có phần tương ứng. Đâu có ngồi theo tư thế nào cũng phải dẹp trừ mọi vọng tưởng; hết vọng tưởng thì trí huệ mới hiển hiện, bằng ngược lại thì không có trí huệ. Do đó, tu hành là dụng công nơi đất tâm. Vì thế sự tu hành được gọi là “pháp môn tâm địa”. Nếu tâm thường được thanh tịnh thì luôn luôn trụ nơi Linh Sơn. Dẫu niệm Phật, tụng chú, trì giới, giảng kinh, ngồi thiền, tất cả đều vì việc chế ngự tâm vào một nơi để dẹp trừ vọng tưởng và giữ lại chân tâm. Trong

từng phút giây phải tìm lại chính mình để nhận ra gương mặt thật xưa nay của chính mình.

Đó là phương pháp dụng công sơ khởi.

“Tánh giác linh minh nguyên phi vật (tánh giác nhiệm màu sáng suốt vốn không phải là vật)”.

Trong khi tham Thiền chớ mong muốn thấy cảnh giới này nọ; không mong muốn bất cứ gì hết; ngay cả hư không cũng chẳng màng. Dầu hư không có trống rỗng, nhưng vẫn không cảm giác hoan hỷ hay sợ sệt. Nếu cảm nghiệm sợ hãi thì sẽ gặp ma. Nếu cảm nghiệm hoan hỷ thì ma hoan hỷ sẽ đến. Hãy xem qua 50 ấm ma trong kinh Lăng Nghiêm; chúng có thể hiển hiện vào lúc ngồi thiền. Nếu nhận rõ thì sẽ không bị chúng chuyển. Thế nên có câu: “Ma đến chém ma; Phật đến chém Phật”. Dầu Phật hay ma có đến cũng không nên đắm chấp vào. Chớ chấp trước vào bất cứ cảnh giới gì. Chớ suy nghĩ: “Ồ ! Một vị Phật đang đến !” và sanh tâm vui mừng tột bậc; đó là cảnh giới tà. Có cảm giác sợ hãi cũng không đúng; có cảm giác thích thú hay không thích thú cũng không đúng. Do đó, phải ngồi thiền tịch tĩnh, an nhiên bất động, mà

không khởi tâm phân vân, không chạy đuổi theo cảnh giới. Cảnh giới có hiển hiện thì cứ hiện mà không đắm chấp để bị chúng chuyển. Nếu cảnh giới không hiển hiện thì cũng không nên tìm cầu. Từ đời vô thủy đến nay, trong ruộng tâm thức thứ tám, cảnh giới nào cũng có. Một khi tâm được vắng lặng thì chúng sẽ xuất hiện. Nếu cứ mãi khuấy nước đục thì nó chẳng bao giờ được lắng trong. Cũng vậy, nếu ngồi an nhiên bất động thì tâm niệm tự nhiên sẽ được thanh tịnh tịch tĩnh.

“Tâm thanh thủy hiện nguyệt, ý định thiên vô vân (tâm thanh tịnh như mặt trăng hiện trong nước; ý niệm định lại như bầu trời không còn mây)”.

Tâm được thanh tịnh cũng giống như ánh trăng soi đáy nước. Thế nên, chớ màng cảnh giới có thật hay có giả. Tinh tấn dụng công mới là chân thật. Tuy nhiên, chớ hành giống như những người chẳng biết cảnh giới gì đang xảy ra mà bảo: “A ! Cảnh giới này không tốt. Bạn đã bị ma nhập rồi !” Thật ra, vì tinh tấn dụng công nên mới thấy những cảnh giới đó. Nếu không tinh tấn tu hành thì không có cảnh giới gì hiển

hiện. Thế nên, chớ sợ hãi. Sự hiểu biết chân thật là không chấp trước vào bất cứ điều gì cả.

“Trí quang biến chiếu bốn lai chân (ánh sáng trí huệ chiếu rõ chân tánh xưa nay)”.

Hiện tại, chúng ta muốn phát triển trí huệ; để làm được việc đó, trước hết chúng ta phải chịu thọ khổ như dùng lửa trui rèn. Giả như quý vị là một đồng vàng thì phải dùng lửa trui để xem coi quý vị có phải là vàng thật hay không. Nếu là vàng giả thì sẽ bị thiêu đốt. Nếu là vàng thật thì không sợ lửa hồng. Nếu có mười lạng vàng thì vẫn là mười lạng dầu có nấu đến đâu. Nếu có mười lạng vàng giả thì khi nấu xong, có thể chỉ còn lại một lạng. Hiện tại, chúng ta được tôi luyện để trở thành thân kim cương bất hoại. Một khi đã luyện xong thì không còn sợ bom nguyên tử, bom khinh khí, hay bất cứ vũ khí nguyên tử nào. Tại sao chúng ta cảm giác sợ sệt ? Vì chúng ta có thể bị hủy diệt. Tuyệt đối không vật gì có thể hủy hoại thân kim cương bất hoại của quý vị được. Tuy nhiên, trước hết phải chịu đựng vài sự cực khổ. Có người nói: “Thật đau khổ quá mức. Tôi không thể chịu nổi !” Ai cảm nhận đau khổ ? Quý vị nói: “Tôi cảm thọ sự đau khổ”. Thế thì quý vị là ai ? Quý vị đáp: “Tôi chỉ là

thân thể này”. Nếu thân thể là quý vị thì sau khi chết sẽ như thế nào ? Lúc đó thân thể ra sao ? Nếu lúc đó có ai đánh đập hay chửi mắng xác thân của quý vị thì xác thân đó sẽ nhẫn chịu được. Nó sẽ nhẫn chịu tất cả sự khổ đau mà không khó gì. Quý vị nói: “Lý do là vì tôi đã chết, nên không còn vấn đề gì cả”. Vâng ! Tại sao không giả chết ngay trong hiện tại ?

“Nhược yếu nhân bất tử, tu tạo hoạt tử nhân (nếu ai muốn tránh chết, phải sống như người đã chết)”.

Nếu muốn sống thì trước hết phải cố thử chết. Có phải “Tự tử” chăng ? Không phải. Chỉ sống như người đã chết. Nếu nhìn mọi việc với cách nhìn của người đã chết thì sẽ không còn tranh đua, tham lam, sân hận, ngu si.

Tất cả chư Phật, chư Bồ Tát, và lịch đại Tổ-sư xuyên qua dòng thời gian đã từng thành tựu nhờ phương pháp này. Các ngài xuất sanh từ pháp môn này. Hiện tại, chúng ta chớ sợ khổ cực mà phải tinh tiến tu hành, nhận chân được việc tu trì, xả bỏ muôn vọng tưởng. Chớ làm biếng giải đãi. Vẫn còn chút khí lực nào thì vẫn chạy hương và tọạ hương. Chúng ta mượn cái giả để

tu tập chân tâm. Càng khó khăn chừng nào phải càng quyết tâm vượt qua chừng đó. Mọi người thích làm việc dễ dàng. Chúng ta phải làm những gì mà người khác không thích; phải nhẫn những gì họ không dám nhẫn. Chỉ có sự tinh tiến dũng mãnh đó mới thành tựu trí huệ chân thật. Đây là ý nghĩa của việc rèn luyện thân kim cang bất hoại trong lò lửa hồng. Sau khi tôi luyện xong, thân mạng sẽ trở nên mạnh mẽ và trí huệ sẽ phát sanh.

Nơi thiền đường, phải tự rèn luyện thân lẫn tâm. Thân tránh việc giết hại, ăn cắp, tà dâm; tâm tránh khởi tham, sân, si. Bằng cách đó chúng ta tinh tấn hành trì giới định huệ để diệt trừ tham sân si. Không thể nào tạo nghiệp ngay trong thiền đường. Dẫu có thể có những vọng tưởng ngậy dại, nhưng không thể làm theo chúng. Nhờ tránh nghiệp giết hại, ăn cắp, tà dâm, thân nghiệp được thanh tịnh hóa về những tập khí xấu. Một khi gìn giữ thân nghiệp và tâm được thanh tịnh cùng chuyên nhất, chúng ta phá vỡ màn vô minh và khôi phục lại trí huệ sẵn có. Tuy nhiên, vẫn còn đắm chấp vào thân tâm thì khó lòng xoay về cội nguồn và xả tà ngụy để quay về nẻo chánh. Chúng ta chưa có thể xả bỏ thân thể, bản ngã, và ngã sở. Chỉ người có thiện

căn mới xả bỏ hết mọi chấp trước về bản ngã và pháp trần. Nếu nhìn thấy thân vốn không (thật có) thì phá được sự chấp ngã. Nếu đạt thiên định thì pháp chấp cũng không còn. Không chấp vào ngã và pháp thì sẽ vượt ngoài thế sự, thoát khỏi sự chướng ngại của tình chấp, và không bị vật chất dục lạc làm ô nhiễm. Không còn chấp trước tức là giải thoát. Tuy nhiên, khó có thể hành được điều này. Nếu thật sự không còn chấp vào mình và người thì Pháp thân sẽ biến khắp pháp giới. Điều đáng thương hại là không một ai trong số chúng ta có thể làm được điều này ! Có ai biết được rằng sẽ còn bao nhiêu đại kiếp nữa chúng ta mới đạt đến cảnh giới này ?

Lúc tu hành, chúng ta phải bố thí thân thể cho thiên đường. Phải trì giới bằng cách tránh làm điều xấu và luôn hành việc lành. Phải kiên nhẫn chịu đau khổ. Không thể đánh mất một tâm niệm tu hành nào cả. Khi thời điểm đến, trí huệ tự nhiên sẽ hiện tiền và ánh sáng trí huệ Bát Nhã chiếu soi khắp ba ngàn đại thiên thế giới. Song, phải cần trải qua thời gian tôi luyện. Do đó có câu: “Không thọ lạnh rét mùa đông thì hoa mai làm sao tỏa hương thơm ?”

Dẫu muốn làm việc gì phải cần có thời gian mới đạt thành tựu được. Vừa gặp thử thách

khó khăn mà thối chuyển thì không thể nào đạt thành tựu gì được.

“Thật tướng Bát Nhã tại kỳ trung (nhận thấy tướng Bát Nhã ngay trong đó)”.

Pháp môn tham thiền là “Vô vi mà vô bất vi”; nghĩa là vào lúc ngồi thiền, không làm gì nhiều cả. Tuy nhiên, nếu có một người tham Thiền thì một người hỗ trợ cho chánh khí của Pháp giới. Nếu mọi người đều tham thiền thì trên thế gian không còn chiến tranh.

Hỏi: Có cần phải ngồi để tham thiền không ?

Đáp: Vâng ! Ngồi thiền lâu mới nhập vào thiền định; nghĩa là tham thiền đi cùng với việc ngồi thiền. Ngồi thiền được lâu thì sẽ cảm nghiệm những cảnh giới không thể nghĩ bàn. Tuy nhiên, bên cạnh việc ngồi thiền, thiền sinh chân chánh cũng phải hành thiền vào lúc đi, đứng, nằm. Trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, không có giây phút nào mà không tham thiền. Thiền sinh không màng thế sự mà thường chiếu cố vào câu thoại đầu của mình “Ai là người đang niệm Phật” đến độ không còn thời gian để ăn uống ngủ nghỉ. Dẫu đi, đứng, nằm, ngồi đều phải tiếp tục tham quán thoại đầu cho tới khi đạt đến

“sơn cùng thủy tận (tận cùng non nước)”, tức là tham quán đến cực điểm.

Tham thiền cần phải chuyên nhất. Khi sự chuyên nhất đạt đến cực điểm thì sẽ có khả năng đương đầu với sự việc. Có câu: “Khi đạt đến nơi cực điểm thì sẽ chuyển đổi”. Dẫu là việc gì, khi đạt đến cực điểm đều có thể đương đầu với chúng. Hiện tại, vào lúc ngồi thiền, chớ than khóc khi chân vừa đau. Lúc đau nhức đến cực điểm, nó sẽ ngừng và quý vị sẽ cảm nghiệm cảnh giới vi diệu không thể nghĩ bàn. Không có cách nào để diễn tả cảnh giới đó được mà chỉ chính quý vị tự cảm nghiệm lấy. Một khi bị đau nhức đến độ cùng cực thì sẽ không còn đau nhức vì đã vượt qua cửa ải đau nhức. Tuy nhiên, vượt qua cửa ải đó xong cũng chưa đủ. Thời gian sau sẽ có thêm cửa ải này, rồi đến cửa ải khác. Có thể sau một giờ mới vượt qua cửa ải thứ nhất. Song, khi ngồi thêm một tiếng rưỡi nữa thì đau nhức trở lại. Tại sao vậy? Vì khí huyết chảy đến độ muốn vượt khỏi thêm một cửa ải nữa. Do đó, quý vị phải nhẫn chịu sự đau thêm cho đến khi không còn đau nhức. Một khi đau nhức tan mất, quý vị sẽ cảm thấy rất an lạc, tự tại không thể diễn bày. Lúc ấy, quý vị sẽ cảm thấy trời đất đều thái hòa.

Phải vượt qua những cửa ải đó để gặt sự lợi lạc. Nếu la khóc giống như trẻ con khi vừa bị đau thì không bao giờ có khả năng vượt qua những cửa ải đó. Phải kiên nhẫn chịu đựng những gì không thể nhẫn nổi ! Hãy cố gắng chịu đựng ! Tuy nhiên, phải kiên quyết ! Chớ sợ đau hay khó khăn ! Với ba lực vô úy đó, quý vị sẽ có khả năng vượt qua các cửa ải.

Tại sao ngồi trong thiền đường chúng ta lại không có đủ định lực để nhẫn chịu chút ít đau, nhức, hay khó khăn ? Tại sao lại cảm thấy không thể nhẫn nổi đến độ phải rên la ? Vì chúng ta không có chút định lực và chưa vượt khỏi những cửa ải đau, nhức, khó khăn đó. Hiện tại, nếu vượt qua chúng được thì chúng ta sẽ đạt được sự an lạc tự tại. Nếu chịu đựng đau nhức cùng cực đến độ quên cả mình thì sao còn sự đau nhức nào ? Làm bất cứ việc gì, phải làm đến độ cùng cực. Lúc đến sự thanh tịnh cùng cực thì ánh sáng sẽ chiếu suốt. Khi định lực và tâm thanh tịnh đạt đến cực điểm, hào quang trí huệ tự nhiên sẽ hiển hiện và sẽ khai ngộ. Ngày ngày đều mong muốn được khai ngộ, nhưng mong muốn loại khai ngộ nào nếu không thể chịu đựng chút ít đau nhức ? Sao chẳng cảm thấy tự xấu hổ ?

Có người than vãn: “Trong thiền đường có quá nhiều tiếng động như người này thì ho, người kia thì ngáy ngủ, người nọ thì cựa quậy khiến chiếc ghế ngồi thiền kêu rảng rặc. Không thể nhẫn chịu được tiếng động !” Điều này có thể xảy ở mọi nơi. Có thể tránh tiếng động này, nhưng tiếng động khác lại đến. Nếu biết cách dụng công, thì dầu có động hay tĩnh, quý vị sẽ không bị chúng chuyển, nghĩa là không chú ý về chúng. Hoặc đôi mắt có thể chạy theo cảnh động và tĩnh, nói: “Người đó thật làm phiền, khiến tôi không thể nhập định”. Dầu người khác không tạo ra tiếng động, quý vị vẫn không thể nhập định được. Nếu nhập định được thì sẽ không chú tâm vào sự động hay tĩnh của người khác. Do đó, vào lúc ngồi thiền, chớ mong muốn phải hoàn toàn im lặng. Có thể tiếng động càng lớn thì sự khai ngộ càng mau. Không cáo gắt vì tiếng động. Ngược lại, nếu quá im lặng, không nên tìm cầu tiếng động; chúng chỉ là những cảnh giới thử thách.

Nếu biết dụng công thì ngay trong phố xá đô thị cũng có thể tu hành được. Ngược lại, sẽ không thể nào tu hành dầu có lẫn trốn vào hư không. Không có chỗ nào là nơi tu hành hoàn hảo nhất. Phải khắc phục hoàn cảnh. Dầu gặp

hoàn cảnh nào, chớ nói: “Ồ ! Hoàn cảnh này thật tệ hại !” Dời đi nơi khác, hoàn cảnh có thể còn tệ hơn. Cứ mãi dời chỗ này sang chỗ khác cho đến khi trong vũ trụ không còn nơi nào thích hợp cả. Nếu khắc phục được hoàn cảnh thì mọi nơi đều giống nhau. Chư Phật không chọn lựa nơi các ngài thành đạo, vì bất cứ chỗ nào cũng có thể chứng đắc quả vị Phật.

Phải học cách nhẫn nhục. Nếu nhẫn chịu được thì dẫu cảm thấy khó chịu đến mức độ nào thì quý vị sẽ có chút định lực, rồi sẽ sản sanh chút ít trí huệ. Có phải quý vị bảo rằng muốn trì giới chẳng ? Ngồi tham thiền chính là đang trì giới, tức là trì giới nhẫn chịu đau nhức ! Lúc ngồi thiền tham quán câu “Ai là người đang niệm Phật” mà không ngừng trong giây phút nào, thì thử hỏi quý vị sẽ phạm giới gì ? Quý vị có tạo nhiều nghiệp xấu chẳng ? Đang khi ngồi thiền có phạm tội giết hại chẳng ? Quý vị có những tâm niệm như: “Hắn thật đáng ghét. Tôi sẽ giết hắn” chẳng ? Không. Quý vị có nghĩ về việc ăn cắp chẳng ? Không. Tránh nghiệp giết hại và ăn cắp chính là đang trì giới. Nhờ tham thiền quý vị tự nhiên giữ giới mà không cố gắng, rồi dựa vào đó mà phát khởi thiền định.

Nếu không tham thiền, tất cả vọng tưởng khởi lên trong tâm sẽ dẫn dắt quý vị đi tạo nghiệp giết hại, ăn cắp, tà dâm, nói láo, hay uống rượu. Một tâm niệm sai lầm có thể dẫn đến biết bao nghiệp xấu. Ngược lại, nếu ngồi thiền thì những vấn đề đó đều tan biến trong khi tự nhiên giữ giới mà không cố gắng. Nếu có thể chịu đựng sự đau nhức, thì sự giữ giới tự nhiên đó sẽ phát sanh thiền định, rồi từ đó phát sanh trí huệ. Lúc ấy, quý vị tinh tấn tu giới định huệ để diệt trừ tham sân si. Với ý chí tu hành, quý vị tẩy trừ tham lam và không còn nóng giận khi bị người khác đánh đập. Khi ngồi thiền quán, vô minh sẽ biến mất và tâm cuồng tánh loạn sẽ tiêu tan. Xin hỏi chứ có phải đó là những điều lợi lạc vô cùng chăng ? Đó là lý do tại sao bảo rằng tham thiền là pháp môn bao trùm hết tất cả pháp môn. Khi tham thiền đúng đắn, càng hành nhiều chừng nào thì càng mau khai ngộ hay minh mãn chừng ấy. Phải tránh loại “thiền chết” vì cách đó khiến chúng ta bị ngu si thêm, không thể phân biệt nam bắc hay ngày đêm, thể như uống thuốc mê.

“Bốn địa phong quang nguyên như thử (cội nguồn xưa nay của chúng ta vốn là gì ?)”.

Mọi hơi thở, cử chỉ, lời nói, hành vi, suy nghĩ, phản ứng đều ảnh hưởng đến thời gian và không gian trong vũ trụ. Cũng vậy, khí lành, khí xấu, khí thanh tịnh, khí ô nhiễm trong vũ trụ đều ảnh hưởng đến chúng ta. Nếu thật sự muốn xoay về bản gốc thanh tịnh và thấy rõ mặt mũi xưa nay của mình, thì phải xả bỏ tất cả sự chấp trước về thân tâm cũng như nhìn xuyên suốt tất cả sự vật. Chúng ta phải chịu đựng sự tôi luyện trong lò lửa hồng trước khi phần thanh tịnh được tách riêng phần ô nhiễm. Trí huệ sẽ hiển hiện một khi tư tưởng và hơi thở đã được thanh tịnh hóa. Vẫn còn phần ô trọc thì phần thanh tịnh chưa được đầy đủ, nghĩa là sự ngu si của chúng ta vẫn còn đầy dẫy. Thế nên, đi và ngồi trong thiền đường cũng giống như lắng đọng bùn xuống đáy nước, để nước tâm được thanh tịnh trong sạch. Kế đến, nếu chúng ta lọc cạn cấu nơi đáy nước thì pháp thân thanh tịnh sẽ hiển hiện. Lọc cạn cấu bùn như nghĩa là thấy tâm rõ tánh, xoay về cội nguồn, bước lên đường trở về nhà để tìm xem nguyên quán của mình như thế nào.

Trong việc tu hành, phải thanh tịnh hóa trong và ngoài. Thanh tịnh hóa bên trong nghĩa là không khởi những vọng tưởng điên rồ. Thanh

tịnh hóa bên ngoài nghĩa là không tạo tác những hành vi lầm lẫn. Bên trong, phải vun bồi đất tâm và dưỡng tánh trong trời đất như chư thánh hiền. Bên ngoài, phải hành như vì vua bằng cách tránh làm việc xấu, thường làm việc lành, và mang lại lợi ích cho tất cả chúng sanh. Bên ngoài tạo công để thành tựu quả lành bên trong; nghĩa là bên ngoài lập công, còn bên trong thì tạo đức. Lập công có nghĩa là làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Khi giúp người khác, chớ nên chấp trước vào tâm tưởng là có làm lợi ích cho họ; phải làm như không có gì xảy ra. Vừa có sự chấp trước thì liền chấp tướng. Lập công tạo đức làm lợi ích cho chúng sanh là bốn phận mà chúng ta phải làm. Chớ giữ ý niệm đang làm lợi ích cho họ để khi làm xong, không còn một sự chấp trước nào cả. Ngoài thì làm lợi cho người, còn trong thì làm lợi cho mình chính là ngòi tham thiền. Ngòi trong phút giây nào đều có sự lợi ích hữu dụng. Những gì là lợi ích ? Khi ngòi thiền đến độ hoàn toàn tịch tĩnh, ánh sáng thanh tịnh cùng cực chiếu suốt và quý vị sẽ cảm thấy dường như trong không còn thân tâm, cũng như ngoài thì không còn thế giới. Nếu vẫn nhập vào cảnh giới này khi không ngòi thiền thì được gọi là động tĩnh nhất như (trong động và trong tĩnh lặng, tâm niệm đều như nhau). Nói cách khác, khi

ngồi tĩnh tọa hay di động đều không có bất cứ vọng niệm nào. Động là tĩnh và tĩnh là động, tức là không còn có hai.

Khi công phu được như thế, quý vị sẽ thường nhập trong thiền định. Thế nên có câu: “Thời thời thường trong định. Chẳng có lúc nào mà không định”.

Nhất cử nhất động đều trong định; mọi ngôn từ, hành vi, đi, đứng, nằm, ngồi đều được hành trong định.

“Mắt xem thấy sắc nhưng trong tâm lại trống không. Tai nghe âm thanh nhưng nào biết đến”.

Để đạt đến cảnh giới thiền định này cần phải ngồi tham thiền. Trải qua thời gian dài dụng công thì sẽ đạt đến đó.

Nếu thật sự dụng công hay đến độ tương ứng với đạo thì không còn biết đói khát, lạnh nóng, tức là chẳng màng tất cả điều gì. Nếu đạt đến cảnh giới đó, quý vị sẽ biết rõ tất cả mọi việc. Dẫu có làm việc gì, nếu làm đến độ cùng cực thì sẽ có sự thay đổi. Cũng vậy, khi đạt đến điểm cùng cực của sự tĩnh lặng thì dao động hiển hiện. Ngược lại, khi dao động đến cực điểm thì tĩnh lặng hiển lộ. Điển hình, ban ngày là

động và ban đêm là tĩnh. Đêm tối đạt đến nơi cùng cực thì chính là lúc trời hừng sáng. Ban ngày đạt đến nơi cuối cùng thì trời hoàng hôn. Do đó, một ngày một đêm chính là một động một tĩnh. Nếu biết cách dụng công thì tu hành cho đến độ cái động không làm chướng ngại cái tĩnh và cái tĩnh không làm chướng ngại cái động; trong động có tĩnh và trong tĩnh có động. Lúc đó, sẽ nhận thấy trong chân không có diệu hữu và trong diệu hữu có chân không.

Chúng ta phải quyết chí tham thiền cho đến khi nhận rõ mình là ai. Chúng ta hàm hồ đến cõi này. Cuộc đời vô ý nghĩa nếu vẫn tiếp tục chết trong mê mờ. Chúng ta nhất định phải biết tại sao sanh ra ở cõi này và chết rồi sẽ đi về đâu. Chúng ta có thể chết một cách tự do tự tại chăng ? Mục đích tu hành của chúng ta là phải đạt được sự tự tại trong sanh tử vì đó mới là sự tự do chân thật, tức là khả năng đến đi bất cứ nơi nào mà mình thích chứ không có phiền muộn lo âu. Nếu muốn đến cõi Tây Phương Cực Lạc, chúng ta chỉ việc ngồi xếp bằng trong tư thế hoa sen, già từ mọi người rồi đi vãng sanh. Đó mới gọi là sự giải thoát sanh tử chân thật.

Có câu: “Để thoát chết, phải dụng công rốt ráo”.

Để thoát dòng sanh tử, phải tu hành mà không sợ chết. Không nên sợ đau nhức, khổ sở, nhọc nhằn, khó khăn, hay bất cứ điều gì.

Thiền là thể chính yếu của chư Phật. Chư Phật trong mười phương xuất sanh từ thiền định. Nếu thiếu công phu tu thiền định, quý vị không thể nào khai ngộ hay chứng đắc quả vị Phật. Chúng ta không thuộc vào bất cứ tông phái nào như Quy Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Pháp Nhãn, Vân Môn. Chúng ta bao trùm toàn thể. Ví dụ, nếu cái bàn này biểu trưng cho sự hiện hành (tác dụng) của toàn thể thì chúng ta cũng giống như cái bàn tròn chứ không phải là một góc cạnh nào đó. Đó là lý do tại sao chúng ta phải làm hết sức tự nhiên mà không quảng cáo.

Pháp Môn Niệm Phật.

“A Di Đà Phật Đại Pháp Vương (Phật A Di Đà là đấng Pháp Vương vô thượng)”.

Tại sao chúng ta niệm “Nam mô A Di Đà Phật” ? Vì Phật A Di Đà có duyên lành lớn với chúng sanh trong mười phương. Trước khi chứng quả vị Phật, lúc còn tu hành nơi nhân địa, Ngài là vị tỳ kheo có pháp hiệu là Pháp Tạng; vị này phát 48 lời nguyện mà trong đó có lời

nguyện: Nguyện rằng sau khi thành Phật, nếu chúng sanh trong 10 phương xưng niệm danh hiệu của tôi thì nhất định sẽ thành Phật. Bằng không, tôi sẽ không chứng quả vị Phật”.

Nguyện lực của Phật A Di Đà giống như nam châm; chúng sanh trong 10 phương giống như sắt vụn. Đó là nhân duyên mà Ngài tiếp độ chúng sanh trong 10 phương sang cõi Tây Phương Tịnh Độ. Nếu chúng sanh không được tiếp độ thì sao ? Phật A Di Đà nguyện rằng chính Ngài sẽ không thành Phật. Do đó, tất cả chúng sanh như chúng ta nếu xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà thì sẽ có cơ hội thành Phật.

“Phổ nhiếp quần cơ vãng Tây Phương (tiếp độ hết muôn loài sang vãng sanh cõi Tây Phương Cực Lạc)”.

Kinh Di Đà thuộc thể loại kinh mà không do ai thỉnh hỏi nhưng Phật tự thuyết. Tại sao ? Vì không hiểu rõ pháp môn này, nên không ai có thể thỉnh Phật thuyết. Dẫu đại trí Xá Lợi Phất là vị đủ căn cơ lành nhưng không biết thỉnh hỏi Phật về pháp môn này. Có thể vì không giữ mãi được, nên Phật mới dạy cho đại chúng biết về pháp môn phương tiện nhất, trực tiếp nhất,

hoàn mãn nhất, dễ dàng nhất. Nếu ai chỉ cần nhất tâm bất loạn mà niệm danh hiệu Phật A Di Đà trong một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, cho đến bảy ngày, thì vào lúc lâm chung Ngài sẽ cùng chư thánh chúng hiện trước mặt người đó và tiếp dẫn họ sang cõi Tịnh Độ.

Dẫu hầu hết mọi người đều nhận thấy khó tin về pháp môn này, nhưng đây là pháp môn trực tiếp và dễ hành nhất.

Pháp môn Niệm Phật thích hợp cho cả ba căn cơ và mang lại lợi ích cho kẻ ngu lẫn người trí. Dẫu thông minh hay ngu si, tất cả đều có khả năng thành Phật. Khi được vãng sanh sang cõi Tây Phương Tịnh Độ nơi “không còn các điều khổ mà chỉ có những sự an vui”, thì sẽ hóa sanh từ hoa sen. Lúc đó, chúng ta sẽ không còn sanh trong bào thai như con người nhưng sẽ hóa sanh trong hoa sen, sống trong đó một thời gian, rồi tương lai sẽ thành Phật.

“Trú dạ trì danh chuyên thành niệm (ngày đêm thành tâm chuyên nhất trì danh hiệu Phật)”.

“Nhất cú Di Đà vạn pháp vương

Ngũ thời bát giáo tận hàm tạng
 Hành nhân đản năng chuyên trì niệm
 Định nhập Như Lai bất động đường”.

Tạm dịch:

Một câu Di Đà là vua muôn pháp
 Năm thời tám giáo đều bao trùm cả
 Những ai chuyên trì niệm danh hiệu Ngài
 Sẽ vào thiên định bất động Như Lai”.

“Một câu Di Đà là vua muôn pháp. Năm thời tám giáo đều bao trùm cả”. Giáo lý của Phật Thích Ca được phân thành tám giáo: Tạng, thông, biệt, viên, đốn, tiệm, bí mật, bất định. Năm thời là thời Hoa Nghiêm, A Hàm, Phương Đẳng, Bát Nhã, Pháp Hoa và Niết Bàn. Năm thời và tám giáo đều được bao hàm trong một câu Di Đà.

“Những ai chuyên trì niệm danh hiệu Ngài, sẽ vào thiên định bất động Như Lai”. Người đó sẽ chắc chắn vãng sanh sang cõi Tịnh Độ Thường Tịch Quang. Chúng sanh trong đời mạt pháp sẽ được cứu độ nhờ niệm danh hiệu Phật. Nếu chúng ta muốn được tiếp độ, phải thường niệm Phật.

“Thiếu thuyết nhất cú thoại

Đa niệm nhất thanh Phật

Đả đắc niệm đầu tử

Hứa nhữ pháp thân hoạt

Tạm dịch:

Nói bớt ít một câu

Thêm một tiếng niệm Phật

Đập chết vọng niệm xấu

Khiến sống lại pháp thân”.

Chúng ta chớ xem thường pháp môn niệm Phật.

“Thời khắc quán tưởng thiện tư lượng (trong mọi phút giây đều phải quán tưởng kỹ càng)”.

Có bốn cách niệm Phật.

1/ Trì danh niệm Phật: Nghĩa là cứ niệm “Nam mô A Di Đà Phật” liên tục không dừng.

2/ Quán tưởng niệm Phật: Nghĩa là quán xem:

“A Di Đà Phật thân kim sắc

Tướng hảo quang minh vô đẳng luân
 Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di
 Cấm mục trừng thanh tứ đại hải
 Quang trung hóa Phật vô số ức
 Hóa Bồ Tát chúng diệc vô biên
 Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh.
 Cửu phẩm hàm linh đẳng bỉ ngạn
 Tạm dịch:

Phật A Di Đà thân sắc vàng
 Hảo tướng sáng ngời không ai sánh
 Mi trắng uyển chuyển năm Tu Di
 Mắt xanh thanh tịnh rộng như biển
 Trong hào quang vô số hóa Phật
 Chư hóa Bồ Tát cũng vô biên
 Bốn mươi tám nguyện độ chúng sanh
 Chín phẩm sen vàng lên giải thoát”.

3/ Quán tướng niệm Phật: Nghĩa là vừa niệm Phật và vừa quán hình tượng của Ngài. Phải niệm câu đó rõ ràng, nghe rành mạch, và giữ trong tâm rành rẽ.

4/ Thật tướng niệm Phật: Chính là tham thiền. Khi tham thiền, chúng ta tham quán câu “Ai là người đang niệm Phật ?” Chúng ta niệm “Nam mô A Di Đà Phật” suốt hai tuần, rồi tìm xem “Ai” là người đang niệm Phật. Phải thường tham quán chứ không để mất chữ “Ai”. Nếu đánh mất thì không thể trở về quê cũ. Nếu như thế thì sẽ không gặp Phật Di Đà.

“Chánh tín chánh nguyện chánh hạnh giả (phải có chánh tín, chánh nguyện và chánh hạnh)”.

Tín, nguyện, hạnh là ba tư lương của người tu hành pháp môn niệm Phật. Sao gọi là tư lương ? Để du hành đến một nơi nào đó, quý vị phải chuẩn bị lương thực; đó gọi là “Lương”; chuẩn bị đem theo tiền bạc, đó gọi là “Tư”. Tư lương chính là thức ăn và tiền bạc mà quý vị phải đem theo. Muốn sang cõi Tây Phương Tịnh Độ cũng phải có ba hành trang; đó là tín, nguyện, hạnh. Trước hết nhất định phải có niềm tin, bằng ngược lại thì không có duyên lành với cõi Cực Lạc. Thế nên, việc đầu tiên là phải có niềm tin; nghĩa là tin mình, tin Phật, tin nhân, tin quả, tin lý, tin sự.

Tại sao tin mình ? Phải tin mình quyết có đủ khả năng và tư cách vãng sanh sang cõi Tây Phương Tịnh Độ. Chớ tự khinh mình mà bảo: “Tôi tạo quá nhiều nghiệp xấu. Tôi không thể được vãng sanh sang cõi đó”. Đó là không có niềm tự tín. Giả sử có tạo bao nghiệp nặng, nhưng nay gặp được duyên lành: Có thể “Đổi nghiệp vãng sanh (mang nghiệp sang cõi Tây Phương)”. Nghĩa là dẫu có tạo nghiệp xấu gì trong quá khứ, quý vị vẫn có thể được vãng sanh và mang theo những nghiệp đó sang cõi Cực Lạc. Tuy nhiên, phải biết rằng chỉ mang những nghiệp xấu đã làm tạo trong quá khứ chứ không phải nghiệp xấu đang tạo tác. Nghiệp xấu trong quá khứ tức là những nghiệp trong các đời tiền kiếp. Nghiệp xấu đang tạo tác sẽ chín muồi trong tương lai. Quý vị chỉ có thể mang những nghiệp xấu đã tạo trong quá khứ chứ không phải nghiệp đang tạo trong hiện tại mà sẽ chín muồi trong tương lai. Dẫu xưa kia có tạo nghiệp gì, nhưng hiện tại vẫn có thể chuyển việc xấu hướng về điều lành, ngừng làm ác để trở thành người lương thiện. Làm được như thế mới mang nghiệp xa xưa sang cõi Tịnh Độ. Nếu vẫn tạo nghiệp thì không thể nào được vãng sanh.

Thứ hai, phải tin xác thật rằng có cõi Tây Phương Cực Lạc, cách xa thế giới chúng ta hơn trăm ngàn triệu cõi Phật. Trước khi thành Phật, tỳ kheo Pháp Tạng phát nguyện tạo cảnh Cực Lạc ở phương tây; nơi đó nếu có bất cứ chúng sanh nào trong 10 phương phát nguyện cầu vãng sanh thì sẽ được vãng sanh bằng cách niệm danh hiệu của Phật A Di Đà mà không cần làm gì thêm cả. Đây là pháp môn đơn giản nhất, dễ dàng nhất, thuận tiện nhất, hoàn mãn nhất mà không tốn kém hay mất công sức gì cả. Đây là pháp môn tối cao và vô thượng nhất, vì chỉ cần niệm “Nam mô A Di Đà Phật” là sẽ được vãng sanh sang cõi Cực Lạc.

Lại nữa, phải cần tin nhân và tin quả. Tin nhân nghĩa là tin rằng trong quá khứ quý vị đã từng gieo trồng căn lành khiến cho hôm nay tin tưởng vào pháp môn này. Nếu không có căn lành thì không ai có thể gặp được pháp môn Niệm Phật. Nhờ có căn lành đã trồng trong quá khứ nên ngày nay mới biết tín, nguyện, hạnh của pháp môn Niệm Phật. Song, nếu không tiếp tục trồng dưỡng căn lành đã từng gieo trồng thì sẽ không thể gặt hái quả Bồ Đề trong tương lai. Đó là lý do tại sao phải tin vào lý nhân quả; tin rằng do quá khứ đã gieo nhân lành Bồ Đề nên trong

tương lai sẽ gặt hái quả giác ngộ. Lý này cũng giống như gieo lúa mạ trên đồng: Phải trường dưỡng, vun trồng hạt giống trước khi chúng nảy mầm.

Cuối cùng, phải tin vào sự và lý. Tin sự nghĩa là phải tin rằng Phật Di Đà có duyên lành lớn lao đối với chúng ta và chắc chắn sẽ tiếp dẫn chúng ta đến quả vị Phật. Tin lý nghĩa là chúng ta có duyên lành lớn với Phật A Di Đà, bằng ngược lại thì không thể gặp được pháp môn Tịnh Độ. Phật A Di Đà là tất cả chúng sanh và tất cả chúng sanh cũng là Phật A Di Đà. Phật A Di Đà thành Phật nhờ niệm danh hiệu Phật. Nếu niệm Phật, chúng ta cũng sẽ thành Phật A Di Đà.

Chúng ta phải y chiếu theo sự và lý mà tu hành. Kinh Hoa Nghiêm thuyết về bốn pháp giới:

- 1/ Sự vô ngại pháp giới.
- 2/ Lý vô ngại pháp giới.
- 3/ Sự lý vô ngại pháp giới.
- 4/ Sự sự vô ngại pháp giới.

Xem xét về bốn pháp giới đó và bàn từ tự tánh thanh tịnh, chúng ta và Phật A Di Đà vốn là một, nên chúng ta có đủ tư cách để thành Phật.

Phật A Di Đà là đức Phật A Di Đà ngay trong bản tánh của chúng sanh (tự tánh Di Đà); chúng sanh là chúng sanh ngay trong tâm của Phật A Di Đà. Do mối liên hệ mật thiết đó nên có lý và sự. Tuy nhiên, quý vị phải tin tưởng lý này và tinh tấn thực hành bằng cách niệm danh hiệu Phật, chứ không thể làm biếng. Sự niệm Phật của quý vị phải tăng trưởng mà không thể giảm bớt.

Đã bàn xong về chữ “Tin”, nay chúng ta sẽ bàn về lời “Nguyện”. Sao gọi là “Nguyện” ? Nguyện tức là ý nguyện; khi ý nguyện hay ý niệm của quý vị hướng về một điều gì đó thì gọi là phát nguyện. Chúng ta biết bốn lời nguyện:

“Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ

Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học

Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành”.

Tất cả chư Phật và chư Bồ Tát trong quá khứ, hiện tại, và vị lai đều y theo bốn lời nguyện đó mà hành hạnh Bồ Tát và thành Phật.

Để lập nguyện, trước hết phải có niềm tin. Thứ nhất, tin tưởng có cõi Tây Phương Cực Lạc. Thứ hai, tin tưởng vào Phật A Di Đà. Thứ ba, tin

tưởng rằng chúng ta và Phật A Di Đà có duyên lành lớn lao nên chắc chắn sẽ được vãng sanh sang cõi đó. Với niềm tin vào ba điều trên, quý vị mới có thể phát nguyện: “Tôi nguyện sẽ vãng sanh sang cõi nước của Phật A Di Đà”.

Những lời nguyện cần thiết như: “Tôi nguyện được vãng sanh sang cõi kia. Không ai bắt hay kéo tôi phải đi. Tuy bảo rằng Phật A Di Đà sẽ đến tiếp dẫn, tôi vẫn tự nguyện đi vì muốn thân cận Ngài. Tôi nguyện sanh sang cõi Cực Lạc và khi hoa sen nở sẽ được thấy Phật A Di Đà để nghe pháp”.

Kế đến phải lập “Hạnh”. Làm sao lập “Hạnh” ? Niệm danh hiệu Phật: “Nam mô A Di Đà Phật, nam mô A Di Đà Phật...” thế như muốn tránh bị xử tử.

Tín, nguyện, hạnh là hành trang và vé để vãng sanh sang cõi Cực Lạc.

“Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng ca (bài ca niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng)”.

Lúc đang niệm “Nam mô A Di Đà Phật”, mỗi chúng ta tạo tác, trang nghiêm, làm thành tựu cho mình một cõi Cực Lạc, nơi cách xa

chúng ta trăm ngàn triệu cõi Phật. Hiện tại, tuy cõi Tây Phương Cực Lạc của Phật A Di Đà có cách chúng ta trăm ngàn triệu cõi Phật, nhưng khoảng cách đó không vượt ngoài một tâm niệm. Vì ngay trong tâm niệm, nên bảo rằng cõi đó không xa. Cõi Cực Lạc là cội nguồn chân tâm của mỗi chúng ta. Nếu đạt được tâm này thì sẽ được vãng sanh sang đó. Nếu không hiểu chân tâm xưa nay của mình thì sẽ không được vãng sanh. Giữa Phật A Di Đà và chúng sanh không có phân chia bỉ thử. Đó là lý do tại sao tôi nói rằng cõi Cực Lạc không xa. Trong một tâm niệm, hãy xoay lại phản chiếu chính mình để biết rõ mình vốn là Phật, và quả vị Phật đó chính là cõi Cực Lạc.

Với lý do đó, phải diệt trừ mọi vọng niệm ô uế, tạp niệm ái dục, tâm niệm ganh ghét, tâm niệm chướng ngại, tâm niệm ích kỷ, tâm niệm tự lợi. Phải học theo hạnh lợi tha của chư Bồ Tát, cứu giúp tất cả chúng sanh được giác ngộ. Nếu được như thế thì cảnh Cực Lạc luôn hiện trước mắt. Quý vị có đồng ý rằng nếu vọng tưởng và tạp niệm tan mất thì cảnh Cực Lạc hiển hiện chăng? Nếu không đồng ý thì đó là cảnh giới gì? Chớ chạy tìm cầu ở bên ngoài.

Quý vị thiện tri thức ! Tất cả quý vị đều là những bậc đại trí đại huệ. Quý vị thông minh hơn tôi nhiều và trong tương lai sẽ thuyết pháp hay hơn tôi. Bởi vì quý vị không hiểu tiếng Tàu, nên nay tôi giới thiệu quý vị truyền thống tu hành xưa. Trong tương lai, quý vị sẽ chuyển hóa và khiến pháp môn này vi diệu không thể nghĩ bàn.

Xin cho tôi viết bài ca:

“ Đại thánh chúa, A Di Đà

Đoan nghiêm vi diệu canh vô quá

Thất bảo trì, hoa tứ sắc

Dũng kim ba.

Tạm dịch:

Chúa đại thánh A Di Đà

Trang nghiêm vi diệu không ai sánh

Ao bảy báu, hoa bốn màu

Sóng vàng kim”.

Ai là vị đại thánh chúa ? Đó là Phật A Di Đà. Thế nên bảo: “ Chúa đại thánh A Di Đà, trang nghiêm vi diệu không ai sánh”. Đức tướng của Ngài trang nghiêm vi diệu mà không có hình tượng nào sánh bằng. Ngay trong “ao bảy báu”

có “hoa bốn màu”, tức là bốn màu sắc của hoa sen. Không những ao đầy cả bảy loại châu báu mà nước ao cũng tỏa ánh vàng ròng.

“Thanh hoàng xích bạch diệu liên hoa (hoa sen xanh vàng trắng đỏ vi diệu)”.

Cõi Cực Lạc, trong ao bảy báu với nước tám công đức có hoa sen xuất sanh ra do cảm ứng từ sự niệm Phật của chúng ta. Càng niệm Phật nhiều chừng nào thì hoa sen đó càng lớn chừng ấy, nhưng lại chưa nở. Vào lúc qua đời, tự tánh của chúng ta hóa sanh trong hoa sen đó ở cõi Cực Lạc. Có chín phẩm hoa sen, nhưng mỗi phẩm đều tùy thuộc vào công phu niệm Phật của chúng ta. Càng niệm nhiều thì hoa sen càng lớn thêm; ít niệm thì hoa sen nhỏ lại. “Nếu tôi không niệm thì sao?” Nếu hoàn toàn ngừng niệm Phật thì hoa sen của chúng ta sẽ héo tàn. Những phẩm hoa sen tùy thuộc vào sự cố gắng niệm Phật của chúng ta.

“Phong động thủy tịnh diễn ma ha (gió thổi, nước trong lặng diễn pháp Đại Thừa)”.

Tâm thanh tịnh như trăng hiện trên mặt nước. Ý định như bầu trời không mây. Nếu nhập vào niệm Phật tam muội thì sẽ nghe tiếng gió thổi mưa rơi câu: “Nam mô A Di Đà Phật”. Trong mọi âm thanh đều nghe tiếng niệm Phật. Thế nên có câu: “Nước chảy gió thổi diễn pháp Đại Thừa”. Tô Đông Pha viết: “Sơn sắc vô phi quảng trường thiệt. Khê thanh vô phi thanh tịnh âm (Sắc núi không đâu chẳng phải là lưới rộng. Tiếng suối không chi chẳng phải là tiếng thanh tịnh”.

Tất cả màu sắc núi non đều là tướng lưới rộng dài của chư Phật đang diễn thuyết pháp vi diệu. Đó là cảnh giới của sự chứng đắc niệm Phật tam muội. Vì vậy tôi viết bài kệ:

“Niệm Phật năng niệm vô gián đoạn
 Khẩu niệm Di Đà đả thành phiến
 Tạp niệm bất sanh đắc tam muội
 Vãng sanh Tịnh Độ định hữu phần
 Chung nhật yếm phiền Ta Bà khổ
 Tài tương hồng trần tâm niệm đoạn
 Cầu sanh Cực Lạc ý niệm trọng
 Phóng hạ nhiễm niệm quy tịnh niệm.

Tạm dịch:

Niệm Phật nên niệm không gián đoạn

Miệng niệm Di Đà đánh thành khối

Tạp niệm không sanh đạt tam muội

Vãng sanh Tịnh Độ quyết có phần

Suốt ngày chán cảnh khổ Ta Bà

Đoạn trừ tâm niệm chấp cảnh trần

Cầu sanh Cực Lạc ý niệm trọng

Xả bỏ niệm xấu quy niệm tịnh”.

Niệm Phật suốt từ sáng đến tối thì vọng niệm sẽ không sanh khởi, sẽ tự nhiên đạt niệm Phật tam muội, và sẽ được vãng sanh sang cõi Cực Lạc theo ý thích. Biết rõ cõi Ta Bà đầy dẫy những sự đau khổ, nên phải cắt đứt mọi tâm tham dục, mong cầu, hay tranh đua danh lợi. Hãy xả bỏ tất cả việc thế tục và tâm niệm vì chúng đều là hư giả. Hãy cầu vãng sanh sang cõi Cực Lạc. Tâm niệm như thế rất quan trọng. Bài kệ này giải thích rõ ràng về lý lẽ niệm Phật. Nếu nắm được mùi pháp lạc đó thì sẽ nhận thấy rất hữu dụng.

“Nhất tâm bất loạn thành tam muội (một lòng chuyên chú thì thành tựu thiền định)”.

Niệm Phật hằng ngày trong Phật thất, chúng ta gieo hạt giống Phật tánh. Mỗi lần niệm là gieo một hạt; niệm mười lần thì gieo mười hạt. Nếu niệm hàng triệu lần trong một ngày thì gieo trồng hàng triệu hạt giống để rồi một ngày nào đó chúng sẽ đâm chồi. Chỉ cần niệm; chớ lo lắng về tạp niệm.

“Thanh châu đầu ư hồn thủy

Hồn thủy bất đắc bất thanh

Niệm Phật nhập ư loạn tâm

Loạn tâm bất đắc bất Phật.

Tạm dịch:

Châu xanh ném vào nước dơ

Nước dơ không thể chẳng trong

Niệm Phật nhập vào tâm loạn

Tâm loạn không thể chẳng giác”.

Niệm Phật cũng giống như ném hạt châu vào nước đục khiến nó trở nên lắng trong. Hạt châu thanh tịnh hóa nước dơ này có thể làm trong sạch bùn sinh. Niệm Phật cũng như hạt châu đó. Ai đếm được con số vọng

tưởng nổi lên từng hồi không ngừng như dòng sóng biển ? Khi danh hiệu Phật nhập vào tâm tán loạn, tâm tán loạn trở thành tâm Phật, tức là tâm giác ngộ. Niệm Phật một lần thì trong tâm có một vị Phật; niệm mười lần thì có mười vị Phật; niệm trăm lần thì có trăm vị Phật; càng niệm thì càng có nhiều vị Phật. Chỉ cần niệm “Nam mô A Di Đà Phật” thì có tâm Phật trong ý niệm. Khi niệm Phật thì Phật niệm chúng ta cũng giống như bắt làn sóng tivi. Quý vị niệm ở đây thì Phật ở bên kia niệm quý vị. Đó là cảm ứng đạo giao. Khi niệm Phật, nhờ không còn bất cứ vọng niệm nào, nên tự tánh có công đức vô lượng.

“Vạn lự giai không, nhập liên bang (muôn niệm đều ngừng liền nhập vào cõi Cực Lạc)”.

Tâm niệm hoang cuồng luôn luôn tìm việc để làm mà không ngơi nghỉ. Để cho nó được rãnh rỗi tự tại, chúng ta cho nó công tác bằng cách niệm “Nam mô A Di Đà Phật”. Đây cũng là một hình thức tham thiền. Không cần phải ngồi xếp bằng nhắm mắt như thiền sư Lâm Tế để tham thiền. Quý vị có thể mở mắt khi tham thiền.

“Đi cũng thiền; đứng cũng thiền; nói năng động tĩnh đều an nhiên”.

Dẫu đi, đứng, nằm, ngồi đều tham thiền. Người xưa có câu: “Có Thiền có Tịnh độ như cọp thêm sừng. Hiện đời làm thầy trời người; đời sau sẽ làm Phật Tổ. Có thiền mà không Tịnh độ, mười người tu thì chín người lạc. Không thiền mà có Tịnh độ, muôn người tu thì muôn người được vãng sanh”.

Pháp môn Tịnh độ là phương pháp tu hành dễ dàng nhất. Trong quá khứ, chư đại Bồ Tát đều tán thán pháp môn Tịnh độ, như Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền (chính Ngài niệm Phật và khuyến khích chúng sanh trong 10 phương cầu vãng sanh, trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện, kinh Hoa Nghiêm), Quán Âm, Thế Chí. Ai đã từng nghe qua kinh Lăng Nghiêm thì phải biết đến chương “Đại Thế Chí Niệm Phật Viên Thông” bàn rõ và rất hay về pháp môn niệm Phật. Tất cả chư đại Bồ Tát trong quá khứ đều tán thán và chuyên tu pháp môn Tịnh độ. Chư Tổ sư trong quá khứ đều bắt đầu tham thiền, ngộ đạo, rồi chuyên chú niệm Phật. Thiền sư Vĩnh Minh mỗi khi niệm một danh hiệu Phật thì có một hóa Phật hiện ra từ cửa miệng. Gần đây, đại pháp sư Ấn Quang chuyên môn đề xướng

pháp môn niệm Phật. Ngài Hư Vân cũng đề xướng như thế. Pháp môn được chư Phật tán thán này rất dễ dàng, thuận tiện, và hoàn mỹ nhất. Có phải trong kinh A Di Đà miêu tả chư Phật trong 10 phương đều hiện tướng lưỡi rộng dài bao trùm ba ngàn đại thiên thế giới để tán thán pháp môn này không ? Đây là cách tu hành hay nhất. Mọi người nên dùng pháp môn này mà đặt biệt nhất là ngay trong đời mạng pháp. Tuy nhiên, vì đang duy trì chánh pháp ở nơi đây, nếu không muốn niệm Phật thì phải tham thiền thế như mạng sống tùy thuộc vào đó. Chớ sợ khổ đau !

“Đốn ngộ vô sanh Phật thân hiện (chóng ngộ đến nơi vô sanh thì thân Phật hiển hiện)”.

Trì danh niệm Phật là pháp môn rất quan trọng trong thời mạng pháp, nên pháp môn này được phổ biến khắp mọi nơi. Tuy nhiên, chớ xem thường pháp môn này. Mỗi lần thiền sư Vĩnh Minh niệm một danh hiệu Phật thì từ trong miệng xuất ra một vị hóa Phật mà những ai có ngũ nhãn lục thông vào đương thời mới thấy rõ. Khi niệm Phật, quý vị phóng ánh hào quang khiến yêu ma quỷ quái đều hoảng sợ, bỏ chạy

xa, không dám quấy rầy. Do đó, công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn.

“Diệu giác quả vị tự thừa đương (chứng đắc quả vị Diệu Giác là bốn phận)”.

Chớ hỏi rằng pháp môn niệm Phật là thật hay giả. Nếu dụng công giỏi thì pháp môn đó sẽ thật, bằng ngược lại thì sẽ giả. Tất cả pháp môn đều như thế.

“Khi kẻ tà tu hành chánh pháp thì chánh pháp biến thành tà pháp. Khi người chân chánh hành tà pháp thì tà pháp biến thành chánh pháp”.

Tất cả đều do con người. Khi lễ Phật, phải quán tưởng như vậy: “Thân con lễ khắp 10 phương chư Phật trong vô lượng cõi Phật”.

Hãy quán tưởng thân mình bao trùm khắp pháp giới.

“Nhược nhân dục liễu tri

Tam thế nhất thiết Phật

Ứng quán pháp giới tánh

Nhất thiết duy tâm tạo.

Dịch:

Nếu ai muốn biết rõ
Ba đời của chư Phật
Nên quán tánh pháp giới
Tất cả do tâm tạo”.

“Thiết vọng chư hiền tề nỗ lực (hy vọng tất cả người hiền đều đồng lòng nỗ lực tu hành)”.

Pháp môn niệm Phật là phương pháp tu hành dễ dàng nhất mà ai ai cũng có thể hành được. Chỉ cần niệm “Nam mô A Di Đà Phật” thì vào lúc lâm chung sẽ được vãng sanh trong hoa sen nơi cõi Cực Lạc, ngày ngày được nghe Phật A Di Đà thuyết pháp, và trong tương lai sẽ thành Phật. Trong tương lai vào lúc qua đời, nếu niệm Phật thì được vãng sanh. Tuy nhiên, trong hiện thời chưa chết thì tại sao phải niệm danh hiệu của Ngài ? Phải dụng công niệm Phật trong hiện tại để nhớ mà niệm vào lúc qua đời. Giống như cây phải mọc lên trong bao năm mới cao đến trăm thước, quý vị phải niệm Phật ngay bây giờ để khi tử thần đến mới có khả năng niệm chuyên chú mà không bị bệnh hoạn, tham lam, sân hận, si mê làm điên đảo, rồi Phật A Di Đà sẽ

đến tiếp dẫn. Nếu không niệm ngay bây giờ thì sẽ không còn nhớ niệm khi thân thể rã rời vào lúc sắp chết, trừ khi có thiện tri thức đến nhắc nhở và cứu giúp. Do đó, việc quan trọng là phải niệm Phật trong hàng ngày và nhập vào niệm Phật tam muội để sự niệm Phật sẽ đến tự nhiên vào lúc lâm chung mà không quên mất. Hoặc giả, nếu không thể niệm Phật, nhưng Phật A Di Đà vẫn không quên cõi thuyề đại nguyện đến tiếp độ quý vị lên sen vàng và tiếp dẫn sang cõi Cực Lạc. Ngài sẽ không quên quý vị.

“Quý vị niệm Phật. Tôi niệm Phật”. Tại sao quý vị và tôi niệm Phật ? Để chấm dứt dòng sanh tử; để chuyển hóa cõi Ta Bà; để mọi nơi đều là cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà. Không mình người thì còn gì nữa ? Quán tịch tĩnh, đều tự hiểu muôn vật. Đoạn phiền não, phá vô minh, vượt khỏi sông ái của ba cõi”.

Kẻ ngu niệm Phật để cầu Phật ban cho thức ăn. Có người niệm “Nam mô A Di Đà Phật, nam mô A Di Đà Phật, xin ban cho chúng con khí hậu ấm !” Có người niệm Phật vì hy vọng được may mắn sung sướng hoặc tránh khỏi những vấn đề rắc rối khó khăn. Mục đích chủ yếu của việc niệm Phật là chấm dứt dòng sanh tử. Nếu muốn sống mãi mãi thì phải niệm Phật

A Di Đà. Nếu muốn chết thì nên niệm Phật để Ngài đến tiếp độ. Chúng ta sẽ được thoát khỏi bệnh hoạn, tham lam, ngu si giống như nhập thiền định và sẽ được vãng sanh mà không mấy khó khăn. Thứ hai, nếu niệm Phật, chúng ta có khả năng chuyển hóa cõi Ta Bà thành cõi Cực Lạc, nơi mà chúng sanh không còn chịu đựng khổ đau và chỉ hưởng an lạc sung sướng. Niệm Phật đến độ mình, người, và Phật đều không. Quý vị có thể bảo: “Điều này thật nguy hiểm ! Nếu tất cả đều tan mất thì phải chăng chúng ta cũng sẽ bị hủy diệt ?” Chỉ sợ rằng làm không được thôi. Nếu thật sự “diệt mất” thì quý vị sẽ được tự do. Bây giờ, quý vị sẽ tỏ ngộ muôn việc trên thế gian như tại sao quạ lại đen, sếu lại trắng, thông lại thẳng, bụi gai lại cong. Nhờ hiểu rõ mọi việc mà cắt đứt được phiền não, phá vỡ được màn vô minh, và quý vị vượt khỏi dòng sông ái dục lớn lao ở ba cõi Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới. Trong ba cõi, chúng ta điên đảo luyến ái lẫn nhau cho đến chết, rồi trở lại trong bào thai mà chưa bao giờ thức tỉnh để vượt ra. Tuy nhiên, trong hiện tại, chúng ta muốn vượt khỏi dòng sông ái dục. Có người nói: “Tôi chưa muốn làm”. Nếu như thế thì quý vị vẫn có thể chịu thêm nhiều vòng sanh tử nữa. Trong mỗi vòng, quý vị bị đọa lạc xuống thấp hơn cho đến khi chìm

xuống đáy sông ái dục. Bị chìm đắm biểu trưng cho việc thần thức của quý vị bị phân thành nhiều loài vật như kiến muỗi. Những loài côn trùng đó có ít trí huệ, ít phước báo, và thọ mạng ngắn ngủi.

“Tây Phương Cực Lạc thị quân gia (cõi Tây Phương Cực Lạc chính là quê hương của quý vị)”.

Trên thế gian này, trước khi việc gì xảy ra, mọi sự đều không nhất định. Luôn luôn có thể thay đổi tương lai. Ví dụ, trước khi niệm “Nam mô A Di Đà Phật” chúng ta chưa đủ tiêu chuẩn để được vãng sanh. Một khi đã niệm Phật rồi thì trở nên đủ tiêu chuẩn. Dẫu được vãng sanh là điều rất khó khăn, nhưng một khi niệm Phật thì có thể đi được. Ngược lại, dẫu có thể được vãng sanh ngay trong một tâm niệm mà không tụng đọc một câu nào cả, thì không thể vãng sanh sang cõi đó. Vì vậy, không có gì là nhất định cả. Kinh Kim Cang thuyết: “Không có một pháp nào là pháp nhất định. Thế nên được gọi là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề”. Đó là phương pháp chứng đắc đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác. Chúng ta phải dũng mãnh tiến bước mà không sợ khổ đau, khó khăn, nóng, lạnh cho

đến khi vãng sanh qua cõi Cực Lạc. Niệm “Nam mô A Di Đà Phật” mới là cách tu hành chân thật. Trong lúc niệm Phật, việc quan trọng nhất là phải chấm dứt dòng sanh tử luân hồi.

Bồ Tát Quán Thế Âm.

“Ta Bà hữu tân văn Quán Âm (thật may mắn nghe được danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm ở cõi Ta Bà)”.

Bồ Tát Quán Thế Âm có duyên lành lớn với chúng sanh ở cõi Ta Bà. Có câu: “Bồ Tát Quán Thế Âm ở trong mọi gia đình. Phật A Di Đà ở trong mọi chốn”.

Tại sao người thế tục có câu đó ? Vì họ cảm nhận thâm sâu lòng từ bi của Phật A Di Đà (nghĩa là Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ) và Bồ Tát Quán Thế Âm (quán sát âm thanh của thế gian), nên ai ai cũng biết đến hai vị này.

Trong đạo Phật, Bồ Tát Quán Thế Âm chiếm địa vị rất quan trọng. Có người bảo Bồ Tát Quán Thế Âm là người Tàu; có người cho rằng Ngài là người Mỹ; có người cho rằng Ngài là nam; có người bảo rằng Ngài là nữ. Song, hôm nay tôi xin thưa với quý vị rằng Bồ Tát Quán Thế

Âm không phải người Tàu, người Mỹ, nam, nữ. Thế thì Ngài đến từ nơi nào ? Ngài hiện thân khắp hư không và tận cùng pháp giới. Ngài ở mọi nơi nhưng lại không ở mọi nơi. Ngài ứng thân tùy theo loại để cứu độ và thuyết pháp cho chúng sanh. Thế nên, ứng thân của Ngài không nhất định. Bồ Tát Quán Thế Âm thị hiện thân Phật để độ những chúng sanh chắc chắn sẽ thành Phật; thị hiện thân Bồ Tát cho chúng sanh chắc chắn sẽ thành Bồ Tát; thị hiện thân Thiên Vương để thuyết pháp cho chư Thiên.

Trong Phật giáo, Bồ Tát Quán Thế Âm là vị đi khắp nơi giáo hóa chúng sanh, khiến họ phát tâm Bồ Đề. Trước hết, Ngài xem xét coi chúng sanh thích những gì, rồi khiến họ vui với những gì họ thích. Một khi đã vui thích xong, họ sẽ hoan hỷ nghe Ngài thuyết pháp và dần dần được Ngài cứu độ. Do đó, tôi nói rằng Bồ Tát Quán Thế Âm không nhất định có thân nam, thân nữ. Ngài có thể là nam hay nữ, mà đó chỉ là những thân hình biến hóa. Bốn thể của Ngài vốn như như bất động và đồng chư Phật không khác. Ngài đã thành Phật lâu xa trong tiền kiếp với danh hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai. Hiện tại, Ngài chỉ hóa hiện hình tướng Bồ Tát để giáo hóa chúng sanh.

Trong đạo Phật, Ngài hiện thân Bồ Tát. Trong những tôn giáo khác, Ngài cũng hiện thân làm ngoại đạo như mặc y phục trắng, mà đạo Gia Tô gọi Ngài là Thánh Mẫu. Thánh Mẫu đó thật sự là ai ? Đó cũng chính là Bồ Tát Quán Thế Âm hóa thân để chỉ dạy cho chúng sanh ngoại đạo. Ngài hiện thân bạch y với danh hiệu là Thánh Mẫu để khiến cho chúng sanh ngoại đạo phát tâm Bồ Đề, mau chóng hiểu rõ Phật pháp. Một khi đã hiểu rõ, thì họ sẽ phát tâm Bồ Đề. Đó là những cảnh giới không thể nghĩ bàn và diệu dụng vô cùng tận của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Ngài thường dùng từ, bi, hỷ, xả để cứu độ hết thảy chúng sanh. Ngài cứu độ chúng sanh thoát khỏi bảy hiểm nạn, ứng hai sở cầu. Ngài có mười bốn lực vô úy, mười chín cách thuyết pháp, ba mươi hai ứng thân. Nếu ai cầu con trai hay con gái, thì sự mong cầu nguyện sẽ được toại nguyện. Đó là hai việc sở cầu. Do đó, trong Quán Thế Âm Thất, dầu ai có phát nguyện gì, sự cầu nguyện của họ nhất định sẽ được thành tựu, vì nếu có cầu tức có sự cảm ứng của Bồ Tát. Nếu cầu xuất gia, cầu không xuất gia, cầu thành Phật, tất cả đều có thể được thành tựu. Do Bồ Tát Quán Thế Âm đại từ đại bi, Ngài sẽ không làm quý vị thất vọng dầu quý vị có cầu nguyện

điều gì. Thế nên, trong Quán Thế Âm Thất, quý vị có cầu nguyện điều gì cũng được. Dẫu cầu mong có con trai, con gái, giàu sang, sống lâu, quý vị đều sẽ được toại nguyện. Song, nói đích thực thì những niềm vui đó chỉ là niềm vui hữu lậu, có giới hạn. Quý vị phải cầu mong quả vị Phật vô lậu. Sự vinh hoa phú quý ở thế gian đều là hữu lậu và đều sẽ hết tận, còn niềm vui vô lậu không bao giờ cùng tận. Thế nên, chúng ta hãy niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm nhiều hơn để chứng quả vị vô lậu.

“Dũng mãnh tinh tấn nhất tâm niệm (một lòng dũng mãnh tinh tấn niệm)”.

Khi niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, phải niệm không ngừng nghỉ, như dòng nước chảy bất tận. Chúng ta phải niệm như thế đó cho đến khi đả thành một phiến. Đi, đứng, nằm, ngồi đều niệm danh hiệu Ngài. Phải đặc biệt chú ý chớ quên danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm trong từng tâm niệm. Mỗi câu niệm phải rõ ràng rành mạch. Không nên ngủ gục hay khởi vọng tưởng khi niệm danh hiệu Ngài. Không nghĩ gì cả ngoài việc chuyên tâm nhất ý mà niệm câu: “Nam mô Bồ Tát Quán Thế Âm”. Dẫu đi, đứng,

nằm, ngồi đều không rời câu niệm danh hiệu Ngài.

Nếu quý vị niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, Ngài cũng niệm quý vị. Niệm danh hiệu Ngài với niềm hy vọng rằng Ngài sẽ khởi lòng từ bi cứu độ hết chúng sanh. Ngài cũng niệm quý vị, với niềm hy vọng rằng quý vị sẽ xa rời đau khổ mà được an lạc; thoát khỏi bệnh tật, tai hoạ; tội diệt phước sanh; tâm Bồ Đề được tăng trưởng; đạo tâm chóng thành tựu viên mãn. Chúng ta chớ cô phụ niềm hy vọng của Ngài. Ngài từ bi ban bố ân huệ và hộ niệm cho chúng ta. Vì vậy, chúng ta hãy gác mọi việc sang một bên mà chuyên tâm niệm danh hiệu Ngài. Nếu làm được như thế, Bồ Tát Quán Thế Âm nhất định luôn luôn ở bên cạnh chúng ta. Dầu chúng ta có đi, đứng, nằm, ngồi, Ngài cũng đến gia hộ, khiến tiêu trừ nghiệp chướng và căn lành được tăng trưởng. Được sự gia hộ của Ngài rồi, chúng ta phải nên phát tâm Bồ Đề, giữ vững tâm niệm tu hành kiên cố, dũng mãnh tinh tấn, không bao giờ giải đãi. Chúng ta chớ nói năng quá nhiều. Nếu muốn không nói năng, không ăn uống, không ngủ nghỉ, đều được hết, nhưng không thể chẳng tu hành. Ai ai cũng phải nên tu hành. Chúng ta phải xem mọi thời mọi khắc đều như

Quán Thế Âm Thất. Thật vậy, chúng ta hy vọng đả Quán Thế Âm Thất trong mỗi tháng, mỗi năm và mỗi đại kiếp. Chớ nghĩ rằng mình được tự do sau khi Quán Thế Âm Thất kết thúc, vì nếu chưa liễu ngộ thì chưa thật sự được giải thoát. Vì thế, chớ đùa giỡn với tâm niệm thối thất. Tất cả chúng ta phải cầu thêm một Quán Thế Âm Thất nữa để tiếp tục dụng công.

Diệu dụng của việc niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm giống như dùng tay ăn cơm mặc áo. Khi mặc y phục, phải dùng tay để mặc. Khi dùng cơm, phải dùng tay cầm muống đũa để bỏ vào miệng. Cũng vậy, phải niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm để trưởng dưỡng pháp thân.

Niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm cũng như mở chốt cửa. Chúng ta bị nhốt trong ngục tù vô minh, còn danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm giống như chìa khóa mở cửa ngục tù. Một lần niệm danh hiệu của Ngài là một lần ống khóa vô minh được vặn mở ra một chút. Càng niệm danh hiệu Ngài nhiều chừng nào, ống khóa đó càng được mở ra nhiều chừng ấy. Chúng ta dùng chìa khóa trí huệ của Bồ Tát Quán Thế Âm để mở ống khóa vô minh của mình. Vừa mở ống khóa vô minh ra thì chúng ta sẽ hoát nhiên khai ngộ. Nho giáo nói đến việc “hoát nhiên quán

thông”, nhưng đó chỉ là một phần nhỏ vì chưa khai ngộ hoàn toàn. Một khi đã hoá nhiên khai ngộ, vô minh và cội gốc sanh tử từ đời vô thủy đến nay sẽ bị cắt đoạn.

Bồ Tát Quán Thế Âm tầm âm thanh mà cứu khổ cho chúng sanh. Ngài cùng chúng sanh trong cõi Ta Bà này có nhân duyên thâm sâu lớn lao. Do đó, có rất nhiều người thường được Ngài phóng ánh hào quang gia hộ. Tại sao chúng ta chưa được những điềm cảm ứng đó ? Vì tâm chúng ta chưa chân thành và còn quá nhiều tạp niệm. Một bên chúng ta niệm danh hiệu của Ngài, còn một bên vọng niệm của chúng ta chạy đuổi theo ngoại cảnh và khởi bao loại vọng tưởng bất tịnh khiến lãng phí hết thời giờ. Chúng ta phải nhận rõ cuộc đời này rất ngắn ngủi. Hiện tại nếu không chịu tu hành thì chúng ta có lẽ không còn dịp may nào khác.

Hãy trân trọng thời giờ, chớ để thời gian trôi qua vô ích. Chớ vô tâm chạy theo đám đông. Phải dùng cơ hội tu hành trong đạo tràng mà niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm. Chỉ khi nào đạt được Quán Thế Âm tam muội, cảnh giới chánh định và chánh thọ mà gió thổi không lay hay mưa không ướt, thì sự tu hành mới hoàn mãn. Chớ xem thường điểm này.

“Thiên thủ thiên nhãn đại từ bi (đức đại từ bi ngàn tay ngàn mắt)”.

Chúng ta hãy lễ bái Bồ Tát Quán Thế Âm, đấng vạn thánh chí tôn. Hình tượng của Bồ Tát Quán Thế Âm có ngàn tay ngàn mắt, nhưng thực ra Ngài có vô số vô lượng tay và mắt. Ngài dùng vô lượng cánh tay để vớt chúng sanh ra khỏi bể khổ và tiếp dẫn họ đến bờ an lạc. Ngài dùng vô số mắt để trông coi chúng sanh và cứu độ những ai đang bị nguy hiểm khó khăn. Đối với tất cả chúng sanh hữu duyên, nhất định không bao giờ Ngài bỏ quên họ.

Bồ Tát Quán Thế Âm là vị Bồ Tát siêng năng và tinh tấn nhất mà không bao giờ nghỉ ngơi. Suốt ngày, Ngài mãi đi cứu độ chúng sanh. Không quản chúng sanh có bao nhiêu khổ nạn, Ngài đều cứu giúp họ. Do đó, Ngài là vị Bồ Tát bận rộn và siêng năng nhất, chứ không phải là vị làm biếng giải đãi. Một hoặc hai tay không thể cứu độ được nhiều người. Thế nên, Ngài dùng ngàn tay để cứu độ chúng sanh thoát khổ và dùng ngàn mắt để trông nom chúng sanh trong đại thiên thế giới.

Khi gặp khổ nạn, chúng sanh thường nghĩ đến cha mẹ từ bi của họ, tức là Bồ Tát Quán Thế Âm. Họ bắt đầu niệm “Nam mô Bồ Tát Quán Thế Âm, nam mô Bồ Tát Quán Thế Âm”. Khi chúng sanh bị khổ nạn niệm “Nam mô Bồ Tát Quán Thế Âm”, thì Ngài dùng ngàn mắt để quán sát họ. Nghĩa là Ngài dùng ngàn mắt trí huệ để quán sát, ngàn tai trí huệ để lắng nghe, và ngàn tay trí huệ để cứu độ chúng sanh. Dẫu trăm ngàn muôn ức chúng sanh đang bị khổ nạn đồng xưng niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm cùng một lúc, Ngài cũng cứu độ và khiến cho tất cả đều được an vui.

Hôm nay, có vài người tị nạn đưa cho tôi xem tấm ảnh chụp hình Bồ Tát Quán Thế Âm thị hiện khi họ còn lênh đênh trên biển cả. Trong tấm ảnh do vị thuyền trưởng chụp, có pháp tướng của Bồ Tát Quán Thế Âm hiển hiện trên vàng mây rõ ràng. Từ việc này, chúng ta biết rằng ngàn nơi cầu nguyện Ngài thì ngàn nơi đều có sự cảm ứng của Ngài. Ngài bơi thuyền trên biển khổ để cứu độ chúng sanh. Tuy nhiên, nếu chúng ta chưa nhận rõ thâm sâu và khởi tâm thành tín vào Ngài, khi chúng ta gặp tai nạn, Bồ Tát Quán Thế Âm có thể không màng đến. Nếu phát khởi niềm tin chân thật, thì nhất định Bồ

Tát Quán Thế Âm sẽ không bao giờ bỏ rơi vào lúc chúng ta gặp nạn.

“Giải tam độc khổ, hóa chúng nạn (giải trừ khổ ba độc, hóa giải các tai nạn)”.

Tại sao chúng ta phải niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm ? Vì xưa kia Ngài đã từng phát đại nguyện rằng nếu chúng sanh nào có nhiều sân hận, nhiều ngu si, nhưng thường cung kính niệm danh hiệu của Ngài thì tâm niệm tham, sân, si của họ sẽ được tiêu trừ mà tự không biết đến. Họ sẽ quên đi ba độc đó và chỉ nghĩ về thiện định cùng giới luật. Nếu chúng ta thường cung kính niệm danh hiệu của Ngài, không những tham, sân, si tan mất, mà chúng ta còn tránh được tất cả khổ nạn. Nếu gặp nạn lửa cháy, lửa chẳng cháy đặng. Nếu té xuống sông sâu, sóng mồi chẳng làm chìm đặng. Đó là oai lực thần thông không thể nghĩ bàn của Bồ Tát Quán Thế Âm như thế ấy. Nếu niệm danh hiệu của Ngài trong suốt bảy ngày, chúng ta sẽ đạt được công đức không thể nghĩ bàn và thoát khỏi mọi khổ nạn.

Dẫu Bồ Tát Quán Thế Âm có thể gia hộ cho quý vị tránh khỏi nạn lửa cháy hay bị nước

chìm, quý vị cũng phải hoàn toàn tin tưởng vào Ngài thì mới có những niềm cảm ứng như thế. Nếu nghi ngờ: “Đó là những điều họ nói, nhưng có thật chăng?”, thì dấu hiệu này có chân thật cũng sẽ trở thành hư giả. Sự cảm ứng đến từ tâm niệm của quý vị chứ không phải đến từ Bồ Tát Quán Thế Âm.

Nếu gặp nhiều điều phiền toái, chỉ cần niệm: “Nam mô Bồ Tát Quán Thế Âm”, thì những điều phiền toái đó sẽ tan mất. Phiền toái sợ Bồ Tát Quán Thế Âm vì Ngài có thể quán sát và nhận ra nguyên nhân của chúng; khi Ngài vừa nhận ra thì chúng sẽ biến mất. Đó là phương pháp vi diệu và cách thức hay nhất để giải quyết vấn đề. Quý vị nói: “Vâng, lần sau tôi sẽ niệm danh hiệu của Ngài”. Song, vào lúc gặp những vấn đề rắc rối, quý vị có thể chỉ biết lo lắng ưu sầu và quên đi pháp môn này.

Phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa thuyết rõ rằng “nếu ai có tham dục nặng nề”, tức là lòng ái dục thâm trọng, thì phải thường cung kính niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm. Người nhiều tình cảm dễ dàng bị bối rối khi phiền não đến. Lúc gặp rắc rối, chớ quá hoảng hốt hay ưu sầu mà phải lắng lòng niệm “Nam mô Bồ Tát Quán Thế Âm, nam mô Bồ Tát Quán

Thế Âm”. Không cần phải niệm lớn tiếng mà chỉ cần niệm trong tâm. Bồ Tát Quán Thế Âm có thể nghe âm thanh trong tâm của quý vị. Ngài sẽ nghe và nói: “Thằng bé này không thể tự khống chế tâm tình và đang cầu mình cứu giúp”. Khi ấy, Ngài sẽ gia hộ cho tâm tình của quý vị được lắng dịu.

Trong kinh này cũng dạy “Người nhiều sân hận” nên niệm danh hiệu của Ngài. Nếu sắp phát nộ, phải kèm chế lại ! Trước khi sân hận nổ tung, phải nên niệm vài lần danh hiệu của Ngài trong tâm niệm. Khi niệm được thì sẽ không tìm được sân hận nữa, vì nó đã đi mất. Quý vị xem coi có phải là pháp vi diệu không ? Có thể rất vi diệu, nhưng trước kia quý vị chưa từng biết đến. Nghe lời này, quý vị suy nghĩ: “Ồ ! Đó là những điều cảm ứng lớn lao !” Thật ra, còn có những điều cảm ứng lớn lao hơn. “Những ai nhiều ngu si”, nên thường cung kính niệm danh hiệu Ngài thì sẽ hết ngu si.

Phật Thích Ca thuyết phẩm này trong kinh Pháp Hoa để tán thán Bồ Tát Quán Thế Âm. Giả sử Bồ Tát Quán Thế Âm không có những oai lực thần thông thì Phật có tán thán như thế không ? Không ! Đức Phật sẽ không nói bừa: “Vị Bồ Tát đó có nguyện lực, có đạo nghiệp, có bốn nguyện

như thế”, trừ khi những điều đó là chân thật. Vì Bồ Tát Quán Thế Âm thật sự có những oai lực thần thông lớn và những điều linh ứng như thế, nên đức Phật giới thiệu Bồ Tát Quán Thế Âm cho chúng ta để chúng ta có phương pháp giải quyết vấn đề nếu không thể tự giải quyết được.

Hôm nay, tôi giải thích phương pháp này đơn giản và rõ ràng rồi thì quý vị cũng phải nên dụng công. Quý vị nói: “Nhưng tôi thích tham, sân, si nên không muốn niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm”. Thế thì quý vị có thể niệm tên của mình. Hãy quán xem quý vị là ai, rồi sẽ nhận ra Bồ Tát Quán Thế Âm. Chúng ta niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm đơn giản chỉ vì chưa nhận ra chính mình. Chúng ta chưa bị rắc rối vì tham, sân, si, nên chưa muốn niệm danh hiệu Ngài. Song, việc không chịu niệm danh hiệu Ngài tự nó là vấn đề.

Hiện tại, nếu không sợ rắc rối thì quý vị không cần phải học chi cả. Nếu sợ rắc rối thì phải tu học Phật pháp và học cách niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm. Nếu không muốn nhận ra chính mình mà bảo: “Tôi chẳng là ai cả, nên không cần niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng”, thì chẳng bao lâu quý vị sẽ trở thành ma quỷ, vì không muốn làm người. Vào lúc đó, quý

vị cũng có thể vẫn còn niệm danh hiệu của Ngài được. Bồ Tát Quán Thế Âm không bỏ rơi khi quý vị thành ma quỷ. Ma quỷ có thể niệm danh hiệu Ngài và loài súc sanh cũng như thế. Nếu ở trong địa ngục, quý vị cũng có thể niệm danh hiệu của Ngài. Dẫu ở trong ba đường ác, quý vị cũng có thể niệm danh hiệu của Ngài. Thế nên chớ nghĩ rằng không thể nào niệm được. Đó là lý do tại sao pháp môn này được gọi là pháp môn vi diệu. Cảnh giới của Bồ Tát Quán Thế Âm thật không thể nghĩ bàn. Khi ở trong ba đường ác, nếu niệm danh hiệu của Ngài thì quý vị sẽ thoát khổ và đạt an lạc. Tất cả quý vị phải trở về nhà tự độ chúng sanh địa ngục, ngạ quỷ, và súc sanh của mình. Nếu có thể tự cứu độ chúng sanh khổ não ngay trong nhà của mình thì đó là hành hạnh Bồ Tát. Quý vị hỏi: “Những chúng sanh đó thật có trong nhà hay chăng?” Nhà chính là tâm niệm của quý vị. Tâm niệm tham, sân, si là chúng sanh trong ba đường ác.

“Thường niệm tự tại Quán Thế Âm (hãy thường niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm đức tự tại)”.

Tu học Phật pháp không cần phải tìm học những điều thâm sâu cao tột. Tâm bình thường

là đạo. Tâm chất trực là đạo tràng. Phải dùng tâm ngay thẳng mà tu hành. Chớ dùng tâm tham lam mà niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm. Hãy niệm danh hiệu Ngài với tâm bình thường mà không tìm cầu điều gì. Nếu thật sự niệm danh hiệu của Ngài thì còn nghĩ gì về việc ăn ngon, mặc đẹp, sống sung sướng ? Quý vị sẽ quên tất cả và đồng nhất thể với Bồ Tát Quán Thế Âm. Trong tâm niệm của mỗi người đều có Bồ Tát Quán Thế Âm. Đó là lý do tại sao quý vị có thể được chánh niệm, niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm ngay trong tâm khảm.

Bồ Tát Quán Thế Âm không có vọng tưởng, chấp trước, tham cầu. Công việc của Ngài là cứu độ, gia hộ cho chúng sanh thoát khổ, được an lạc, cắt dòng sanh tử, và mau chóng chứng quả vị Phật. Ngài không mong cầu gì nơi chúng sanh; Ngài chỉ muốn chúng sanh đạt được sự hiểu biết chân chánh và xả bỏ mọi tham vọng. Đó là niềm hy vọng của Ngài đối với chúng ta. Do đó, khi niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, chúng ta chớ nên khởi vọng niệm.

Chúng ta niệm danh hiệu và lễ bái Bồ Tát Quán Thế Âm, nhưng khi Ngài thị hiện trước mặt thì chúng ta lại không nhận ra. Thật đáng thương thay ! Chẳng những không nhận ra Ngài

mà chúng ta còn không vượt qua những thử thách. Khi niệm danh hiệu của Ngài, chúng ta phải học theo đức tánh đại từ đại bi, đại nguyện và đại lực của Ngài. Khi bị người khác đối xử tàn tệ, chửi mắng, đánh đập, hay giết hại, chúng ta phải như như bất động và chịu đựng những điều đó để trả những mối oan nghiệp. Nếu xưa kia chưa từng giết hại, đánh đập, chửi mắng họ thì hiện tại họ sẽ không bao giờ đối xử như thế với chúng ta. Hiện tại họ muốn gây tổn hại cho chúng ta bởi vì trong quá khứ do u mê, chúng ta đã từng hãm hại họ. Xưa kia, lúc chưa hiểu nghĩa lý này, chúng ta từ chối trả oan nghiệp. Hiện tại đã hiểu rõ rồi thì chúng ta phải chân thật nhận ra oan nghiệp của mình. Có được như thế, chúng ta mới thật sự nhận ra Bồ Tát Quán Thế Âm và chân chánh làm quyến thuộc của Ngài.

“Từ quán, bi quán, hỷ xả quán (dùng lòng từ bi, hỷ xả mà quán xem chúng sanh)”.

Làm thế nào chúng ta nhận ra Bồ Tát Quán Thế Âm ? Chúng ta phải biết rõ tông chỉ của Ngài; đó là tông chỉ từ bi, hỷ xả. Chúng ta phải học theo lòng từ bi của Ngài đến với những chúng sanh chưa có duyên lành. Từ nghĩa là ban

vui, tức là chia sẻ niềm vui của mình với chúng sanh, chứ không ích kỷ. Bi nghĩa là cứu khổ. Chúng ta phải cứu những ai đang gặp khó khăn khổ nạn. Hỷ nghĩa là vui vẻ và không cảm giác nóng giận đối với người khác tức giận mình. Xả nghĩa là đem đồ vật quý giá nhất của mình để ban cho chúng sanh. Nếu sự tu hành dựa vào bốn tâm vô lượng từ, bi, hỷ, xả đó thì chúng ta mới là người Phật tử chân thật, bằng ngược lại thì chưa đủ tư cách để làm người Phật tử. Chớ nên ích kỷ, mong cầu tự lợi, nói láo, hay tham lam những gì không phải của mình. Nếu vì muốn trúng số ở sòng bạc mà làm việc lành hay tạo công đức, thì chúng ta đã chạy ra ngoài tìm cầu, và Bồ Tát Quán Thế Âm không thể gia hộ cho mình được. Chúng ta phải y theo sáu tông chỉ chính luôn được đề xướng ở Vạn Phật Thành: Không tranh, không tham, không mong cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Nếu chân thật dùng sáu tông chỉ chính làm dụng và lấy bốn tâm vô lượng làm thể để dụng và thể hỗ trợ lẫn nhau, thì chúng ta sẽ nhận ra đạo Phật và Bồ Tát Quán Thế Âm như thế nào.

Chúng ta niệm “Nam mô Bồ Tát Quán Thế Âm”, nhưng không biết rõ nghĩa lý ra sao. Đối với những ai biết tiếng Tàu thì hiểu chút ít,

còn đối với người Tây phương không biết tiếng Tàu thì cũng giống như tụng thần chú. Ví dụ, mọi người tụng câu: “Án ma ni bát di hồng”, nhưng không biết nghĩa lý ra sao. Quán có nghĩa là quán sát; Âm nghĩa là âm thanh; Thế nghĩa là thế gian. Đó là những gì mà Ngài thường làm vì không còn điều gì để làm hơn nữa. Ngài không quán sát bên ngoài mà lại quán sát trong tâm niệm của chúng sanh để xem chúng sanh nào không còn những vọng tưởng. Một khi tâm vắng lặng thì có thể khai ngộ. Có câu: “Mười phương đồng tụ hội để cùng học đạo vô vi”. Tất cả thiện nam tín nữ đồng đến tu học pháp vô vi. Pháp môn niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm chính là pháp môn vô vi dừng vọng tưởng. Đây là pháp vô vi, nhưng cũng là pháp “vô bất vi”.

“Bồ Tát ca ca, Pháp Vương phụ (chúng ta có trưởng huynh là Bồ Tát và người cha là vị Pháp Vương)”.

Khi niệm “Nam mô Bồ Tát Quán Thế Âm” Bồ Tát Quán Thế Âm niệm nhớ quý vị. Cũng như khi quý vị nghĩ về thân bằng quyến thuộc của mình thì họ cũng nghĩ về quý vị. Chúng ta đã từng làm pháp hữu với Bồ Tát Quán Thế Âm từ vô lượng kiếp đến nay. Tất cả đều bắt đầu từ

Phật A Di Đà, vị giáo chủ của cõi Tây Phương Cực Lạc và là thầy của Bồ Tát Quán Thế Âm. Bồ Tát Quán Thế Âm và Bồ Tát Đại Thế Chí trợ giúp Phật A Di Đà hồng dương pháp môn Tịnh Độ. Nếu niệm “Nam mô A Di Đà Phật”, chúng ta sẽ được vãng sanh sang cõi Cực Lạc ở Tây phương và Phật A Di Đà sẽ làm vị đạo sư tiếp dẫn. Vì là đệ tử của Phật A Di Đà, nên Bồ Tát Quán Thế Âm làm trưởng huynh của chúng ta. Thật ra, Ngài là vị trưởng huynh của tất cả chúng sanh chưa được vãng sanh sang cõi Cực Lạc. Giải thích bằng cách này thì quý vị sẽ thấy rằng mình rất gần gũi với Bồ Tát Quán Thế Âm. Do đó, khi niệm danh hiệu của vị trưởng huynh, thì vị này cũng niệm nhớ chúng ta. Chúng ta là người em nhỏ của Bồ Tát Quán Thế Âm, còn Ngài thì là vị trưởng huynh của chúng ta.

Có người nói: “Làm thế nào Bồ Tát Quán Thế Âm là vị trưởng huynh của tôi ?” Tôi có nói quá đáng lắm chăng ? Không những đối với chúng ta thôi, Bồ Tát Quán Thế Âm còn xem tất cả chúng sanh đều như những đứa em thơ dại của Ngài, bằng không thì tại sao Ngài lại lắng nghe âm thanh và đến cứu khổ cho chúng ta ? Khi chúng ta gặp những vấn đề rắc rối, tại sao Ngài lại muốn cứu giúp chúng ta ? Ngài xem tất

cả chúng sanh giống như tay chân, thịt thà xương tủy của Ngài. Đó là lý do tại sao Ngài chẳng màng khó khăn rắc rối mà đến cứu độ tất cả chúng sanh khổ não trong cõi Ta Bà. Tất cả chúng ta chớ nên quên đi vị trưởng huynh của mình. Khi chúng ta niệm “Nam mô Bồ Tát Quán Thế Âm”, thì Ngài cũng niệm nhớ chúng ta. Khi xưng niệm danh hiệu của Ngài, chúng ta kêu gọi trưởng huynh của mình. Ngài cũng gọi những đứa em thơ dại, tức là những vị Bồ Tát và Phật trong tương lai. Nếu xem xét bằng cách này, chúng ta sẽ niệm danh hiệu của Ngài chân thành hơn, giống như xưng niệm tên của vị trưởng huynh. Hiện tại đã gặp pháp môn xưng niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm, chúng ta chớ để bỏ lỡ cơ hội mà phải hết lòng chân thành xưng niệm. Song, lúc niệm danh hiệu Ngài, chớ để đầu gục xuống mà phải ngưỡng đầu lên để tụng niệm với tâm tinh tấn dũng mãnh. Khi Bồ Tát Quán Thế Âm thấy tinh thần tinh tấn của chúng ta, Ngài sẽ cầm tay mà bảo: “Hãy mau đến đây với Ta !” Kế đến, Ngài sẽ dẫn dắt chúng ta từng bước đến cõi Tây Phương Cực Lạc.

Có người ngờ vực: “Tại sao Bồ Tát Quán Thế Âm xem xét nhiều quá, còn tôi thì không được xem xét điều gì cả ?” Phải biết rằng sự xem

xét của quý vị khác với sự xem xét của Bồ Tát Quán Thế Âm. Bồ Tát Quán Thế Âm quán sát vào trong, còn quý vị thì quán sát ra ngoài. Ngài quán sát vào tự tánh của chính mình. Ngài xem thấy và biết rõ tất cả tâm niệm của chúng sanh ngay trong màn ảnh vô tuyến của Ngài. Dầu có ngàn tay hay ngàn mắt cũng chưa đủ vì có rất nhiều chúng sanh ở những nơi xa xăm. Ngài muốn quán sát vô số chúng sanh nhưng không thể được. Do đó, Ngài phải xoay về tự tánh mà quán sát. Ngài quán sát chúng sanh trong tự tánh và cứu độ chúng sanh khổ não. Ngược lại, quý vị quán sát bên ngoài và hoàn toàn quên hẳn trí huệ sẵn có của mình. Đó là lý do tại sao tôi nói rằng sự quán sát của quý vị khác với sự quán sát của Ngài để trả lời những điều nghi vấn hư vọng của quý vị.

“Từ bi tức thị Quán Thế Âm (Đức từ bi chính là Bồ Tát Quán Thế Âm)”.

Bồ Tát Quán Thế Âm không quán sát âm thanh của Ngài mà quán sát âm thanh của thế gian. Có câu: “Vô ngã vô nhân, Ngài tự tại quán sát”. Ngài là vị không còn thấy có mình hay người và tự tại quán sát, nên cũng được gọi là Quán Tự Tại. Bất cứ ai không còn chấp vào

mình hay người đều được gọi là Quán Thế Âm. Nếu không còn chấp vào mình hay người, không còn tâm cống cao ngã mạn, ganh ghét đố kỵ, tạo việc chướng ngại, thì quý vị chính là Quán Thế Âm. Bồ Tát Quán Thế Âm vốn không hướng ngoại tìm cầu mà chỉ tìm lại chính mình. Nếu muốn trở thành Bồ Tát Quán Thế Âm thì chớ nên có tâm ganh ghét đố kỵ, hay tạo việc chướng ngại.

Mọi người phải nên học theo hạnh của Bồ Tát Quán Thế Âm bằng cách dẹp trừ tâm nóng giận, sân hận, tham lam, si mê. Nếu dẹp trừ được ba độc đó và tu giới định huệ, thì quý vị chính là Bồ Tát Quán Thế Âm. Quý vị hãy tự hỏi xem mình có phải là Bồ Tát Quán Thế Âm chăng ? Nếu phải thì quý vị chớ nên khởi tâm sân hận hay vô minh, mà phải tu từ bi, nhẫn nhục, tinh tấn, bố thí, trì giới, thiền định, trí huệ Bát Nhã. Nếu ai có trí huệ Bát Nhã thì chính là Bồ Tát Quán Thế Âm, bằng ngược lại thì không có. Khi vừa biết gặt đầu, trẻ em cũng biểu thị được rằng có trí huệ Bát Nhã. Tuy tất cả chúng ta đều có một vị Bồ Tát Quán Thế Âm ngay trong tâm niệm, nhưng chúng ta chưa nhận ra Ngài nên chưa biết rõ Ngài đang ở trong đó. Hiện tại, tôi đã giới thiệu Ngài đến cho quý vị. Thế thì quý vị

nên luôn luôn lắng nghe lời giảng dạy của Bồ Tát Quán Thế Âm ngay trong tự tâm.

Quý vị hỏi tôi: “Bồ Tát Quán Thế Âm là vị nào?” Tôi không biết rõ, nhưng xưa kia, Lục Tổ Huệ Năng đã từng dạy: “Từ bi là Bồ Tát Quán Thế Âm. Hỷ xả là Bồ Tát Đại Thế Chí”. Nếu có tâm hạnh từ bi thì quý vị là Bồ Tát Quán Thế Âm. Nếu thường hoan hỷ bố thí thì là Bồ Tát Đại Thế Chí. Vì không nhận ra hai vị Bồ Tát ngày đêm đang ở bên cạnh, nên quý vị mới sanh tâm tức giận. Dẫu niệm “Nam mô A Di Đà Phật” suốt ngày, nhưng khi Ngài thị hiện trước mặt thì quý vị lại không thèm nhìn. Đối diện với Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí mà quý vị lại không nhận ra các ngài. Tuy ba vị thánh ở cõi Tây Phương Cực Lạc thường gần gũi quý vị, nhưng quý vị lại lánh xa các ngài. Dẫu Bồ Tát Quán Thế Âm rất từ bi và Bồ Tát Đại Thế Chí rất hỷ xả, nhưng các ngài không có cách gì để cứu giúp quý vị. Phật A Di Đà nói: “Hãy đợi thêm đôi chút nữa. Dần dần, chúng sẽ phát tâm Bồ Đề”.

“Canh năng hồi quang Quán Tự Tại (Hãy tự tại quán sát và soi chiếu lại chính mình)”.

“Khi Bồ Tát Quán Tự Tại tu hành Bát Nhã Ba La Mật thâm sâu, Ngài soi thấy năm uẩn đều không, nên vượt quan tất cả khổ ách”. Đây là một câu trong Tâm Kinh nói về Bồ Tát Quán Thế Âm, vị đã chứng đắc Nhĩ Căn Viên Thông. Ngài “nghe lại tự tánh của mình, nên tự tánh thành đạo vô thượng”. Nghe lại tự tánh tức là “xoay chiếu lại bên trong” mà quán sát. Xoay chiếu lại bên trong tức là tham Thiền. Nếu dụng công tham Thiền như thế, quý vị sẽ khám phá những cảnh giới không thể nghĩ bàn mà tôi không thể miêu tả được. Nếu muốn nếm mùi vị đó, phải tự dụng công tu hành. Phản chiếu nghĩa là suy tư, tham quán, quán chiếu Bát Nhã. Phải thật sự dụng công tu hành nếu muốn cảm nghiệm những cảnh giới không thể nghĩ bàn đó. Xoay lại quán chiếu vào trong bằng cách dùng trí huệ Bát Nhã để soi chiếu tan hết tất cả sự tăm tối. Đó chính là nghe lại tự tánh của mình. Tâm thức nhiễm ô như tâm sân hận, ích kỷ, tự lợi, phan duyên vốn không phải là chân tâm, vì chân tâm hay tự tánh vốn hằng thanh tịnh, không nhiễm ô. Vọng tâm giống như con khỉ, nhảy tới nhảy lui suốt cả ngày. Nghe lại tự tánh tức là quán xét tâm niệm cho đến khi tâm niệm đó quay về với tự tánh. Tâm niệm thì động, còn tự tánh thì tĩnh lặng. Khi đạt đến nơi thanh tịnh cùng tột thì ánh

sáng trí huệ hiển hiện và chiếu soi thông suốt; đó là cảnh giới công phu nghe lại tự tánh của mình, và tự tánh đó cũng chính là đạo vô thượng. Đó là pháp môn tu hành của Bồ Tát Quán Thế Âm. Xoay chiếu ánh sáng trở lại nghĩa là phải tìm lại chính mình, hay lắng nghe lại tự tánh của mình có tâm niệm tham lam, sân hận, si mê chăng ? Nếu ba độc đó không hiển hiện thì sẽ có ba học vô lậu: Giới, Định, Huệ. Đó là ý nghĩa đại khái về pháp môn nghe lại tự tánh của chính mình.

Nhờ nghe lại tự tánh nên Bồ Tát Quán Thế Âm mới tự tại quán sát. Tự tại nghĩa là cảnh giới không còn chấp vào mình, người, chúng sanh, thọ giả. Quý vị hỏi: “Tự tại ở nơi nào ?” Nơi thánh vị thì tự tại, còn nơi phàm phu thì chưa được tự tại. Các vị thánh không còn tướng mình, người, chúng sanh, thọ giả, nên mới được tự tại. Ngược lại, vì còn chấp vào bốn tướng mình, người, chúng sanh, thọ giả, nên phàm phu chưa được tự tại. Người tu học Phật pháp vì vẫn còn bốn tướng đó, nên mãi mãi không được tự tại. Muốn được tự tại, nhất định phải quét sạch ba tâm và xả bỏ bốn tướng. “Không thể nắm bắt được tâm niệm trong quá khứ” vì chúng đã biến mất. “Không thể nắm bắt được tâm niệm trong

hiện tại”; quý vị có thể bảo rằng “hiện tại là ngay bây giờ”, nhưng ngay trong lúc này, tâm niệm đã thuộc về tâm niệm trong quá khứ; không có gì là “hiện tại” cả. “Không thể nắm bắt được tâm niệm trong tương lai”, vì chúng chưa đến. Nếu biết rằng không thể nắm bắt được tâm niệm trong ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai và bốn tướng mình, người, chúng sanh, thọ giả đều không thật có, thì quý vị là Bồ Tát Quán Tự Tại.

Chúng ta đả Thiên Thất để được “Quán Tự Tại”. Mọi người phải tự tại quán sát, mà chớ bảo: “Bồ Tát Quán Thế Âm là Bồ Tát Quán Tự Tại mà trong Tâm Kinh đã thuyết”. Không phải như thế. Ai được tự tại thì là Bồ Tát Quán Tự Tại. Bồ Tát Quán Tự Tại không có danh hiệu nhất định, vì tất cả chúng sanh đều có thể làm Bồ Tát Quán Tự Tại. Trong lúc ngồi thiền, hãy xem coi mình có quán sát tâm niệm được tự tại chăng. Nếu được tự tại thì quý vị sẽ có khả năng “soi thấy năm uẩn đều không” và cũng là “hành Bát Nhã Ba La Mật thâm sâu”. Nếu hành được như thế thì sẽ “vượt qua hết tất cả khổ ách” và sẽ được tự tại. Bên cạnh Bồ Tát Quán Thế Âm, mười phương chư Phật cũng sẽ hòa nhập cùng với chúng ta.

Đại Địa Linh Văn Lăng Nghiêm Thần Chú (Thần chú Lăng Nghiêm, ngữ ngôn linh diệu của trời đất).

Hiện tại, tôi sẽ giảng về thần chú Lăng Nghiêm cho quý vị. Trong trăm ngàn muôn kiếp chưa có ai giảng giải và dấu có giảng qua một lần cũng không dễ dàng. Pháp hội giảng thần chú Lăng Nghiêm này thật hy hữu vì khó lòng mà gặp được. Khi giảng giải, tôi biết rõ rằng không ai hiểu rõ những điều đã được giảng. Dấu có ai nghĩ rằng hiểu rõ, nhưng thật ra họ không hiểu. Có người tự nghĩ rằng đã hiểu, nên không chú ý, nhưng họ cũng chẳng hiểu thật sự.

Trong Phật giáo, thần chú Lăng Nghiêm được xem là một bài chú tối quan trọng, vì là vua trong các thần chú, cũng là thần chú dài nhất. Thần chú này quan hệ với sự thịnh suy của Phật giáo. Nhờ linh văn của thần chú Lăng Nghiêm mà trời đất không bị đoạn diệt. Linh văn thần chú Lăng Nghiêm duy trì được việc thế giới tránh ngày tận thế. Đó là lý do tại sao tôi thường bảo rằng nếu còn một người tụng thần chú Lăng Nghiêm thì thế giới và Phật pháp không bao giờ bị hủy hoại. Ngược lại, khi không còn ai tụng trì nữa thì thế giới sẽ nhanh chóng bị hủy hoại vì chánh pháp không còn trụ thế.

Hiện tại có một hạng thiên ma ngoại đạo bảo rằng kinh Lăng Nghiêm và thần chú Lăng Nghiêm là giả. Chúng sai ma con và ma cháu xuống rao đồn những tin thất thiệt để khiến con người không còn tin vào kinh Lăng Nghiêm và thần chú Lăng Nghiêm. Kinh Lăng Nghiêm và thần chú Lăng Nghiêm là một bộ kinh chú rất quan trọng cho việc tồn vong của chánh pháp. Đức Phật thuyết kinh Lăng Nghiêm do vì thần chú Lăng Nghiêm. Không có cách gì để giải thích hết về tầm trọng yếu của kinh Lăng Nghiêm và thần chú Lăng Nghiêm; cho đến cuối đời vị lai cũng không thể thuyết hết công đức và diệu dụng của kinh Lăng Nghiêm và thần chú Lăng Nghiêm, nên bộ kinh chú này thật không thể nghĩ bàn. Nói chung kinh Lăng Nghiêm tán thán thần chú Lăng Nghiêm. Nếu vẫn còn một người trì tụng thần chú Lăng Nghiêm thì thiên ma ngoại đạo không thể dám công khai xuất đầu lộ diện, vì chúng sợ nhất là thần chú Lăng Nghiêm. Nếu không còn ai tụng thuộc lâu thần chú Lăng Nghiêm thì yêu ma quỷ quái xuất đầu lộ diện. Chúng làm những chuyện tồi bại mà người đời không bao giờ nhận ra. Hiện tại, do còn người vẫn tụng thuộc thần chú này nên yêu ma quỷ quái không dám xuất hiện nơi thế gian. Do đó, nếu muốn giúp thế giới không bị hủy hoại, phải

mau niệm thần chú Lăng Nghiêm và tụng kinh Lăng Nghiêm để giúp chánh pháp được trụ lại thế gian dài lâu.

Hôm nay bắt đầu giảng thần chú Lăng Nghiêm. Chữ Lăng Nghiêm được dịch là “Cứu cánh kiên cố”.

Toàn danh tự của thần chú này là “Ma Ha Tát Đát Đa Bát Đát La Đà La Ni” hay “Phật Đánh Quang Minh Ma Ha Tát Đát Đa Bát Đát La Vô Thượng Thần Chú”. Phật đánh tức là hóa Phật trên đánh nhục kế của Phật Thích Ca; thần chú này vi diệu không thể nghĩ bàn. Thần chú này hàng phục thiên mà và chế ngự ngoại đạo. Từ đầu đến cuối, mỗi câu đều là pháp môn tâm địa của chư Phật; mỗi câu có mỗi công dụng; mỗi chữ có mỗi điểm thâm áo vi diệu; tất cả đều có thần lực không thể nghĩ bàn. Chỉ cần tụng niệm một câu, một chữ, một hội, hay toàn thần chú cũng đều khiến trời rung đất chuyển, quỷ thần khóc, yêu ma lánh xa, ly mị độn hình. Ánh hào quang trên đánh nhục kế của đức Phật biểu thị cho thần lực của thần chú, tức là có khả năng phá trừ tất cả màn đêm tăm tối và khiến hành giả thành tựu tất cả công đức lành. Nếu thọ trì thần chú này thì tương lai nhất định sẽ thành Phật, chứng đắc ngôi vô thượng chánh đẳng

chánh giác. Nếu thường tụng trì thần chú này thì sẽ tiêu trừ nghiệp chướng trong bao đời tiền kiếp. Đó là diệu dụng của thần chú Lăng Nghiêm.

“Ma Ha” là tiếng Phạn, dịch là “Đại (lớn)”. Tại sao gọi là “đại” ? Vì thế, tướng, dụng của thần chú này vĩ đại. Thế biến khắp 10 phương, nên gọi là “Đại”. Dụng bao trùm tận cùng hư không khắp pháp giới. “Tướng” tức là vô tướng, nhưng vô tướng mà vô bất tướng (không có tướng mà chẳng không có tướng). Dụng cũng có thể gọi là không có dụng; tận cùng khắp pháp giới không có gì là chẳng dụng. Dụng tức là đại dụng; tướng tức là đại tướng; thế tức là đại thế. Biến khắp 10 phương và tận cùng hư không pháp giới là nghĩa của chữ “Ma Ha”.

“Tát Đát Đa” cũng là tiếng Phạn, dịch là “Bạch (trắng)”, nghĩa là thanh tịnh không có nhiễm ô. Thần chú Lăng Nghiêm là pháp trắng sạch thanh tịnh không có nhiễm ô.

“Bát Đát La” cũng là tiếng Phạn, dịch là “tán cái (lọng dù)”. Tán cái là ví dụ. Diệu dụng của Tán Cái này là che trùm muôn đức, nghĩa là bảo vệ tất cả người có nhân đức; ai có đức hạnh thì sẽ gặp thần chú này. Những ai thiếu đức

hạnh thì không thể gặp được pháp này. Thế nên có câu:

“Tam quang phổ chiếu thấu tam tài

Diêm Phù thế giới nhĩ bất lai

Đại đức đại thiện năng ư đắc

Vô đức vô thiện bất minh bạch

Tạm dịch:

Ba hào quang chiếu khắp ba tài

Thế giới Diêm Phù bạn không qua

Đức lớn lành lớn mới đạt được

Thiếu đức thiếu lành không hiểu đâu”.

“Ba hào quang chiếu khắp ba tài”, nơi đây ba ánh hào quang không phải bàn về mặt trời, mặt trăng, tinh sao, mà có nghĩa là khi tụng thần chú Lăng Nghiêm, thân khẩu ý của quý vị phóng ánh hào quang. Ba tài tức là bàn về trời, đất, con người.

“Thế giới Diêm Phù bạn không qua”, nghĩa là tìm kiếm xuyên suốt thế giới Diêm Phù mà không thể tìm thấy ánh sáng đó. Tuyệt đối phải trì tụng thần chú này mới đạt được ánh sáng đó.

“Đức lớn lành lớn mới đạt được”, nghĩa là có đức hạnh cao cả và nghiệp lành nhiều mới gặp pháp môn này.

“Thiếu đức thiếu lành không hiểu đâu”, nghĩa là nếu thiếu đức độ và không vun trồng đủ công đức thì dầu có đối mặt mà quý vị vẫn đánh mất cơ hội. Ngay trong tầm tay mà để đánh mất. Thấy vàng mà nghĩ lầm là đồng; thấy kim cương mà cho là thủy tinh; không thể nhận ra. Xem qua thần chú Lăng Nghiêm xong mà chỉ cho là tầm thường, nên không biết được châu báu quý giá nhất trong các hạt châu báu và vi diệu nhất trong các sự vi diệu ! Không biết rõ hết được công đức không thể nghĩ bàn của thần chú Lăng Nghiêm.

Có ánh sáng màu đỏ xoáy cuộn bên cạnh ba ánh hào quang thanh tịnh của ba nghiệp thân khẩu ý. Tụng thần chú Lăng Nghiêm tự nhiên có màu đỏ cuốn xoáy xuất hiện. Thế nên có câu:

“Thiên đóa hồng liên hộ trụ thân

Tọa câu kỳ trước hắc kỳ lân

Vạn yêu nhất kiến vãng viễn đóa

Tế Công pháp sư hữu diệu âm.

Tạm dịch:

Sen đỏ ngàn cánh hộ trì thân
Ngồi vững trên lưng kỳ lân đen
Muôn yêu ma vừa thấy trốn xa
Pháp sư Tế Công có diệu âm”.

“Sen đỏ ngàn cánh hộ trì thân”: Khi tụng 29 câu chú đầu tiên của thần chú Lăng Nghiêm thì có cảnh giới xuất hiện: Hoa sen đỏ ngàn cánh phóng ánh sáng đỏ hộ trì thân của quý vị.

“Ngồi vững trên lưng kỳ lân đen”: Người trì thần chú Lăng Nghiêm tự cảm thấy dường như ngồi trên lưng kỳ lân màu đen.

“Muôn yêu ma vừa thấy trốn xa”: Dẫu loại yêu ma quỷ quái nào cũng đều bỏ chạy vì không dám đối đầu với tướng đại oai đức này. Ai ai cũng biết pháp sư Tế Công. Pháp Sư chuyên dùng một đoạn chú văn để hàng phục thiên ma và chế ngự ngoại đạo rất là linh nghiệm, nên bảo: “Pháp sư Tế Công có diệu âm”. Đoạn chú văn đó cũng dạy chúng ta “Quy y tất cả chư Phật, Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác tận cùng khắp hư không pháp giới”. Đây cũng là đoạn hộ trì Tam Bảo. Thế nên, vừa niệm đoạn thần chú này thì yêu ma quỷ quái đều bỏ chạy lánh xa ra ngoài mười dặm. Không những chỉ mười dặm

mà chúng thối lui cho đến khi không còn chỗ thối lui. Từ đó, chúng không còn dám tác quái và bị bắt buộc phải sống đàng hoàng.

Đó là ý nghĩa đại khái của đoạn thần chú này; nếu bàn chi tiết thì vi diệu không thể nghĩ bàn.

“Áo diệu vô cùng tận nan sai

Kim Cang Mật Tích ngữ bốn tánh lai

Lăng Nghiêm chú lý hữu linh diệu

Ngũ nhãn lục thông đạo phàm khai.

Tạm dịch:

Vô cùng áo diệu khó suy lường

Lời Kim Cang Mật Tích từ bốn tánh

Trong chú Lăng Nghiêm có linh diệu

Ngũ nhãn lục thông khai đạo phàm”.

“ Vô cùng áo diệu khó suy lường”: Thần chú Lăng Nghiêm vô cùng thâm áo vi diệu; sự biến hóa của thần chú cũng không thể nghĩ bàn và không thể suy lường.

“ Lời Kim Cang Mật Tích từ bốn tánh”: Thần chú Lăng Nghiêm là thần chú bí mật trong sự bí mật; nghĩa là Kim Cang Mật Tích đến hộ trì thần chú.

Cội nguồn của bốn tánh chính là Phật tánh trong tự tánh xuất hiện.

“ Trong chú Lăng Nghiêm có linh diệu”: Thần chú Lăng Nghiêm cũng được gọi là “Linh Văn (văn tự linh nghiệm)”, vì đặc biệt có linh nghiệm và thần lực, nên nói rằng trong thần chú Lăng Nghiêm có sự linh nghiệm vi diệu.

“ Ngũ nhãn lục thông khai đạo phàm”: Nếu thường nhất tâm chuyên trì tụng thần chú này thì sẽ mở ngũ nhãn (nhục nhãn, thiên nhãn, huệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn), lục thông (thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, thần túc thông, túc mạng thông, tha tâm thông, lậu tận thông). Kế đến sẽ cảm nghiệm sự biến hóa không thể nghĩ bàn và không thể suy lường của những cảnh giới khác nhau mà hầu hết những người phàm tục đều không thể biết đến. Do đó, tôi hy vọng mọi người đều tụng đọc kinh Lăng Nghiêm và học thuộc thần chú Lăng Nghiêm. Tại sao yêu ma quỷ quái không dám xuất hiện khi quý vị tụng thần chú Lăng Nghiêm ? Vì thần lực quá lớn lao đến nỗi không có nơi nào trong tận cùng hư không khắp pháp giới là không có ánh hào quang của thần chú tràn ngập chiếu đến. Thế nên, nếu còn người tụng thần chú này thì còn người hỗ trợ cho chánh khí của trời đất. Một

người trì tụng thì tạo năng lực của một người; trăm người tụng thì tạo trăm năng lực. Nhờ đó mà yêu ma quỷ quái trên thế gian này đều phải sống đàng hoàng. Vì vậy, càng có nhiều người trì tụng thần chú này thì càng tốt hơn.

Đây là thần chú vô thượng. Tại sao gọi là “vô” ? Vì thần chú này cao siêu sáng ngời vô cùng tận, và ánh hào quang chiếu đến cực điểm mà không có loại ánh sáng nào tỏa sáng bằng, nên gọi là “Vô”. Tại sao gọi là “Thượng” ? Vì không có gì cao thượng, tôn quý bằng, nên gọi là thượng. “Thần” nghĩa là không thể nghĩ bàn và oai linh khó suy lường. “Chú” nghĩa là cảm ứng đạo giao; khi tụng thần chú thì sẽ có cảm ứng.

“Phật Đảnh Quang Minh Ma Ha Tát Đát Đa Bát Đát La Vô Thượng Thần Chú”: Nghĩa là ánh hào quang từ đảnh nhục kế của Phật phóng ra giống như cây dù trắng lớn che chở và hộ trì tất cả chúng ta, những ai trì tụng thần chú.

Không ai hiểu rõ thần chú này hay giải thích từng câu và từng chữ được. Tuy nhiên, nếu quý vị muốn hiểu rõ, tôi sẽ cố gắng hết sức mình để giải thích. Thần chú Lăng Nghiêm không thể được giải thích trong một năm, hai năm, ba năm, hoặc ngay cả mười năm mới xong. Hiện

tại, tôi giải thích ý nghĩa tổng quát về thần chú này.

Thần chú này có năm hội để tượng trưng cho năm phương như đông, tây, nam, bắc, chính giữa. Phương đông là bộ Kim Cang với Phật A Súc làm giáo chủ. Phương nam là bộ Bảo Sanh, với Phật Bảo Sanh làm giáo chủ. Trung ương là bộ Phật, với Phật Thích Ca làm giáo chủ. Phương tây là bộ Liên Hoa, với Phật A Di Đà làm giáo chủ. Phương bắc là bộ Yết Ma, với Phật Thành Tựu làm giáo chủ. Năm bộ này quản lý năm đại quân của quỷ ở năm phương. Vì năm loại ma này nên chư Phật phân ra năm hướng để trấn áp chúng. Nếu không có chư Phật, ma quân đều xuất hiện nơi thế gian. Thế nên, quý vị vừa tụng một biến thần chú Lăng Nghiêm thì năm đại ma quân ở năm hướng liền đưa đầu nạp mạng, tự hành chân chánh, không dám chống lại oai lực của thần chú này. Nhờ có đủ năm bộ nên thần chú này mới tối vi diệu không gì sánh bằng. Tuy nhiên, chớ nên chấp trước, bằng ngược lại sẽ không còn vi diệu.

Trong năm hội thần chú Lăng Nghiêm có hơn 30 bộ pháp. Xưa kia ở vùng Mãn Châu, lý do tôi chữa trị được bệnh tật cho dân chúng, tất cả đều nhờ vào oai lực của thần chú Lăng Nghiêm.

Song, không thể tùy tiện lạm dùng thần chú này. Nếu lạm dùng thì không thể dùng hết được vì ngay trong đó có hơn ba mươi bộ pháp khác nhau. Đây là bàn đại khái. Nếu bàn chi tiết thì có hơn một trăm loại.

Trong những pháp đó có pháp Thành Tụ; nghĩa là trì tụng thần chú Lăng Nghiêm thì dấu tu pháp môn nào cũng đều thành tựu; dấu cầu việc gì, tất cả sẽ đều thành tựu như ý nguyện. Lại nữa, có pháp Tăng Ích: Ví dụ, khi tu hành, nếu đạo tâm chưa vững, thì nhờ trì tụng thần chú này mà tăng trưởng trí huệ, tâm Bồ Đề, nguyện lực; tất cả đều được tăng trưởng. Khi tụng trì thần chú này, tất cả sở cầu của mình đều có thể được tăng thêm; đối với sở cầu của người khác cũng như thế.

Pháp Tiêu Tai: Tụng trì thần chú này thì không còn thiên tai hoạn nạn. Giả sử có người đáng lẽ phải bị chết đuối trên biển cả, nhưng nhờ tụng trì thần chú này mà được thoát chết. Hoặc giả ngồi trên một chiếc thuyền sắp bị chìm, nhưng nhờ tụng trì thần chú này mà thuyền không chìm. Hoặc giả đáng lẽ phi cơ sẽ bị rơi, nhưng nhờ trì tụng thần chú này mà phi cơ tránh được tai nạn. Tuy nhiên, phải chính tự mình chịu trách nhiệm diệt trừ những tai hoạn

ngay trong nội tâm. Những tai hoạn đó là gì ? Nếu chỉ dựa vào thần chú mà trong tâm lại khởi vọng tưởng, giữ những tâm niệm xấu xa, có đầy tạp niệm và dục niệm không thanh tịnh, thì quý vị thật chưa diệt trừ tai hoạn ngay trong nội tâm. Trong trường hợp đó, dẫu tụng chú gì cũng vô dụng. Nếu muốn tránh tai hoạn, trước hết phải thanh tịnh hóa tâm niệm; đó mới là việc diệt trừ tai hoạn chân chánh. Dẫu có niệm chú nào cũng không linh nghiệm nếu trong tâm vẫn đầy tràn tham lam, sân hận, si mê. Do đó, tâm niệm rất là quan trọng; nhất định phải giữ tâm từ bi hiền hòa lương thiện, nguyện muốn trợ giúp người khác.

Pháp Câu Triệu: Được dùng để bắt thiên ma ngoại đạo khi gặp chúng, giống như cảnh sát bắt kẻ phạm tội. Pháp Câu Triệu này bắt những yêu ma quỷ quái bỏ chạy sau khi hại người ở nơi này, tạo việc xấu ở nơi khác, khiến người sanh bệnh, hoặc gây tai nạn. Khi tụng trì thần chú này, tất cả thiện thần hộ pháp, tám bộ quỷ thần, 84.000 Kim Cang Tạng Bồ Tát đều có thể bắt yêu ma quỷ quái dẫu chúng có chạy xa đến đâu. Dẫu như thế, đôi khi chúng không khuất phục, nên quý vị phải dùng đủ mọi phương tiện để giáo hóa chúng. Nếu cưỡng bức áp chế để hàng phục

chúng, thì đó là phương pháp thấp hèn không tốt. Phương pháp hay nhất là không dùng thế lực để áp bức hay tranh đấu với chúng như loài A Tu La thường thích tranh hơn thua. Dầu rõ ràng có đủ oai lực để hàng phục chúng, nhưng không nên lạm dùng. Phải dùng đức độ để cảm hóa và giáo hóa chúng.

Pháp Hàng Phục: Ma cũng có thần thông và chú thuật. Quý vị tụng chú; chúng cũng tụng chú. Tuy nhiên, khi tụng thần chú Lăng Nghiêm quý vị phá hết tất cả chú thuật của chúng và hàng phục được chúng. Dùng oai lực của thần chú này để khiến chúng phải đàng hoàng. Trước kia, tôi đã từng nói với quý vị rằng trong thần chú này có vài câu chú phá được lưới võng của ma quân. Tại sao khi tụng trì thần chú Lăng Nghiêm thì chú của Tiên Phạm Thiên vô hiệu nghiệm ? Vì nhờ oai lực của năm đại tâm chú. Năm đại tâm chú đó là tâm chú căn bản phá vỡ tất cả chú thuật của thiên ma ngoại đạo. Dầu chúng có chú thuật gì, một khi quý vị tụng câu chú đó thì liền phá được chú thuật của chúng, khiến vô hiệu hóa tà thuật. Nếu muốn ra giá pháp này, cả triệu đô cũng chưa xứng. Song, vì thấy quý vị có chút ít tâm thành, tôi truyền pháp này mà không lấy một xu.

Kết luận, dấu tu pháp nào, phải nên giữ tâm Bồ Đề vô thượng, tâm đại từ đại bi, đại hỷ đại xả. Chớ dùng oai lực để trấn áp người khác hay yêu ma quỷ quái.

Pháp Kiết Tường: Tụng trì thần chú này thì tất cả sự việc đều tùy tâm như ý, thật kiết tường may mắn. Tôi sẽ giải thích rõ những pháp này cho quý vị.

Dẫu có giảng nhiều năm mà vẫn không thể giảng hết những điểm hay của thần chú này. Tất cả 10 phương chư Phật đều sanh xuất từ thần chú này, nên có thể gọi thần chú Lăng Nghiêm là mẹ của chư Phật. Mười phương các đức Như Lai đều nương y thần chú này mà thành tựu đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác. Các ngài ứng thân nhiều như số bụi vi trần ở các cõi nước để chuyển bánh xe pháp, giáo hóa chúng sanh, thọ ký cho chúng sanh trong 10 phương, cứu độ chúng sanh thoát khổ, khiến tất cả chúng sanh đại, tiểu, quyền, thừa đều được giải thoát; tất cả các ngài đều nhờ nương y vào oai lực của tâm chú Lăng Nghiêm. Nếu muốn chứng đắc quả A La Hán, phải tụng trì thần chú này thì mới tránh ma sự. Trong thời mạt pháp, nếu có ai học thuộc thần chú này hay khuyến khích người khác học thuộc, thì lửa không thể

đốt người đó và nước không thể làm họ chết đuối. Dầu thuốc độc nặng nhẹ đến đâu cũng không thể hại được họ. Đối với những ai thường tụng trì thần chú này, thuốc độc sẽ biến thành nước cam lồ khi vừa vào miệng. Người tụng trì thần chú này sẽ không tái sinh vào những chỗ xấu xa; dầu có muốn cũng không được. Tại sao ? Vì thần chú này giữ quý vị lại mà không cho đi đến những nơi đó. Dầu không bao giờ tích tụ được công đức khi tụng trì thần chú, nhưng chư Phật trong 10 phương sẽ ban bố công đức lành cho quý vị. Có phải đáng giá chăng ? Đó là do thường trì tụng thần chú này thôi. Ngoài ra, nếu thường trì tụng, quý vị sẽ luôn luôn được sanh vào nơi và lúc chư Phật ra đời cũng như huân tu dưới sự giáo huấn của các ngài.

Giả sử tâm niệm thường bị tán loạn không thể chuyên nhất hay phát sanh định lực, nếu tâm tưởng về thần chú Lăng Nghiêm rồi dùng miệng để trì tụng thì Bồ Tát Kim Cang Tạng Vương sẽ ẩn hình chú ý hộ trì quý vị cho đến khi tâm tán loạn tiêu dần và phát khởi định lực. Các ngài sẽ ẩn hình hỗ trợ quý vị khai mở trí huệ và chuyên tâm nhất ý đến độ tỏ ngộ hoàn toàn về tất cả sự tình trong 84.000 hằng hà sa số kiếp.

Nếu quý vị tụng thần chú Lăng Nghiêm đến độ tụng thuộc lòng để hòa nhập vào với thần chú thì tâm của quý vị là thần chú và thần chú cũng là tâm của quý vị, tức là đắc được tam muội trì chú và sự tụng đọc trôi như nước chảy cuồn cuộn không ngừng. Nếu hành được như thế thì tệ lắm là trong bảy đời thường được giàu sang như những trùm tư bản có các mỏ dầu ở Mỹ. Quý vị có thể bảo: “Ồ ! Thật tuyệt hảo ! Tôi sẽ học thần chú Lăng Nghiêm ngay lập tức ! Bảy đời trở thành nhà tỷ phú thì chẳng có sao đâu”.

Nếu ích kỷ như thế, không nên học thần chú Lăng Nghiêm để làm gì. Bảy đời trôi qua mau như chớp mắt. Người thường trì tụng thần chú Lăng Nghiêm phải hy vọng đạt được những gì ? Phải hy vọng đạt được quả vị Phật vô thượng chánh đẳng chánh giác. Chớ quá nhỏ nhen. Thật ra, những ai thường trì tụng thần chú Lăng Nghiêm chính là hóa thân Phật. Không những là hóa thân Phật mà còn là hóa thân Phật ngay trên đánh nhọc kế của Ngài, nghĩa là hóa thân Phật ngay trong hóa thân. Do đó, chỗ vi diệu của thần chú Lăng Nghiêm thật không thể nghĩ bàn. Bất cứ nơi nào có người chân thành trì tụng thần chú Lăng Nghiêm thì nơi đó sẽ có một cây dù trắng lớn che đỉnh đầu của hành giả đó. Nếu

công phu thâm sâu, cao tột thì khi vừa khởi niệm trì tụng thần chú, cây dù trắng lớn đó sẽ hiện ra trong khoảng ngàn dặm che trên đỉnh đầu của quý vị để bảo hộ tránh khỏi thiên tai hoạn nạn. Nếu chỉ có công phu chút ít thì dù trắng sẽ che trên đỉnh đầu để bảo vệ quý vị. Nếu là vị đại đức cao tăng thì khi tụng trì thần chú này, cả quốc gia đều được thanh bình, không gặp những thiên tai. Hoặc giả nếu không tránh được thì thiên tai hoạn nạn lớn sẽ chuyển thành nhỏ, và thiên tai hoạn nạn nhỏ sẽ không xảy ra.

Dẫu quốc gia có bị chiến tranh, đói khát, bệnh dịch, hay giặc cướp, tất cả đều sẽ được tránh khỏi. Giả sử viết và dán thần chú Lăng Nghiêm bốn cửa thành hoặc trên ụ gác, hoặc những đài cao; giả sử quý vị có khiến cho dân chúng kính ngưỡng và mến thích thần chú Lăng Nghiêm mà họ cung kính đánh lễ và nhất tâm cúng dường thần chú này thể như cúng dường chư Phật; giả sử có thể khiến mọi công dân mang thần chú này trong mình hoặc trì giữ trong nhà. Nếu làm được như thế, tất cả thiên tai hoạn nạn sẽ tan biến. Bất cứ nơi nào có thần chú Lăng Nghiêm, trời rồng đều vui mừng. Thế nên, nơi đó sẽ tránh khỏi bão lụt; mùa màng ngũ cốc đều được phong phú; dân chúng sẽ sống an lạc

thanh bình. Đó là lý do tại sao tôi nói rằng công đức và diệu dụng của thần chú này thật không thể nghĩ bàn, không thể tưởng tượng. Đó là nơi vi diệu của thần chú này.

Nếu phá giới trọng thì không thể kết lại. Tuy nhiên, nếu tụng trì thần chú Lăng Nghiêm thì sẽ được thanh tịnh trở lại. Song, khi tôi nói rằng tụng trì, không có nghĩa là tụng qua loa mà phải đạt trì chú tam muội. Thần chú phải được lưu xuất từ tâm niệm và quy về nơi tâm niệm. Đó là “thần chú là tâm và tâm là thần chú”. Tâm và thần chú đều nhất như, hợp thành một thể mà không có sự phân biệt. Dẫu có muốn quên thần chú đi, nhưng không thể nào quên được. Đó gọi là không niệm mà niệm hay niệm mà không thấy mình niệm. Nếu dẹp trừ hết tất cả tạp niệm thì đó là tâm niệm trì tụng thần chú Lăng Nghiêm; tâm niệm hợp nhất với thần chú mà không còn vọng niệm thứ hai nào. Bây giờ, muôn vật diễn thuyết nghĩa Đại Thừa: Tiếng gió hiu hiu và dòng nước chảy róc rách đều là tâm chú của thần chú Lăng Nghiêm. Nếu đạt đến cảnh giới đó và dẫu có phạm giới, thì giới thể vẫn được thanh tịnh trở lại; nghĩa là không cần thọ giới trở lại. Nếu không muốn tu hành tinh tấn hay không muốn nghiên cứu Phật pháp,

nhưng trì tụng thần chú trong một thời gian thì tự nhiên quý vị sẽ phát tâm tu hành tinh tấn; những ai thiếu trí huệ, tụng trì thần chú này thì sẽ khai mở trí huệ. Nếu sự tu hành chưa được thanh tịnh vì hủy phạm trai giới, nhưng nếu không quên trì tụng thần chú này thì tịnh giới sẽ mau chóng được phục hồi. Nếu phạm giới trước lúc trì tụng thần chú này, thì một khi nhất tâm tụng trì thần chú, dầu là tội khinh hay trọng đến đâu, bao gồm những tội không thể sám hối như bốn tội Ba La Di, ngũ nghịch, bốn hay tám tội bị đui khỏi tăng đoàn, sẽ đều được tiêu trừ hoàn toàn mà không còn một mảy lông tội lỗi nào. Do đó, tôi nói rằng năng lực của thần chú Lăng Nghiêm thật không thể nghĩ bàn.

Có người nhận biết sự linh ứng và diệu dụng của thần chú Lăng Nghiêm nên chỉ chú tâm trì tụng nhưng lại bỏ qua tất cả những phương pháp tu hành khác; đó thật là thái quá. Đối với việc tu đạo, dầu tu pháp môn nào, phải y theo trung đạo, chớ tu hành giải đãi hay thái quá. Tuy thần chú Lăng Nghiêm rất linh nghiệm, nhưng cũng phải tu thiền định. Kinh Lăng Nghiêm giảng thuyết về sự nhiệm màu của thần chú Lăng Nghiêm, nhưng cũng giảng giải về pháp môn Nhĩ Căn Viên Thông: “Phản văn văn

tự tánh (nghe lại tánh nghe của mình)”; đó cũng là pháp môn tối trọng yếu. Đang lúc trì tụng thần chú, quý vị cũng nên nghe lại tánh nghe hay phản chiếu lại ánh sáng tự tâm của mình. Có phải bên trên tôi đã nói rằng khi trì tụng, thần chú là tâm niệm và tâm niệm là thần chú chẳng ? Thần chú và tâm niệm không thể tách rời nhau được; tâm niệm và thần chú tuy là hai nhưng chẳng phải hai. Nếu đạt đến đó thì dầu cầu mong điều gì, tất cả sẽ được thành tựu và như ý nguyện. Một khi thể nhập thần chú vào tâm niệm thì chính là đạt được thiền định tam muội và định lực chân chánh. Đó là điều mà mỗi chúng ta phải nên biết rõ.

Mỗi câu trong thần chú Lăng Nghiêm đều có vô lượng ý nghĩa; mỗi nghĩa đều có vô lượng công năng. Nên biết rằng thần chú Lăng Nghiêm là “Linh Văn (ngôn ngữ nhiệm màu)” trong trời đất, là pháp bảo vô thượng, là châu báu cứu mạng tất cả chúng sanh, là linh văn giữa các linh văn, và bí mật trong các sự bí mật. Thần chú này bao trùm muôn vật, trên thì đến mười phương chư Phật, dưới thì tới địa ngục A Tỳ; tất cả bốn hàng thánh vị (Phật, Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác) và sáu loài phàm phu (trời, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A Tu La) đều tôn kính

thần chú này. Không có một pháp giới nào trong mười pháp giới vượt ngoài phạm vi của thần chú này. Tất cả loài quỷ, thần, chư Thiên hộ pháp, Thanh Văn, Duyên Giác, cho đến Phật Thừa đều nằm trong thần chú Lăng Nghiêm. Khi những danh tự của các quỷ thần trong thần chú Lăng Nghiêm được tụng đọc lên, tất cả quyến thuộc của những loài quỷ thần đó đều quy phục, tuân thủ quy củ, không dám tùy tiện phá phách. Tụng trì thần chú Lăng Nghiêm mỗi ngày sẽ khiến cho yêu ma quỷ quái trên thế gian không dám xuất hiện hại người mà phải sống dằng hoàng. Đại dụng của thần chú Lăng Nghiêm là bao trùm toàn thể tánh và có thể nói rằng bao quát tất cả giáo nghĩa Phật pháp. Nếu hiểu rõ thần chú Lăng Nghiêm thì sẽ hiểu rõ tất cả tinh hoa bí mật của Phật giáo. Mọi sự thâm sâu áo diệu và những sự không thể nghĩ bàn trong trời đất, tất cả đều nằm trong thần chú này. Nếu hiểu thần chú này thì không cần phải học Mật Tông, Bạch-giáo, Hắc-giáo, Hoàng-giáo, Hồng-giáo. Đây là pháp tam muội căn bản và bí mật rất ráo nhất. Không ai hiểu rõ và nhận ra pháp bí mật này. Dầu có tu học nhưng hầu hết mọi người đều chưa thâm nhập được, chỉ biết tụng niệm, mà không hiểu ý nghĩa. Thật ra, không cần phải hiểu

ý nghĩa của thần chú, chỉ biết rằng thần chú này là “Linh Văn” không thể nghĩ bàn cũng đủ rồi.

Có khả năng tụng trì thần chú này tức là làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, bằng ngược lại thì không làm được gì cả. Quý vị hãy mau học, ghi nhớ, quán sát, và hiểu thần chú này ! Nếu được như thế thì hoàn thành trọng trách của người Phật tử. Cách hay nhất của việc trì tụng thần chú này là phải vì sự lợi lạc chung cho cả toàn thế giới; hồi hướng tất cả công đức cho toàn thế giới. Trong Phật giáo, không có gì quan trọng bằng thần chú Lăng Nghiêm vì thần chú này là biểu tượng chân chánh cho chánh pháp. Sự hiện hữu của thần chú này bảo đảm cho sự hiện hữu của chánh pháp. Một khi không còn thần chú này thì chánh pháp cũng sẽ biến mất. Những ai chưa có thể tụng đọc thần chú này thì không đáng làm người Phật tử. Thần chú Lăng Nghiêm có biệt danh là “Lăng Bán Niên (trong nửa năm mới học thuộc thần chú này)” vì dấu ngày ngày có tinh tấn tụng niệm, nhưng đến nửa năm mới nhớ hết. Những người trì tụng thuộc lòng thần chú Lăng Nghiêm như chúng ta hiện nay vốn là những người đã từng trồng căn lành trong vô số kiếp; thuộc nhớ mà mãi mãi không quên, chính là sự biểu hiện của căn lành. Nếu

không có căn lành, ngay cả danh tự còn không thể xem thấy còn nói chi đến việc tụng niệm. Hoặc giả có nghe qua danh tự của thần chú, nhưng sẽ không thể thường trì tụng được. Thật vậy, những ai tụng thuộc thần chú này chính là những người có căn lành sâu xa.

Thần chú Lăng Nghiêm là pháp môn khó gặp được trong trăm ngàn muôn kiếp. Học và hiểu mỗi câu thì hiệu nghiệm hóa một phần năng lực của thần chú, nhưng phải hành trì thực tiễn. Song, không phải nghe rằng thần chú này có linh nghiệm và năng lực rất lớn để rồi sử dụng những điều đó. Nếu sử dụng pháp này mà không giữ giới như hầu hết những người không hiểu rõ gì và buông lung tạo nghiệp giết hại, ăn cắp, tà dâm, nói láo, uống rượu và những người chỉ tụng năm tâm chú chính khi gặp hoạn nạn, thì đó là làm ô uế pháp này, chứ không tạo công đức gì cả. Nếu cố ý muốn sai sử quỷ thần và chư thần hộ pháp thì chỉ tự khiến nghiệp xấu tăng trưởng và sẽ tự mang lại tai họa cho chính mình. Do đó, đối với việc tu đạo, đầu tiên là phải giữ giới luật, chú trọng đức hạnh, không tranh, không tham, không mong cầu, không ích kỷ, không tự lợi, không nói láo. Nếu không đủ đức độ mà giả dạng làm thánh hiền truyền thánh chỉ,

hay giả trang làm quốc vương, thì hành vi đó không thể nào chấp nhận được. Ngày nay, nhiều người chỉ chú trọng việc tụng chú để có thần thông linh ứng, mà không chú trọng phẩm hạnh của mình, thì khiến vô hiệu hóa sự tụng niệm thần chú này.

Do đó, muốn tu học pháp môn của thần chú này thì hành vi và động cơ phải chân chánh, chớ nên khởi vọng tưởng hay làm những việc không thanh tịnh. Phải chú tâm tu hành hạnh thanh tịnh. Nếu có ai một bên thì trì tụng thần chú, còn một bên thì không giữ đúng quy củ, họ sẽ gặp những vấn đề lớn phát sanh. Mọi người phải hiểu rõ điểm này. Nếu không giữ chánh niệm và không hành theo chánh hạnh, Bồ Tát Kim Cang Tạng sẽ không kính phục và bảo hộ quý vị. Chư Phật và chư Bồ Tát có lòng đại từ bi, nên không biết làm hại chúng sanh vì sân hận. Tuy nhiên, tất cả trời, rồng, quỷ thần hộ pháp đều sẽ tức giận. Những ác quỷ, ác thần khi thấy quý vị đang trì tụng thần chú Lăng Nghiêm mà lại tạo lỗi lầm, họ sẽ mang tai họa đến và làm hại quý vị; hoặc họ sẽ khiến quý vị bất an, gặp những điều phiền toái lớn lao; hoặc khiến quý vị phải chịu hoạn nạn, thọ bao quả báo xấu. Đây không phải là điều giỡn chơi. Do đó, tất cả quý

vị phải nên ăn chay và thanh tịnh hóa thân tâm, giữ hạnh thanh tịnh, không hành pháp nhiễm ô, chớ phạm bất cứ quy củ nhỏ nhoi nào.

Tụng trì thần chú Lăng Nghiêm còn giá trị hơn bất cứ vàng bạc nào. Tụng một biến thì đáng giá bằng muôn vạn cân vàng. Tuy nhiên, chớ tụng niệm chỉ vì vàng ! Nếu trì giới thì sẽ không có tâm đố kỵ ganh ghét, chướng ngại. Nhờ không tham lam hay sân hận khi trì tụng thần chú mà sẽ phát khởi sự cảm ứng và lợi ích lớn lao. Lúc tu hành, nếu có những hành vi trái quy củ thì sẽ không đạt được sự cảm ứng hay linh nghiệm gì cả vì chư thiện thần hộ pháp tránh xa; nếu có việc gì xảy đến chư thiện thần hộ pháp chẳng màng đến quý vị. Do đó, đối với người trì tụng thần chú này, chớ nên có tâm gian xảo hoặc có những hành vi bất chánh như tạo tác nghiệp xấu. Bất cứ lúc nào cũng phải có hành vi chánh chân quân tử và chỉ biết làm lợi ích cho người, chứ không nghĩ về mình, giữ tâm hạnh và hành hạnh Bồ Tát.

Pháp tu trì thần chú Lăng Nghiêm rất mực linh nghiệm, nhưng không thể dễ dàng. Trước hết, chớ nên có tâm ích kỷ. Kế đến, chớ nên có tâm tự lợi mà phải giữ tâm rộng lượng không thiên vị; phải có tâm xả mình vì người, cứu độ

hết tất cả chúng sanh. Nếu giữ tâm niệm như thế, sự tu hành mới mau đạt thành tựu. Quý vị phải chú ý giữ năm giới cho cẩn thận và thường hành mười điều lành, vì đó là những phép tắc căn bản nhất.

Không thể tu hành mà chẳng giữ giới. Nếu tâm niệm đầy cả vọng tưởng ô uế, chẳng những tu hành không được cảm ứng hay thành tựu, mà chỉ mang lại tai họa. Do đó, lúc tu pháp trì tụng thần chú Lăng Nghiêm, đặc biệt phải chú ý giữ ba nghiệp thân, khẩu, ý cho thanh tịnh thì mới có cảm ứng. Chớ nên tùy tiện nói nhảm khiến tạo sự chia rẽ, hoặc khiến đại chúng trong đạo tràng tu hành cảm thấy không an lạc. Trong mọi cử chỉ hành động, như đi, đứng, nằm, ngồi nhất định phải chú ý. Chớ nên “giặt y phục cho người khác” mà phải quán chiếu lại chính mình.

Như trên đã bàn qua, thần chú Lăng Nghiêm vốn là “linh văn (ngôn ngữ linh nghiệm)”; mỗi câu có mỗi sự hiệu nghiệm riêng. Song, chớ nên nghĩ: “Tại sao tôi trì tụng thần chú Lăng Nghiêm nhưng lại không có hiệu nghiệm?” Chớ màng đến việc có hiệu nghiệm hay không, chỉ nên trì tụng; giống như tập võ, ngày ngày đều đánh quyền mà không màng công phu như thế nào. Có võ thuật là do có công phu

tập luyện, bằng ngược lại thì không thể có được. Cũng như thế, ngày ngày phải trì tụng pháp này không ngừng nghỉ, dầu có bận rộn đến đâu hay sự việc gì xảy ra. Chớ nên trì tụng thần chú Lăng Nghiêm một thời gian rồi sanh tâm giải đãi vì không còn thích thú vào pháp này. Không chắc chắc quý vị sẽ có được sự cảm ứng ngay vừa lúc trì tụng. Dầu có được cảm ứng hay không, ngày ngày phải thường trì tụng. Công phu tu hành phải ngày càng thâm sâu. Sự thành tựu không phải xảy ra trong một ngày một đêm. Điển hình, phải học tập suốt mười năm, hai mươi năm, hoặc ngay cả ba mươi năm trước khi thật sự có trình độ học vấn; việc tu hành cũng phải như thế. Phải luôn luôn giữ tâm niệm trì tụng thần chú liên tục mà không gián đoạn, giống như việc mặc y phục, ăn cơm, ngủ nghỉ. Dầu có cảm ứng hay không cũng chẳng quan trọng vì nhờ trì tụng hằng ngày mà quý vị từ từ sẽ có điểm tựa căn bản và tự nhiên cảm nghiệm được diệu dụng của thần chú.

Nếu mong cầu sự diệu dụng và thần thông không thể nghĩ bàn của thần chú thì chớ giữ tâm vọng tưởng như ngủ mớ vào ban ngày với bao tâm niệm lăng xăng. Nếu tam muội trì chú bị gián đoạn thì không thể đạt thành tựu.

Lúc hành trì pháp môn thần chú Lăng Nghiêm phải dùng tâm chân thật và thành khẩn. Tại sao gọi là tâm chân thật ? Nghĩa là vì việc trì tụng thần chú Lăng Nghiêm mà quên tất cả thời gian, không gian, ngày đêm, ăn uống, ngủ nghỉ. Mọi việc đều tan biến; một niệm dài như vô lượng kiếp và vô lượng kiếp cũng dài bằng một tâm niệm. Phải có tinh thần quên đi sự ăn uống ngủ nghỉ mà chỉ vì mục đích tu hành. Nếu được như thế, nhất định sẽ đạt thành tựu Lăng Nghiêm tam muội, bằng ngược lại thì không phải chân thật tu hành pháp môn trì thần chú Lăng Nghiêm. Không những lúc tu trì thần chú Lăng Nghiêm phải như thế, mà lúc hành trì các pháp môn khác cũng phải hành như vậy. Đi mà không biết đang đi; ngồi mà không biết đang ngồi; khát mà không biết đang khát; đói mà không biết đang đói. Quý vị có thể nói: “Vậy thì trở thành người ngu si sao ?” Vâng, điều này rất đúng. Có câu: “Dưỡng thành đại chuyết phương vi xảo, học đáo như ngu thủy kiến kỳ (Dưỡng thành đại mới có thiện xảo, học đến như ngu mới thấy lạ kỳ)”.

Nếu có thể học đến lúc như người ngây dại thì dấu tu pháp môn nào cũng đều có thể đắc tam muội và đạt thành tựu. Vì chưa được

ngu si nên chưa chân chánh thâm nhập vào cảnh giới thiền định, và sự tu hành chưa được tương ứng với đạo.

Lúc dụng công trì thần chú Lăng Nghiêm, hoặc có thể mộng thấy lễ Phật, hoặc có thể mộng thấy Phật phóng ánh hào quang, hoặc có thể mộng thấy mình cùng Phật giảng kinh thuyết pháp, hoặc mộng thấy Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác, Thánh Tăng hay thiên tướng trên trời, hoặc mộng thấy tự thân thăng lên hư không, hoặc mộng thấy tự mình biết bay, hoặc mộng thấy cõi ngựa, vượt sông, hoặc thấy bao loại ánh sáng kiết tường, hoặc thấy dị tướng phi thường lạ kỳ xuất hiện, đó là những điềm mộng lành. Nếu đạt được những điềm cảm ứng linh nghiệm như thế, phải nên cẩn thận, phải nên phát tâm Bồ Đề, phải thanh tịnh hóa ba nghiệp thân, khẩu, ý, và phải khẩn thiết gia tăng sự dụng công trì tụng thêm nữa. Song, chớ nên kể cho người khác nghe những cảm ứng hay linh nghiệm gì mà quý vị đã cảm nhận được với mục đích muốn khiến người khác tin tưởng và kính trọng mình. Tự biết về những cảm ứng mà mình đã cảm nhận cũng đủ quá rồi. Nếu mãi quảng cáo công đức của mình và đi đạo rao sự tu hành thì hoàn toàn sai lầm. Nếu làm như thế thì dễ lỗi

hồng cho ma thừa cơ hội xông vào, cũng giống như không cất giữ châu báu trong hộp kín. Nếu bỏ châu báu trước cổng nhà thì nhất định sẽ bị người trộm lấy. Do đó, tu hành theo đạo Phật, chúng ta phải cẩn thận, chớ để thiên ma ngoại đạo thừa cơ hội quấy phá. Tuy nhiên, có thể kể lại kinh nghiệm tu hành của mình cho các bạn đồng tu nếu không vì mục đích tham danh lợi, được người cung kính, ca ngợi.

Kinh Lăng Nghiêm thuyết: “Nếu thường tụng trì thần chú Lăng Nghiêm cho đến khi có công phu và đạt diệu dụng, thì 84.000 Bồ Tát Kim Cang Tạng và quyến thuộc của các ngài sẽ thường đi theo và bảo hộ quý vị, khiến tất cả sở cầu đều được như ý nguyện. Song, ma vương không ngừng tìm chỗ hở để gieo rắc rối nhiễu hơn khả năng quý vị có thể chịu đựng được.

Xưa kia, tại vùng Hồ Bắc ở Đông Sơn, ngũ tổ Hoàng Nhẫn tu hành và giữ giới đặc biệt rất tinh nghiêm. Lần nọ, một bọn cướp vây quanh thành Hồ Bắc. Ngũ tổ Hoàng Nhẫn không thể nhẫn chịu nhìn cảnh đó, nên quyết định xuống núi cứu dân chúng trong thành. Ngài xuống núi Đông Sơn và đi vào thành Hồ Bắc. Vừa thấy Ngài đến, bọn cướp run sợ, hạ gươm giáo và bỏ chạy. Tại sao ? Dầu Ngài chỉ vào thành một mình,

nhưng bọn cướp thấy thiên binh và thiên tướng mang kiếm vàng cùng áo giáp vàng uy dũng từ trên trời bay xuống, nên bọn chúng liền bỏ chạy tán loạn. Không dùng một cây gươm, giáo, cung tên, Ngài đánh bại bọn cướp, vì Ngài thường trì tụng thần chú Lăng Nghiêm, nên vừa thấy Ngài thì bọn cướp liền run sợ. Có thể nói rằng chư Bồ Tát Kim Cang Tạng hiển oai linh hoặc đó là do oai đức tu hành của ngũ tổ Hoàng Nhãn mà nhiếp phục bọn cướp. Đó là cách mà hành giả không dùng một quân binh hay khí giới nào để hàng phục bọn cướp. Nếu không chân chánh tu hành hoặc không có công phu chân thật thì làm sao có những sự cảm ứng đạo giao như thế ?

Phật Thích Ca tuyên thuyết thần chú Lăng Nghiêm để gia hộ và hỗ trợ định lực cho tất cả những người phát tâm tu đạo như chúng ta hiện nay, khiến cho thân tâm của chúng ta được an lạc, không bị phiền muộn. Do đó, trong mọi thời mọi khắc, chúng ta chớ quên pháp trì tụng thần chú này. Nếu có thể thành tâm chuyên chú trì tụng thần chú Lăng Nghiêm thì chính là hỗ trợ Phật pháp được hưng thịnh và chánh pháp được trụ lại thế gian dài lâu.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm đại biểu chánh pháp Như Lai (giảng vào tháng giêng, năm 1983).

Trong tam tạng kinh điển của Phật giáo đại thừa, kinh Thủ Lăng Nghiêm là bộ kinh ví như tấm gương chiếu rõ yêu ma quỷ quái. Tất cả thiên ma ngoại đạo, ly mị vọng lượng, một khi nhìn đến kinh Thủ Lăng Nghiêm, thì hình tướng của chúng sẽ hiện rõ, không thể ẩn hình, hoặc chạy trốn khỏi. Vì vậy, xưa kia khi đại sư Trí Giả nghe đến bộ kinh này, liền hướng về Ấn Độ thành tâm khẩn thiết, lễ bái mười tám năm trường, cầu mong bộ kinh này qua đến nước Tàu.

Tất cả chư đại đức cao tăng đại trí huệ, ai ai cũng đều tán thán kinh Thủ Lăng Nghiêm. Do đó, bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm tồn tại thì Phật pháp mới còn tồn tại. Ngược lại, Phật pháp sẽ bị hủy diệt. Tại sao gọi là đời mạt pháp? Gọi là đời mạt pháp vì kinh Thủ Lăng Nghiêm bị hủy diệt. Ai hủy diệt bộ kinh này? Thiên ma ngoại đạo sẽ hủy diệt. Chúng thấy kinh Thủ Lăng Nghiêm như đinh trong mắt, như xương trong thịt, nên ngồi không yên, đứng không an. Vì vậy, bắt buộc chúng phải sáng chế tà thuyết, bảo rằng kinh Thủ Lăng Nghiêm này là giả.

Phật tử chúng ta phải nhận rõ điều này. Mỗi lời trong bộ kinh này đều là chân kinh, chân điển. Lời lời đều giảng về chân lý. Vì vậy, hiện tại chúng ta nghiên cứu năm mươi loại ám ma, mới thấy rõ kinh Thủ Lăng Nghiêm quan trọng như thế nào. Tà ma quỷ quái sợ nhất bộ kinh này.

Đại lão hòa thượng Hư Vân trụ thế 120 năm. Suốt đời tu hành, đại lão hòa thượng Hư Vân rất quý trọng bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm, nên chỉ chú giải bộ kinh này, và đặc biệt bảo tồn những lời chú giải cả vài thập niên. Tuy nhiên, điều nuối tiếc nhất trong đời của đại lão hòa thượng Hư Vân là quyển chú giải bị đốt mất, do biến cố tại Vân Môn. Đại lão hòa thượng Hư Vân chủ trương rằng là người xuất gia như chúng ta phải nghiên cứu tu học cho đến khi thuộc lòng bộ kinh này từ đầu đến cuối và từ cuối đến đầu.

Được người khác thưa rằng có kẻ bảo kinh Thủ Lăng Nghiêm là giả tạo, đại lão hòa thượng Hư Vân bảo:

– Hiện tại là đời mạt pháp; yêu ma quỷ quái muốn lừa bịp người tu hành, nên bảo rằng mất cá là hạt châu, khiến người người mê mờ, không phân biệt đúng sai. Chúng khiến người khác đui mù để không còn nhận ra Phật pháp. Chúng cho thật là giả và giả là thật, nên bảo: “Xem kìa !

Người này viết quyển sách này, ai ai cũng đọc. Người khác viết quyển sách kia, ai ai cũng đọc. Tuy nhiên, đối với kinh điển chân chánh do Phật thuyết, hãy đặt trên gác sách, để vĩnh viễn không ai có thể đọc được”.

Vì vậy, mới thấy rõ chúng sanh nghiệp chướng nặng nề. Nếu nghe tà tri tà kiến, thì họ liền tin tưởng ngay. Giảng giải chánh tri chánh kiến, họ không tin tưởng. Tại sao họ không tin ? Vì không đủ căn lành và không có nền tảng đạo đức căn bản. Do đó, đối với chánh pháp, họ hoài nghi bất tín.

Tại Vạn Phật Thành, chúng ta kiến lập đạo tràng Thủ Lăng Nghiêm. Mỗi ngày, có ai phát tâm tụng đọc kinh hay học thuộc lòng bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm thì thật rất hay. Ngày ngày, quý vị thường đọc tụng hoặc học thuộc lòng kinh Thủ Lăng Nghiêm, kinh Pháp Hoa, và ngay cả kinh Hoa Nghiêm, như đến trường học thì rất tuyệt. Nếu có ai học được như thế thì chánh pháp mãi trường tồn trên thế gian. Thế nên, tại đạo tràng Vạn Phật Thành thanh tịnh, mọi người phải phát tâm hành những hạnh này. Tuy nhiên, chớ nên tranh với nhau. Chúng ta phải vượt trên mọi thế tình để hành hạnh này.

Xưa kia, tâm nguyện của tôi là: Học thuộc lòng kinh Pháp Hoa và kinh Thủ Lăng Nghiêm. Tại Hồng Kông, tôi có đệ tử là Hằng Định, học thuộc lòng kinh Thủ Lăng Nghiêm. Tôi cũng dạy Thầy ta học kinh Pháp Hoa. Tại đạo tràng vi diệu này, chúng ta phải phát tâm Bồ Đề, tu học nghiên cứu và học thuộc lòng kinh luật của Phật đà như kinh Thủ Lăng Nghiêm, kinh Pháp Hoa, Tứ Phần Luật, và kinh Phạm Võng. Nếu làm được như thế thì chánh pháp mới tồn tại lâu dài trên thế gian.

Kinh Hoa Nghiêm, mẹ của chư Phật (giảng vào năm 1979).

Kinh Hoa Nghiêm là kinh của pháp giới và là kinh của hư không. Tận hư không khắp pháp giới, nơi nơi đều có kinh Hoa Nghiêm. Kinh Hoa Nghiêm ở nơi đâu thì có chư Phật, chư pháp, và chư hiền thánh tăng ở nơi đó. Vì vậy, vừa giác ngộ, thành chánh đẳng chánh giác, đức Phật liền thuyết kinh Hoa Nghiêm để giáo hóa chư đại Bồ Tát. Vì là bộ kinh vi diệu bất khả tư nghị, nên kinh Hoa Nghiêm được bảo tồn tại Long Cung. Sau này, Bồ Tát Long Thọ xuống Long Cung, học thuộc lòng, rồi đem trở lại thế gian.

Kinh Hoa Nghiêm như vàng mây lành trong hư không, biến chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới, như mưa pháp cam lộ thấm nhuần hết tất cả chúng sanh. Kinh Hoa Nghiêm ví như vàng mặt trời, soi chiếu khắp đại thiên thế giới, khiến tất cả chúng sanh đều được ấm áp. Bộ kinh này cũng như cội đất, có khả năng sanh trưởng tất cả vạn vật. Do đó, còn kinh Hoa Nghiêm thì chánh pháp còn tồn tại lâu dài.

Mỗi ngày giảng giải, nghiên cứu kinh Hoa Nghiêm, chúng ta phải y chiếu theo lý kinh mà tu hành, và dùng kinh điển để đối trị những tật xấu của mình. Khi nghe qua kinh Hoa Nghiêm, tâm tham sân si liền bị diệt trừ.

Giảng giải lý lẽ của bộ kinh này, nhằm mục đích đối trị tập khí xấu xa của chúng ta. Tuyệt đối chớ bảo rằng kinh này Phật thuyết cho chư Bồ Tát, chư A La Hán tu hành, chứ không liên hệ gì với chúng ta. Không nên nói: “Ô ! Phàm phu chúng ta chỉ có thể lắng nghe kinh này thôi, chứ không thể nhận ra cảnh giới của chư thánh hiền.”

Nếu nghĩ như thế, tức là tự khinh rẻ và tự cách biệt với chư thánh hiền.

Trong kinh Hoa Nghiêm, từ đầu đến cuối, lời văn nào cũng đều là pháp bảo vô thượng. Nếu cung hành thật tiến, tức y chiếu theo lời kinh mà tu trì, thì chúng ta nhất định sẽ thành Phật. Vì vậy, kinh Hoa Nghiêm được gọi là mẹ và là pháp thân của chư Phật. Đức Phật tán thán kinh Kim Cang: “Nơi nào có bộ kinh này thì nơi đó có chư Phật.”

Cũng như thế, kinh Hoa Nghiêm này ở đâu, thì nơi đó có chư Phật. Chư Phật đang ở nơi đây. Vì nghiệp chướng chúng sanh quá thâm trọng, nên đối diện mà không thể thấy được các ngài. Thế nên bảo: “Đối diện mà không thể nhận ra Bồ Tát Quán Thế Âm”.

Quý vị hãy nhìn xem tượng Quán Thế Âm ngàn tay ngàn mắt. Ngài thường phóng ánh sáng vô ngại, chiếu khắp chúng sanh hữu duyên trong ba ngàn đại thiên thế giới. Song, ngày ngày lễ bái, tụng niệm danh hiệu chư Phật và Bồ Tát Quán Thế Âm, mà chúng ta không nhận ra các Ngài. Chúng ta chỉ làm theo đại chúng. Người khác lễ lạy, mình cũng lễ lạy. Người khác tụng niệm, mình cũng làm theo. Chúng ta bị cảnh giới chuyển, mà thật không thể nhiếp thọ thân tâm.

Thế thì tụng niệm lễ bái Bồ Tát Quán Thế Âm như thế nào mới đúng cách ? Nếu còn giữ tánh

nóng giận, tập khí xấu xa mà không chịu sửa đổi, thì dầu quý vị có lẽ lạy cho đến tận đời vị lai, không thể nào thấy được Bồ Tát Quán Thế Âm. Đó là lý do mà có người tu hành cả bao năm, nhưng vẫn chưa khai mở trí huệ, đặc biệt tài vô ngại. Nếu thường chuyển nghiệp ác để hành việc thiện, chân thật dẹp trừ thói quen tật xấu, hết mình cố gắng sửa đổi tánh tình, thì nhất định Bồ Tát Quán Thế Âm sẽ gia hộ cho quý vị. Vì vậy, chúng ta, bậc sa môn, phải cần tu giới định huệ, để tẩy trừ tham sân si. Nhất cử nhất động đều phải xoay lại chính mình, thì mới có phần tiến bộ. Nếu chúng ta thường tự tụng niệm, giảng giải, lắng nghe kinh Hoa Nghiêm mà không y chiếu theo lời kinh để hành trì thì mình là mình, kinh là kinh, tôi vẫn là tôi, quý vị vẫn là quý vị, nên không thể trở thành một hợp nhất. Nếu muốn hợp nhất với kinh điển thì phải hành trì theo lời kinh dạy; đó mới chân thật là hợp nhất.

Nếu không chân thật hành trì y theo lời kinh, không đủ tâm từ bi, hỷ xả, mà chỉ chạy theo vô minh phiền não, thì không thể hiểu rõ và thâm nhập vào kinh. Nghe được một câu kinh, phải tự hỏi: “Mình phải hành như thế nào? Mình phải chạy theo thói quen tật xấu, hay y chiếu theo lời kinh mà tu hành?”

Nếu thường tự hỏi như thế, thì mới thật sự đạt được lợi ích. Vì sao chưa đạt được lợi ích? Chỉ vì mình thấy kinh là kinh, mình là mình. Mình không có liên hệ gì với kinh điển. Đức Phật thuyết ra bộ kinh này cho tất cả chúng sanh, bao gồm quý vị, tôi, và mọi loài. Mặt đối mặt với chúng sanh, đức Phật dùng kim khẩu thuyết pháp. Khi lắng nghe giảng kinh thuyết pháp, phải cảm giác như đức Phật thuyết đạo lý kinh điển ngay bên tai, nhắc nhở mình phải y chiếu kinh điển mà tu hành.

Dẫu là pháp nào, tất cả đều không vượt ngoài tự tánh. Tự tánh này bao trùm tận hư không, khắp pháp giới. Thế nên, nếu quý vị có thể khai mở tâm mình rộng lớn, thì sẽ hợp nhất cùng với kinh Hoa Nghiêm. Tuy gọi là hai nhưng không phải hai. Người người đều nên dùng cảnh giới kinh Hoa Nghiêm làm cảnh giới của mình; đây là cách thu nhiếp trí huệ. Nếu được như thế thì tâm lượng và cảnh giới của mình rộng lớn đến ngàn nào !

“Tâm này rộng lớn và tinh vi
Phóng xả, sẽ hòa cùng vũ trụ
Cuộn lại, tức dấu nơi mật tạng.
Thật vi diệu không thể diễn bày”.



Bồ-Tát Hộ Pháp Vi-Đà.

Kệ Hồi Hương Công Đức

Nguyện đem công đức này

Trang nghiêm Phật tịnh độ

Trên đên bốn ơn nặng

Dưới cứu ba đường khổ

Nếu có ai thấy nghe

Tất phát tâm Bồ-đề

Khi xả báo thân này

Đồng sinh cõi Cực-Lạc.